

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

TRẦN VIỆT HÙNG

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9310110

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. TÔ KIM NGỌC

Hà Nội - Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan đề tài luận án: “**Nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam**” là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả dưới sự hướng dẫn khoa học của thầy hướng dẫn.

Các số liệu trong luận án là hoàn toàn trung thực và có trích dẫn nguồn gốc rõ ràng.

Tôi xin cam đoan những vấn đề nêu trên là đúng sự thực, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tác giả Luận án

Trần Việt Hưng

LỜI CẢM ƠN

Luận án được hoàn thành với sự nỗ lực học hỏi, nghiên cứu nghiêm túc của tôi tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả các tập thể và cá nhân đã tạo điều kiện, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Tô Kim Ngọc, cô giáo đã luôn nhiệt tình, bảo ban, hướng dẫn tôi trong suốt thời gian nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Đồng thời, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các lãnh đạo, thầy cô, anh chị của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Viện thông qua những khóa học và trao đổi về phương pháp nghiên cứu, các buổi hội thảo khoa học, những buổi chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu thực tiễn và những dịp sinh hoạt khoa học khác.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định khi thực hiện Luận án. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý Thầy, Cô giáo và bạn đọc.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2020

Tác giả luận án

Trần Việt Hưng

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC BẢNG BIỂU	v
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	vi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ	4
TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM	4
1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến hiệu quả	
quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	4
1.1.1 Các công trình nghiên cứu trên thế giới liên quan đến hiệu quả quản lý tín	
dụng.....	4
1.1.2 Các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến hiệu quả quản lý tín dụng	
.....	8
1.1.3 Những vấn đề cần tập trung nghiên cứu của luận án	11
1.2 Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án.....	12
1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu của luận án	12
1.2.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	12
1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu	13
1.2.4. Cách tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu.....	13
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ TÍN DỤNG VÀ HIỆU QUẢ	
QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	14
2.1 Tín dụng ngân hàng và quản lý tín dụng Ngân hàng thương mại	14
2.1.1 Bản chất và đặc điểm tín dụng ngân hàng	14
2.1.2 Quản lý tín dụng ngân hàng	16
2.2. Hiệu quả quản lý tín dụng và hệ thống chỉ tiêu đánh giá.....	37
2.2.1 Quan niệm về hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại	37
2.2.2 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại	38

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động quản lý tín dụng	45
2.3.1 Mức độ đồng bộ và linh hoạt của chính sách quản lý tín dụng	45
2.3.2 Mức độ đầy đủ và minh bạch của hệ thống thông tin tín dụng.....	45
2.3.3 Mức độ tuân thủ quy trình quản lý tín dụng	46
2.3.4 Hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro tín dụng	46
2.3.5 Chất lượng đội ngũ cán bộ	48
2.3.6 Các nhân tố liên quan đến môi trường kinh doanh	49
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM	54
3.1. Thực trạng quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam	54
3.1.1 Hệ thống các văn bản quản lý tín dụng của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2010 - Nay	54
3.1.2. Quản lý nguồn vốn huy động tại các ngân hàng thương mại.....	54
3.1.3. Quản lý các khoản cho vay và danh mục cho vay	57
3.1.4. Quản lý rủi ro tín dụng	60
3.2 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam ...	65
3.2.1 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng thông qua các chỉ tiêu định tính.....	65
3.2.2 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng thông qua các chỉ tiêu định lượng.....	69
3.3. Đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam.	97
3.3.1 Những kết quả đạt được	97
3.3.2 Hạn chế và nguyên nhân	101
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI	106
4.1. Bối cảnh và phương hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.	106
4.1.1. Bối cảnh tái cấu trúc ngành ngân hàng Việt Nam hiện nay	106
4.1.2. Một số thách thức đối với hoạt động tín dụng ngân hàng trong thời gian tới	111
4.1.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.	115

4.2 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.....	117
4.2.1 Nhóm giải pháp của Ngân hàng Nhà nước	117
4.2.2 Nhóm giải pháp của các Ngân hàng thương mại	121
4.3 Kiến nghị.....	144
4.3.1. Đối với Ngân hàng nhà nước	144
4.3.2 Đối với Chính phủ và các bộ, ngành.....	147
KẾT LUẬN	149
TÀI LIỆU THAM KHẢO	151
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ .	154
PHỤ LỤC	155

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBTD	: Cán bộ tín dụng
CTG	: Ngân hàng Thương mại Công Thương Việt Nam
ACB	: Ngân hàng Thương mại Á Châu
BID	: Ngân hàng Thương mại Đầu tư và phát triển Việt Nam
MBB	: Ngân hàng Thương mại Quân đội Việt Nam
VCB	: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
STB	: Ngân hàng thương mại Sacombank
EIB	: Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam
NVB	: Ngân hàng thương mại Nam Việt
SHB	: Ngân hàng thương mại Sài Gòn Hà Nội
KH	: Khách hàng
DN	: Doanh nghiệp
NHTMCP	: Ngân hàng Thương mại cổ phần
NHTM	: Ngân hàng Thương mại
NH	: Ngân hàng
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
RRTD	: Rủi ro tín dụng
TCTC	: Tổ chức Tài chính
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TD	: Tín dụng
TDNH	: Tín dụng ngân hàng
KSNB	: Kiểm soát nội bộ
DNVVN	: Doanh nghiệp nhỏ và vừa
TSDB	: Tài sản đảm bảo

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1:	Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động.....	70
Bảng 3.2:	Tốc độ tăng trưởng dư nợ.....	75
Bảng 3.3:	Tăng trưởng tín dụng giai đoạn vừa qua của ngành Ngân hàng	76
Bảng 3.4:	Cơ cấu dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh	79
Bảng 3.5:	Lợi nhuận sau thuế của các ngân hàng thương mại	81
Bảng 3.6:	Nhóm chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn.....	82
Bảng 3.7:	Tương quan chỉ tiêu ROA của các ngân hàng thương mại	84
Bảng 3.8:	Tương quan chỉ tiêu ROE của các ngân hàng thương mại	84
Bảng 3.9:	Nợ xấu của các ngân hàng thương mại năm 2012-2013.....	86
Bảng 3.10:	Nợ xấu của các ngân hàng năm 2014-2016	88
Bảng 3.11:	Nợ xấu của các ngân hàng thương mại năm 2017-2018.....	91
Bảng 3.12:	Tương quan CAR của các ngân hàng thương mại	92
Bảng 3.13:	Tỷ lệ NIM của các ngân hàng giai đoạn 2013-2018.....	96
Bảng 4.1:	Thang điểm và đánh giá xếp hạng khách hàng doanh nghiệp, khách hàng hộ kinh doanh và hộ gia đình	131

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại.....	69
Biểu đồ 3.2: Biểu đồ tăng trưởng dư nợ tín dụng	74

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Trong sự vận động phát triển của mỗi nền kinh tế, vốn luôn là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Bởi vậy, sử dụng nguồn vốn như thế nào cho có hiệu quả là mục tiêu hàng đầu cho các nhà quản lý. Trong sự hội nhập và phát triển hiện nay, tín dụng ngân hàng là một trong những kênh phân phối vốn có hiệu quả nhất bởi nó đáp ứng được các nhu cầu về thiết thực về vốn đối với cá nhân cũng như các tổ chức kinh tế góp phần thúc đẩy sản xuất và tăng trưởng của mỗi quốc gia.

Kể từ khi tiến hành cải cách nền kinh tế cho đến nay, Việt nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong sự phát triển kinh tế đất nước. Trong nhiều năm liền, nước ta luôn giữ vững được tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm từ 7% trở lên. Có được kết quả như vậy là do Chính phủ đã áp dụng chính sách mở cửa, kêu gọi đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển sản xuất. Kết quả này cũng thể hiện việc sử dụng vốn rất có hiệu quả của các doanh nghiệp nước ta trong giai đoạn vừa qua.

Tuy nhiên, kể từ khi ra nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, sau đó là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, xuất phát từ nền kinh tế số một thế giới – Hoa Kỳ. Là một trong những nước chịu tác động mạnh của cuộc khủng hoảng này, Việt Nam liên tục phải chịu ảnh hưởng của lạm phát, nền kinh tế mất ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm rõ rệt, thị trường chứng khoán suy yếu, tiếp đó là thị trường bất động sản đóng băng, lãi suất NH biến động gây cản trở không nhỏ cho sự phát triển của nền kinh tế. Trong thời gian qua, sau một thời gian tăng trưởng nóng, các NHTM nói riêng, nền kinh tế Việt Nam nói chung đang đối mặt với với những vấn đề vô cùng nan giải. Cụ thể là:

- Giai đoạn trước năm 2011, lãi suất TDNH luôn ở mức cao, từ 17- 25%, cá biệt có thời điểm lên tới 30% gây cản trở hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp và sự phát triển nền kinh tế. Vấn đề đặt ra là: Với một mức lãi suất cao như vậy, có bao nhiêu doanh nghiệp sản xuất có thể ổn định phát triển sản xuất, rồi có bao nhiêu phần trăm hợp đồng tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất, bao nhiêu phần trăm phục vụ cho phi sản xuất. Nếu tỷ lệ đối với phi sản xuất chiếm tỷ lệ cao thì cho dư nợ tín dụng ở mức cao là một điều vô cùng đáng báo động.

- Giai đoạn từ năm 2011 trở lại đây, chính phủ và NHNN đã đưa ra hàng loạt các giải pháp nhằm cải thiện thực trạng tín dụng đáng báo động, lãi suất NH giảm đáng kể, bằng với thời điểm trước năm 2005, khoảng 10%. Hoạt động huy động vốn tại các tổ

chức tín dụng không ngừng tăng trong khi đó hoạt động cho vay lại tăng rất chậm, nợ xấu vẫn ở mức cao, xuất hiện tình trạng các NHTM thừa vốn nhưng rất khó giải ngân, đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa lại rất khó tiếp cận với nguồn tín dụng NHTM này.

- Thứ ba, trên thế giới, hoạt động của ngân hàng thương mại chủ yếu là hoạt động tín dụng và đầu tư thông thường chỉ mang lại khoảng 6% thu nhập nhưng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay thu nhập từ hoạt động tín dụng mang lại trên 80% tổng thu nhập của mỗi ngân hàng. Chính vì vậy, nếu lĩnh vực tín dụng gặp rủi ro, hiệu quả quản lý không tốt, sẽ mang đến cho ngân hàng những thiệt hại vô cùng nặng nề, có khi dẫn đến phá sản. Hễ cứ một rủi ro nào đó của người vay cũng có thể đưa đến rủi ro cho ngân hàng và vì vậy thường là nằm ngoài khả năng bình thường của cán bộ tín dụng, nó đòi hỏi ngân hàng phải có giải pháp đồng bộ hữu hạn mới có thể hạn chế, ngăn ngừa bớt rủi ro, giảm tối thiểu những thiệt hại có thể xảy ra. Trong quá trình thực hiện thì ngân hàng cần phải tuân thủ tất cả các quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro xảy ra, trên cơ sở đó để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của chi nhánh không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

Một câu hỏi lớn được đặt ra: “Phải chăng hoạt động quản lý tín dụng hiện nay đang tồn tại rất nhiều bất cập?”. Tháo gỡ khó khăn này lại gặp phải khó khăn khác. Áp lực đối với các ngân hàng thương mại nói riêng và nền kinh tế nói chung là không nhỏ. Vì vậy, làm thế nào để hạn chế rủi ro tín dụng, xử lý tình trạng nợ xấu kéo dài, cải thiện tăng trưởng tín dụng, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tín dụng, thúc đẩy phát triển nền kinh tế nước ta. Để giải quyết được vấn đề này, em xin mạnh dạn đưa ra:

Đề tài: “Nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam”

2. Mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu của đề tài

Đề tài nghiên cứu nhằm mục đích tìm ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng các ngân hàng thương mại Việt Nam, khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khoản nợ xấu – gánh nặng cho nền kinh tế trong thời gian qua và đáp ứng ngày càng tốt hơn hoạt động điều tiết vĩ mô của nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở đánh giá thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay *thông qua công cụ quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước và vĩ mô của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay*; phân tích rõ những điểm mạnh và những hạn chế trong công tác quản lý tín dụng các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Ý nghĩa nghiên cứu đề tài luận án

a. Về mặt học thuật, lý luận

Từ lý luận chung về hoạt động tín dụng NHTM, luận án đã hệ thống hóa lý luận về quản lý tín dụng và đưa ra quan niệm về hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng, đồng thời đưa ra hệ thống một số nhóm chỉ tiêu để phản ánh hiệu quả quản lý TDNH trong quá trình hội nhập. Cụ thể, các nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả quản lý TDNH phản ánh: Năng lực tài chính của NHTM, lợi ích chủ sở hữu NHTM, mức độ an toàn hoạt động quản lý tín dụng NHTM, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, hiệu suất sử dụng vốn...

b. Về những phát hiện, đề xuất mới rút ra được từ kết quả nghiên cứu, khảo sát của luận án.

Trên cơ sở nguồn số liệu của các NHTM Việt Nam từ năm 2010 – nay và từ việc sử dụng hệ thống các nhóm chỉ tiêu đã xây dựng để đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng NHTM trên mặt định tính, định lượng, luận án đã chỉ ra việc ứng dụng hệ thống các nhóm chỉ tiêu phản ánh được thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập.

Luận án đã giới thiệu mô hình định tính, định lượng đánh giá xếp hạng nội bộ tín dụng của khách hàng theo tư vấn của công ty kiểm toán quốc tế Emst & Young, mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại theo tiêu chuẩn Basel 2. Luận án đã chỉ ra việc sử dụng mô hình định lượng là lượng hoá các quan hệ dự báo sự thay đổi các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng nói chung và quản lý rủi ro tín dụng nói riêng. Để thực hiện hiệu quả các mô hình này đòi hỏi các NHTM phải nâng cấp hệ thống thông tin dữ liệu khách hàng, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đáp ứng tiêu chuẩn QLRR tín dụng Basel 2. Tùy thuộc điều kiện từng ngân hàng, có thể triển khai theo từng giai đoạn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng.

3. Kết cấu bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan các nghiên cứu về hiệu quả quản lý tín dụng Ngân hàng thương mại Việt Nam.

Chương 2: Quản lý tín dụng và hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại.

Chương 3: Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

Chương 4: Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

1.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

1.1.1 Các công trình nghiên cứu trên thế giới liên quan đến hiệu quả quản lý tín dụng

Hiệu quả quản lý tín dụng là một vấn đề quan trọng trong hoạt động quản trị của các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại trong hoạt động quản lý tín dụng thường hướng tới việc quản lý tốt rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn cho ngân hàng và đảm bảo khả năng sinh lời. Trên thế giới hiện nay, các công trình nghiên cứu về quản lý tín dụng ngân hàng thường tập trung nhiều vào nghiên cứu chính sách quản lý rủi ro tín dụng, các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng hoặc mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Một số công trình nghiên cứu hướng của môi trường kinh tế vĩ mô như tăng trưởng, lạm phát... đến rủi ro tín dụng. Sự tăng trưởng mạnh trong một giai đoạn của nền kinh tế có mối tương quan với rủi ro tín dụng tương đối thấp và ngược lại. Modigliani và Miller (1967), vận dụng lý thuyết về chu kỳ kinh tế, cho rằng trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng, các doanh nghiệp và cá nhân sẽ dễ dàng hơn trong việc hoàn trả nợ vay từ các ngân hàng thương mại do các cơ hội đầu tư và triển vọng kinh doanh thuận lợi hơn. Ngược lại, trong giai đoạn nền kinh tế suy thoái, các chủ thể kinh tế sẽ gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh và sử dụng vốn vay, từ đó ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả NHTM.

Carey (1998), lập luận tăng trưởng của nền kinh tế là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng.

Nghiên cứu thực nghiệm của Salas và Saurina (2002) cũng có xu hướng khẳng định mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế và rủi ro tín dụng. Các tác giả nghiên cứu đối với các ngân hàng thương mại Tây Ban Nha đã ước tính tác động tiêu cực đáng kể của tăng trưởng GDP đối với rủi ro tín dụng và kết luận việc truyền tải nhanh chóng của tăng trưởng kinh tế đến khả năng trả các khoản vay của các đối tượng trong nền kinh tế.

Fisher và cộng sự (2002) nghiên cứu đối với hệ thống NHTM Mỹ và Canada; Jimenez và Saurian (2006) nghiên cứu với hệ thống NHTM Tây Ban Nha cũng cho rằng tốc độ tăng trưởng GDP thực và rủi ro tín dụng có quan hệ ngược chiều và khi nền kinh tế phát triển tốt thì các doanh nghiệp sẽ kinh doanh tốt hơn, nhờ đó giúp họ cải thiện được khả năng trả nợ.

Quagliariello (2007) cho rằng chu kỳ kinh doanh ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng với một dữ liệu bảng gồm các Ngân hàng Ý trong giai đoạn 1985-2002. Hơn nữa, Cifter và cộng sự (2009) đã đưa ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự tụt hậu trong sản xuất công nghiệp và rủi ro tín dụng trong hệ thống tài chính Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2001-2007.

Fofack (2005) chỉ ra rằng áp lực về lạm phát góp phần làm tăng rủi ro tín dụng của một số nước ở Châu Phi. Tỷ lệ lạm phát cao dẫn tới sự suy giảm nhanh chóng vốn chủ sở hữu của các NHTM và mức độ rủi ro tín dụng lớn hơn (Klein, 2013). Lạm phát làm giảm thu nhập thực tế và dẫn đến lãi suất cao làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ khi các ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ để giảm phát nền kinh tế (Polodoo & cộng sự, 2015).

Bên cạnh các yếu tố vĩ mô, một số nghiên cứu tập trung vào các yếu tố vi mô ảnh hưởng của hiệu quả hoạt động, hiệu quả quản trị của các ngân hàng thương mại tới việc kiểm soát và quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh

Keeton và Morris (1987), với giả thuyết về rủi ro đạo đức, cho rằng “mức vốn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức độ rủi ro tín dụng. Về bản chất, mức vốn hóa thấp của ngân hàng làm tăng rủi ro đạo đức, làm tăng mức độ rủi ro của danh mục cho vay và do đó làm tăng rủi ro tín dụng. Như vậy, theo giả thuyết rủi ro đạo đức, vốn ngân hàng có quan hệ ngược chiều với rủi ro. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã thực hiện nghiên cứu trên các NHTM bị thua lỗ tại Hoa Kỳ trong giai đoạn 1979-1985 đồng thời sử dụng tỷ lệ nợ xấu làm thước đo chính cho việc đo lường rủi ro tín dụng tại các ngân hàng này. Thông qua việc chọn các biến nghiên cứu là lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, mức độ chịu rủi ro của ngân hàng thể hiện qua các biến là vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, dư nợ cho vay trên tổng tài sản để kiểm tra giả thuyết này. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng gia tăng đối với các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản tương đối thấp.

Nghiên cứu của Sinkey và Greenwalt (1991) cũng lý giải tương tự về các yếu tố gây ra rủi ro tín dụng tại Mỹ. Họ thực hiện trên các NHTM lớn ở Mỹ và cho rằng cả 2

yếu tố bên trong và bên ngoài của các ngân hàng đều là tác nhân gây ra rủi ro tín dụng. Mỗi liên hệ ngược chiều giữa rủi ro tín dụng và các chỉ số vốn cũng đã được tìm thấy trong nghiên cứu của Berger và DeYong (1997), Salas và Saurina (2002).

Berger và DeYoung (1997), với giả thuyết “quản lý kém,” lập luận là hiệu quả quản lý thấp quan hệ cùng chiều với sự gia tăng rủi ro tín dụng trong tương lai. Nghiên cứu cho rằng quản lý kém liên quan đến các kỹ năng kém trong chấm điểm tín dụng, thẩm định tài sản bảo đảm và cam kết giám sát khách hàng vay nợ. Nghiên cứu tìm thấy các bằng chứng thực nghiệm về giả thuyết “Quản lý kém”, nghĩa là từ hiệu quả thấp dẫn đến rủi ro tín dụng. Nghiên cứu kiểm tra giả thuyết trên gồm các NHTM của Mỹ trong giai đoạn 1985-1994 và kết luận hiệu quả giảm dẫn đến gia tăng các khoản vay có vấn đề trong tương lai.

Podpiera và Weill (2008) kiểm định mối quan hệ giữa hiệu quả quản lý và rủi ro tín dụng trong ngành ngân hàng tại Séc giai đoạn 1994-2005. Nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ ngược chiều giữa hiệu quả giảm và rủi ro tín dụng trong tương lai. Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ xấu trong quá khứ, kết quả của việc quản lý kém, cũng được Salas và Saurina (2002), Klein (2013) sử dụng để kiểm tra mối quan hệ với nợ xấu hiện tại. Các nghiên cứu cho thấy nợ xấu trong quá khứ cao thể hiện khả năng quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng kém và tác động cùng chiều với nợ xấu hiện tại.

Một số nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa đa dạng hóa danh mục cho vay của các ngân hàng với hiệu quả quản lý tín dụng. Đa dạng hóa danh mục cho vay làm giảm rủi ro tín dụng nên được kỳ vọng có quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu. Một số tác giả sử dụng quy mô ngân hàng làm đại diện cho các cơ hội đa dạng hóa. Salas và Saurina (2002) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô với rủi ro tín dụng ngân hàng và cho rằng quy mô lớn cho phép cơ hội đa dạng hóa nhiều hơn. Rajan và Dhal (2003) đưa ra bằng chứng thực nghiệm tương tự khi sử dụng dư nợ cho vay ngắn hạn, quy mô ngân hàng làm các biến kiểm định giả thuyết này.

Bên cạnh đó, Jin-Li Hu và cộng sự (2004) tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô ngân hàng và rủi ro tín dụng ngân hàng. Các tác giả cho rằng các ngân hàng lớn có hệ thống quản trị rủi ro tốt hơn và đương nhiên những ngân hàng này

có nhiều cơ hội để nắm giữ danh mục cho vay ít rủi ro nhất nên có thể hạn chế được rủi ro tín dụng hơn những ngân hàng có quy mô nhỏ.

Somanadevi Thiagarajan và cộng sự (2011) nghiên cứu tại các ngân hàng ở Ấn Độ trong giai đoạn từ 2001-2010 hoặc nghiên cứu của Hess & cộng sự (2008) phân tích dữ liệu của 32 ngân hàng Australia trong giai đoạn 1980-2005 cũng tìm được kết quả tương tự.

Một số tác giả lại nghiên cứu giả thuyết “Quá lớn nên không thể bị phá sản” cho rằng các ngân hàng lớn chấp nhận rủi ro quá mức bằng cách tăng sử dụng vốn cho vay của mình nên có rủi ro tín dụng nhiều hơn. Bởi vì kỷ luật thị trường không áp đặt cho các ngân hàng lớn, vì họ mong đợi Chính phủ bảo vệ trong trường hợp ngân hàng bị phá sản. Qua đó, các ngân hàng lớn tăng đòn bẩy của họ quá nhiều và cho vay với chất lượng khách hàng thấp hơn.

Boyd và Gertler (1994), chỉ ra rằng trong những năm 1980, xu hướng các ngân hàng lớn của Mỹ có danh mục đầu tư rủi ro cao hơn bởi sự khuyến khích của chính sách Quá lớn nên không thể bị phá sản của Chính phủ Mỹ. Ennis và Malek (2005), kiểm tra hiệu quả của các ngân hàng Mỹ bằng cách phân loại quy mô giai đoạn 1983-2003 và kết luận những bằng chứng về quy mô của các ngân hàng “Quá lớn nên không thể bị phá sản” không rõ ràng.

Rajan (1994) giải thích mối tương quan giữa những thay đổi trong chính sách tín dụng và điều kiện từ phía nhu cầu. Trong mô hình này, chính sách tín dụng được xác định không chỉ bởi tối đa hóa thu nhập của các ngân hàng mà còn vấn đề uy tín trong ngắn hạn của việc quản lý ngân hàng hợp lý. Do đó, các nhà quản trị ngân hàng cố gắng nâng cao thu nhập hiện tại bằng cách lợi dụng chính sách tín dụng tự do và giấu các khoản nợ xấu ở tương lai. Salas và Saurina (2002) đã chỉ ra tốc độ tăng trưởng tín dụng sẽ tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng, tuy vậy mối quan hệ này có một độ trễ nhất định. Keeton (1999), phân tích ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng tín dụng đến rủi ro tín dụng của các NHTM Mỹ năm 1982-1996 và kết quả cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng tín dụng với rủi ro tín dụng.

Nhìn chung các nghiên cứu trên đã đưa được quan điểm về rủi ro tín dụng và nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng, đặc biệt đã đưa ra một số phương pháp về kiểm định đánh giá tác động của các nhân tố lên rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng. Đây là nền tảng lý thuyết giúp cho nghiên cứu tiếp theo về vấn đề quản lý tín dụng ngân hàng thương mại.

Cho đến nay ở Việt nam phần lớn các nghiên cứu khoa học chưa tập trung vào nghiên cứu về quản lý tín dụng và hiệu quả quản lý tín dụng. Các nghiên cứu xung quanh hoạt động quản lý tín dụng thể hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học và một số sách chuyên khảo.

1.1.2 Các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến hiệu quả quản lý tín dụng

1/ Luận án “*Giải pháp mở rộng hoạt động tín dụng xuất nhập khẩu ở ngân hàng Ngoại thương Việt Nam*”, LATS 04.1308 của Phạm Mạnh Thắng (2007), tại Học Viện Ngân Hàng. Tác giả đã đưa ra những lý luận về cơ bản về hoạt động tín dụng NHTM. Trong bối cảnh điều kiện hội nhập và phát triển kinh tế, chuẩn bị ra nhập WTO, hoạt động xuất nhập khẩu được phát triển rất mạnh mẽ. Luận án đã phân tích thực trạng hoạt động tín dụng xuất nhập khẩu ở Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, đồng thời đưa ra các hệ thống chỉ tiêu về mở rộng hoạt động TD xuất nhập khẩu theo những chuẩn mực quốc tế trong giai đoạn 2001- 2005. Trên cơ sở những đánh giá về thực trạng, tác giả đã đề xuất những giải pháp mở rộng hoạt động TD xuất nhập khẩu của NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên luận án chưa làm rõ mối quan hệ mở rộng TD với việc nâng cao chất lượng tín dụng xuất nhập khẩu ở Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

2/ Luận án “*Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*” LATS 848 của Trần Công Hòa (2007) tại trường Đại học Kinh tế quốc dân. Luận án đã làm rõ những vấn đề lý luận về đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư phát triển, hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, hiệu quả tín dụng đầu tư phát triển Nhà nước. Trên cơ sở đó, tác giả đã phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động đầu tư phát triển Nhà nước ở Việt Nam, làm rõ những mặt được chưa được. Qua đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển Nhà nước, cần phải có hệ thống giải pháp đồng bộ về nhiều mặt tác động tới mọi chủ thể liên quan trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển Nhà nước.

3/Luận án “*Những giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, Phan Hùng An (2006)- LATS 04.09910, tại Viện Nghiên cứu Thương Mại - Bộ Thương Mại. Luận án đã làm rõ lý luận về phát triển hoạt động kinh doanh trên cơ sở đó, tác giả đã phân tích, làm rõ thực trạng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế với những chuẩn mực quốc tế quan trọng mà các NHTM Việt Nam phải điều chỉnh để đảm bảo những điều kiện

khi hội nhập kinh tế quốc tế. Tác giả đã sử dụng mô hình toán để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, tác giả mạnh dạn đưa ra những giải pháp nhằm phát triển NH Ngoại thương Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

4/Luận án *“Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”* của Nguyễn Việt Hùng (2008)- LATS tại trường Đại học Kinh tế quốc dân. Luận án nghiên cứu cơ sở lý luận về việc đo lường hiệu quả của hoạt động NH và mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM; đánh giá thực trạng hiệu quả hoạt động của các NHTM và làm rõ các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả của các NHTM ở Việt Nam trong thời gian vừa qua dựa trên cơ sở các mô hình phân tích định lượng; Phạm vi nghiên cứu của luận án được mở rộng phân tích cho 32 NHTM ở Việt Nam(2002-2007). Đề xuất một số các giải pháp nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng khả năng cạnh tranh của các NHTM Việt Nam.

5/Luận án *“Quản lý rủi ro lãi suất tại Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội”*, LATS của Phạm Thị Thùy tại Học Viện Ngân hàng. Luận án của tác giả nghiên cứu làm rõ những nội dung cơ bản về quản lý rủi ro lãi suất của các NHTM. Từ đó đi sâu phân tích thực trạng quản lý rủi ro lãi suất, đánh giá những thành công, tồn tại công tác này, tìm ra nguyên nhân. Trên cơ sở phân tích thực trạng, tác giả đề xuất nhóm giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng quản lý rủi ro lãi suất tại HABUBANK.

6/ Luận án *“Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại ngân hàng thương mại cổ phần ngoài quốc doanh Việt Nam”* Nguyễn Tiên Phong(2008) -LATS. Luận án đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại NHTM; phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động tín dụng, đối với DN vừa và nhỏ tại NHTM cổ phần ngoài quốc doanh Việt Nam; tác giả đã đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại NHTM CP ngoài quốc doanh Việt Nam.

7/ Luận án *“Quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam”*, LATS 1013 của Nguyễn Đức Tú tại Đại học Kinh tế Quốc Dân. Luận án đã chỉ ra tồn tại trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng, trong đó nguyên nhân hàng đầu là: chưa có định hướng, chiến lược cụ thể cho quản lý rủi ro của ngân hàng, ngân hàng chưa chú trọng phát triển các thước đo lượng hóa rủi

ro và quy trình theo dõi tín dụng, nhân sự của bộ phận quản lý rủi ro còn hạn chế, giao mức ủy quyền phán quyết tín dụng cho chi nhánh cao, hoạt động kiểm tra, giám sát chưa được chú trọng đúng mức.

Tuy nhiên, tác giả đưa ra mô hình quản lý rủi ro tín dụng tiên tiến nhưng đã áp dụng được với Vietinbank chưa, áp dụng được thì ở giai đoạn nào, đâu là chiến lược quản lý rủi ro mang tính đồng bộ.

Luận án đưa ra được một số mô hình quản lý rủi ro tín dụng tiên tiến nhưng việc xây dựng quy trình quản lý rủi ro tín dụng lại chưa được đề cập.(ví dụ như nhận biết rủi ro như thế nào, các biện pháp xử lý rủi ro....)

8/ Luận án *“Nâng cao chất lượng tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam trong quá trình hội nhập”* của Nguyễn Thị Thu Đông tại Đại Học Kinh tế Quốc dân (2012) -LATS. Luận án đã hệ thống hóa được những vấn đề mang tính lý luận về hoạt động tín dụng NHTM. Tác giả đã thể hiện mục đích nghiên cứu là phân tích nhằm chỉ ra những hạn chế trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn 2006 -2010. Dự báo triển vọng về NHTM Việt Nam trong giai đoạn mới. Đồng thời tác giả cũng đã đưa ra một số nhóm giải pháp, mô hình định lượng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng tại Vietcombank.

9/ Luận án *“Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn”*. LATS (2014)của Nguyễn Văn Lê tại Học Viện Ngân Hàng. Các kết quả đạt được của luận án được thể hiện trên các khía cạnh chính sau đây:

Luận án đã đề cập vấn đề nóng trong thời gian qua, đó là tăng trưởng tín dụng. Thực chất thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cũng là một trong những mục tiêu trong hoạt động quản lý tín dụng của NHNN và các NHTM. Tuy nhiên, khoảng trống đối với luận án là luận án chưa xây dựng mô hình quản lý rủi ro đối với mảng thị trường DNVTN bởi vì thúc đẩy tăng trưởng nhưng phải tăng trưởng một cách bền vững, tăng trưởng gắn với an toàn và hiệu quả.

10/ Luận án : “ Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam” . LATS (2010) của Lê Thị Huyền Diệu tại Học viện Ngân hàng.

Luận án phân tích rất sâu vào các vấn đề về quản lý rủi ro tín dụng, ứng dụng các mô hình trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Tuy nhiên quản lý rủi ro tín dụng chỉ là một phần trong hoạt động quản lý tín dụng nói chung.

11/. Đề tài nghiên cứu khoa học “ *Đánh giá thực trạng tín dụng thời gian qua. Định hướng và giải pháp điều hành cho giai đoạn từ nay đến năm 2015*” của Nguyễn Thùy Dương tại Học viện Ngân hàng năm 2013.

Công trình đã làm sáng tỏ thực trạng tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng trong giai đoạn vừa qua. Trên cơ sở đó, công trình đã phân tích sự tác động của tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng đến hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp và nền kinh tế.

12/. *Luận án “Nâng cao chất lượng tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam trong quá trình hội nhập”* của Nguyễn Thị Thu Đông tại Đại Học Kinh tế Quốc dân (2012). Luận án đã hệ thống hóa được những vấn đề mang tính lý luận về hoạt động tín dụng NHTM. Tác giả đã thể hiện mục đích nghiên cứu là phân tích nhằm chỉ ra những hạn chế trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn 2006 -2010. Dự báo triển vọng về NHTM Việt Nam trong giai đoạn mới. Đồng thời tác giả cũng đã đưa ra một số nhóm giải pháp, mô hình định lượng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng tại Vietcombank.

Ngoài ra còn có đề tài nghiên cứu cấp Bộ của PGS.TS Phan Thị Thu Hà tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. PGS là chủ nhiệm đề tài. Đề tài đã hệ thống hóa lại các vấn đề về tín dụng Nhà nước và đánh giá thực trạng cấp tín dụng Nhà nước, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng Nhà nước. Đề tài được thực hiện năm 2006.

Các luận án, đề tài nghiên cứu khoa học trên tập trung nghiên cứu những mảng vấn đề riêng lẻ về tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng, và quản lý rủi ro tín dụng. Chưa có một công trình nghiên cứu nào tập trung nghiên cứu toàn diện về hiệu quả quản lý tín dụng.

1.1.3 Những vấn đề cần tập trung nghiên cứu của luận án

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam, tuy nhiên do yêu cầu, mục đích nghiên cứu khác nhau mà những công trình nghiên cứu trên chưa tập trung nghiên cứu nhiều về hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay thông qua góc độ quản lý vĩ mô của ngân hàng Nhà nước và quản lý vi mô của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 cho đến nay, khi hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam gặp phải tình trạng khó khăn, như nợ xấu tăng cao kỷ lục trong nhiều năm, kéo theo sự đổ vỡ và sát nhập của rất nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam. Thật vậy, cho đến thời điểm hiện nay, chưa thực sự có một công

trình nghiên cứu nào phân tích đầy đủ và toàn diện về hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên cả hai góc độ quản lý vĩ mô của ngân hàng nhà nước và quản lý vi mô của các ngân hàng thương mại. Từ các công trình nghiên cứu đã nêu trên, khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu là:

Thứ nhất, nội dung hiệu quả quản lý tín dụng của ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại Việt nam chưa được phân tích, làm rõ một cụ thể. (vĩ mô và vi mô).

Thứ hai, mục tiêu tái cấu trúc hệ thống các ngân hàng thương mại Việt Nam đòi hỏi cơ cấu toàn diện hệ thống tổ chức tín dụng đề đến năm 2020 phát triển hệ thống tổ chức tín dụng đa năng. Mục tiêu này đặt ra nhiều vấn đề không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng, giảm thiểu rủi ro tín dụng, khắc phục nợ xấu, sáp nhập các ngân hàng kém hiệu quả, thanh tra giám sát, áp dụng các tiêu chuẩn Basel 2 trong quản lý rủi ro tín dụng...

Thứ ba, Ngân hàng Nhà nước quy định cho các ngân hàng thương mại Việt Nam đến năm 2020 phải đáp ứng tiêu chuẩn quản lý rủi ro tín dụng Basel 2, sau khi thí điểm đối với 10 ngân hàng thương mại Việt Nam. Để thực hiện hiệu quả đòi hỏi các NHTM phải nâng cấp hệ thống thông tin dữ liệu khách hàng, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đáp ứng tiêu chuẩn QLRR tín dụng Basel 2. Tùy thuộc điều kiện từng ngân hàng, có thể triển khai theo từng giai đoạn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng.

1.2 Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

1.2.1 Mục tiêu nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở phân tích, luận giải và hệ thống hoá các vấn đề lý luận cơ bản về quản lý tín dụng, hiệu quả quản lý tín dụng và phân tích thực tiễn là đánh giá thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam, từ đó đề xuất kiến nghị về phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại trong thời gian tới.

1.2.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu*: Quản lý tín dụng và hiệu quả quản lý tín dụng NHTM Việt Nam (tín dụng NHTM nói chung).

- *Phạm vi nghiên cứu*: Hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam (9 NHTM đang niêm yết trên sàn chứng khoán: CTG, ACB, BID, MBB, NVB, VCB, STB, EIB, SHB).

Phạm vi thời gian: Từ năm 2010 đến 2018

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Thế nào là quản lý tín dụng? Hiệu quả quản lý tín dụng là gì? Có những công cụ nào để quản lý tín dụng? Những tiêu chí nào để đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng?

(2) Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hiện nay thì những nhân tố nào sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng tại các NHTM?

(3) Phân tích, đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng tại các NHTM Việt Nam hiện nay?

(4) Cần có hệ thống giải pháp nào để nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng tại các NHTM Việt Nam hiện nay?

1.2.4. Cách tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu

1.2.4.1. Cách tiếp cận

Đề tài tiếp cận các vấn đề nghiên cứu từ các góc độ sau:

Tiếp cận từ cơ sở lý luận, tổng quan về hoạt động tín dụng và hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại.

Tiếp cận từ thực tiễn, khảo sát đánh giá thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tiếp cận từ những định hướng, mục tiêu, chiến lược phát triển của ngành ngân hàng, các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tiếp cận từ góc độ quản lý vĩ mô của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam và góc độ quản lý vi mô của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

1.2.4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong từng nội dung cụ thể, đề tài có thể sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phương pháp thống kê, phương pháp diễn dịch, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp, phương pháp toán, phương pháp mô hình hoá, phương pháp chuyên gia... để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn.

Hai hình thức nghiên cứu tại bàn và tại hiện trường sẽ được sử dụng để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra.

- Nghiên cứu tại bàn được sử dụng để tìm kiếm và phân tích các thông tin liên quan đến: cơ sở lý luận quản lý tín dụng của các ngân hàng thương mại.

- Nghiên cứu tại hiện trường được sử dụng để thu thập các thông tin liên quan đến thực trạng vấn đề nghiên cứu. Nghiên cứu tại hiện trường có thể được tiến hành dưới các hình thức như tham dự hội thảo chuyên đề, tham vấn ý kiến chuyên gia, điều tra các ngân hàng thương mại Việt Nam, liên doanh, ngân hàng nước ngoài...

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ TÍN DỤNG VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1 Tín dụng ngân hàng và quản lý tín dụng Ngân hàng thương mại

2.1.1 Bản chất và đặc điểm tín dụng ngân hàng

2.1.1.1 Định nghĩa tín dụng ngân hàng thương mại

Quan hệ tín dụng ra đời và tồn tại từ đòi hỏi khách quan của quá trình tuần hoàn vốn để giải quyết hiện tượng dư thừa, thiếu hụt vốn diễn ra thường xuyên giữa các chủ thể trong nền kinh tế.

Một cách khái quát, *tín dụng (credit) là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị tài sản (vốn) từ người sở hữu sang người sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định trên cơ sở tín nhiệm (tin tưởng) người sử dụng vốn hiệu quả để có khả năng hoàn trả một lượng giá trị lớn hơn giá trị ban đầu* [33]. Như vậy, phạm trù tín dụng gắn với chuyển nhượng một lượng vốn có ba đặc điểm chính là: tính tạm thời (tính thời hạn), tính hoàn trả với giá trị lớn hơn giá trị ban đầu và tính chất tin tưởng người sử dụng vốn có khả năng hoàn trả đúng hạn.

Tín dụng có nhiều loại, căn cứ vào người cấp (bản chất) gồm có tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại, trái phiếu, tín dụng nhà nước, tín dụng cá nhân (nặng lãi). Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng vốn giữa ngân hàng với các chủ thể khác trong nền kinh tế; trong mỗi quan hệ này, ngân hàng vừa giữ vai trò là người đi vay (con nợ) và vai trò là người cho vay (chủ nợ). Đây là quan hệ tín dụng gián tiếp mà người tiết kiệm, thông qua vai trò trung gian của ngân hàng, thực hiện đầu tư vốn vào các chủ thể có nhu cầu về vốn trong nền kinh tế.

Từ phân tích trên, ta đi đến định nghĩa: *Tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng chấp thuận để khách hàng sử dụng một lượng tài sản (bằng tiền, tài sản thực hay uy tín) trên cơ sở lòng tin khách hàng có khả năng hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn. Ngân hàng cấp tín dụng bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh và các nghiệp vụ khác.*[33]

Lưu ý phân biệt tín dụng và cho vay. Bất kỳ sự chuyển giao quyền sử dụng tạm thời có hoàn trả về tài sản và dựa trên cơ sở lòng tin đều phản ánh quan hệ tín dụng. Mỗi quan hệ tín dụng này được thể hiện dưới các hình thức: cho vay, chiết

khẩu, bảo lãnh và cho thuê tài chính. Như vậy, nội dung tín dụng là rộng hơn nội dung cho vay, tuy nhiên trong hoạt động tín dụng, thì cho vay (tín dụng bằng tiền) là hoạt động quan trọng nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất tại các NHTM. Vì vậy, thuật ngữ tín dụng được hiểu theo nghĩa rộng khái quát ở trên hoặc theo nghĩa hẹp là cho vay. Cũng vì vậy chương này nghiên cứu tín dụng nói chung và trọng tâm vào hoạt động cho vay.

2.1.1.2 Đặc điểm tín dụng ngân hàng thương mại

Tín dụng ngân hàng có 5 đặc điểm của tín dụng nói chung như sau:

Thứ nhất, tín dụng ngân hàng dựa trên cơ sở lòng tin. Ngân hàng chỉ cấp tín dụng khi có lòng tin vào việc khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ vay (gốc, lãi) đúng hạn; còn người đi vay thì tin tưởng vào khả năng kiếm được tiền trong tương lai để trả nợ gốc và lãi vay.

Đây là đặc điểm quan trọng nhất, từ đó tạo ra các đặc điểm tiếp theo.

Thứ hai, tín dụng là sự chuyển nhượng một tài sản có thời hạn hay có tính hoàn trả: Ngân hàng là trung gian tài chính "đi vay để cho vay", nên mọi khoản tín dụng của ngân hàng đều phải có thời hạn, bảo đảm cho ngân hàng hoàn trả vốn huy động. Để xác định thời hạn cho vay hợp lý, ngân hàng phải căn cứ vào tính chất thời hạn nguồn vốn của mình và quá trình luân chuyển vốn của đối tượng vay. Nếu ngân hàng có nguồn vốn dài hạn ổn định, thì có thể cấp được nhiều tín dụng dài hạn; ngược lại, nếu nguồn vốn không ổn định và kỳ hạn ngắn, mà cấp nhiều tín dụng dài hạn thì sẽ gặp rủi ro thanh khoản. Mặt khác thời hạn cho vay phải phù hợp với chu kỳ luân chuyển vốn của đối tượng vay thì người vay mới có điều kiện trả nợ đúng hạn. Nếu ngân hàng xác định thời hạn vay nhỏ hơn chu kỳ luân chuyển vốn của đối tượng vay, thì khách hàng không có đủ nguồn để trả nợ khi đến hạn, gây khó khăn cho khách hàng. Ngược lại, nếu thời hạn cho vay lớn hơn chu kỳ luân chuyển vốn sẽ tạo điều kiện cho khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích, tiềm ẩn rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

Thứ ba, tín dụng phải trên nguyên tắc không chỉ hoàn trả gốc mà phải cả lãi. Nếu không có sự hoàn trả thì không được coi là tín dụng. Giá trị hoàn trả phải lớn hơn giá trị lúc cho vay (giá trị gốc), nghĩa là ngoài việc hoàn trả giá trị gốc, khách hàng phải trả cho ngân hàng một khoản lãi, đây chính là giá của quyền sử dụng vốn vay. Khoản lãi phải luôn là một số dương, có như vậy mới bù đắp được chi phí hoạt động và tạo ra lợi nhuận, phản ánh bản chất hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Thứ tư, tín dụng là hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao cho ngân hàng. Việc đánh giá độ an toàn của hồ sơ vay vốn là rất khó. Vì luôn tồn tại thông tin bất cân xứng dẫn đến lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức. Ngoài ra việc thu hồi tín dụng phụ thuộc không những vào bản thân khách hàng, mà còn phụ thuộc vào môi trường hoạt động, ngoài tầm kiểm soát của khách hàng như sự biến động về giá cả, lãi suất, tỷ giá, lạm phát, thiên tai... Khi khách hàng gặp khó khăn do môi trường kinh doanh thay đổi, dẫn đến khó khăn trong việc trả nợ, điều này khiến cho ngân hàng gặp rủi ro tín dụng.

Thứ năm, tín dụng phải trên cơ sở cam kết hoàn trả vô điều kiện. Quá trình xin vay và cho vay diễn ra trên cơ sở những căn cứ pháp lý chặt chẽ như: Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, cầm cố cho bên thứ 3 vay vốn, hợp đồng bảo lãnh, khế ước nhận nợ..., trong đó bên đi vay phải cam kết hoàn trả vô điều kiện khoản vay cho ngân hàng khi đến hạn.[34]

Để hiểu rõ hơn khái niệm tín dụng, ta so sánh với nợ (ví dụ, nợ thuế, nợ lương của doanh nghiệp). Nợ cũng mang đầy đủ các đặc điểm trên nhưng rộng hơn vì không cần có đặc điểm phải trả lãi.

Từ các đặc điểm trên cho thấy, tín dụng ngân hàng phải bảo đảm được hai nguyên tắc cơ bản sau:

Thứ nhất, vốn vay phải được sử dụng đúng mục đích.

Thứ hai, vốn vay phải được hoàn trả cả gốc và lãi đúng thời hạn đã cam kết trong hợp đồng.

2.1.2 Quản lý tín dụng ngân hàng

2.1.2.1 Khái niệm và mục tiêu quản lý tín dụng ngân hàng

2.1.2.1.1 Khái niệm

Quản lý Nhà nước về kinh tế là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có, để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đặt ra trong điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế.[25]

Theo nghĩa rộng, quản lý Nhà nước về kinh tế được thực hiện thông qua cả ba loại cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của Nhà nước. Theo nghĩa hẹp, quản lý nhà nước về kinh tế được hiểu như hoạt động quản lý có tính chất Nhà nước nhằm điều hành nền kinh tế, được thực hiện bởi cơ quan hành pháp.

Quản lý kinh tế là nội dung cốt lõi của quản lý xã hội nói chung và nó phải gắn chặt với các hoạt động quản lý xã hội khác. Ngân hàng là một trong những

ngành có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế, có ý nghĩa sống còn trong sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Chính vì vậy, ngành ngân hàng chịu sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước, cụ thể là Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Quản lý Nhà nước về ngân hàng là một nội dung trong quản lý Nhà nước về kinh tế trong lĩnh vực ngân hàng nhằm bảo đảm an toàn, hiệu quả cho hoạt động của ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng, góp phần đảm bảo an toàn cho hệ thống thanh toán quốc gia, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

Trong khuôn khổ của luận án, tác giả xin tập trung phân tích, nghiên cứu sự quản lý tín dụng ngân hàng của Nhà nước theo nghĩa hẹp. Từ khái niệm về quản lý nhà nước về kinh tế kết hợp với những đặc trưng riêng của tín dụng ngân hàng, khái niệm về quản lý tín dụng ngân hàng được hiểu như sau:

Quản lý tín dụng ngân hàng là sự tác động của NHNN mang tính tổ chức và có định hướng đối với các NHTM thông qua các công cụ quản lý tín dụng nhằm đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu đề ra và đảm bảo sự an toàn, hiệu quả cho hệ thống các NHTM.

2.2.1.1.2 Mục tiêu của quản lý tín dụng ngân hàng

- *Mục tiêu an toàn: (Đảm bảo an toàn tín dụng).*

Mục tiêu quản lý tín dụng ngân hàng cũng chính là mục tiêu quản lý ngân hàng nói chung. Các NHTM huy động hàng nghìn tỷ đồng của các doanh nghiệp, các nhân, tổ chức xã hội trong khi đó vốn chủ sở hữu ngân hàng chỉ chiếm một phần nhỏ (5-10%); vì vậy các vụ sụp đổ ngân hàng, các cuộc khủng hoảng tài chính đã xảy ra gây ra những tổn thất to lớn đối với sự ổn định chính trị – kinh tế - xã hội và đời sống người dân. Đứng trên góc độ quản lý vĩ mô, các quy định của chính phủ và NHNN đều hướng hoạt động của ngân hàng vào khung an toàn. NHNN còn đặt ra các hình thức kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng của các NHTM như phạt tiền, hạn chế hoạt động, rút giấy phép... để các NHTM buộc phải tuân thủ các quy định an toàn trong quản lý tín dụng.

Trên góc độ vi mô, một mặt các NHTM phải tuân thủ các quy định an toàn tín dụng của NHNN, các NHTM đều có những chính sách đảm bảo an toàn riêng trong quản lý tín dụng. Một vấn đề được đặt ra là nhiều nhu cầu của các loại khách hàng lại mâu thuẫn với yêu cầu an toàn của ngân hàng: như khách hàng vay tiền nhưng lại không muốn thế chấp, thường yêu cầu thủ tục nhanh gọn... Các NHTM luôn phải tính toán các nhu cầu của khách hàng và đáp ứng các nhu cầu hợp pháp đó một cách

tốt nhất. Chính vì vậy, mỗi NHTM đều phải xây dựng chính sách và quy chế kiểm soát để đảm bảo an toàn trong tín dụng cũng như đảm bảo an toàn chung.

- *Mục tiêu hiệu quả*

Khi chấp nhận cho khách hàng vay là chấp nhận rủi ro. Lãi của món vay giúp ngân hàng không chỉ bù đắp chi phí nguồn vốn và chi phí hoạt động để quản lý món vay mà còn bù đắp những tổn thất có thể xảy ra (lợi nhuận). Tuy nhiên, nếu không có biện pháp hạn chế, tổn thất của ngân hàng có thể sẽ rất lớn khi ngân hàng không thể thu hồi được toàn bộ giá trị của gốc và lãi và không có khoản lãi nào có thể bù đắp được (an toàn). Vì vậy, quản lý tín dụng chặt chẽ giúp NHTM đảm bảo đủ nguồn vốn trong hoạt động tín dụng, đánh giá chính xác nguy cơ gây rủi ro của khách hàng trước khi cho vay, làm cơ sở để đưa ra quyết định tín dụng phù hợp, đồng thời sớm phát hiện được rủi ro từ những khách hàng đang vay vốn, nhanh chóng xử lý rủi ro từ khi mới chớm xuất hiện, để giảm thiểu khả năng mất vốn và lãi, làm sao để một đồng vốn đưa vào kinh doanh khi thu về đạt nhiều nhất.

- *Mục tiêu lợi nhuận*

Một NHTM muốn tồn tại và phát triển chủ yếu dựa vào khả năng sinh lời (lợi nhuận) của ngân hàng. Tăng lợi nhuận là cách đảm bảo an toàn nhất cho các NHTM. Các ngân hàng luôn phải tìm kiếm các khoản thu để bù đắp các khoản chi để có thu nhập ròng. Các ông chủ ngân hàng luôn kỳ vọng một mức lợi nhuận hấp dẫn tương xứng với rủi ro mà họ chấp nhận. Tăng lợi nhuận là biện pháp để ngân hàng tăng vốn chủ sở hữu, thiết lập dự phòng lớn, chống đỡ rủi ro, hiện đại cơ sở vật chất, nâng cao thu nhập cho nhân viên để tăng năng suất lao động cũng như sự liêm khiết cần thiết của các cán bộ ngân hàng.

2.1.2.2 Hệ thống các công cụ quản lý hoạt động tín dụng

Nhà nước điều hành hoạt động tín dụng thông qua đại diện là NHNN và hệ thống các TCTD. Ở cấp độ quản lý vĩ mô, NHNN thực hiện hoạt động quản lý tín dụng đối với các NHTM thông qua hệ thống công cụ quản lý tín dụng nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng và thực hiện các mục tiêu vĩ mô. Hệ thống các công cụ quản lý vĩ mô bao gồm các khung chính sách cho hoạt động tín dụng cả hệ thống ngân hàng, bao gồm:

- Chính sách huy động và cho vay
- Chính sách đảm bảo an toàn
- Khung chính sách về quản lý rủi ro, dự phòng rủi ro

- Quy định về hệ thống báo cáo và chỉ tiêu đánh giá

- Thanh tra, giám sát hoạt động tín dụng nói riêng và hoạt động ngân hàng nói chung.

Cụ thể như các văn bản quy định:

- + Các văn bản quy định về lãi suất cho vay, tuân thủ theo các quyết định về mức lãi suất cho vay tối đa của TCTD đối với KH vay.

- + Các văn bản quy định về các hình thức cấp tín dụng, tuân thủ theo các quy định trực tiếp về các hình thức cấp tín dụng cụ thể.

- + Giới hạn trực tiếp mức cấp tín dụng tối đa đối với khách hàng, nhóm khách hàng.

- + Nội dung về các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ, Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ.

- + Nội dung về triển khai các gói tín dụng, các chương trình cho vay đặc biệt theo các Nghị quyết của Chính phủ hay chỉ thị của NHNN...

Ở cấp độ quản lý vi mô, các NHTM sẽ thực hiện và cụ thể hóa các công cụ quản lý tín dụng của NHNN một mặt thực hiện các chính sách tín dụng của NHNN, mặt khác nhằm thực hiện mục tiêu quản trị tín dụng của từng ngân hàng là an toàn và lợi nhuận. Hệ thống công cụ quản lý tín dụng vi mô đó là các hướng dẫn cụ thể các hệ thống khung chính sách của NHNN, các chính sách, quy trình hoạt động:

Cụ thể như các hướng dẫn, chính sách về lãi suất, điều kiện tín dụng, hạn mức tín dụng, dự trữ bắt buộc, quỹ dự phòng RRTD, lĩnh vực tài trợ, thanh tra, giám sát, hệ thống kiểm soát nội bộ của các NHTM....

2.1.2.3 Nội dung quản lý hoạt động tín dụng

2.1.2.3.1 Quản lý nguồn vốn của ngân hàng thương mại

Chính sách quản lý nguồn vốn bao gồm các quy định liên quan tới các thành phần trong nguồn vốn, cơ cấu vốn, lãi suất và các giới hạn của từng thành phần nhằm đảm bảo nguồn vốn đa dạng ổn định với chi phí tối ưu.

Có rất nhiều cách phân loại nguồn vốn. Nhìn chung nguồn vốn của NHTM gồm: Vốn chủ sở hữu và vốn nợ(hay nguồn vốn huy động), trong đó cơ cấu vốn chủ sở hữu chiếm 5% tổng nguồn vốn, vốn nợ chiếm khoảng 95%.

a/ Cơ cấu vốn của Ngân hàng thương mại

- Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng

Vốn thuộc sở hữu của NHTM chiếm một tỷ trọng nhỏ trong các khoản mục tạo nên nguồn vốn (thường chỉ chiếm 5% trong tổng nguồn vốn) nhưng nó có vai trò cực kỳ quan trọng đối với các Ngân hàng. Do tính chất thường xuyên ổn định

nên Ngân hàng có thể sử dụng nó vào các mục đích khác nhau như trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo tài sản cố định phục vụ cho bản thân Ngân hàng, có thể sử dụng cho vay, đặc biệt là đầu tư góp vốn liên doanh. Mặt khác với chức năng bảo vệ, vốn thuộc sở hữu của Ngân hàng được coi như là tài sản đảm bảo gây lòng tin với khách hàng, duy trì khả năng thanh toán cho khách hàng khi Ngân hàng hoạt động thua lỗ. Hơn nữa nó là một căn cứ quyết định đối với qui mô và khối lượng vốn huy động cũng như hoạt động cho vay và bảo lãnh của Ngân hàng. Quy mô và sự tăng trưởng vốn thuộc sở hữu của Ngân hàng sẽ quyết định năng lực phát triển của NHTM. Khi đánh giá về qui mô của một NHTM thì tiêu chí đầu tiên được đề cập là vốn thuộc sở hữu của Ngân hàng đó.

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng bao gồm:

Vốn điều lệ: Là mức vốn được hình thành khi Ngân hàng được thành lập. Vốn điều lệ luôn lớn hơn hoặc bằng vốn pháp định. Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu phải có khi thành lập một Ngân hàng do pháp luật qui định. Vốn điều lệ được ghi vào điều lệ thành lập Ngân hàng. Tùy thuộc vào loại hình Ngân hàng mà vốn điều lệ được hình thành từ những nguồn gốc khác nhau:

Ngân hàng quốc doanh: Vốn điều lệ được hình thành từ Ngân sách nhà nước cấp

Ngân hàng cổ phần: Vốn điều lệ được hình thành từ vốn góp của các cổ đông thông qua việc mua các cổ phiếu.

Ngân hàng liên doanh: Vốn điều lệ được hình thành từ vốn góp của các bên liên doanh.

Ngân hàng nước ngoài: Vốn điều lệ được hình thành từ 100% vốn nước ngoài.

Ngân hàng tư nhân: Vốn điều lệ được hình thành từ vốn của chủ Ngân hàng.

Các quỹ

Quỹ dự trữ: Nhằm để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng rủi ro: Để dự phòng bù đắp rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhằm bảo vệ vốn điều lệ..

Quỹ phúc lợi, khen thưởng.

Lợi nhuận chưa chia.

- *Nguồn vốn huy động*

Nguồn vốn huy động của ngân hàng gồm có tiền gửi và tiền đi vay.

- Tiền gửi: Phải được thanh toán khi khách hàng yêu cầu ngay cả khi đó là tiền

gửi có kỳ hạn và chưa đến hạn. Quy mô của tiền gửi rất lớn so với các nguồn khác. Thông thường chiếm hơn 50% tổng nguồn vốn, chiếm khoảng 70% nguồn vốn huy động và là mục tiêu tăng trưởng hằng năm của các ngân hàng. Tiền gửi là đối tượng phải dự trữ bắt buộc. Cơ cấu tiền gửi ảnh hưởng lớn tới tính ổn định của nguồn vốn.

- Tiền vay: Tỷ trọng của loại nguồn vốn này thường thấp hơn nguồn tiền gửi, các khoản đi vay thường là với thời hạn và quy mô định trước, do vậy tạo thành nguồn ổn định cho ngân hàng. Khác với tiền gửi, ngân hàng không đi vay thường xuyên. Ngân hàng hoàn toàn chủ động quyết định khối lượng tiền vay phù hợp với nhu cầu sử dụng. Nguồn vay có thể không phải chịu dự trữ bắt buộc và bảo hiểm tiền gửi. Các khoản vay của NHNN và các NHTM khác tuy lãi suất thấp song thường có thời hạn ngắn, chỉ đảm bảo thanh toán tức thời khi có nhu cầu thanh toán của khách hàng tăng cao.

b/ Quản lý nguồn vốn [19]

Nguồn vốn của ngân hàng bao gồm 2 loại hình nếu phân chia theo hình thức sở hữu: vốn của chủ ngân hàng(vốn chủ sở hữu) và vốn huy động(hay vốn nợ). Khác với nhiều loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của ngân hàng thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn còn vốn huy động là nguồn vốn chủ yếu của các NHTM. Vì vậy, khi xem xét quản lý nguồn vốn của ngân hàng, chúng ta tập trung chủ yếu vào phân tích quản lý nguồn vốn huy động của các NHTM.

Mục tiêu quản lý

Nguồn vốn huy động là tài nguyên chính của ngân hàng. Chất lượng và số lượng của nó ảnh hưởng đáng kể tới chất lượng và số lượng các khoản cho vay và đầu tư. Mục tiêu quản lý vốn huy động không nằm ngoài mục tiêu quản lý chung của ngân hàng đó là an toàn và sinh lợi. Quản lý vốn huy động nhằm mục tiêu cụ thể sau:

- Tìm kiếm các nguồn nhằm đáp ứng yêu cầu về quy mô cho vay đầu tư và thanh toán
- Đa dạng hóa các nguồn nhằm tìm kiếm cơ cấu nguồn có chi phí thấp nhất và phù hợp với nhu cầu sử dụng.
- Duy trì tính ổn định của nguồn tiền
- Tìm kiếm các công cụ huy động mới nhằm phát triển thị trường nguồn vốn của ngân hàng.

Nội dung quản lý

Để huy động vốn, ngân hàng phải trả phí. Chi phí huy động bao gồm chi phí trả lãi và chi phí phi lãi, trong đó chi phí trả lãi là bộ phận chi phí lớn nhất đối với ngân hàng. Vì vậy, có ảnh hưởng quyết định đối với thu nhập của ngân hàng.

Nội dung đầu tiên trong quản lý vốn huy động là quản lý quy mô, cơ cấu và chi phí lãi suất cũng như chi phí phi lãi gắn với các khoản nợ. Tiếp theo, tính ổn định của vốn huy động quyết định một phần an toàn trong kinh doanh ngân hàng và thời hạn tín dụng. Vì vậy, quản lý tính ổn định, tính thanh khoản của vốn huy động được nhiều nhà quản lý ngân hàng quan tâm. Nó phản ánh khả năng tìm kiếm các khoản huy động mới nhanh chóng và với lãi suất thấp nhằm tăng cường khả năng thanh khoản cho ngân hàng.

Nội dung hoạt động quản lý quy mô và cơ cấu nguồn vốn huy động

Quản lý quy mô và cơ cấu nhằm thiết lập quy mô, tốc độ tăng trưởng quy mô, cơ cấu hợp lý, đưa ra và thực hiện các biện pháp để gia tăng quy mô và thay đổi cơ cấu một cách có hiệu quả nhất.

Gia tăng nguồn theo chuẩn mực nào đó là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng hoạt động của ngân hàng, là điều kiện để ngân hàng mở rộng cho vay và đầu tư, nâng cao tính thanh khoản và tính ổn định của nguồn vốn. Cơ cấu vốn huy động ảnh hưởng tới cơ cấu tài sản và quyết định chi phí của ngân hàng. Quản lý quy mô và cơ cấu vốn huy động gồm nội dung sau:

- Thống kê đầy đủ, kịp thời các thay đổi về các loại nguồn, tốc độ quay vòng của mỗi loại; phân tích các nhân tố gắn liền với thay đổi đó (các nhân tố ảnh hưởng và bị ảnh hưởng).

- Lập kế hoạch nguồn cho từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu sử dụng

Công tác thống kê cho các nhà quản lý nghiên cứu mối liên hệ giữa số lượng, cấu trúc nguồn với các nhân tố ảnh hưởng cũng như thấy được đặc tính thị trường của ngân hàng.

Trong điều kiện cụ thể, các nguồn của một ngân hàng có thể có tốc độ và quy mô thay đổi khác nhau. Các ngân hàng có quy mô nguồn lớn và tốc độ tăng trưởng nguồn vốn có thể không cao như các ngân hàng nhỏ. Những ngân hàng ở trung tâm tiền tệ có cơ cấu nguồn khác với ngân hàng ở xa.

Những nhân tố ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi quy mô và kết cấu của nguồn tiền thường xuyên thay đổi và cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng. Đây là cơ sở để ngân hàng đưa các quyết định phù hợp để thay đổi quy mô và kết cấu nguồn tiền.

Khi ngân hàng Nhà nước thay đổi chính sách tiền tệ, quy mô và cơ cấu nguồn của ngân hàng cũng sẽ bị thay đổi theo. Vào gần dịp tết, quy mô của tiền gửi tiết kiệm có thể giảm xuống tương đối; hoặc nếu ngân hàng phục vụ chủ yếu các doanh nghiệp xây lắp, tiền gửi của họ tăng giảm phụ thuộc nhiều vào mùa xây dựng.

Nhà quản lý phân chia các loại khách hàng gắn với quy mô và tốc độ gia tăng của mỗi nguồn. Ví dụ khách hàng là định chế tài chính, doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổ chức, cá nhân... Các khách hàng, hoặc nhóm khách hàng có tiền gửi lớn cần được đặc biệt chú ý, các nhóm khách hàng truyền thông, tiềm năng, các nhóm khách hàng nhạy cảm với những thay đổi về công nghệ, lãi suất và chất lượng dịch vụ kèm theo được nghiên cứu cụ thể.

Nhà quản lý cũng xem xét thị phần nguồn của các ngân hàng khác trên địa bàn và khả năng cạnh tranh của họ như lãi suất và tiện ích kèm theo, các sản phẩm, kênh phân phối... Việc học tập các đối thủ cạnh tranh là điều cần thiết để duy trì quy mô và cấu trúc huy động phù hợp.

Kế hoạch nguồn vốn cần được xây dựng cho từng giai đoạn, bao gồm kế hoạch gia tăng quy mô của mỗi nguồn (ví dụ tăng x%), nhằm đáp ứng nhu cầu cho vay, đầu tư hoặc nhu cầu chi trả cho các doanh nghiệp và dân chúng, khả năng thay đổi cơ cấu nguồn vốn, hoặc tìm kiếm nguồn vốn mới. Kế hoạch nguồn vốn được đặt trong kế hoạch sử dụng và lợi nhuận kỳ vọng, bao gồm kế hoạch về lãi suất, mở chi nhánh hoặc điểm huy động, loại nguồn, tiếp thị...

Kế hoạch quy mô và cơ cấu nguồn vốn được nghiên cứu từ các chi nhánh tập hợp tại Hội sở chính và sau đó được phân bổ lại cho các chi nhánh. Ngân hàng cũng nghiên cứu chính sách mua bán vốn giữa hội sở và chi nhánh nhằm xác định kết quả tài chính cho từng chi nhánh trong công tác huy động vốn.

Ngân hàng lên cân đối vốn - nguồn và sử dụng vốn - cho từng kỳ hạn, loại tiền, chi nhánh, trong năm kế hoạch, quý, hàng tháng và thậm chí hàng ngày. Từng chi nhánh lên cân đối vốn để xác định vốn điều chuyển đi/về.

- Lãi suất cá biệt ngân hàng trả cho mỗi loại nguồn

Quy mô và cơ cấu phù hợp với yêu cầu sử dụng là mục tiêu quyết định. Quy mô và cơ cấu nguồn vốn lại tạo nên chi phí trả lãi thông qua lãi suất chi trả.

Nội dung quản lý lãi suất chi trả

- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới lãi suất huy động
- Đa dạng hóa lãi suất
- Nghiên cứu ảnh hưởng của lãi suất tới quy mô và cơ cấu.

2.1.2.3.2 Quản lý hoạt động cấp tín dụng

Quản lý tín dụng ở cấp độ vĩ mô

NHNN sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ bao gồm cả các công cụ trực tiếp và gián tiếp để kiểm soát điều tiết khối lượng tín dụng, đồng thời thực hiện phân bổ hợp lý nguồn lực vào các lĩnh vực hiệu quả của nền kinh tế qua kênh tín dụng. Bằng việc sử dụng trực tiếp, gián tiếp các công cụ của chính sách tiền tệ song song với việc triển khai thực hiện theo cơ chế các văn bản hoạt động thanh tra, giám sát, NHNN sẽ tác động vào hoạt động tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Tuy nhiên cần khẳng định rằng NHNN sẽ tác động vào hoạt động tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Tuy nhiên cần khẳng định rằng NHNN không tác động một cách trực tiếp mà tác động một cách gián tiếp thông qua hai cơ chế này kết hợp với việc triển khai các quy định trực tiếp, thực hiện thanh tra giám sát sẽ giúp NHNN kiểm soát tốt hoạt động tín dụng theo hướng đảm bảo tăng trưởng, chất lượng tín dụng và điều chỉnh cơ cấu tín dụng phù hợp với mục tiêu đề ra trong từng thời kỳ. Cơ chế tác động về “lượng” và “giá” vào hoạt động tín dụng có thể hiểu là cơ chế tác động vào khả năng cung ứng tín dụng của hệ hống các TCTD bằng công cụ mức cung tiền tệ và cơ chế tác động vào nhu cầu tín dụng của các khách hàng chủ yếu bằng công cụ lãi suất. Hay đó chính là việc NHNN kiểm soát tín dụng thông qua phương pháp kiểm soát gián tiếp

Thông qua các văn bản luật quy định trực tiếp về lãi suất cho vay, thủ tục vay, hình thức vay, điều kiện vay, trách nhiệm của ngân hàng, khách hàng vay... NHNN có thể trực tiếp tác động điều chỉnh hoạt động tín dụng của NHNN có thể trực tiếp tác động điều chỉnh hoạt động tín dụng của NHNN theo các khía cạnh về giới hạn vay, lãi suất vay, thủ tục vay, điều kiện vay, quy định vay về loại tiền, tài sản bảo đảm... Việc ban hành các văn bản quy định kèm theo hướng dẫn thực hiện, đồng thời thanh tra giám sát hoạt động tín dụng chính là cơ sở để NHNN thực hiện kiểm soát trực tiếp hoạt động tín dụng theo các nội dung cụ thể như sau:

- Nội dung về lãi suất cho vay, tuân thủ theo các quyết định về mức lãi suất cho vay tối đa của TCTD đối với KH vay.
- Nội dung về các hình thức cấp tín dụng, tuân thủ theo các quy định trực tiếp về các hình thức cấp tín dụng cụ thể.
- Nội dung về giới hạn trực tiếp mức cấp tín dụng tối đa đối với khách hàng nhóm khách hàng.

Quản lý tín dụng ở cấp độ vi mô(NHTM):

Một trong những phương pháp quan trọng nhất mà một NHTM có thể vận dụng để đảm bảo rằng các khoản cấp tín dụng của nó thỏa mãn được những tiêu chuẩn do các cơ quan quản lý ngân hàng(NHNN) đặt ra là thiết lập một chính sách cấp tín dụng bằng văn bản. Trên cơ sở các văn bản chính sách của NHNN quy định quản lý các khoản cấp tín dụng, mỗi NHTM sẽ xây dựng một chính sách cấp tín dụng của riêng mình để hướng dẫn, cung cấp cho cán bộ tín dụng và các nhà quản lý ngân hàng đường lối chỉ đạo cụ thể trong việc ra quyết định cấp tín dụng và xây dựng danh mục cấp tín dụng.

Nội dung cơ bản của một chính sách cấp tín dụng gồm:[24]

1. Một tuyên bố về tiêu chuẩn đối với danh mục cấp tín dụng của ngân hàng (ví dụ, nêu lên các đặc điểm của một danh mục cấp tín dụng chất lượng cao như loại hình, thời gian đáo hạn, quy mô và chất lượng của các khoản cấp tín dụng).
2. Xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm đối với từng cán bộ tín dụng và ban thẩm định tín dụng (xác định số tiền cấp tín dụng tối đa và loại hình cấp tín dụng mà một cán bộ tín dụng hay ban thẩm định tín dụng có thể thông qua và những chữ ký cần phải có).
3. Giới hạn về trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao và trong việc thông báo thông tin trong phạm vi phòng tín dụng.
4. Những thủ tục, hoạt động cần thiết cho việc chào mời, xem xét, đánh giá và ra quyết định đối với đơn xin cấp tín dụng của khách hàng.
5. Những tài liệu được yêu cầu phải kèm theo đơn xin cấp tín dụng và phải được lưu lại trong hồ sơ tín dụng của ngân hàng (ví dụ như các báo cáo tài chính, các thỏa thuận cam kết).
6. Xác định rõ quyền hạn cũng như trách nhiệm trong nội bộ ngân hàng, chỉ rõ ai sẽ là người chịu trách nhiệm trong việc quản lý và xem xét các hồ sơ tín dụng của ngân hàng.
7. Những hướng dẫn về việc tiếp nhận, đánh giá và bảo quản tài sản thế chấp cho các khoản cấp tín dụng.
8. Một bản trình bày về chính sách và thủ tục đối với việc xác định lãi suất cấp tín dụng, các khoản phí và thời hạn hoàn trả.
9. Một bản tiêu chuẩn chất lượng thích hợp áp dụng cho toàn bộ danh mục cấp tín dụng.

10. Công bố mức giới hạn tối đa đối với tổng dư nợ (ví dụ, tỷ lệ tối đa được phép giữa tổng các khoản cấp tín dụng và tổng tài sản của ngân hàng)

11. Miêu tả rõ ràng thị trường tín dụng chính của ngân hàng

12. Miêu tả các bước cần tiến hành để “tìm kiếm”, phân tích và phát hiện những khoản cấp tín dụng có vấn đề.

Một vài vấn đề khác có thể được bổ sung vào danh sách này như việc xác định những khoản cấp tín dụng của ngân hàng nên từ chối, ví dụ cấp tín dụng để xây nhà mang tính đầu cơ, cấp tín dụng những giao dịch có tỷ lệ nợ đòn bẩy cao; những khoản cấp tín dụng ngân hàng nên thực hiện như cấp tín dụng kinh doanh ngắn hạn.

Một chính sách cấp tín dụng rõ ràng sẽ mang lại nhiều lợi thế và thuận lợi cho ngân hàng. Nó hướng dẫn cho đội ngũ nhân viên tín dụng các thủ tục, các bước phải tuân thủ và chỉ rõ phạm vi trách nhiệm của họ. Nó giúp cho ngân hàng hướng tới sự hiệu quả trong hoạt động quản lý tín dụng, có thể đạt được nhiều mục tiêu, chẳng hạn như tăng cường khả năng sinh lợi, hạn chế rủi ro và đáp ứng những đòi hỏi của các cơ quan quản lý. Những trường hợp ngoại lệ đối với chính sách cấp tín dụng của ngân hàng phải được dẫn giải đầy đủ và lý do phải được giải thích rõ ràng. Trong khi chính sách cấp tín dụng phải linh hoạt để phù hợp với những thay đổi trong nền kinh tế và phù hợp với các quy định của NHNN, các NHTM cần phải tránh mắc phải những sai phạm trong hoạt động cấp tín dụng để tránh những hậu quả đáng tiếc xảy ra.

Quy trình cấp tín dụng của các ngân hàng thương mại

Bước 1: Phân tích trước khi cấp tín dụng.

Đây là bước quan trọng nhất, quyết định đến chất lượng của phân tích tín dụng. Nội dung chủ yếu là thu thập và xử lý thông tin liên quan đến khách hàng bao gồm năng lực sử dụng vốn vay và uy tín, khả năng tạo ra lợi nhuận và nguồn ngân quỹ, quyền sở hữu các tài sản và các điều kiện kinh tế khác có liên quan đến người vay.

Bằng các phương pháp như : phỏng vấn trực tiếp, mua hoặc tìm kiếm thông tin qua các trung gian(quia các cơ quan quản lý, qua các bạn hàng chủ nợ khác của người vay, qua các trung tâm thông tin hoặc tư vấn), thông qua các báo cáo của người vay trình cho Ngân hàng. Ngân hàng sẽ có được những thông tin về khách hàng của mình, một điều quan trọng đối với Ngân hàng là phải xử lý được các thông tin đó, làm sao phải xác định được tín trung thực của những thông tin mà Ngân hàng có được.

Nội dung phân tích chủ yếu của bước này là phải tập trung vào:

Đánh giá tài sản của khách hàng, việc đánh giá tài sản của khách hàng là điều quan trọng đối với Ngân hàng bởi vì tài sản (một phần hoặc tất cả) của khách hàng luôn được coi là vật đảm bảo cho khoản vay, tạo khả năng thu hồi nợ khi khách hàng mất khả năng sinh lời. Khi đánh giá tài sản của khách hàng thì Ngân hàng tập trung vào: Ngân quỹ, các chứng khoán có giá, hàng tồn kho, tài sản cố định.

Đánh giá các khoản nợ của khách hàng là một công việc quan trọng mà Ngân hàng cần phải làm bởi vì thông qua việc đánh giá các khoản nợ mà Ngân hàng biết được tình khả năng tài chính của khách hàng, đồng thời Ngân hàng cũng biết được vị trí của mình trong các chủ nợ. Nếu Ngân hàng giành được vị trí quan trọng nhất thì nó dễ dàng thu được nợ hơn là các vị trí khác.

Phân tích luồng tiền: Thông qua việc xác định hoặc dự báo dòng tiền thực nhập quỹ (gồm: dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động đầu tư, dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động bất thường) và dòng tiền thực xuất quỹ (gồm: dòng tiền xuất quỹ thực hiện sản xuất kinh doanh, dòng tiền xuất quỹ thực hiện đầu tư, dòng tiền xuất quỹ thực hiện hoạt động bất thường) Ngân hàng có thể biết được tình trạng ngân quỹ của khách hàng trong tháng, quý, hay năm. Từ đó Ngân hàng có thể thiết lập kế hoạch thu nợ, giải ngân hợp lý, nâng cao chất lượng khoản vay.

Sử dụng các tỷ lệ như: Nhóm tỷ lệ thanh khoản, nhóm tỷ lệ sinh lời để đánh giá khả năng của người vay trong việc đáp ứng trách nhiệm tài chính ngắn hạn và khả năng tạo lợi nhuận của người vay.

Các điều kiện kinh tế: Có thể thấy nghĩa vụ của khách hàng đối với Ngân hàng đều xảy ra trong tương lai vì thế khả năng hoạt động kinh doanh của khách hàng trong tương lai được Ngân hàng đặc biệt quan tâm phân tích. Thời hạn càng dài, dự đoán càng khó chính xác, đó là do tác động của các điều kiện kinh tế. Thiên tai, các thay đổi bất thường trong đời sống chính trị, khủng hoảng kinh tế vùng, quốc gia, sự sa sút đột ngột của ngành... làm thay đổi các tính toán ban đầu, dẫn đến giảm hoặc mất khả năng trả nợ của khách hàng.

Bước 2: Xây dựng và ký kết hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng tín dụng là văn bản viết ghi lại thoả thuận giữa người nhận tài trợ (khách hàng) và ngân hàng, với nội dung chủ yếu là ngân hàng cam kết cấp cho khách hàng một khoản tín dụng (hoặc hạn mức tín dụng) trong một khoản thời gian

và lãi suất nhất định. Hợp đồng tín dụng là văn bản mang tính pháp luật xác định quyền và nghĩa vụ của hai bên trong quan hệ tín dụng, đồng thời phải tuân thủ các điều khoản của các luật, các quy định. So vậy, cả Ngân hàng và khách hàng phải cân nhắc kỹ lưỡng trước khi ký kết hợp đồng tín dụng.

Nội dung của hợp đồng tín dụng gồm những khoản mục chính là: Họ tên, địa chỉ của khách hàng; mục đích sử dụng vốn; số lượng tín dụng; lãi suất; phí; thời hạn tín dụng; các loại bảo đảm; kế hoạch giải ngân; điều kiện thanh toán và các điều kiện khác.

Bước 3: Giải ngân và kiểm soát trong khi cấp tín dụng.

Sau khi hợp đồng tín dụng đã được ký kết, ngân hàng phải có trách nhiệm cấp tiền cho khách hàng như thoả thuận. Kèm theo việc cấp tín dụng, ngân hàng kiểm soát khách hàng sử dụng tiền vay có đúng mục đích, đúng tiến độ không? Quá trình sản xuất kinh doanh có những thay đổi bất lợi gì, có dấu hiệu lừa đảo hoặc làm ăn thua lỗ hay không?... Quá trình này cho phép ngân hàng thu thập thêm thông tin về khách hàng. Nếu các thông tin phản ánh chiều hướng tốt cho thấy chất lượng tín dụng đang được bảo đảm. Ngược lại khi các khoản vay bị đe dọa Ngân hàng có các biện pháp xử lý kịp thời. Ngân hàng được quyền thu hồi nợ trước hạn, ngừng giải ngân nếu bên vay vi phạm hợp đồng tín dụng. Ngân hàng có thể yêu cầu khách hàng bổ xung tài sản thế chấp, giảm số tiền vay... khi thấy cần thiết để đảm bảo an toàn tín dụng. Đây cũng là quá trình ngân hàng thu thập thêm các thông tin bổ sung cho các thông tin ở bước 1 và ra quyết định cụ thể nhằm ngăn chặn kịp thời các khoản tín dụng xấu.

Bước 4: Thu nợ hoặc đưa ra các phán quyết tín dụng mới.

Quan hệ tín dụng kết thúc khi ngân hàng thu hồi hết gốc và lãi. Ngoài những khoản tín dụng được đảm bảo trả đầy đủ và đúng hạn còn có những khoản nợ quá hạn đòi hỏi Ngân hàng phải tìm ra nguyên nhân để kịp thời đưa ra những quyết định mới liên quan đến tín an toàn của tín dụng.

Trường hợp khách hàng cố tình lừa đảo ngân hàng, cố tình nợ nần dây dưa, hoặc làm ăn yếu kém không còn phương cách cứu vãn, ngân hàng áp dụng phương án thanh lý, tức là sử dụng các biện pháp có thể được đề thu hồi được khoản nợ, bao gồm phong toả, bán các tài sản thế chấp, tước đoạt các khoản tiền gửi...

Trường hợp khách hàng có khó khăn về tài chính, song vẫn kiên quyết tìm cách khắc phục để trả nợ, ngân hàng thường áp dụng phương án khai thác, bao gồm gia hạn nợ, giảm lãi hoặc cho vay thêm.

2.1.2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Quản lý vĩ mô: Dựa vào khung chính sách quản lý rủi ro tín dụng, tạo thành nguyên tắc theo tiêu chuẩn Basel I, Basel II. Gồm có:

- Hệ thống chỉ tiêu đảm bảo an toàn tín dụng
- Phân loại nợ, xử lý nợ xấu và dự phòng rủi ro.
- Hệ thống thanh tra tín dụng

Quản lý vi mô gồm có:

- Xây dựng quy trình rủi ro tín dụng
- Xây dựng hệ thống thanh tra, kiểm tra riêng

Công tác quản lý rủi ro tín dụng là rất quan trọng đối với ngân hàng. Để đảm bảo cho công tác này được thực hiện tốt, các NHTM thực hiện những bước thực hiện cụ thể sau đây:

Nhận biết rủi ro

Đo lường rủi ro

Kiểm soát rủi ro

Xử lý rủi ro

Nhận biết rủi ro tín dụng[19]

a. Nhận dạng rủi ro tín dụng với một khách hàng

Căn cứ vào nguyên nhân xảy ra rủi ro tín dụng, ngân hàng cụ thể hóa thành các dấu hiệu phát sinh trong hoạt động phản ánh rủi ro tín dụng gồm:

Nhóm 1: *Dấu hiệu liên quan đến quan hệ khách hàng.* Khách hàng có biểu hiện như: không thanh toán, thanh toán chậm hoặc thanh toán không đầy đủ các khoản lãi và nợ gốc khi đến hạn, xin ngân hàng kéo dài kỳ hạn nợ, xin gia hạn nợ, chu kỳ vay thường xuyên gia tăng, có quan hệ tín dụng với nhiều ngân hàng, lập nhiều công ty ma, có hiện tượng đảo nợ từ ngân hàng này sang ngân hàng khác...

Nhóm 2: *Nhóm các dấu hiệu liên quan đến quản lý và tổ chức của khách hàng.* Khách hàng có các biểu hiện như: không có sự thống nhất trong hội đồng quản trị hay ban điều hành về quan điểm, mục đích, cách thức quản lý, nội bộ không đoàn kết, có sự mâu thuẫn tranh giành quyền lực, quản lý nhân sự yếu kém, cơ cấu tổ chức không hợp lý, dùng người không hiệu quả, nhân viên thường xuyên bỏ việc, đặc biệt là ở những vị trí nhân sự cấp cao, phát sinh những khoản chi phí không rõ ràng, không hợp lý...

Nhóm 3: *Nhóm các dấu hiệu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay đời sống của khách hàng cá nhân.* Khách hàng có các biểu hiện như doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp không đạt được như dự kiến kế hoạch, hệ số quay vòng vốn thấp, khả năng thanh toán giảm, các khoản nợ của doanh nghiệp gia

tăng một cách bất thường,... Đối với cá nhân, thu nhập của khách hàng không ổn định hay phải thay đổi vị trí công tác với thu nhập thấp hơn.

Nhóm 4: Dấu hiệu về xử lý thông tin tài chính kế toán. Khách hàng có các biểu hiện như chậm trễ hay trì hoãn nộp báo cáo tài chính, các số liệu trong báo cáo tài chính có dấu hiệu bị làm giả. Đối với khách hàng cá nhân, khách hàng có dấu hiệu trì hoãn nộp các tài liệu, chứng từ chứng minh thu nhập, tài sản, nơi cư trú,...

Nhóm 5: Nhóm dấu hiệu thuộc về thương mại. Doanh nghiệp mở rộng đầu tư vào các lĩnh vực không thuộc ngành nghề chuyên môn của mình đặc biệt là các ngành nghề kinh doanh có độ rủi ro cao. Các yếu tố thị trường không thuận lợi (nguyên vật liệu đầu vào thuộc loại đặc chủng, giá cả đầu ra bị thao túng...), cơ cấu vốn không hợp lý, sử dụng vốn không đúng mục đích...

Nhóm 6: Nhóm các dấu hiệu về pháp luật. Khách hàng vi phạm pháp luật, chính sách cơ quan quản lý nhà nước hoặc các quy định pháp lý thay đổi theo hướng bất lợi cho khách hàng.

b.Nhân dạng rủi ro tín dụng đối với một danh mục tín dụng

Khi xem xét mức độ rủi ro tín dụng của ngân hàng các nhà quản lý ngân hàng luôn xem xét trên tổng quan toàn bộ hệ thống tức là toàn bộ danh mục tín dụng chứ không phải trên từng khoản tín dụng. Trong thực tế hoạt động của ngân hàng có một số dấu hiệu cho chúng ta biết rủi ro danh mục tín dụng của ngân hàng đang ở mức cao là:

Nhóm 1: Mở rộng quy mô tăng, tăng trưởng tín dụng cao trong khi chưa đủ các điều kiện:

- a. Mở rộng quy mô trong khi nguồn nhân lực chưa đủ
- b. Tăng trưởng tín dụng bất thường

Nhóm 2: Cơ cấu phân bổ tín dụng theo ngành nghề, lĩnh vực có thể ảnh hưởng đến rủi ro của toàn bộ danh mục tín dụng. Rủi ro tín dụng sẽ cao hơn nếu ngân hàng tập trung tín dụng vào một hoặc một vài lĩnh vực.

Đo lường rủi ro tín dụng

Đo lường rủi ro tín dụng của ngân hàng

Đo lường rủi ro tín dụng tổng thể của ngân hàng còn được đánh giá qua việc tính toán các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng như quy mô dư nợ, cơ cấu dư nợ, tỉ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, hệ số rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro... Đặc biệt, hai chỉ tiêu: tỉ lệ nợ quá hạn, nợ xấu sẽ phản ánh rõ nét được chất lượng tín dụng và rủi ro tiềm năng của ngân hàng.

Các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng

Ngoài ra, các NHTM có thể đo lường rủi ro khoản vay thông qua các mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ, mô hình đánh giá định tính 5C, mô hình đánh giá định lượng hiện đại theo Basel II.

a. Mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được xây dựng trên cơ sở xây dựng các bảng chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của khách hàng nhằm lượng hóa các rủi ro mà ngân hàng có khả năng phải đối mặt. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ sử dụng phương pháp chấm điểm và xếp hạng riêng đối với từng nhóm khách hàng. Thông thường có thể chia thành 2 nhóm đối tượng khách hàng: doanh nghiệp và cá nhân.

Mục đích của việc chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng nhằm:

*Ra quyết định cấp tín dụng: xác định hạn mức tín dụng, thời hạn, mức lãi xuất, các biện pháp bảo đảm tiền vay

*Giám sát và đánh giá khách hàng đang còn dư nợ, phát hiện sớm các dấu hiệu cho thấy khoản vay đang có dấu hiệu xấu đi.

*Giám sát và đánh giá chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng

*Ước lượng mức vốn có nguy cơ không thu hồi được để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

b. Mô hình đánh giá định tính

Mô hình 5C

Mô hình phân tích tín dụng 5C được dựa trên 5 đặc điểm tài chính và phi tài chính của khách hàng vay để đưa ra đánh giá về rủi ro tín dụng. Nhược điểm của mô hình này là phụ thuộc quá nhiều vào ý kiến chủ quan của người đánh giá. 5 đặc điểm – 5 chữ C trong phương pháp bao gồm: Tư cách người vay (Character). Năng lực của người vay (Capacity), dòng tiền (Cashflow), bảo đảm tiền vay (Collateral, các điều kiện khác (Conditions).

Character – Tư cách người vay

Cán bộ tín dụng cần xem xét mục đích vay vốn của khách hàng, cần có bằng chứng, chứng tỏ khách hàng có mục tiêu rõ ràng và có kế hoạch trả nợ nghiêm túc, xác định người vay có trách nhiệm trong việc sử dụng vốn vay hay không. Trách nhiệm, tính trung thực, mục đích vay vốn nghiêm túc, kế hoạch trả nợ rõ ràng là những yếu tố làm nên tính cách khách hàng trong cách nhìn nhận của cán bộ tín dụng. Lịch sử vay trả nợ của khách hàng, các vụ kiện tụng liên quan tới khách hàng cũng là yếu tố để cán bộ tín dụng đánh giá về tư cách người vay.

Capacity – Năng lực người vay, gồm

- Năng lực hành vi nhân sự của chủ doanh nghiệp và của người bảo lãnh
- Những hồ sơ pháp lý chứng minh năng lực pháp lý của doanh nghiệp vay vốn.
- Mô tả quá trình hoạt động của doanh nghiệp đến thời điểm hiện tại, cơ cấu sở hữu, chủ sở hữu, tính chất hoạt động, sản phẩm, khách hàng chính, người cung cấp chính của doanh nghiệp.

Cash flow – Dòng tiền của người vay, gồm

- Dòng tiền từ doanh thu bán hàng hay thu nhập.
- Dòng tiền từ bán tài sản.
- Các nguồn vốn huy động khác.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.

Ngân hàng thường quan tâm đến dòng tiền tạo từ doanh thu bán hàng và thu nhập, xem đây là nguồn tiền chính để trả nợ vay ngân hàng. Việc đánh giá khả năng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất trong quá khứ làm bằng chứng quan trọng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Thông tin từ bảng báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán thường được dùng để phân tích các khía cạnh quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Collateral – Bảo đảm tiền vay

Ngân hàng sẽ xem xét các yếu tố như

- Tình trạng pháp lý của tài sản
- Khả năng bị lỗi thời, mất giá
- Giá trị tài sản
- Mức độ chuyên biệt của tài sản
- Tình trạng bảo hiểm
- Vị thế của ngân hàng đối với tiền thu hồi từ thanh lý tài sản

Conditions – Các điều kiện khác

- Địa vị cạnh tranh hiện tại
- Kết quả hoạt động của khách hàng so với các đối thủ cạnh tranh khác trong ngành
- Tình hình cạnh tranh của sản phẩm

- Mức độ nhạy cảm của khách hàng đối với chu kỳ kinh doanh và những thay đổi về công nghệ

- Điều kiện/ tình trạng thị trường lao động trong ngành hay trong khu vực thị trường mà khách hàng đang hoạt động

- Tương lai của ngành

- Các yếu tố chính trị, pháp lý, xã hội, công nghệ, môi trường ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, ngành nghề của khách hàng

Mô hình 6C sẽ thêm yếu tố Control (Kiểm soát)

- Các luật, quy định, quy chế hiện hành liên quan đến khoản tín dụng đang được xem xét

- Đủ hồ sơ giấy tờ phục vụ cho công việc kiểm soát

- Hồ sơ giấy tờ cho vay, giải ngân phải có đầy đủ và phải được ký bởi các bên

- Mức độ phù hợp của khoản vay đối với quy chế, quy định của ngân hàng

- Ý kiến của các chuyên gia kinh tế, kỹ thuật về môi trường của ngành, về sản phẩm, về các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến khoản vay [19]

c. Mô hình đánh giá định lượng hiện đại(Theo Basel II)

Basel II là hiệp ước quốc tế về tiêu chuẩn an toàn vốn, tăng cường quản trị toàn cầu hóa tài chính cũng như việc khai thác tối đa tiềm năng lợi nhuận và hạn chế rủi ro. Theo Basel II, ngân hàng có thể xác định được tổn thất dự kiến đối với mỗi món cho vay.

$$EL = PD \times EAD \times LGD$$

Trong đó

EL (Expected Loss): Tổn thất có thể ước tính

PD (Probability of Default) – xác suất khách hàng không trả được nợ. Cơ sở của xác suất này là các số liệu về khoản nợ trong quá khứ của khách hàng, gồm các khoản đã trả, các khoản trong hạn và khoản nợ không thu hồi được,

EAD (Exposure at Default) – Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ.

$$EAD = \text{Dư nợ ước tính} + LEQ \times \text{Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân}$$

Trong đó:

LEQ (Loan Equivalent): Là tỷ trọng phần vốn chưa sử dụng có nhiều khả năng sẽ được khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ.

LEQ x Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân: Chính là phần dư nợ khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ ngoài mức dư nợ bình quân.

Cơ sở xác định LEQ là các số liệu quá khứ do đó không thể tính chính xác được LEQ của một khách hàng tốt.

LGD (Loss Given Default): Tỷ trọng tổn thất ước tính. Đây là tỷ trọng phần vốn bị tổn thất trên tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ. LGD bao gồm cả các tổn thất khác phát sinh khi khách hàng không trả được nợ, đó là lãi suất đến hạn nhưng không được thanh toán và các chi phí hành chính có thể phát sinh như: Chi phí xử lý tài sản thế chấp, các chi phí cho dịch vụ pháp lý và một số chi phí liên quan.

$$LGD = (EAD - \text{Số tiền có thể thu hồi})/EAD$$

Số tiền thu hồi là các khoản tiền mà khách hàng trả và các khoản tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp, cầm cố, LGD cũng có thể bằng 100% trừ đi tỷ lệ vốn thu hồi được.

Có 3 phương pháp chính để tính LGD:

Market LGD: Ngân hàng có thể xác định tỷ trọng tổn thất của một khoản vay căn cứ vào giá của khoản vay đó sau một thời gian ngắn sau khi nó bị xếp vào hạng không trả được nợ.

Workout LGD – Ngân hàng sẽ ước tính các luồng tiền trong tương lai, khoảng thời gian dự kiến thu hồi được luồng tiền và chiết khấu các luồng tiền này.

Implied Market LGD – Xác định tỷ trọng tổn thất căn cứ vào giá các trái phiếu rủi ro trên thị trường.

Trên cơ sở xác suất rủi ro đã tính toán, ngân hàng có thể xây dựng cơ cấu lãi suất cho phù hợp đảm bảo kinh doanh có lãi. Bởi vì, lợi nhuận ngân hàng thu được trên cơ sở lãi cho vay, lãi suất này phải đảm bảo chi trả phần tiền lãi đi vay, chi phí quản lý ngân hàng, bù đắp được rủi ro và có lãi. Nếu khoản cho vay của ngân hàng có mức độ rủi ro cao hơn thì lãi suất của chúng phải cao hơn. Ngoài ra, khi cho vay những khách hàng có rủi ro cao, ngân hàng sẽ phải đồng thời tăng cường nhân sự trong quản lý tín dụng, xây dựng hiệu quả hơn quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, xếp hạng lại khách hàng sau khi cho vay,...[19]

Kiểm soát rủi ro tín dụng

Kiểm soát rủi ro tín dụng là một nội dung của quản lý nhằm mục tiêu phòng, chống và kiểm soát các rủi ro có thể phát triển trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo toàn bộ các bộ phận và từng cá nhân trong ngân hàng tuân thủ các quy định của

pháp luật thực hiện các chiến lược, chính sách đảm bảo mục tiêu an toàn và hiệu quả trong hoạt động của ngân hàng. Kiểm soát rủi ro tín dụng bao gồm kiểm soát trước khi cho vay, trong khi cho vay và sau khi cho vay.

Kiểm soát trước khi cho vay bao gồm: kiểm soát quá trình thiết lập chính sách, thủ tục, quy trình cho vay; kiểm tra quá trình lập hồ sơ và thẩm định, kiểm tra tờ trình cho vay và các hồ sơ liên quan để tìm hiểu quan điểm của cán bộ tín dụng.

Kiểm tra trong khi cho vay: kiểm soát một lần nữa hợp đồng tín dụng; kiểm tra quá trình giải ngân, điều tra việc sử dụng vốn vay cho khách hàng có đúng mục đích vay hay không, giám sát thường xuyên khoản vay...

Kiểm tra sau khi cho vay: kiểm soát việc đôn đốc thu hồi nợ, kiểm soát tín dụng nội bộ độc lập, đánh giá lại chính sách tín dụng.

Tham gia quá trình này, cần có cơ quan Thanh tra NHNN và bộ phận kiểm soát của ngân hàng (bao gồm có bộ phận kiểm soát, kiểm tra nội bộ, quản lý tín dụng), ngoài ra cần có sự tham gia của các cơ chế giám sát bên ngoài như các cơ quan kiểm toán độc lập, ủy ban giám sát tài chính, và đặc biệt là sự giám sát của thị trường.

Xử lý rủi ro tín dụng

Thực chất, xử lý rủi ro tín dụng là việc các ngân hàng áp dụng các giải pháp đối với các khoản tín dụng có khả năng không thu hồi được toàn bộ hay một phần hay còn gọi là các khoản nợ có vấn đề.

Nợ có vấn đề là các khoản tín dụng cấp cho khách hàng không thu hồi được hoặc có dấu hiệu không thể thu hồi được theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng. Nợ có vấn đề hiểu theo nghĩa rộng không chỉ những khoản nợ đã quá hạn thanh toán, thanh toán không đúng kỳ hạn (NQH thông thường, nợ khó đòi, nợ chây ỳ, nợ khoanh, nợ tồn đọng), mà còn cả những khoản nợ trong hạn. Những khách hàng có dấu hiệu suy giảm về khả năng sản xuất, kinh doanh và khả năng tài chính có thể dẫn tới không có khả năng trả nợ đầy đủ cho ngân hàng.

Quản lý nợ có vấn đề là quá trình phòng ngừa, kiểm tra, giám sát và các biện pháp xử lý đối với những khoản nợ có vấn đề nhằm giảm thiểu mức độ rủi ro có thể xảy ra. Quy trình quản lý nợ có vấn đề gồm các bước: nhận biết các dấu hiệu và nguyên nhân của nợ có vấn đề; kiểm tra hồ sơ các khoản nợ có vấn đề; gặp gỡ, làm việc với khách hàng; lập kế hoạch hành động; thực hiện kế hoạch; quản lý, theo dõi việc thực hiện kế hoạch. Ngoài việc xây dựng một chính sách chung về quản lý, xử lý đối với các nhóm, loại nợ có vấn đề, NHTM thường có kế hoạch, phương án chi tiết cho việc xử lý từng món nợ có vấn đề cụ thể.

Quản lý tốt đối với giám sát phát hiện kịp thời các khoản nợ có vấn đề và quản lý nợ có vấn đề có tác dụng to lớn trong nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng NHTM.

Vậy các NHTM phải làm gì khi tín dụng có vấn đề? Các chuyên gia ngân hàng sẽ tìm ra các giải pháp nhằm thu hồi những khoản tín dụng có vấn đề theo một số bước như sau:[34]

Bước 1: Luôn đặt mục tiêu "Tận dụng tối đa các cơ hội để thu hồi đầy đủ nợ đã cho vay".

Bước 2: Khẩn trương khám phá và báo cáo kịp thời mọi vấn đề thực chất liên quan đến tín dụng, mọi chậm trễ đều làm cho tình hình tín dụng trở nên xấu hơn.

Bước 3: Trách nhiệm xử lý tín dụng có vấn đề phải được độc lập với chức năng cho vay nhằm tránh những xung đột có thể xảy ra với quan điểm của cán bộ tín dụng trực tiếp cho vay.

Bước 4: Chuyên gia xử lý tín dụng cần hội ý khẩn với khách hàng về các giải pháp có thể, đặc biệt là tình giảm chi phí, tăng nguồn thu, và tăng cường cải tiến công tác quản lý. Trước khi hội ý với khách hàng, chuyên gia cần phân tích sơ bộ tín dụng có vấn đề và những nguyên nhân có thể, ghi chú mọi vấn đề đặc biệt khám phá ra (kể cả những chủ nợ có liên quan). Xây dựng kế hoạch hành động sau khi đã xác định được rủi ro đối với ngân hàng và bổ sung hồ sơ tín dụng (đặc biệt là yêu cầu bổ sung tài sản làm vật bảo đảm tín dụng để phù hợp với tình hình mới).

Bước 5: Dự tính những nguồn có thể dùng để thu nợ có vấn đề (bao gồm nguồn thu từ thanh lý tài sản và số dư tiền gửi tại ngân hàng).

Bước 6: Chuyên gia cần tiến hành nghiên cứu nghĩa vụ thuế và những tranh chấp xem khách hàng còn nghĩa vụ tài chính nào chưa thực hiện.

Bước 7: Đối với doanh nghiệp, chuyên gia cần đánh giá chất lượng, năng lực và sự nhất quán trong quản lý, đồng thời trực tiếp tiến hành khảo sát các hoạt động và các tài sản của doanh nghiệp.

Bước 8: Chuyên gia phải cân nhắc mọi phương án có thể để hoàn thành việc thu hồi nợ có vấn đề, bao gồm cả việc thoả thuận gia hạn nợ tạm thời nếu khách hàng chỉ gặp khó khăn trước mắt, hoặc tìm kiếm giải pháp nhằm tăng cường lưu chuyển tiền tệ cho khách hàng.

Các khả năng khác có thể là bổ sung tài sản bảo đảm tín dụng, yêu cầu có bảo lãnh của người thứ ba, cơ cấu lại doanh nghiệp, sát nhập, hay thanh lý công ty, nộp đơn xin phá sản.

Rõ ràng là, giải pháp tối ưu phải bảo đảm thu hồi được nợ, đồng thời tạo cơ hội cho cả ngân hàng và khách hàng có thể duy trì hoạt động tiếp theo một cách bình thường. Trong thực tế, chuyên gia tín dụng thường lý lẽ rằng: cho dù khoản tín dụng có thể trở nên có vấn đề, nhưng người vay thì không nhất thiết phải như vậy. Điều này hàm ý, một hợp đồng tín dụng được ký kết một cách đúng đắn, tuân thủ mọi điều kiện đặt ra trong chính sách tín dụng của ngân hàng, thì ít khi trở thành khoản tín dụng có vấn đề. Nhưng mặt khác, một hợp đồng tín dụng không đúng đắn, có sai sót có thể góp phần làm cho khách hàng gặp phải các vấn đề về tài chính và là nguyên nhân khiến cho khách hàng có thể trở nên bị vỡ nợ.

2.2. Hiệu quả quản lý tín dụng và hệ thống chỉ tiêu đánh giá

2.2.1 Quan niệm về hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại

2.2.1.1 Các khái niệm về hiệu quả

Khái niệm về hiệu quả: Hiệu quả là thuật ngữ dùng để chỉ mối quan hệ giữa kết quả thực hiện các mục tiêu hoạt động của chủ thể và chi phí bỏ ra để có kết quả đó trong điều kiện nhất định.[11]

Khái niệm và tiêu chuẩn cơ bản của hiệu quả tài chính

Hiệu quả tài chính được gọi là hiệu quả sản xuất kinh doanh hay hiệu quả doanh nghiệp là hiệu quả kinh tế xét trong phạm vi một doanh nghiệp. Hiệu quả tài chính phản ánh mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp nhận được và chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được lợi ích kinh tế.

Tiêu chuẩn cơ bản của hiệu quả tài chính là: Thu lợi nhuận cao nhất, chi phí nhỏ nhất, chiếm lĩnh thị trường hoặc đạt được lượng hàng hóa bán ra lớn nhất, đạt sự ổn định, duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp và tránh bị phá sản....

Tại một thời điểm nhất định, một doanh nghiệp có thể có một hay nhiều mục tiêu. Các mục tiêu này thay đổi theo thời gian, cùng với sự thay đổi mục tiêu là sự thay đổi trong quan niệm hiệu quả. Các mục tiêu trên có thể quy tụ thành mục tiêu cơ bản, quyết định hoạt động của doanh nghiệp là lợi nhuận và sự ổn định. Mục tiêu lợi nhuận tối đa thường gắn liền với rủi ro tối đa và mạo hiểm tối đa. Kinh doanh gắn liền với mạo hiểm nhưng không có nghĩa là liều lĩnh. Người biết kinh doanh là người biết hạn chế bớt rủi ro có thể gặp phải. Điều đó có nghĩa là một phương án hành động có thể mang lại lợi nhuận lớn nhất nhưng trong điều kiện rủi ro lớn nhất, và một phương án khác có lợi nhuận ít hơn nhưng những rủi ro không có hoặc ít hơn thì phương án có ít lợi nhuận và ổn định hơn là phương án có hiệu quả hơn theo nghĩa kết hợp giữa lợi nhuận tối đa và sự an toàn, ổn định của doanh nghiệp.[11]

Khái niệm và tiêu chuẩn cơ bản của hiệu quả kinh tế quốc dân

Hiệu quả kinh tế quốc dân còn được gọi là hiệu quả kinh tế xã hội là hiệu quả tổng hợp được xét trong phạm vi toàn nền kinh tế. Chủ thể được hưởng hiệu quả kinh tế quốc dân là toàn bộ xã hội mà người đại diện là Nhà nước.

Tiêu chuẩn cơ bản của hiệu quả kinh tế quốc dân: Tăng thu nhập quốc dân, tạo công ăn việc làm, công bằng xã hội, bảo vệ môi sinh....

2.2.1.2 Quan niệm về hiệu quả quản lý tín dụng

Tiêu chuẩn cơ bản của quản lý tín dụng: An toàn, sinh lời và hiệu quả

Từ những khái niệm đã phân tích ở trên, trên cơ sở khái niệm về quản lý tín dụng và các tiêu chuẩn cơ bản của quản lý tín dụng, chúng ta có thể hiểu quan niệm về hiệu quả quản lý tín dụng như sau:

“Hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng là một quá trình đánh giá kết quả quản lý tín dụng thông qua việc các NHTM thực hiện các văn bản quản lý, điều hành của NHNN liên quan đến hoạt động tín dụng và hoạt động quản trị tín dụng tại các NHTM trong từng thời kỳ.”

2.2.2 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại

2.2.2.1 Hệ thống chỉ tiêu định tính

2.2.2.1.1 Mức độ tôn trọng quy trình tín dụng

Có thể nói quy trình tín dụng là quy phạm nghiệp vụ bắt buộc thực hiện trong nội bộ ngân hàng và được in thành văn bản. Hiệu quả hoạt động tín dụng có được đảm bảo hay không tùy thuộc vào thực hiện tốt các quy định ở từng bước và sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bước trong quy trình tín dụng. Chính vì vậy, chỉ tiêu định tính mức độ tôn trọng quy trình tín dụng là một trong những căn cứ để xác định hiệu quả quản lý tín dụng có tốt hay không. Nếu trong quy trình tín dụng có một hay nhiều nội dung không được tôn trọng, thực hiện sai quy định sẽ dẫn đến hậu quả nghiêm trọng trong hiệu quả quản lý tín dụng nói riêng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của ngân hàng thương mại nói chung.

2.2.2.1.2 Mức độ đáp ứng mục tiêu tín dụng

Một ngân hàng thương mại không thể phát ra một khoản tín dụng mà không tính đến lợi ích do khoản tín dụng đó mang lại cho ngân hàng. Tuy nhiên tùy theo từng ngân hàng và tùy theo thời kỳ phát triển ở mỗi ngân hàng mà mục tiêu lợi

nhuận sẽ đặt ra cao hay thấp.

- Một ngân hàng coi nâng cao lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu thì họ áp dụng chính sách tín dụng năng động hơn, tìm kiếm đầu ra ráo riết hơn và có thể áp dụng một lãi suất cho vay cao hơn và do vậy, thời hạn cho vay có thể phải dài hơn, quy mô một khoản tín dụng có thể lớn hơn.

- Một ngân hàng nào đó có thể không nhấn mạnh về yêu cầu lợi nhuận, mà họ phải nhấn mạnh về yêu cầu trước mắt là phải thu hút khách hàng, mở rộng quan hệ tín dụng thì có thể hoạch định một chính sách lãi suất thấp hơn, tuyên truyền quảng cáo nhiều hơn...

Thật vậy, cho vay là một hành vi cho phép người khác sử dụng một khoản tiền tệ, mà người vay hứa sẽ hoàn trả một số tiền lớn hơn, ở thời điểm nhất định trong tương lai. Tuy nhiên, lời hứa của người vay không có gì bảo đảm một cách chắc chắn là họ trả nợ đúng hạn. Vì việc kinh doanh của người vay có thể gặp bất trắc và lúc đó họ sẽ không trả được nợ cho ngân hàng. Đó là rủi ro trong ngân hàng. Khi một ngân hàng gặp rủi ro, ngân hàng đó có thể đi đến phá sản, hoặc sẽ bị thiệt hại về thu nhập, mất uy tín với khách hàng, với cơ quan quản lý nhà nước. Do vậy, khi đưa ra chính sách tín dụng, các nhà hoạch định chính sách luôn luôn coi trọng việc bảo đảm an toàn, như là một mục tiêu mà chính sách đó phải đạt được. Các giải pháp an toàn vốn vay như: bảo hiểm tín dụng, thế chấp, cầm cố,... theo dõi thường xuyên tình trạng kinh doanh và tài chính của người vay, do vậy mà có thể vạch ra một chính sách tín dụng khá phức tạp về mặt thủ tục và lợi nhuận không cao.

Có thể nói an toàn và lợi nhuận là hai mục tiêu thường mâu thuẫn nhau trong một chính sách tín dụng. Không thể có lợi nhuận tuyệt đối và an toàn tuyệt đối được cùng một lúc. Nếu một chính sách tín dụng có lợi ích cao, thường kéo theo độ an toàn thấp và ngược lại. Chính vì vậy, thỏa mãn các mục tiêu của tín dụng đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải chấp nhận một mức lợi nhuận hợp lý ở một mức an toàn vừa phải.

Sự thỏa mãn đối tượng tín dụng

Hoạt động kinh doanh ngân hàng luôn luôn gắn liền với “sức khỏe” của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khác. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phát triển an toàn, thì kinh doanh ngân hàng sẽ bền vững và phát triển theo.

Vì vậy, các nhà kinh doanh ngân hàng luôn luôn phải coi sự tài trợ của các

ngân hàng mình cho các doanh nghiệp, như là một nghĩa vụ thỏa mãn, giúp các doanh nghiệp phát triển và đôi lúc thoát khỏi những cơn hiểm nghèo, lành mạnh hóa các hoạt động của nền kinh tế. Tuy nhiên, *một NHTM không thể chỉ tập trung thỏa mãn nhu cầu của các đối tượng tín dụng, các khách hàng - các doanh nghiệp* bởi vì không thể phát ra những khoản tín dụng có khả năng giúp người vay tiền có những hành vi bất chính như buôn lậu, kinh doanh hàng quốc cấm... Động cơ kinh doanh của một ngân hàng thương mại luôn luôn phải gắn liền với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của nhà nước và do vậy, ngân hàng thương mại phải đặt quyền lợi quốc gia, xã hội lên trên lợi ích của ngân hàng, mặc dù rằng mục tiêu cốt tử của một ngân hàng thương mại là lợi nhuận.

2.2.2.2 Hệ thống chỉ tiêu định lượng

2.2.2.2.1 Mức độ phát triển nguồn vốn huy động (NVHĐ)

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tăng trưởng nguồn} & \quad \text{NVHĐ năm nay} - \text{NVHĐ năm trước} \\ \text{vốn huy động} & = \frac{\quad}{\text{NVHĐ năm trước}} \times 100\% \\ (\text{NVHĐ})(\%) & \end{aligned}$$

- Chỉ tiêu này dùng để so sánh sự tăng trưởng nguồn vốn huy động qua các năm để đánh giá khả năng huy động, tìm kiếm khách hàng và đánh tình hình thực hiện kế hoạch tăng trưởng nguồn vốn của ngân hàng.

- Chỉ tiêu càng cao thì khả năng huy động vốn của NH càng ổn định và có hiệu quả, đảm bảo nguồn vốn trong hoạt động cung cấp tín dụng của NH.

2.2.2.2.2 Mức độ mở rộng tín dụng, cơ cấu tín dụng

Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ (%)

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ} & \quad \text{Dư nợ năm nay} - \text{Dư nợ năm trước} \\ (\%) & = \frac{\quad}{\text{Dư nợ năm trước}} \times 100\% \end{aligned}$$

- Chỉ tiêu này dùng để so sánh sự tăng trưởng dư nợ tín dụng qua các năm để đánh giá khả năng cho vay, tìm kiếm khách hàng và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng của ngân hàng.

- Chỉ tiêu càng cao thì mức độ hoạt động của NH càng ổn định và có hiệu quả, ngược lại NH đang gặp khó khăn, nhất là trong việc tìm kiếm khách hàng và thể

hiện việc thực hiện kế hoạch tín dụng chưa hiệu quả.

2.2.2.2.3 Mức độ đạt các chỉ tiêu chất lượng và hiệu quả tín dụng

Các chỉ tiêu chất lượng và hiệu quả tín dụng[10]

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn (H}_1\text{)} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động}} \times 100\%$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh tương quan giữa nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay trực tiếp khách hàng. Vốn huy động là nguồn vốn có chi phí thấp (rẻ hơn đi vay), ổn định về số dư và kỳ hạn, nên năng lực cho vay của một NHTM thường bị giới hạn bởi năng lực huy động vốn. Tuy nhiên, không phải lúc nào và ở đâu ngân hàng cũng tự cân đối được nguồn vốn huy động để đáp ứng nhu cầu cho vay. Thật là lý tưởng, nếu NHTM chủ động được nguồn vốn huy động để cân đối nhu cầu cho vay (lúc đó hệ số H_1 , xấp xỉ bằng 100%). Tuy nhiên, trong thực tế không phải lúc nào và ở đâu ngân hàng cũng tự cân đối được vốn huy động để đáp ứng nhu cầu cho vay. Hai khả năng có thể xảy ra là:

Thứ nhất, tại địa bàn hoạt động nhu cầu vay vốn đầu tư là rất lớn, trong khi đó khả năng huy động vốn là rất khó. Để giải quyết mâu thuẫn này, buộc ngân hàng phải đi vay từ các ngân hàng khác (hoặc vay trung ương) để cho vay lại. Trong trường hợp này thì hệ số H_1 , là lớn hơn 100% rất nhiều. Do phải đi vay với chi phí cao nên có thể làm cho hiệu quả hoạt động của tín dụng giảm. Chính vì vậy, giải pháp tốt nhất cho ngân hàng là phải từng bước chủ động cải thiện nguồn vốn huy động của mình.

Thứ hai, tại địa bàn hoạt động nhu cầu vay vốn là rất ít, trong khi đó khả năng huy động vốn lại rất cao. Để giải quyết mâu thuẫn này, buộc ngân hàng phải cho các ngân hàng khác (hoặc chuyển về trung ương) vay lại nguồn vốn huy động. Trong trường hợp này thì hệ số H_1 là nhỏ hơn 100% rất nhiều. Do phải cho vay lại nguồn vốn huy động với lãi suất thấp nên có thể làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Chính vì vậy, giải pháp tốt nhất cho ngân hàng là phải chủ động tìm đầu ra (cho vay, đầu tư) để sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn (H}_2\text{)} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản có}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu H_2 cho biết, cứ 100 đồng thuộc tài sản có thì có bao nhiêu đồng được sử dụng để cho vay trực tiếp khách hàng. Vì tín dụng là hạng mục sinh lời chủ yếu,

nên hiệu suất sử dụng vốn H, càng cao thì hoạt động kinh doanh của ngân hàng càng hiệu quả và ngược lại. Tuy nhiên, nếu ngân hàng sử dụng vốn cho vay quá mức, thì phải chịu rủi ro thanh khoản; ngược lại, nếu hệ số H₂ quá thấp chứng tỏ ngân hàng đang lãng phí nguồn vốn, tức nguồn vốn chưa được sử dụng hiệu quả một cách tối ưu. Trong điều kiện bình thường, hiệu suất sử dụng vốn H₂ của ngân hàng thường từ 70-80%.

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ròng (ROA) và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Việc phân tích tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ròng (ROA) và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) để đánh giá khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại (NHTM) sẽ giúp nhà quản lý nắm được thực trạng hiệu quả tài chính cũng như năng lực tài chính, từ đó, thực hiện cơ cấu lại hệ thống ngân hàng một cách khoa học, tiến đến phát triển bền vững và duy trì khả năng cạnh tranh với các tổ chức tài chính quốc tế trong tương lai

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ròng(ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tài sản có bình quân}} \times 100\%$$

ROA là chỉ số lợi nhuận cho biết lợi nhuận ròng công ty đạt được từ một đồng đầu tư vào tổng tài sản. Đây là thước đo hiệu quả sử dụng tài sản của ngân hàng vì mọi tài sản đều là những khoản đầu tư. Một mức ROA thấp là kết quả của một chính sách đầu tư hay cho vay không hiệu quả hoặc chi phí hoạt động của ngân hàng quá mức. Ngược lại, mức ROA cao phản ánh ngân hàng sử dụng một cơ cấu tài sản hợp lý, chính sách kinh doanh và đầu tư tài sản hiệu quả.

- ROE là chỉ số lợi nhuận cho biết lợi nhuận ròng công ty đạt được từ một đồng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ròng(ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của vốn chủ sở hữu, nó cho biết một đơn vị tiền tệ vốn chủ sở hữu bỏ tạo ra được bao nhiêu đơn vị lợi nhuận ròng. ROE cao là mục tiêu tìm kiếm của bất kỳ người chủ sở hữu ngân hàng nào.

Các chỉ tiêu ROA, ROE thường được các nhà quản trị, các nhà đầu tư sử dụng khi đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, chúng thể hiện khả năng, thời hạn thu hồi vốn đầu tư của chủ sở hữu. Hiệu quả sử dụng vốn và tài

sản của ngân hàng càng cao là cơ sở để ngân hàng tăng quy mô vốn cũng như năng lực tài chính của mình. Theo chuẩn mực đánh giá năng lực tài chính của Moody's thì các chỉ tiêu khả năng sinh lời được đánh giá tốt trong khung: $ROA \geq 1\%$; $ROE \geq 12-15\%$.

Tỷ lệ thu nhập lãi thuần NIM

$$\text{Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)} = \frac{\text{Thu nhập lãi thuần}}{\text{Tài sản có sinh lãi TB}}$$

NIM viết tắt của từ Net Interest Margin có nghĩa là những chỉ số dùng để xác định chênh lệch giữa thu nhập lãi và chi phí phải trả cho nhà đầu tư của ngân hàng. Từ con số này người dùng sẽ biết ngân hàng hưởng chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và hoạt động đầu tư tín dụng là bao nhiêu.

Cũng như các doanh nghiệp khác, ngân hàng phải có các khoản tài sản để đưa vào hoạt động kinh doanh và tạo ra lợi nhuận. Để đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng, người ta phân loại tài sản thành các dạng: tài sản Có sinh lãi (như các khoản cho vay, khoản đầu tư tài chính...), tài sản Nợ (huy động khách hàng, vay từ các ngân hàng khác...) và tài sản thông thường (ví dụ như tài sản cố định là văn phòng, máy móc, thiết bị..)

Thu nhập sản sinh ra từ các khoản tài sản Có sinh lãi được hạch toán dưới khoản mục thu nhập lãi thuần (và các khoản tương tự). Để đo lường hiệu quả tạo lợi nhuận của các tài sản Có sinh lãi của ngân hàng, người ta tính tỷ lệ NIM như trên.

Tỷ lệ NIM cao là một dấu hiệu quan trọng cho thấy ngân hàng đang thành công trong việc quản lý tài sản và nợ nói chung, hiệu quả quản lý tín dụng nói riêng. Ngược lại, NIM thấp sẽ cho thấy ngân hàng gặp khó khăn trong việc tạo lợi nhuận.

2.2.2.2.4 Các chỉ tiêu an toàn tín dụng

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (Capital Adequacy Ratio - CAR)

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là một thước đo độ an toàn vốn của ngân hàng. Nó được tính theo tỉ lệ phần trăm của tổng vốn cấp I và vốn cấp II so với tổng tài sản đã điều chỉnh rủi ro của ngân hàng.

$$CAR = [(Vốn cấp I + Vốn cấp II) / (Tài sản đã điều chỉnh rủi ro)] * 100\%$$

Tỉ lệ này thường được dùng để bảo vệ những người gửi tiền trước rủi ro của ngân hàng và tăng tính ổn định cũng như hiệu quả của hệ thống tài chính toàn cầu.

Bằng tỉ lệ này người ta có thể xác định được khả năng của ngân hàng thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đối mặt với các loại rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành. Hay nói cách khác, khi ngân hàng đảm bảo được tỉ lệ này tức là nó đã tự tạo ra một tấm đệm chống lại những cú sốc về tài chính, vừa tự bảo vệ mình, vừa bảo vệ những người gửi tiền.

Hệ số thu nợ (%)

$$\text{Hệ số thu nợ (\%)} = \frac{\text{Doanh số thu nợ}}{\text{Doanh số cho vay}} \times 100\%$$

- Chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả tín dụng trong việc thu nợ của NH.
- Nó phản ánh trong 1 thời kỳ nào đó, với doanh số cho vay nhất định thì ngân hàng sẽ thu về được bao nhiêu đồng vốn.
- Tỷ lệ này càng cao càng tốt

2.2.2.2.5 Hệ thống quản trị rủi ro tín dụng

Các tiêu chí phản ánh nợ quá hạn[34]

Nợ quá hạn phát sinh khi khoản vay đến hạn mà khách hàng không hoàn trả được toàn bộ hay một phần tiền gốc hoặc lãi vay. Nợ quá hạn thường là biểu hiện yếu kém về tài chính của khách hàng và là dấu hiệu rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Trong hoạt động tín dụng ngân hàng, nợ quá hạn phát sinh là không thể tránh khỏi, nhưng nếu nợ quá hạn vượt quá tỷ lệ cho phép sẽ dẫn đến mất khả năng thanh toán của ngân hàng. Nợ quá hạn có nhiều mức độ khác nhau, căn cứ vào tính chất rủi ro, ta có các chỉ tiêu phản ánh nợ quá hạn sau:

Tỷ lệ nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ NQH} = \frac{\text{Số dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ "Nợ quá hạn" phản ánh số dư nợ gốc và lãi đã quá hạn mà chưa thu hồi được. Nợ quá hạn cho biết, cứ trên 100 đồng dư nợ hiện hành có bao nhiêu đồng đã quá hạn, đây là một chỉ tiêu cơ bản cho biết chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng. Tỷ lệ nợ quá hạn cao chứng tỏ chất lượng tín dụng thấp; ngược lại, tỷ lệ nợ quá hạn thấp chứng tỏ chất lượng tín dụng cao.

Tỷ lệ nợ xấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Nợ}} \times 100$$

Tổng dư nợ

Bên cạnh chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn, người ta còn dùng chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu để phân tích thực chất tình hình chất lượng tín dụng tại ngân hàng, Tổng nợ xấu của ngân hàng bao gồm nợ quá hạn, nợ khoanh, nợ quá hạn chuyển về nợ trong hạn, chính vì vậy chỉ tiêu này cho thấy thực chất tình hình chất lượng tín dụng tại ngân hàng, đồng thời phản ánh khả năng quản lý tín dụng của ngân hàng trong khâu cho vay, đôn đốc thu hồi nợ của ngân hàng đối với các khoản vay.

Tỷ lệ nợ xấu càng cao thể hiện chất lượng tín dụng của ngân hàng càng kém, và ngược lại.

Tỷ lệ "Nợ xấu" cho biết, trong 100 đồng tổng dư nợ thì có bao nhiêu là nợ xấu. Nợ xấu phản ánh khả năng thu hồi vốn khó khăn, vốn của ngân hàng lúc này không còn ở mức độ rủi ro thông thường nữa mà là nguy cơ mất vốn.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động quản lý tín dụng

2.3.1 Mức độ đồng bộ và linh hoạt của chính sách quản lý tín dụng

A/ Mức độ đồng bộ

Sự đồng bộ trong các chính sách quản lý tín dụng có tác dụng quyết định tới việc thực hiện các mục tiêu quản lý tín dụng của NHNN nói chung và hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM nói riêng. Đã có những thời điểm NHNN và các NHTM không có sự đồng bộ trong việc ban hành các chính sách, các chính sách tín dụng đưa ra thường xuyên thay đổi, đặc biệt là chính sách quản lý khách hàng, phương thức quản lý khách hàng không thống nhất về ngành hàng, quy mô, địa giới và mức độ xếp hạng tín nhiệm; sự bất hợp lý trong quản lý khách hàng là dấu hiệu làm phát sinh các rủi ro tín dụng, từ đó ảnh hưởng xấu đến hiệu quả quản lý tín dụng của ngân hàng.

B/ Mức độ linh hoạt của chính sách tín dụng

Một chính sách tín dụng khi được đưa ra bao giờ cũng hướng tới những mục tiêu tín dụng đề ra. Tất nhiên trong đó có những mục tiêu quan trọng mà NH cần phải đạt được nhưng trong những điều kiện cụ thể những mục tiêu thứ yếu có những kết quả hết sức khả quan. Điều này thể hiện sự linh hoạt trong chính sách tín dụng của NHNN nói chung và các NHTM nói riêng. Không ít chính sách tín dụng ưu tiên, hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng đã phát huy hiệu quả tích cực.

2.3.2 Mức độ đầy đủ và minh bạch của hệ thống thông tin tín dụng

Thông tin tín dụng có vai trò quan trọng trong hiệu quả quản lý tín dụng. Nhờ có thông tin tín dụng, người quản lý có thể đưa ra các quyết định cần thiết có liên quan đến cho vay, theo dõi và quản lý tài khoản cho vay. Thông tin tín dụng có thể lấy được từ các nguồn sẵn có từ ngân hàng (hồ sơ vay vốn, thông tin giữa các tổ chức tín dụng, phân tích của các cán bộ tín dụng ...), từ các nguồn của khách hàng (theo chế độ báo cáo định kỳ, các dự án sản xuất kinh doanh), từ các cơ quan chuyên thông tin tín dụng trong và ngoài nước, từ các bộ, các ngành chủ quản... Số lượng và chất lượng thông tin thu nhận được có liên quan đến việc cho vay, theo dõi và quản lý tài khoản cho vay. Thông tin tín dụng có thể thu được từ các nguồn sẵn có ở ngân hàng (hồ sơ xin vay, thông tin giữa các tổ chức tín dụng, phân tích của cán bộ tín dụng ...); từ khách hàng (theo chế độ báo cáo định kỳ hoặc phản ánh trực tiếp); từ các cơ quan chuyên về thông tin tín dụng ở trong và ngoài nước; từ các nguồn thông tin khác. Số lượng, chất lượng của thông tin thu nhận được có liên quan đến mức độ chính xác trong việc phân tích, nhận định tình hình thị trường, khách hàng... để đưa ra những quyết định phù hợp. Vì vậy, thông tin càng đầy đủ, nhanh nhậy, chính xác và toàn diện thì khả năng phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngày càng lớn, hiệu quả quản lý tín dụng ngày càng cao.

2.3.3 Mức độ tuân thủ quy trình quản lý tín dụng

NHNN ban hành rất nhiều các văn bản quy định về quy trình quản lý tín dụng. Trên cơ sở đó, các NHTM cụ thể hóa và xây dựng quy trình quản lý tín dụng nói chung và quy trình cấp tín dụng nói riêng hết sức chặt chẽ. Nếu các cán bộ quản lý tín dụng của các NHTM thực hiện nghiêm túc, tuân thủ đúng quy trình đã đề ra, nếu có rủi ro thì các NHTM hoàn toàn có thể kiểm soát và tránh được tổn thất có thể xảy ra. Chính vì vậy, việc tuân thủ quy trình quản lý tín dụng có ảnh hưởng nghiêm trọng tới hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM.

2.3.4 Hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro tín dụng

Hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ

Đây là biện pháp giúp cho ban lãnh đạo Ngân hàng có được các thông tin về tình trạng kinh doanh nhằm duy trì có hiệu quả các hoạt động kinh doanh đang xúc tiến, phù hợp với các chính sách, đáp ứng các mục tiêu đã định.

Trong lĩnh vực tín dụng, hoạt động kiểm soát bao gồm:

+ Kiểm soát chính sách tín dụng và các thủ tục có liên quan đến các khoản vay (thẩm quyền về điều hành, quản lý, giám sát các khoản tiền cho vay, hồ sơ, thủ tục cho vay...)

+ Kiểm tra định kỳ do kiểm soát viên nội bộ thực hiện, báo cáo các trường

hợp ngoại lệ, những vi phạm chính sách, thủ tục, kiểm soát kế toán cả các nghiệp vụ cho vay.

Hiệu quả quản lý tín dụng tùy thuộc vào mức độ phát hiện kịp thời nguyên nhân các sai sót phát sinh trong quá trình thực hiện một khoản tín dụng của công tác nội bộ để có các biện pháp khắc phục kịp thời.

Để kiểm soát nội bộ có hiệu quả, ngân hàng cần phải có cơ cấu tổ chức hợp lý, cán bộ kiểm tra phải giỏi nghiệp vụ, trung thực và có chính sách thưởng phạt nghiêm minh.

Hiệu lực của hệ thống quản lý rủi ro

Để nâng cao hiệu lực của hệ thống quản lý rủi ro, các NHTM cần phải thực hiện đầy đủ các bước sau:

- *Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro*: Ngân hàng cần xác định được tầm nhìn, mục tiêu, sứ mệnh của ngân hàng để từ đó đưa ra chiến lược quản lý rủi ro phù hợp. Chiến lược quản lý rủi ro phải trả lời được 3 vấn đề quan trọng: 1) Thái độ đối với rủi ro tín dụng; 2) Mức độ chấp nhận rủi ro; 3) Năng lực hiện tại và tiềm năng của ngân hàng trong các lĩnh vực kinh doanh.

- *Xây dựng chính sách quản lý rủi ro tín dụng*: Chính sách quản lý rủi ro tín dụng là cơ sở để hình thành nên quy trình tín dụng với những hướng dẫn nghiệp vụ chi tiết, các bước cụ thể trong quá trình cấp tín dụng. Chính sách quản lý rủi ro cũng quy định giới hạn cho vay đối với khách hàng, phân loại nợ, trích lập dự phòng. Chính sách phải vạch ra cho cán bộ tín dụng phương hướng hoạt động và một khung tham chiếu rõ ràng để làm căn cứ xem xét các nhu cầu vay vốn.

Quản lý danh mục cho vay và thực hiện các báo cáo về rủi ro

Ngân hàng phải thường xuyên phân tích và theo dõi danh mục tín dụng, đặc biệt là các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề để có những biện pháp xử lý kịp thời khi có rủi ro xảy ra. Ngoài ra, để hoạt động quản lý rủi ro tín dụng được hiệu quả, ngân hàng cần xây dựng một hệ thống thông tin tín dụng tập trung gồm các báo cáo định kỳ và đặc biệt. Báo cáo định kỳ có thể bao gồm các báo cáo liên quan đến các nội dung sau: Nhóm khách hàng có dư nợ tín dụng lớn nhất, các khoản dư nợ lớn nhất; Phân tích danh mục tín dụng, các trường hợp ngoại lệ...

Phân tán rủi ro

Phân tán rủi ro trong hoạt động tín dụng là việc thực hiện cấp tín dụng cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, khu vực sản xuất kinh doanh nhằm tránh những tổn thất lớn xảy ra cho ngân hàng thương mại. Các hình thức phân tán rủi ro chủ yếu bao gồm: (i) Không tập trung cấp tín dụng cho một ngành, một lĩnh vực hay một

khu vực; (ii) Không nên dồn vốn đầu tư vào một hoặc một số khách hàng; (iii) Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng; (iv) Cho vay đồng tài trợ; (v) Sử dụng các công cụ tín dụng phát sinh thông qua Hợp đồng trao đổi tín dụng (*Credit swap*), Hợp đồng quyền tín dụng (*Credit options*).

- *Tổ chức quản lý rủi ro*

Mô hình tổ chức quản lý rủi ro đơn giản tùy thuộc vào quy mô của từng ngân hàng. Với những ngân hàng nhỏ, giám đốc điều hành có thể quán xuyến được toàn bộ hoạt động của ngân hàng thì không nhất thiết phải hình thành những phòng chức năng chuyên trách về quản lý rủi ro tín dụng mà chỉ cần một vài nhân viên chịu trách nhiệm đo lường, đánh giá mức độ rủi ro và trực tiếp báo cáo cho giám đốc. Tuy nhiên, tại những ngân hàng lớn với nhiều chi nhánh, trong cơ cấu tổ chức của ngân hàng thường hình thành khối chuyên trách quản lý rủi ro với nhiều cấp độ quản lý. Trong trường hợp này, có sự phân định rõ ràng ở từng cấp trong ngân hàng và quản lý rủi ro là quá trình thực hiện từ trên xuống và từ dưới lên. Tại cấp cao nhất là việc xác định mục tiêu thu nhập và giới hạn rủi ro. Trong quá trình quản lý thực hiện từ trên xuống, mục tiêu chung của ngân hàng sẽ được cụ thể hóa bằng những chỉ dẫn cho các bộ phận chức năng và cho những người quản lý có trách nhiệm. Những chỉ dẫn này bao gồm mục tiêu thu nhập, giới hạn rủi ro và các văn bản hướng dẫn chính sách quản lý rủi ro. Việc giám sát và lập báo cáo được định hướng từ dưới lên trên, bắt đầu từ giao dịch và kết thúc với những mức rủi ro đã được tổng hợp.

2.3.5 Chất lượng đội ngũ cán bộ

Con người là một yếu tố hết sức quan trọng quyết định đến sự thành bại trong quản lý vốn tín dụng cũng như trong hoạt động của ngân hàng, xã hội ngày càng phát triển đòi hỏi chất lượng nhân sự ngày càng cao để đối phó kịp thời, có hiệu quả với các tình huống khác nhau của hoạt động tín dụng. Việc tuyển chọn nhân sự có đạo đức nghề nghiệp tốt và chuyên môn giỏi sẽ giúp cho ngân hàng ngăn ngừa được những sai phạm có thể xảy ra khi thực hiện một chu trình khép kín của một khoản tín dụng.

Khả năng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức của cán bộ tín dụng có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả tín dụng nói chung và hoạt động tín dụng trung dài hạn nói riêng. Cán bộ tín dụng mà không có đạo đức nghề nghiệp, coi tiền ngân hàng như thứ "tiền chùa", coi việc cho vay như là một sự ban phát, làm việc thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, thậm chí tham nhũng, nhận phong bao, quà cáp để rồi cho vay trái pháp luật: cho vay không cần thế chấp, nhận thế chấp không cần

kiểm soát... để rồi đến khi vụ việc đổ bể thì để lại cho ngân hàng cả một khoản nợ không thu hồi được ảnh hưởng đến uy tín chất lượng hoạt động của ngân hàng.

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng quyết định đến sự thành công của công tác tín dụng. Cán bộ tín dụng giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có kỹ năng, kinh nghiệm đánh giá chính xác tính khả thi của dự án, xác định được tính chân thực của các báo cáo tài chính, phát hiện các hành vi cố tình lừa đảo của khách hàng như: sửa chữa báo cáo tài chính, lập hồ sơ thế chấp giả, dùng một tài sản thế chấp để đi vay ở nhiều nơi... từ đó phân tích được khả năng quản lý doanh nghiệp và năng lực thực sự của khách hàng để quyết định có cho vay hay không.

Ngoài trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cán bộ tín dụng cần có sự hiểu biết rộng về pháp luật, môi trường kinh tế xã hội, đường lối phát triển của đất nước, của thị trường... dự đoán trước được những biến động có thể xảy ra từ đó tư vấn cho khách hàng xây dựng lại phương án kinh doanh cho phù hợp. Nghiệp vụ hoạt động ngân hàng càng phát triển đòi hỏi chất lượng nhân sự ngày càng cao để sử dụng các phương tiện, phương pháp làm việc hiện đại thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội. Cán bộ tín dụng giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp và sự hiểu biết rộng chính là cơ sở để nâng cao chất lượng công tác tín dụng trong hoạt động của các ngân hàng thương mại.

Lĩnh vực hoạt động tín dụng là một lĩnh vực rất nhạy cảm, vì vậy đòi hỏi ngân hàng phải tuyển chọn những cán bộ có đạo đức nghề nghiệp, không vì quyền lợi cá nhân. Thực tế, vì tư lợi cá nhân khi cho vay, có một số CBTD chỉ thẩm định qua loa, chiếu lệ để khách hàng được nhận tiền vay khi khoản vay chưa thẩm định kỹ theo đúng quy định. Đây là một trong những nguyên nhân gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng.

2.3.6 Các nhân tố liên quan đến môi trường kinh doanh

2.3.6.1. Các nhân tố kinh tế

Khái quát chung nhất thì nếu một nền kinh tế ổn định thì sẽ tạo điều kiện lưu thông hàng hoá và các vòng quay tiền tệ cũng trôi chảy và làm cho hoạt động tín dụng thuận lợi. Nền kinh tế ổn định là một nền kinh tế tạo được mọi điều kiện cho các doanh nghiệp tiến hành kinh doanh mà không bị ảnh hưởng của các yếu tố lạm phát, khủng hoảng làm cho quá trình thực hiện tín dụng của các ngân hàng thương mại và các kế hoạch trả nợ vay ngắn hạn của các doanh nghiệp bị xáo trộn. Trong trường hợp này chất lượng tín dụng chỉ còn chủ yếu phụ thuộc vào khả năng quản lý của bản thân các ngân hàng thương mại.

Thế nhưng, một xã hội muốn tồn tại và phát triển thì nền kinh tế dút khoát phải có tăng trưởng. Với mục tiêu là tăng trưởng thì đi đôi với nó phải là một mức lạm phát vừa phải để có thể kích thích đầu tư và các nhu cầu tín dụng. Nếu xem xét về quy mô thì việc đáp ứng các nhu cầu tín dụng ở một mức độ nào đó có tác dụng đến tăng trưởng kinh tế, song nếu mở rộng ra vượt mức giới hạn cần thiết sẽ có tác động ngược lại khi mà giá cả sẽ tăng lên, xảy ra lạm phát có thể không kiểm soát nổi. Lúc này chắc chắn không chỉ nền kinh tế bị ảnh hưởng mà trước mắt các ngân hàng thương mại bị thiệt thòi khi thu về các đồng tiền không còn nguyên "giá trị" ban đầu, chất lượng tín dụng bị suy giảm. Thêm vào đó bất kỳ một sự ưu tiên trong chính sách về một ngành, một lĩnh vực nào đó như bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững... trong nền kinh tế cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng tín dụng.

Hoạt động tín dụng là hoạt động cho vay với mọi nhu cầu vốn. Như vậy, hiệu quả quản lý tín dụng còn phụ thuộc quan trọng nhất là yếu tố chất lượng khách hàng. Tín dụng là chiếc cầu nối giữa các ngành sản xuất và kinh doanh dịch vụ với nhau nhưng đặc biệt nó lại là hoạt động "sản xuất kinh doanh" của các ngân hàng thương mại. Do vậy, mọi dấu hiệu tốt hay xấu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều có ảnh hưởng tương ứng tới hoạt động tín dụng thông qua việc tác động dây chuyền theo các mối quan hệ tín dụng. Với các doanh nghiệp làm ăn có lãi, có xu thế phát triển, có khả năng chiếm lĩnh thị trường và quan hệ tín dụng tốt (vay và trả sòng phẳng) thì mọi hoạt động tín dụng của ngân hàng sẽ thông suốt, nguồn vốn được quay vòng thường xuyên. Ngược lại, các ngân hàng thương mại với các chính sách tín dụng phù hợp, phương pháp phân tích kinh tế doanh nghiệp được xây dựng trên cơ sở tương thích với đặc điểm hoạt động tín dụng sẽ tìm được khách hàng tốt để huy động và cho vay, thấy được sự hợp lý giữa nguồn vốn huy động được với việc đáp ứng nhu cầu vốn vay của khách hàng.

Chu kỳ kinh tế cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động tín dụng. Trong thời kỳ nền kinh tế đình trệ, sản xuất kinh doanh bị thu hẹp, hoạt động tín dụng sẽ gặp nhiều khó khăn trên tất cả các mặt. Nhu cầu vốn tín dụng sẽ giảm trong thời kỳ này, nếu tín dụng đã được thực hiện thì cũng khó có thể sử dụng hiệu quả hoặc trả nợ ngân hàng. Tuy nhiên, trong thời kỳ hưng thịnh của nền kinh tế, nhu cầu vốn tín dụng tăng lên, rủi ro tín dụng giảm, thì hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại sẽ thuận lợi hơn. Nhưng cũng không loại trừ trường hợp do chạy đua trong sản xuất kinh doanh, nạn đầu cơ tích trữ, làm nhu cầu vốn tín dụng lên quá cao và quá nhiều khoản tín dụng được thực hiện mà rất ít có khả năng hoàn trả khi

các phương án sản xuất kinh doanh không có kế hoạch dẫn đến suy thoái và khủng hoảng kinh tế.

Mức độ phù hợp giữa lãi suất ngân hàng với mức lợi nhuận đạt được của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả quản lý tín dụng trong ngắn hạn. Như Mác nói: " lợi tức chỉ là một phần lợi nhuận mà nhà tư bản công nghiệp trả cho nhà tư bản kinh doanh tiền tệ mà giới hạn tối đa của lợi tức là bản thân lợi nhuận" (Tư bản quyền 3 - tập 2 NXB Sự Thật - 1962). Như vậy, mức lợi tức của các ngân hàng thương mại thu được từ hoạt động tín dụng sẽ bị giới hạn bởi mức lợi nhuận đạt được của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh khi sử dụng nguồn vốn vay của ngân hàng. Vì vậy, với một mức lãi suất cao hơn mức lợi nhuận mà các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh thì các doanh nghiệp này sẽ không có khả năng trả nợ, ảnh hưởng rất lớn đến quá trình tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Hoạt động tín dụng lúc này không còn là đòn bẩy để thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển và theo đó hiệu quả quản lý tín dụng cũng bị ảnh hưởng.

2.3.6.2. Các nhân tố pháp lý

Nhân tố pháp lý bao gồm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tính đầy đủ, thống nhất của các văn bản dưới luật, đồng thời gắn liền với quá trình chấp hành luật và trình độ dân trí trong lĩnh vực này.

Thực tiễn kinh tế thị trường qua hàng ngàn năm đã đủ cơ sở kết luận rằng: pháp luật đã trở thành bộ phận không thể thiếu được trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Không có pháp luật hay pháp luật không phù hợp với những yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường thì mọi hoạt động trong nền kinh tế thị trường không thể trôi chảy được. Với vai trò đảm bảo cho việc chuyển nền kinh tế thị trường tự phát, kém tổ chức sang một nền kinh tế thị trường văn minh, pháp luật có một nhiệm vụ hết sức to lớn trong việc tạo ra một môi trường pháp lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh được thuận tiện và đạt hiệu quả kinh tế cao, là cơ sở để giải quyết mọi tranh chấp, khiếu nại xảy ra. Do đó, yếu tố pháp luật có vị trí hết sức quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng thương mại nói chung và chất lượng tín dụng nói riêng. Chỉ có trong điều kiện các chủ thể tham gia quan hệ tín dụng tuân thủ chấp hành pháp luật một cách nghiêm chỉnh thì quan hệ tín dụng mới mang lại hiệu quả, lợi ích cho cả 2 bên và hiệu quả quản lý tín dụng mới được bảo đảm.

Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng nhằm:

- Hạn chế rủi ro, bảo toàn vốn, nâng cao thu nhập, lợi nhuận từ hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại.

- Xã hội hoá hoạt động ngân hàng, biến ngân hàng thương mại thành người bạn cho mọi tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế trong xã hội, tạo điều kiện cho ngân hàng thương mại có thể mạnh riêng trong cạnh tranh.

- Hợp pháp hoá các hoạt động ngân hàng, đảm bảo cho ngân hàng hoạt động theo đúng pháp luật; tạo môi trường pháp lý lành mạnh và ổn định để hoạt động tín dụng có hiệu quả, an toàn.

2.3.6.4. Các nhân tố xã hội

Các yếu tố xã hội ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng tín dụng là các nhân tố trực tiếp tham gia quan hệ tín dụng. Đó là người gửi tiền, người vay tiền, ngân hàng thương mại.

Tín dụng có nghĩa là sự vay mượn dựa trên cơ sở lòng tin, sự tín nhiệm. Điều đó có nghĩa là quan hệ tín dụng là sự kết hợp giữa 3 yếu tố: nhu cầu của khách hàng, khả năng của ngân hàng và sự tin tưởng lẫn nhau giữa ngân hàng và khách hàng. Vì vậy, hiệu quả quản lý tín dụng phụ thuộc vào cả 3 yếu tố: khách hàng, ngân hàng, sự tín nhiệm. Trong đó sự tín nhiệm là chiếc cầu nối mối quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng: sự tín nhiệm của ngân hàng càng cao thì thu hút khách hàng càng lớn và cũng như vậy với một khách hàng có sự tín nhiệm của ngân hàng sẽ dễ dàng được vay vốn của ngân hàng thường xuyên, có thể còn được hưởng một mức lãi suất ưu đãi hơn các đối tượng khác. Như vậy, tín dụng là tiền đề để không ngừng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng.

Khách hàng: là chủ thể đại diện cho bên cung về nguồn vốn tín dụng, đồng thời cũng là đại diện cho bên có nhu cầu vay vốn. Với tư cách là người cung cấp nguồn vốn tín dụng, họ mong muốn nhận được từ ngân hàng một khoản lãi tiền gửi hay những dịch vụ thanh toán thuận tiện. Sự tín nhiệm của khách hàng đối với ngân hàng sẽ làm tăng thêm tính ổn định của nguồn vốn huy động để đáp ứng nhu cầu của người vay. Đối với người vay, họ đến với ngân hàng với mong muốn nhu cầu vay của mình được đáp ứng để có được một khoản tín dụng sử dụng trong mục đích sản xuất kinh doanh của mình với sự xác định rõ ràng khối lượng tiền vay, thời hạn vay và lãi suất. Nếu nhu cầu của khách hàng được chấp nhận trong một thái độ niềm nở và thủ tục đơn giản thì chắc chắn sẽ thu hút được nhiều khách hàng, tạo điều kiện cho hoạt động tín dụng được thuận lợi, hiệu quả quản lý tín dụng được nâng cao.

Ngân hàng: là chủ thể đại diện cho bên cầu về huy động vốn đồng thời cũng là người cung cấp tín dụng. Quy mô và phạm vi hoạt động phụ thuộc rất lớn vào nguồn vốn tự có của ngân hàng thương mại, khả năng huy động vốn cũng như uy tín và trình độ quản lý của ngân hàng, ngoài ra còn phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật nghiệp vụ, mạng lưới hoạt động... khả năng tạo tiền của các ngân hàng thương mại và việc sử dụng các công cụ tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước.

Ngoài những yếu tố nêu trên, còn phải kể đến một số yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng như: đạo đức xã hội có liên quan đến rủi ro tín dụng trong trường hợp lợi dụng lòng tin để lừa đảo, hoặc do điều kiện sống còn khó khăn hay trình độ dân trí chưa cao, kém hiểu biết dẫn đến chưa hiểu đúng bản chất hoạt động của ngân hàng nói chung cũng như hoạt động tín dụng nói riêng, làm ăn kém hiệu quả, nhiều khi không phát huy tốt chức năng của các phương tiện tín dụng ngắn hạn.

Bên cạnh đó là các biến động kinh tế, chính trị, xã hội ở các nước trong khu vực cũng như trên thế giới cũng ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng ngắn hạn. Trong tình hình hiện tại bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới cũng đều đặt mình trong hợp tác toàn diện với các nước khác nhau trên thế giới, các quan hệ kinh tế, xã hội được mở rộng, theo đó là loại hình doanh nghiệp đa quốc gia cũng ngày càng tăng về số lượng và quy mô hoạt động. Vì vậy, mọi sự biến động về kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ngoài cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước và cũng ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng ngắn hạn. Có thể dễ dàng nhận ra rằng, do cuộc khủng hoảng tiền tệ trong khu vực mà các mặt hàng xuất khẩu của ta đi các nước liên tiếp bị hạ giá để cạnh tranh, điều này có nghĩa là các doanh nghiệp vay vốn ngắn hạn làm hàng xuất khẩu đã bị động trong kế hoạch trả nợ vốn các ngân hàng thương mại dẫn đến chất lượng tín dụng bị suy giảm... Ngoài ra, chất lượng tín dụng còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố môi trường như thời tiết, dịch bệnh... cũng như các biện pháp tích cực bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. Thực trạng quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam

3.1.1 Hệ thống các văn bản quản lý tín dụng của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2010 - Nay

+ Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

+ Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21/12/2006 về Ban hành Quy chế mua, bán nợ của các TCTD.

Căn cứ Luật số 46/2010/QH12 của Quốc hội: Luật Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam, trong giai đoạn 2010-2018, bám sát sự lãnh đạo của Chính Phủ, NHNN đã ban hành rất nhiều văn bản, quy định về quản lý tín dụng. Cụ thể là:

NHNN đã ban hành các văn bản liên quan đến định hướng, kiểm soát tốc độ tăng trưởng, quy định quy trình tín dụng, điều chỉnh cơ cấu tín dụng, đảm bảo an toàn và xử lý nợ xấu. (Các văn bản từ 2010-2018 được liệt kê đầy đủ tại Phụ lục).

3.1.2. Quản lý nguồn vốn huy động tại các ngân hàng thương mại

Trong các chính sách điều tiết của NHNN, huy động vốn luôn được quan tâm và có sự giám sát chặt chẽ từ Ngân hàng Nhà Nước và Chính phủ.

Theo quan niệm của các nhà kinh tế học và các nhà Ngân hàng trong tổng nguồn vốn của Ngân hàng ngoài nguồn vốn thuộc chủ sở hữu thì tất cả các nguồn vốn còn lại được coi là nguồn vốn huy động. Như vậy nguồn vốn huy động của các Ngân hàng thương mại chiếm tỷ trọng tới hơn 90% trong tổng nguồn vốn. Vì vậy các hoạt động sử dụng vốn của Ngân hàng tồn tại và phát triển được là nhờ nguồn vốn huy động này.

Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng thương mại được huy động vốn dưới các hình thức sau:

A. Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được Thống đốc

Ngân hàng Nhà nước chấp thuận (cả nội tệ VND và các ngoại tệ chủ yếu là USD, EUR).

Là nguồn vốn mà Ngân hàng huy động được từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân... trong xã hội thông qua quá trình nhận tiền gửi, thanh toán hộ, các khoản cho vay tạo tiền gửi và các nghiệp vụ kinh doanh khác. Bản chất của tài khoản tiền gửi là tài sản thuộc sở hữu của các đối tượng khách hàng khác nhau, ngân hàng chỉ có quyền sử dụng nó để cho vay, chiết khấu, thanh toán... nhưng không có quyền sở hữu, Ngân hàng có trách nhiệm phải hoàn trả đúng hạn cả gốc và lãi hoặc khi khách hàng có nhu cầu rút tiền để sử dụng. Tiền gửi chiếm một tỷ trọng khá lớn trong nguồn vốn huy động của các Ngân hàng thương mại.

- *Tiền gửi không kỳ hạn*: Đây là các khoản tiền gửi không có kỳ hạn xác định, người gửi tiền có thể rút ra bất kỳ lúc nào tùy theo nhu cầu của mình do đó lãi suất của loại tiền gửi này thường thấp hơn so với các loại tiền gửi có kỳ hạn xác định. Lượng tiền gửi không kỳ hạn thường chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn huy động của Ngân hàng.

- *Tiền gửi có kỳ hạn*: Đây là loại tiền gửi có sự thỏa thuận giữa người gửi tiền và Ngân hàng về số lượng, kỳ hạn và lãi suất của khoản tiền gửi đó. Do có sự xác định rõ ràng về kỳ hạn nên ngân hàng có thể sử dụng để cho vay với thời hạn tương ứng hoặc có thể chuyển đổi một phần tiền gửi ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn. Ngân hàng trả lãi cho người gửi tiền cao hơn lãi suất của loại tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi thanh toán, ngân hàng đưa ra các kỳ hạn khác nhau như 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng... Mức lãi suất tỷ lệ thuận với kỳ hạn, nếu kỳ hạn càng dài thì lãi suất càng cao. Các khách hàng gửi tiền theo loại này thì khi đến hạn sẽ được hoàn trả cả gốc và lãi theo qui định, nếu chưa đến hạn mà khách hàng gửi tiền rút tiền ra trước thì khách hàng chỉ được hưởng lãi suất của tiền gửi không kỳ hạn.

- *Trái phiếu*: Trái phiếu Ngân hàng thực chất là một giấy nhận nợ của ngân hàng với khách hàng. Phát hành trái phiếu Ngân hàng nhằm tập trung vốn trung và dài hạn để tài trợ cho các dự án lớn theo yêu cầu phát triển trên địa bàn hoặc tập trung vốn tài trợ cho các dự án được Chính phủ chỉ định. Ngân hàng phát hành trái phiếu chủ yếu là để vay hộ khách hàng. Trái phiếu khác kỳ phiếu có mục đích ở chỗ kỳ phiếu có mục đích thường được sử dụng linh hoạt hơn như kỳ phiếu có thể được phát hành ở từng chi nhánh trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Trung ương với khung lãi suất và thời hạn phát hành riêng biệt. Còn trái phiếu thường được phát hành với qui mô lớn hơn và đồng loạt trong cả hệ thống Ngân hàng.

Như vậy trái phiếu và kỳ phiếu có mục đích đều được Ngân hàng phát hành với mục đích huy động vốn trung và dài hạn và là khoản vay của các ngân hàng trên thị trường. Ngoài ra còn có các hình thức vay khác.

B. Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài. Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tiền gửi mà ngân hàng nhận được là nguồn vốn mà ngân hàng có được một cách thụ động. Trong hoạt động của mình nếu như thiếu vốn thì ngân hàng phải chủ động tìm kiếm vốn để thực hiện các hoạt động của mình. Nguồn vốn mà ngân hàng chủ động tạo nên đó là nguồn vốn vay. Các NHTM đi vay vốn trong một số trường hợp:

Thứ nhất: Vay để đáp ứng nhu cầu khả năng thanh toán của Ngân hàng.

Vì hoạt động chủ yếu và thường xuyên của ngân hàng là nhận tiền gửi với trách nhiệm hoàn trả cho khách hàng khi khách hàng có nhu cầu rút tiền để sử dụng. Do vậy có những trường hợp số tiền dự trữ và số tiền mà ngân hàng nhận được trước đó trong ngày ít hơn số tiền mà khách hàng rút thì ngân hàng sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán tiền cho khách hàng nghĩa là ngân hàng thiếu tiền trả cho khách hàng. Vậy ngân hàng phải đi vay.

Thứ hai: Vay hộ cho khách hàng

Vì hoạt động cơ bản của ngân hàng là tài trợ cho nền kinh tế nên khi khách hàng có nhu cầu vay vốn ngân hàng và đảm bảo các yêu cầu do ngân hàng đặt ra thì ngân hàng sẽ cho vay. Tuy nhiên với những khách hàng vay với khối lượng lớn, thời hạn dài mà ngân hàng lại không muốn dùng toàn bộ số tiền của mình có để đầu tư cho dự án này (vì rủi ro đem lại có thể rất cao) nhưng ngân hàng cũng không muốn mất khách hàng nên họ thoả thuận với nhau qua đó Ngân hàng thay mặt khách hàng phát hành trái phiếu để thu gom tiền trong nền kinh tế để phục vụ vốn cho dự án. Người ta chỉ phát hành trái phiếu vừa đủ số tiền mà dự án cần dùng và trong một thời hạn bằng thời gian tồn tại của dự án.

Thứ ba: Vay để cho vay

Hầu như toàn bộ số tiền trong lưu thông đã trở thành tiền gửi tại các ngân hàng nghĩa là các ngân hàng chia nhau nắm giữ lượng tiền trong lưu thông. Để tăng lượng tiền gửi của mình các ngân hàng thường tăng lãi suất để thu hút các khoản tiền gửi ở các ngân hàng khác chảy về. Nhưng thực tế khi một ngân hàng tăng lãi suất tiền gửi, để tránh sự chảy vốn các ngân hàng khác cũng đồng loạt tăng lãi suất

lên làm chi phí ngân hàng tăng lên mà lượng tiền gửi lại thay đổi không đáng kể. Do vậy khi thiếu vốn để tài trợ cho các dự án mà ngân hàng cho là có hiệu quả thì Ngân hàng sẽ thực hiện chính sách đi vay. Do tính chất hoạt động không đồng đều giữa các ngân hàng về huy động vốn và sử dụng vốn và vậy những ngân hàng thiếu vốn có thể đi vay ở những ngân hàng còn thừa vốn chưa sử dụng hết hoặc đi vay vốn từ NHNN hoặc các định chế tài chính khác. Mặt khác do ngân hàng dự đoán được sự gia tăng của nhu cầu tín dụng trong tương lai mà nguồn vốn huy động chưa thể đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn trong thời kỳ tới thì ngân hàng thực hiện đi vay vốn để đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Thứ tư: Vay để giảm chi phí nguồn tiền cho giai đoạn sau.

Vào cuối kỳ hạch toán, nếu các chủ Ngân hàng dự tính được thu nhập của kỳ đó lớn nghĩa là kỳ đó họ phải chịu thuế nhiều. Nếu họ cũng dự tính được kỳ sau họ sẽ có những khoản chi phí lớn thì họ có thể phát hành kỳ phiếu ngắn hạn trả lãi trước nhằm tăng chi phí cho kỳ này và giảm chi phí cho kỳ sau.

Vốn vay từ các tổ chức tín dụng khác trên thị trường liên Ngân hàng và vốn vay từ Ngân hàng Trung ương

Tuỳ theo tình hình hoạt động của ngân hàng trong từng thời kỳ và lý do của các khoản vay của mình mà ngân hàng có những hình thức vay phù hợp. Với các hình thức vay như trên ngân hàng có thể mất rất nhiều thời gian. Đối với mục đích sử dụng ngay như để đảm bảo khả năng thanh khoản cho Ngân hàng thì hai hình thức vay vốn trên không phù hợp. Ngân hàng có thể sử dụng phương thức khác như vay vốn ở các tổ chức tín dụng khác hoặc vay ở NHTW. Thực tế cho thấy hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn thì không đồng đều giữa các Ngân hàng, ở những thời điểm có những ngân hàng thiếu vốn nhưng lại có những ngân hàng tạm thời đang thừa vốn thì các ngân hàng này có thể vay mượn lẫn nhau vì mục đích của cả đôi bên. Hơn nữa các ngân hàng đều làm trung gian thanh toán cho nền kinh tế nên các ngân hàng đều mở tài khoản tiền gửi lẫn nhau và trong những trường hợp ngân hàng nào đó thiếu vốn để thanh toán chi khách hàng của mình thì ngân hàng kia có thể cho vay để ngân hàng đó đảm bảo khả năng thanh toán. Trong những trường hợp cấp bách mà ngân hàng không thể vay được ở các ngân hàng khác thì có thể vay ở NHNN vì NHNN là người cho vay cuối cùng đối với các NHTM.

3.1.3. Quản lý các khoản cho vay và danh mục cho vay

Được quy định trong Quyết định số 20/VBHN- NHNN, ngày 22/5/2014 về việc hợp nhất và bổ sung quy trình quản lý các khoản cho vay.

3.1.3.1. Quản lý trước khi cho vay

Theo quy chế cho vay của NHNN:

Theo Điều 15. Thẩm định và quyết định cho vay

1. Tổ chức tín dụng xây dựng quy trình xét duyệt cho vay theo nguyên tắc bảo đảm tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cho vay.

2. Tổ chức tín dụng xem xét, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng để quyết định cho vay.

3. Tổ chức tín dụng quy định cụ thể và niêm yết công khai thời hạn tối đa phải thông báo quyết định cho vay hoặc không cho vay đối với khách hàng, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ vay vốn và thông tin cần thiết của khách hàng. Trường hợp quyết định không cho vay, tổ chức tín dụng phải thông báo cho khách hàng bằng văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ từ chối cho vay.

Để cụ thể hóa việc quản lý trước khi cho vay, các NHTM thường đặt ra quy trình phân tích tín dụng.

Đây là bước quan trọng nhất, quyết định đến chất lượng của phân tích tín dụng. Nội dung chủ yếu là thu thập và xử lý thông tin liên quan đến khách hàng bao gồm năng lực sử dụng vốn vay và uy tín, khả năng tạo ra lợi nhuận và nguồn ngân quỹ, quyền sở hữu các tài sản và các điều kiện kinh tế khác có liên quan đến người vay.

Bằng các phương pháp như: phỏng vấn trực tiếp, mua hoặc tìm kiếm thông tin qua các trung gian (qua các cơ quan quản lý, qua các bạn hàng chủ nợ khác của người vay, qua các trung tâm thông tin hoặc tư vấn), thông qua các báo cáo của người vay trình cho ngân hàng. Ngân hàng sẽ có được những thông tin về khách hàng của mình, một điều quan trọng đối với Ngân hàng là phải xử lý được các thông tin đó, làm sao phải xác định được tín trung thực của những thông tin mà ngân hàng có được.

Nội dung phân tích chủ yếu của bước này là phải tập trung vào:

Đánh giá tài sản của khách hàng, việc đánh giá tài sản của khách hàng là điều quan trọng đối với ngân hàng bởi vì tài sản (một phần hoặc tất cả) của khách hàng luôn được coi là vật đảm bảo cho khoản vay, tạo khả năng thu hồi nợ khi khách hàng mất khả năng sinh lời. Khi đánh giá tài sản của khách hàng thì ngân hàng tập trung vào: Ngân quỹ, các chứng khoán có giá, hàng tồn kho, tài sản cố định.

Đánh giá các khoản nợ của khách hàng là một công việc quan trọng mà ngân hàng cần phải làm bởi vì thông qua việc đánh giá các khoản nợ mà ngân hàng biết được tình khả năng tài chính của khách hàng, đồng thời ngân hàng cũng biết được vị trí của mình trong các chủ nợ. Nếu ngân hàng giành được vị trí quan trọng nhất thì nó dễ dàng thu được nợ hơn là các vị trí khác.

Phân tích luồng tiền: Thông qua việc xác định hoặc dự báo dòng tiền thực nhập quỹ (gồm: dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động đầu tư, dòng tiền nhập quỹ từ hoạt động bất thường) và dòng tiền thực xuất quỹ (gồm: dòng tiền xuất quỹ thực hiện sản xuất kinh doanh, dòng tiền xuất quỹ thực hiện đầu tư, dòng tiền xuất quỹ thực hiện hoạt động bất thường) ngân hàng có thể biết được tình trạng ngân quỹ của khách hàng trong tháng, quý, hay năm. Từ đó ngân hàng có thể thiết lập kế hoạch thu nợ, giải ngân hợp lý, nâng cao chất lượng khoản vay.

Sử dụng các tỷ lệ như: Nhóm tỷ lệ thanh khoản, nhóm tỷ lệ sinh lời để đánh giá khả năng của người vay trong việc đáp ứng trách nhiệm tài chính ngắn hạn và khả năng tạo lợi nhuận của người vay.

Các điều kiện kinh tế: Có thể thấy nghĩa vụ của khách hàng đối với ngân hàng đều xảy ra trong tương lai vì thế khả năng hoạt động kinh doanh của khách hàng trong tương lai được ngân hàng đặc biệt quan tâm phân tích. Thời hạn càng dài, dự đoán càng khó chính xác, đó là do tác động của các điều kiện kinh tế. Thiên tai, các thay đổi bất thường trong đời sống chính trị, khủng hoảng kinh tế vùng, quốc gia, sự sa sút đột ngột của ngành... làm thay đổi các tính toán ban đầu, dẫn đến giảm hoặc mất khả năng trả nợ của khách hàng.

3.1.3.2. *Quản lý trong quá trình sử dụng tiền vay*

Điều 21. Kiểm tra, giám sát vốn vay

Tổ chức tín dụng xây dựng quy trình và thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng và tính chất của khoản vay, nhằm đảm bảo hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay.

Dựa trên các quy định của NHNN về việc quản lý trong quá trình sử dụng tiền vay, các NHTM đưa ra quy trình quản lý cụ thể để kiểm soát chặt chẽ quá trình sử dụng nguồn vốn vay của các khách hàng. Nhìn chung việc quản lý này gồm những nội dung sau:

Sau khi hợp đồng tín dụng đã được ký kết, ngân hàng phải có trách nhiệm cấp tiền cho khách hàng như thoả thuận. Kèm theo việc cấp tín dụng, ngân hàng kiểm soát khách hàng sử dụng tiền vay có đúng mục đích, đúng tiến độ không? Quá trình sản xuất kinh doanh có những thay đổi bất lợi gì, có dấu hiệu lừa đảo hoặc làm ăn thua lỗ hay không?... Quá trình này cho phép ngân hàng thu thập thêm thông tin về khách hàng. Nếu các thông tin phản ánh chiều hướng tốt cho thấy chất lượng tín dụng đang được bảo đảm. Ngược lại khi các khoản vay bị đe dọa Ngân hàng có các biện pháp xử lý kịp thời. Ngân hàng được quyền thu hồi nợ trước hạn, ngừng giải ngân nếu bên vay vi phạm hợp đồng tín dụng. Ngân hàng có thể yêu cầu khách hàng bổ xung tài sản thế chấp, giảm số tiền vay... khi thấy cần thiết để đảm bảo an toàn tín dụng. Đây cũng là quá trình ngân hàng thu thập thêm các thông tin bổ sung cho các thông tin ở bước 1 và ra quyết định cụ thể nhằm ngăn chặn kịp thời các khoản tín dụng xấu.

3.1.3.3. Quản lý quá trình thu nợ tiền vay

Thu nợ hoặc đưa ra các phán quyết tín dụng mới.

Quan hệ tín dụng kết thúc khi ngân hàng thu hồi hết gốc và lãi. Ngoài những khoản tín dụng được đảm bảo trả đầy đủ và đúng hạn còn có những khoản nợ quá hạn đòi hỏi Ngân hàng phải tìm ra nguyên nhân để kịp thời đưa ra những quyết định mới liên quan đến tín an toàn của tín dụng.

Trường hợp khách hàng cố tình lừa đảo ngân hàng, cố tình nợ nần dây dưa, hoặc làm ăn yếu kém không còn phương cách cứu vãn, ngân hàng áp dụng phương án thanh lý, tức là sử dụng các biện pháp có thể được để thu hồi được khoản nợ, bao gồm phong toả, bán các tài sản thế chấp, tước đoạt các khoản tiền gửi...

Trường hợp khách hàng có khó khăn về tài chính, song vẫn kiên quyết tìm cách khắc phục để trả nợ, ngân hàng thường áp dụng phương án khai thác, bao gồm gia hạn nợ, giảm lãi hoặc cho vay thêm.

3.1.4. Quản lý rủi ro tín dụng

Quá trình quản lý rủi ro bao gồm 4 nội dung: nhận biết rủi ro, đo lường rủi ro; kiểm soát rủi ro, xử lý rủi ro. Mặc dù có sự phân đoạn trong qui trình quản lý rủi ro tín dụng song một nguyên tắc có tính xuyên suốt là các khâu được phân ra trong qui trình phải luôn có sự liên hệ gắn bó với nhau, tạo thành một chu trình liên tục có vậy mới bảo đảm kiểm soát được rủi ro theo mục tiêu đã định. RRTD một khi đã xác định thì cần phải được phân tích, đo lường và đưa ra các biện pháp quản lý theo

đổi. Cũng trong quá trình quản lý theo dõi, hệ thống quản lý rủi ro tín dụng phải có khả năng xác định tìm ra các nguy cơ rủi ro mới và công việc của quản lý rủi ro lại được lặp lại.

A/ Nhận biết rủi ro

Để nhận biết rủi ro qua các dấu hiệu báo trước, ngân hàng phải nhìn nhận từ chính mình để thấy nguy cơ rủi ro có thể xảy ra. Do đó, công việc quản lý rủi ro tín dụng sẽ được xét trên 2 góc độ từ phía ngân hàng và phía khách hàng.

Về phía ngân hàng: Rủi ro tín dụng được thể hiện qua quy mô tín dụng, 1 cơ cấu tín dụng, nợ quá hạn, nợ xấu, và dự phòng rủi ro do đó, khi các yếu tố này có xu hướng thiên lệch như: quy mô tín dụng tăng quá nhanh vượt quá khả năng quản lý của ngân hàng, hay là cơ cấu tín dụng tập trung quá mức vào một ngành, một lĩnh vực rủi ro, hoặc là các chỉ tiêu nợ quá hạn, nợ xấu có dấu hiệu vượt qua ngưỡng cho phép, dự phòng rủi ro được sử dụng hết, ngân hàng đứng trước nguy cơ rủi ro.

Về phía khách hàng: khi khách hàng có những dấu hiệu khó có khả năng trả được nợ, tình hình tài chính xấu, nguy cơ rủi ro sẽ xảy ra. Lúc đó ngân hàng cần nhận biết được khả năng xảy ra rủi ro để ra quyết định kịp thời.

Do đó để nhận biết rủi ro, những công việc mà ngân hàng cần phải làm

** Phân tích danh mục tín dụng của ngân hàng*

Phân tích chung toàn bộ danh mục của ngân hàng để nhận biết những rủi ro về quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, về ngành, về loại tiền. Cần kết hợp với dự báo kinh tế vĩ mô để đánh giá rủi ro chung của toàn bộ danh mục tín dụng.

** Phân tích đánh giá khách hàng.*

Phân tích đánh giá khách hàng nhằm phát hiện các nguy cơ rủi ro trong từng khách hàng, từng khoản nợ cụ thể.

Phân tích đánh giá khách hàng được thực hiện từ khi bắt đầu tiếp xúc khách hàng, phân tích trong quá trình cho vay và phân tích sau khi cho vay.

Để có thể phân tích đánh giá khách hàng cần;

Thu nhập thông tin về khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định cho vay. Hiện nay, việc khai thác thông tin về khách hàng thường dựa vào báo cáo tài chính trong những năm gần đây của khách hàng. Bên cạnh việc thu thập thông tin từ khách hàng, cần thu thập thông tin về đối tác của khách hàng, từ những ngân hàng mà ngân hàng có quan hệ từ cơ quan quản lý khách hàng, từ Trung tâm phòng ngừa rủi ro.

Nội dung phân tích khách hàng theo các chỉ tiêu định lượng và định tính để có những kết luận chính xác về tình trạng của khách hàng.

Các chỉ tiêu định lượng: hầu hết các chỉ tiêu đánh giá hiệu lực hoạt động của doanh nghiệp đều có thể tính trực tiếp từ các báo cáo tài chính của công ty. Dựa vào các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và các nguồn thông tin khác, cán bộ tín dụng tiến hành các bước công việc sau:

Thứ nhất, thu thập thông tin và phân tích tình hình tài chính khách hàng

Nhóm chỉ tiêu về thu nhập

Doanh thu của doanh nghiệp

Chi phí của doanh nghiệp

Lợi nhuận của doanh nghiệp

Nhóm chỉ tiêu thanh khoản

Nhóm chỉ tiêu hoạt động

Thứ hai, Xử lý thông tin

Sau khi thu thập thông tin, cán bộ tín dụng có nhiệm vụ phải sàng lọc nguồn thông tin đã thu thập để phân tích, đánh giá khách hàng, khả năng tài chính của khách hàng trên cơ sở đó, xác định nguy cơ rủi ro đối với khách hàng để ra quyết định cho vay hay từ chối cho vay, điều kiện cho vay nhằm hạn chế rủi ro.

Thứ ba, xác định các nguy cơ rủi ro của khách hàng.

Có rất nhiều yếu tố có thể gây ra rủi ro đối với một số doanh nghiệp. Tuy nhiên một số doanh nghiệp thường không gặp phải tất cả các nguy cơ rủi ro mà chỉ có một số nguy cơ rủi ro chính. Vấn đề quan trọng là phải xác định được các nguy cơ rủi ro chính đó là gì.

B/ Đo lường rủi ro

Để đo lường rủi ro tín dụng, các NHTM hiện nay chủ yếu dựa vào mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ của từng ngân hàng thương mại, đo lường rủi ro tín dụng đối với khách hàng thông qua mô hình 6C.

- Mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được xây dựng trên cơ sở các bảng chấm điểm các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính của khách hàng nhằm lượng hóa rủi ro mà ngân hàng có khả năng đối mặt. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ sử dụng phương pháp chấm điểm và xếp hạng riêng đối với từng nhóm khách hàng. Thông thường chia làm 2 nhóm: khách hàng và doanh nghiệp.

Mục đích để giải quyết 4 vấn đề sau:

- Ra quyết định cấp tín dụng: xác định hạn mức, thời hạn, lãi suất tín dụng và các biện pháp bảo đảm tiền vay
- Giám sát và đánh giá khách hàng đang còn dư nợ, phát hiện sớm các dấu hiệu cho thấy khoản vay đang có dấu hiệu xấu đi
- Giám sát và đánh giá chất lượng của toàn bộ danh mục tín dụng
- Ước lượng mức vốn có nguy cơ không thu hồi được để trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.
- *Mô hình 6C : (nêu rõ tại chương 1)*
- *Mô hình ước tính tổn thất dự kiến theo tiêu chuẩn Basel II:* Tùy theo điều kiện của các NHTM hiện nay mà các NHTM đang áp dụng từng bước mô hình này trong quản lý rủi ro tín dụng.

C/ Kiểm soát rủi ro tín dụng

Kiểm soát rủi ro tín dụng là một nội dung của quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện song song với hoạt động quản lý rủi ro nhằm mục tiêu: (i) phòng, chống và kiểm soát các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động ngân hàng (ii) đảm bảo toàn bộ các hoạt động, các bộ phận và từng cá nhân trong ngân hàng đều tuân thủ các quy định của pháp luật, tuân thủ và thực hiện các chiến lược, chính sách, quy trình và quyết định của các cấp thẩm quyền, đảm bảo mục tiêu an toàn và hiệu quả trong hoạt động của ngân hàng.

Kiểm soát rủi ro tín dụng bao gồm kiểm soát trước khi cho vay, trong khi cho vay và sau khi cho vay.

Kiểm soát trước khi cho vay bao gồm: kiểm soát quá trình thiết lập chính sách, thủ tục, quy trình cho vay; kiểm tra quá trình lập hồ sơ vay vốn và thẩm định, các kiểm tra viên thực hiện đối chiếu với quy định về kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ vay vốn, kiểm tra tính chính xác của các số liệu tính toán và thẩm định trên hồ sơ tín dụng; kiểm tra tờ trình cho vay và các hồ sơ liên quan đến tìm hiểu quan điểm của các bộ phận tín dụng, ý kiến của phụ trách bộ phận tín dụng, xét duyệt của ban lãnh đạo và trình duyệt đối với trường hợp thẩm quyền phán quyết.

Kiểm soát trong khi cho vay; kiểm soát một lần nữa hợp đồng tín dụng; kiểm tra quá trình giải ngân bao gồm đối chiếu xác nhận của khách hàng với số liệu tại ngân hàng để từ đó phát hiện trường hợp vay hộ, lập hồ sơ giải ngân vay vốn, kê khai không tài sản đảm bảo, cán bộ tín dụng thu nợ, lãi không nộp ngân hàng, điều tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng có đúng.

Kiểm soát sau khi cho vay; kiểm soát việc đôn đốc thu hồi nợ, kiểm soát tín dụng nội bộ độc lập, đánh giá lại chính sách tín dụng.

D/ Xử lý rủi ro

- Xử lý các nguyên nhân chủ quan về phía NHTM

Tổ chức hợp lý và khoa học quy trình tín dụng theo hướng chặt chẽ và có hiệu quả, tập trung vào ba giai đoạn: nghiên cứu khách hàng, giám sát khách hàng vay và thu nợ.

Thực hiện đa dạng hoá khách hàng và phương thức cho vay nhằm phân tán rủi ro.

Nâng cao trình độ năng lực đội ngũ cán bộ, nhất là năng lực thẩm định dự án, thẩm định khách hàng.

Xây dựng chiến lược khách hàng.

- Xử lý nợ quá hạn:

Khi một khoản cho vay có vấn đề thì không phải NHTM sẽ mất trắng. NHTM cần phải tìm cách thu hồi toàn bộ hoặc một phần khoản vay. Có hai sự lựa chọn đối với xử lý nợ quá hạn: khai thác hoặc thanh lý. Tuy vậy cần nhấn mạnh ở đây ba nguyên tắc xử lý nợ quá hạn là: chống xoá nợ, hạn chế gia hạn nợ, chống đảo nợ.

Khai thác là một quá trình làm việc với người vay cho đến khi khoản nợ được trả một phần hay toàn bộ mà không dựa vào các công cụ pháp lý để ép buộc thu nợ.

Thanh lý đối với các khoản nợ có vấn đề, nợ khó đòi được thực hiện khi việc tổ chức khai thác tỏ ra không hiệu quả. Các công cụ để thực hiện thanh lý bao gồm: phát mại tài sản thế chấp, kết hợp với cơ quan pháp lý để ép buộc thu hồi nợ, sử dụng nghiệp vụ mua bán nợ trên thị trường.

- Trích lập dự phòng tổn thất:

Việc trích lập dự phòng tổn thất được thực hiện đối với các khoản nợ quá hạn, chia theo 5 nhóm, tỷ lệ trích lập khác nhau:

Nhóm 1: 0%

Nhóm 2: 5%

Nhóm 3: 20%

Nhóm 4: 50%

Nhóm 5: 100%

3.2 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam

3.2.1 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng thông qua các chỉ tiêu định tính

3.2.1.1 Mức độ tôn trọng quy trình cho vay

Hoạt động tín dụng là hoạt động mang lại nguồn thu nhập chủ yếu cho các NHTM, nhưng cũng hàm chứa nhiều rủi ro. Sau một thời gian tín dụng tăng trưởng với tốc độ cao, các NHTM hiện nay đang phải đối mặt với tình trạng nợ xấu diễn biến rất phức tạp. Từ năm 2010- 2014, mặc dù NHNN và các NHTM đã có những giải pháp nhưng tỷ lệ nợ xấu vẫn cao và có xu hướng tăng vào năm 2015, 2016 và giảm xuống vào năm 2017, 2018. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, một trong số đó là việc các NHTM không tuân thủ quy trình cho vay. Hiện nay chưa có thống kê chính xác về tình trạng không tôn trọng quy trình cho vay ở các NHTM Việt Nam, nhưng tác giả xin phép đưa ra một số dẫn chứng chứng minh việc không tôn trọng quy trình cho vay của các NHTM đã gây ra hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng nói riêng và những tổn thất của các NHTM và toàn nền kinh tế nói chung.

Trong thời gian qua, hàng loạt các sai phạm xảy ra ở các NHTM có liên quan đến việc không tuân thủ quy trình cho vay gây thất thoát nghiêm trọng cho các NHTM. Cụ thể:

“Xung quanh những sai phạm tại Vietcombank Tây Đô, vào tháng 12/2014, qua kết quả kiểm toán của Đoàn kiểm tra nội bộ thuộc Vietcombank cho thấy, hoạt động tín dụng của Vietcombank Tây Đô có dấu hiệu suy giảm về chất lượng, lý do là khách hàng của chi nhánh này đang gặp khó, khả năng thu hồi vốn không đạt yêu cầu dẫn đến nợ xấu tăng cao. Đại diện Vietcombank cho biết, nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do Vietcombank - chi nhánh Tây Đô thiếu sót trong công tác thẩm định, giải ngân và kiểm soát hoạt động cho vay tín dụng.

Tính đến đầu năm 2015, bộ phận kiểm toán phát hiện có đến khoảng **2.300 tỷ đồng nằm trong nhóm khách hàng dạng có hợp đồng sai quy trình dẫn đến nợ xấu chiếm trên 47% tổng dư nợ của Vietcombank** - chi nhánh Tây Đô.

Một ví dụ khác về Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam(NHCSXH): (Trích dẫn bài viết “ Hàng loạt các sai phạm tại Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam” trên Dantri.com, ngày 26/2/2015).

“NHCSXH cho vay giải quyết việc làm còn có những tồn tại, khuyết điểm ở các mặt: phê duyệt thời hạn cho vay, thẩm định như hồ sơ không có căn cứ thực tế,

không đủ điều kiện vay vốn; thiếu tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực chủ dự án, doanh thu, chi phí lợi nhuận, vốn tự có...; thiếu kiểm tra sau cho vay dẫn đến tại nhiều dự án không đạt được mục đích "giải quyết việc làm", số lao động tăng thêm không tương xứng với tiền vay.

Việc kiểm tra trước khi cho vay đối với một số hồ sơ cho vay xuất khẩu lao động chưa chặt chẽ; thời gian cho vay vượt quá thời gian lao động trong hợp đồng lao động; việc kiểm tra, rà soát tính hợp pháp, hợp lệ của một số hồ sơ chưa đầy đủ. NHCSXH chưa có cơ chế giám sát người lao động về thời gian đi về, thu nhập... dẫn đến tỷ lệ nợ quá hạn cao. Nhiều hợp đồng vi phạm quy định tiềm ẩn khả năng mất vốn lớn.

Một số chi nhánh NHCSXH cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn chưa đầy đủ thủ tục tiềm ẩn rủi ro cho phía ngân hàng.

Việc thẩm định trước khi cho vay của NHCSXH về tình hình sản xuất kinh doanh, về phương án vay vốn của đơn vị vay vốn Chương trình doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa chính xác; đồng thời NHCSXH xác định thời gian cho vay không phù hợp với thời gian thu hồi vốn..."

Trên đây là một số dẫn chứng cụ thể cho thấy việc *tuân thủ quy trình cho vay ở các NHTM chưa được thực hiện nghiêm túc*, đòi hỏi NHNN, các NHTM có những giải pháp quyết liệt trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM trong thời gian tới.

3.2.1.2 Mức độ đáp ứng mục tiêu, đối tượng tín dụng

An toàn và lợi nhuận là hai mục tiêu thường mâu thuẫn nhau trong một chính sách tín dụng. Không thể có lợi nhuận tuyệt đối và an toàn tuyệt đối được cùng một lúc. Nếu một chính sách tín dụng có lợi ích cao, thường kéo theo độ an toàn thấp và ngược lại. Chính vì vậy, thỏa mãn các mục tiêu của tín dụng đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải chấp nhận một mức lợi nhuận hợp lý ở một mức an toàn vừa phải.

Hoạt động tín dụng của các NHTM trong những năm vừa qua đã đảm bảo cung ứng nguồn vốn kịp thời, giúp cho các doanh nghiệp duy trì sản xuất kinh doanh, tăng cường đầu tư đổi mới máy móc công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế, qua đó góp phần đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của

đất nước. Đối với hoạt động của các NHTM, tín dụng là mảng kinh doanh truyền thống, thu nhập lãi thuần luôn chiếm tỷ trọng lớn khoảng 80% - 90% trong tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, việc tăng trưởng tín dụng “nóng” trong một thời gian dài (tín dụng cho nền kinh tế tăng trưởng bình quân khoảng 29,4%/năm trong giai đoạn 2001 – 2010), trong đó một tỷ trọng lớn nguồn vốn được dành cho bất động sản và chứng khoán, các lĩnh vực kinh doanh mang tính đầu cơ cao và nhiều rủi ro đã gây ra những hệ lụy không nhỏ đối với hoạt động của các NHTM và cả nền kinh tế. Trong giai đoạn này, mục tiêu lợi nhuận, tăng trưởng đã được đáp ứng tuy nhiên tiềm ẩn về độ an toàn và rủi ro.

Bước sang giai đoạn 2010-2018, NHNN đã ban hành chỉ thị số 01/CT-NHNN, trong đó xác định rõ mục tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm đạt khoảng 12% - 14%. Trong giai đoạn này, ngành tài chính – ngân hàng phải đối mặt với ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và hậu quả từ nền kinh tế trong nước phát triển quá nóng, bong bóng bất động sản và thị trường chứng khoán đã đến hồi kết, lạm phát ngày càng tăng cao. Nghiêm trọng hơn, không chỉ ngành ngân hàng nói riêng mà cả nền kinh tế đang phải đối mặt với một vấn đề nhức nhối, đó là nợ xấu tăng cao ở mức báo động. Trước tình trạng nợ xấu tăng cao ảnh hưởng xấu đến tín dụng của hệ thống ngân hàng, hàng loạt các giải pháp của chính phủ cũng như hệ thống ngân hàng đã được triển khai nhằm hạn chế tỷ lệ nợ xấu. Mục tiêu tăng trưởng phải hạ xuống, mục tiêu an toàn là kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức chấp nhận. Điều này cho thấy các NHNN và các NHTM phải thỏa mãn một mức tăng trưởng hợp lý ở một mức an toàn vừa phải – tỷ lệ nợ xấu ở mức chấp nhận.

Đáp ứng đối tượng tín dụng

Trước năm 2009, nền kinh tế tăng trưởng nóng, hàng loạt các doanh nghiệp đạt mức tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, từ khi nền kinh tế lâm vào khủng hoảng đến nay sau một thời gian phát triển nóng, nhiều doanh nghiệp đã phá sản hoặc chỉ duy trì sản xuất cầm chừng. Để khơi thông nền kinh tế cũng như tháo gỡ cho các doanh nghiệp, thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh của DN, NHNN đã chỉ đạo các NHTM chủ động tiếp cận các DN để tư vấn cho vay các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả và áp dụng các hình thức đánh giá

tín nhiệm DN để tăng cường khả năng cho vay tín chấp. Không ít NH đang nỗ lực cho vay tín chấp dựa vào bảng xếp hạng tín nhiệm. Về nguyên tắc, cho vay tín chấp vẫn phải thẩm định chặt chẽ năng lực trả nợ nên trong bối cảnh DN vẫn bí đầu ra, kinh tế chưa hồi phục mạnh mẽ thì cho vay tín chấp cũng còn nhiều kết quả hạn chế khi NH vẫn bị ám ảnh bởi nợ xấu.

Tuy nhiên, theo nhiều khảo sát của Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam(VCCI) và Hiệp hội các DNNVV, chỉ khoảng 32% DN nhỏ và vừa (DNNVV) tiếp cận được vốn vay ngân hàng thường xuyên, khoảng 35% phản ánh khó tiếp cận, còn lại 33% không thể tiếp cận được vốn ngân hàng. Việc tiếp cận nguồn vốn khác như: ngân hàng Chính sách, quỹ bình ổn giá... cũng gặp khó khăn, với 48,6% số DNNVV có khả năng tiếp cận; 30,4% số DN khó tiếp cận và gần 21% số DN không tiếp cận được. Vấn đề tự huy động vốn trên thị trường như: phát hành cổ phiếu, trái phiếu hoặc tự huy động vốn thì phần lớn các DNNVV thường không có đủ điều kiện và uy tín.

Hiện các DN cũng đang rất khó khăn với sự sụt giảm giá trị của tài sản đảm bảo là bất động sản, khi đến nay giảm giá trị từ 20-50%. Các ngân hàng thường buộc DNNVV phải bổ sung thêm tài sản đảm bảo để được duy trì hạn mức tín dụng hoặc được vay mới, gây áp lực mới cho nhiều DNNVV không còn tài sản để thế chấp. Một đầu mối bảo lãnh tín dụng uy tín cho cộng đồng DNNVV là ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB), nhưng tỷ lệ tiếp cận được cũng rất thấp cả về số lượng cũng như giá trị bảo lãnh. Do tỷ lệ rủi ro bảo lãnh cho DN này cao tới gần 27%, khiến tỷ lệ từ chối trả thay của VDB cũng khá cao tới trên 18%. Bên cạnh đó, DNNVV cũng cho rằng, mặc dù đã có sự bảo lãnh của VDB, nhưng DN cũng không hy vọng được vay vốn thông qua quỹ bảo lãnh tín dụng, vì chậm triển khai và trở ngại ở thủ tục thẩm định, phê duyệt bảo lãnh không khác gì ngân hàng thương mại cho vay khách hàng thông thường.

Để DNNVV có thể tiếp cận được vốn ngân hàng, cần có cách cho vay mới, chẳng hạn cho vay qua DN đầu mối liên kết : nghiên cứu-sản xuất-chế biến-tiêu thụ. Hoặc cho vay theo mô hình bảo lãnh tín dụng trọn gói không cần tài sản đảm bảo, mô hình tín dụng kích cầu có trọng tâm, trọng điểm của Chính phủ...Song song đó, các cơ quan chức năng hỗ trợ cùng với ngân hàng- DNNVV giải quyết bài toán về

thị trường, đất đai, vốn ưu đãi, công nghệ, đào tạo và quản lý trên nền tảng tháo gỡ rào cản, thể chế và minh bạch hóa thông tin, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, thông thoáng.

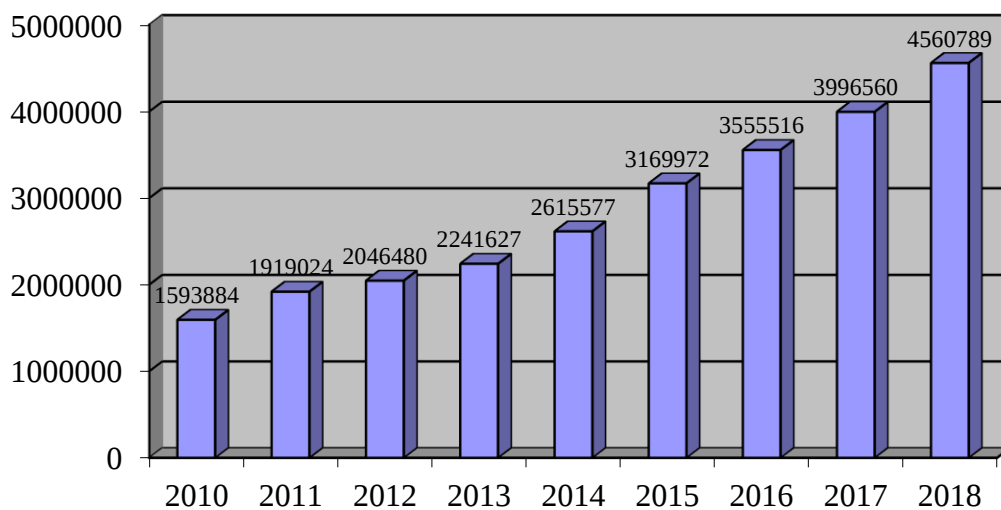
3.2.2 Thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng thông qua các chỉ tiêu định lượng

3.2.2.1. Mức độ phát triển nguồn vốn

3.2.2.1.1 Chỉ tiêu huy động vốn tại các ngân hàng thương mại

Như chúng ta đã phân tích, hoạt động tín dụng của NHTM hiểu theo nghĩa rộng là việc các NHTM sử dụng uy tín của mình để huy động các loại nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế và sử dụng nó để cấp tín dụng cho những người có nhu cầu vay vốn được ngân hàng tín nhiệm. Hay nói cách khác, hoạt động huy động vốn là một mảng của hoạt động tín dụng, theo đó chính sách huy động vốn là một nội dung cơ bản của hoạt động quản lý tín dụng.

ĐVT: Tỷ đồng



Biểu đồ 3.1: Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

Tính đến cuối năm 2010, tổng nguồn vốn huy động của các NHTM (9 ngân hàng niêm yết) đạt 1.593.884 nghìn tỷ đồng, chiếm 93,1 % tổng tài sản, đa số các NHTM đều đạt chỉ tiêu đặt ra. Nhìn chung, vốn huy động của các NHTM hầu hết đạt trên 90% tổng tài sản, các biệt có một số NHTM dưới 90% như Navibank.

Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, trong năm 2011, NHNN đã ban hành nhiều chính sách nhằm hạ lãi suất huy động và ổn định kinh tế vĩ mô như: Thông tư số

14/2011/TT-NHNN không chế trần lãi suất huy động USD, Thông tư số 13/2011/TT-NHNN yêu cầu kết nối nguồn tiền gửi ngoại tệ của các tập đoàn/tổng công ty Nhà nước và Quyết định số 1209/QĐ-NHNN điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ đối với các tổ chức tín dụng. Các quy định trên cùng với khó khăn chung của nền kinh tế trong nước và thế giới đã ảnh hưởng lớn tới hoạt động huy động vốn của các ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, các NHTM vẫn tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định, chú trọng đảm bảo an toàn thanh khoản và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Số dư huy động (bao gồm vốn vay) cuối năm 2011 đạt 1.919.024 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2010.

Kết quả trên là sự kết hợp của việc triển khai tích cực, sâu sát và đồng bộ các giải pháp:

- Quản lý chặt chẽ cân đối vốn
- Đa dạng hóa kết hợp nâng cao chất lượng sản phẩm : Huy động tiền gửi VND và ngoại tệ, các loại kỳ hạn khác nhau như bậc thang, không kỳ hạn, có kỳ hạn, phát hành chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu..
- Cải thiện các dịch vụ chăm sóc khách hàng: Thực hiện chính sách tiếp thị, khuyến mại, tặng quà. Tìm hiểu nguyên nhân khách hàng ngừng giao dịch, cung cấp các sản phẩm linh hoạt, trọn gói cho khách hàng, bố trí các cán bộ giỏi, khả năng giao tiếp tốt.

Trên cơ sở đó, các NHTM tiếp tục thu hút được nhiều nguồn vốn với khối lượng lớn và kỳ hạn ổn định qua các kênh huy động khác nhau từ các khách hàng tổ chức lớn trong nước và quốc tế.

Bảng 3.1: Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động

DVT: %

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tốc độ tăng trưởng vốn HD	6,64	6,7	9,52	16,67	21,11	12,16	12,40	14,1

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8][9]

Năm 2012, NHNN đã điều chỉnh giảm lãi suất 6 lần (5 lần từ tháng 3/2012 đến tháng 7/2012) với chính sách trần lãi suất huy động giảm từ 14%/năm từ đầu năm xuống còn 8%/năm cuối năm, lần lượt cho phép TCTD và khách hàng thỏa thuận lãi

suất huy động trên cơ sở cung cầu đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng và 6 tháng trở lên, cộng với những khó khăn chung của nền kinh tế và ngành ngân hàng là những thách thức mà các NHTM phải vượt qua. Tuy có tăng trưởng nhưng so với tốc độ huy động vốn so với năm 2011, tăng trưởng chỉ khoảng 6,7%. Các giải pháp huy động vốn được triển khai đều đặn thông qua các kênh huy động, đối tượng khách hàng trong nước và quốc tế như phát hành trái phiếu(bao gồm trái phiếu quốc tế) thể hiện sự tín nhiệm của các nhà đầu tư Quốc tế đối với triển vọng phát triển của các NHTM Việt Nam, đảm bảo an toàn thanh khoản và tuân thủ các quy định của NHNN, đến 31/12/2012, số dư huy động đạt 2.046.480 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 6,7%; tổng tài sản đạt 2.216.917 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 10,7% so với năm 2011. Cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng trưởng bền vững, nguồn vốn trung dài hạn được cải thiện; Huy động vốn VNĐ chiếm tỷ trọng trên dưới 80%/ Tổng nguồn vốn.

Năm 2013, 2014, NHNN đã có những thận trọng hơn trong điều chỉnh lãi suất, mọi sự điều chỉnh được tính toán cụ thể trong mối quan hệ với các biến số kinh tế vĩ mô và tình hình thanh khoản tại hệ thống các NHTM. Việc can thiệp trong việc điều chỉnh lãi suất không chỉ đưa ra những định hướng cho các chủ thể nền kinh tế, tạo điều kiện cho các NHTM đưa ra các mức lãi suất huy động hợp lý, ổn định được nguồn vốn huy động của các NHTM. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn đạt lần lượt qua năm 2013 và 2014 là 9,52% và 16,67% một phần là do sức hút của các kênh đầu tư khác không cao(thị trường cổ phiếu, bất động sản sụt giảm và chứa đựng nhiều rủi ro..), việc gửi tiền vào ngân hàng vẫn là kênh đầu tư an toàn và hiệu quả nhất. Chính vì vậy, các NHTM tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định. Tổng tài sản năm 2013 đạt 2.443.782 nghìn tỷ đồng tăng 11,02% so với năm 2012. Tính đến hết năm 2014, con số này năm 2014 là 2.822.961 nghìn tỷ đồng tăng 11,55% so với năm 2013.

Năm 2015, nhận thấy một số tín hiệu tích cực của thị trường nói chung và thị trường bất động sản nói riêng đang âm dần, các chỉ số vĩ mô đã phục hồi khá tốt, sản xuất phục hồi khá, lạm phát thấp, lãi suất đồng USD tiếp tục duy trì mức thấp cũng như niềm tin kinh doanh và tiêu dùng phục hồi... là những dấu hiệu cho thấy nền kinh tế Việt Nam năm 2015 đang có những chuyển biến tích cực, tạo tiền đề cho tín dụng tăng trưởng, các ngân hàng đón đầu xu thế, chuẩn bị nguồn tiền để đáp ứng nhu cầu thị trường là rất cần thiết.

Để chuẩn bị thêm nguồn vốn đáp ứng cho nhu cầu vay vốn của khách hàng phục vụ sản xuất, tiêu dùng, ngày từ đầu năm, các ngân hàng đã tung ra các chương trình ưu đãi hấp dẫn nhằm hút tiền gửi tiết kiệm như các ngân hàng đã đẩy mạnh triển khai các giải pháp huy động vốn từ dân cư và các tổ chức kinh tế, đây là yếu tố quan trọng đảm bảo nguồn vốn đáp ứng nhu cầu cho vay đầu tư phát triển kinh tế - xã hội và đồng thời phát triển hoạt động ngân hàng. Chính vì vậy, tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động năm 2015 đạt 21,11% so với năm 2014, đáp ứng cơ bản nhu cầu vốn của thị trường.

Bước sang năm 2016, lãi suất huy động những tháng đầu năm tăng nhẹ bởi tác động của Dự thảo Thông tư 06 – là dự thảo sửa đổi Thông tư 36 quy định về tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm từ 60% xuống còn 40% cũng như định hướng tăng trưởng tín dụng năm nay sẽ cao hơn năm trước để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khiến nhiều ngân hàng đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm nên phải tăng cường vốn đầu vào. Ngoài ra một số ngân hàng nợ xấu cao, tăng lãi suất huy động để có nguồn vốn đầu vào làm tấm đệm cho các khoản phải thu. Tuy nhiên từ thời điểm cuối tháng 5, lãi suất huy động đã có dấu hiệu ổn định trở lại, phổ biến ở mức 0,8-5,4%/năm đối với kỳ hạn dưới 6 tháng; và từ 5,4-7,2%/năm đối với kỳ hạn trên 6 tháng. Lãi suất tiền gửi VND có xu hướng tăng nhẹ trong nửa cuối năm 2016 do các NHTM đẩy mạnh huy động vốn trung và dài hạn nhằm cân đối nguồn vốn trước các quy định sửa đổi của Thông tư 06/2016/TT-NHNN. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng trưởng nguồn vốn huy động diễn ra không đồng đều, tăng trưởng mạnh ở một số ngân hàng lớn như Vietcombank, BIDV.

Đi sâu vào từng ngân hàng thương mại, có thể thấy nếu xét về con số huy động tuyệt đối, các ngân hàng đã có tên tuổi với quy mô tài sản rất lớn và hệ thống chi nhánh lớn đang chiếm lĩnh thị trường vẫn tăng trưởng lượng tiền gửi nói chung dù một vài ngân hàng không ổn định trong 9 tháng đầu năm 2016. Có thể lấy ví dụ như những ngân hàng Ngân hàng Quân Đội (3%), Eximbank (4,8%), Sacombank (9,4%); tăng trưởng ở mức khá hơn thì có Techcombank, ACB (xoay quanh mức 15%); nhưng ngược lại, lượng huy động vốn của VPBank lại giảm gần 3% so với thời điểm cuối năm ngoái. Ở một góc độ khác, có thể thấy được xu hướng người dân gửi tiền vào ngân hàng nhiều hơn là các tổ chức kinh tế. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tính đến hết tháng 9, lượng huy động từ dân cư tăng trưởng đến hơn 17% trong khi các tổ chức kinh tế chỉ tăng trưởng có 10,65%. Theo con số tính toán tỷ lệ tăng trưởng huy động vốn của 9 NHTM năm 2016 là khoảng 12,16%.

Năm 2017, để hỗ trợ giảm chi phí hoạt động cho doanh nghiệp, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ, áp lực đối với các NHTM là không hề nhỏ, tốc độ huy động vốn của các NHTM luôn nhỏ hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng. Nhưng nhìn chung tốc độ tăng trưởng tín dụng của toàn ngành ngân hàng vẫn đạt 14,6%, tỷ lệ này với 9 NHTM trung bình trên 12%. Lãi suất cho vay có giảm đôi chút nhưng vẫn ổn định, tăng trưởng tín dụng đạt gần 17%. Nhóm ngân hàng có tốc độ gia tăng tiền gửi lớn nhất tập trung vào khối NH quốc doanh, dù đây không phải nhóm ngân hàng có mức lãi suất tiền gửi cao so hệ thống, các NHTM nhìn chung lãi suất có cao hơn đôi chút một phần do áp lực phải tăng huy động vốn để đảm bảo khả năng thanh khoản trong lúc tăng trưởng tín dụng luôn ở mức cao hơn so với huy động vốn.

Bước sang năm 2018, nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư của hệ thống tăng trưởng ổn định so với năm 2017. Vốn huy động ước tăng 15% so với năm 2017, đối với 9 NHTM là trên 14%. Hình thức huy động vốn năm nay cũng đa dạng hơn. Một sản phẩm huy động vốn có nhiều sức hút tiếp tục được các ngân hàng triển khai trong cuộc đua huy động vốn hiện nay là chứng chỉ tiền gửi. Sacombank phát hành chứng chỉ tiền gửi dài hạn bằng VNĐ trên toàn hệ thống dành cho khách hàng cá nhân và tổ chức. Mệnh giá tối thiểu 1 triệu đồng, kỳ hạn 7 năm (84 tháng) với mức lãi suất rất hấp dẫn 8,5%/năm.

Nhìn chung lãi suất huy động 9 tháng đầu năm tương đối ổn định, tuy nhiên, lãi suất tiết kiệm của các NHTM hấp dẫn trở lại trong những tháng cuối năm được các chuyên gia tài chính lý giải chủ yếu là do yếu tố mùa vụ. Theo đó, nhu cầu tín dụng thường có xu hướng tăng cao trong những tháng cuối năm khi các doanh nghiệp bước vào chặng nước rút để hoàn thành kế hoạch năm. Trong khi nhu cầu tiền mặt của nền kinh tế thời gian này cũng rất cao khi doanh nghiệp thường có xu hướng rút tiền để chi trả lương, thưởng cho người lao động; người dân cũng rút tiền để chi tiêu dịp tết. Vì vậy, các ngân hàng phải đẩy mạnh huy động ngay từ bây giờ để dự phòng thanh khoản.

Tháng 9-2018, BIDV cũng chỉ điều chỉnh tăng ở các kỳ hạn 1, 2 và trên 13 tháng. Cụ thể, từ ngày 3/9, các mức lãi suất ở kỳ hạn 1 tháng, 2 tháng được điều chỉnh tăng 0,2% lên 4,3%; trong khi kỳ hạn 13 tháng tăng 0,1% lên 6,8%. Ở khối NHTMCP, biểu lãi suất tiết kiệm trong tháng 9 hấp dẫn nhất ở mức trên 8%/năm mang đến nhiều cơ hội cho khách hàng gửi tiết kiệm. Tuy nhiên, cũng như khối

NHTM Nhà nước, để hưởng mức lãi suất trên 8%, người gửi cũng phải chọn những kỳ hạn gửi dài từ 13 tháng trở lên.

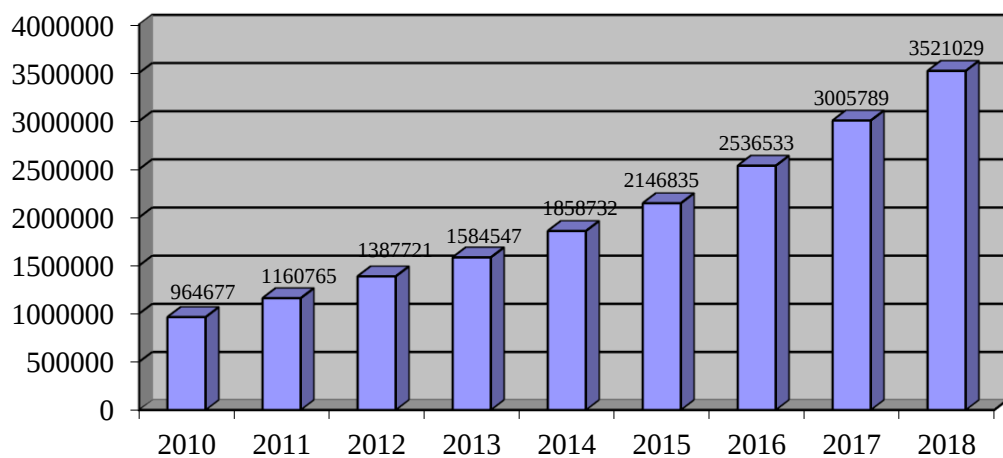
3.2.2.2 Mức độ mở rộng và cơ cấu tín dụng tại các NHTM

3.2.2.2.1 Chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ tín dụng tại các NHTM

Trong số các 9 NHTM, có tới 4 NHTM có vai trò chủ lực trong nền kinh tế, 3 NHTM khác có mức vốn hóa trên 100 nghìn tỷ đồng, năm 2010 các NHTM đã tài trợ nhiều dự án lớn trọng điểm của Chính phủ, ngành, địa phương, góp phần vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Tiếp tục cho vay hỗ trợ lãi suất 2% theo chỉ đạo của Chính phủ, đáp ứng tốt nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, góp phần vào tăng trưởng GDP 6,78% của cả nước trong năm 2010.

Tổng dư nợ cho vay đến 31/12/2010 đạt 964.677 nghìn tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay theo Nghị quyết 18 và 41, Chỉ thị 02, đạt trên 140 nghìn tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay đối với các khách hàng mới có quan hệ tín dụng trong năm 2010 đạt 120 nghìn tỷ đồng.

DVT: Tỷ đồng



Biểu đồ 3.2: Biểu đồ tăng trưởng dư nợ tín dụng

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8][9]

Quán triệt mục tiêu tăng trưởng, bền vững, an toàn và hiệu quả, các NHTM đã bước đầu triển khai công tác chuyển đổi mô hình cấp tín dụng với định hướng quản trị rủi ro tập trung theo thông lệ quốc tế. Công tác sử dụng vốn được tiến hành hết sức linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo an toàn, hiệu quả. Kết thúc năm 2011, tổng dư nợ cho vay và đầu tư đạt 1.160.765 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so với đầu năm. Nguồn vốn được sử dụng hiệu quả và tập trung cho vay các ngành kinh tế mũi nhọn, trọng

điểm quốc gia, có tiềm năng phát triển bền vững như các dự án điện, dầu khí, vệ tinh viễn thông, xi măng, thép, than và khoáng sản...

Trong số các NHTM, VietinBank và Vietcombank là những ngân hàng đi đầu trong việc triển khai nhiều chương trình tín dụng cho vay ưu đãi lãi suất đối với các khu vực kinh tế được Chính phủ khuyến khích, bao gồm: Cho vay hỗ trợ xuất khẩu, cho vay doanh nghiệp nhỏ & vừa, cho vay phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn và cho vay công nghiệp hỗ trợ (với cơ cấu khoảng hơn 30%), cho vay phi sản xuất được hạn chế ở mức 8,5% tổng dư nợ.

Để chủ động cân đối vốn kinh doanh, các NHTM chú trọng tăng trưởng dư nợ ngắn hạn (chiếm hơn 60% tổng dư nợ) và kiểm soát chặt chẽ cho vay ngoại tệ theo quy định của NHNN (cơ cấu dư nợ ngoại tệ duy trì khoảng 18,4%). Chất lượng cho vay được kiểm soát tốt, nợ xấu chiếm tỷ lệ thấp.

Bảng 3.2: Tốc độ tăng trưởng dư nợ

ĐVT: %

<i>Chỉ tiêu</i>	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
<i>Tốc độ tăng trưởng dư nợ</i>	29	20,3	19,55	14,1	17,3	15,5	18,15	18,5	17,1

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8][9]

Năm 2012, NHNN đã ban hành Thông tư số 14/2012/TT- NHNN quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn một số lĩnh vực nhằm hỗ trợ nền kinh tế đang phải đối mặt với nhiều khó khăn do sức cầu suy yếu. Với việc kết hợp nhiều giải pháp; tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, dành nguồn vốn lớn với lãi suất ưu đãi(lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa bằng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng trở lên do NHNN quy định cộng 3%/năm) để triển khai các chương trình/gói tín dụng mục tiêu như cho vay nông nghiệp nông thôn, thu mua, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ, cho vay khách hàng cá nhân, tăng trưởng tìm kiếm và tiếp thị khách hàng chú trọng tăng trưởng dư nợ ngắn hạn, phục vụ vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh... tổng dư nợ cho vay khách hàng đến 31/12/2012 của các NHTM đạt 1.387.721 nghìn tỷ đồng , duy trì tỷ lệ so với năm trước là 11,96%. Kết thúc năm 2012, hoạt động tín dụng của các NHTM nói chung bị ảnh hưởng mạnh nhưng đây là kết quả đáng ghi nhận, đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng tín dụng, kích thích tăng trưởng kinh tế của ngành ngân hàng.

Bảng 3.3: Tăng trưởng tín dụng giai đoạn vừa qua của ngành Ngân hàng*ĐVT: %*

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tăng trưởng tín dụng	14,31	8,91	12,52	14,16	17	18,71	18,17	14

Nguồn: TCTK, NHNN

Đồng thời trong năm 2012, các NHTM mà đi đầu là Vietinbank đã triển khai thành công giai đoạn 1 của chuyển đổi mô hình cấp tín dụng với định hướng quản trị rủi ro tập trung theo thông lệ quốc tế. Sự thay đổi này tạo ra sự chuyên môn hóa sâu sắc giữa các bộ phận nghiệp vụ, tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng hướng tới các yêu cầu, thông lệ quốc tế về QLRR theo Basel II (Hiệp ước quốc tế về vốn của Basel).

Sang năm 2013, lãi suất được NHNN điều chỉnh giảm 2 lần, lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam tối đa giảm còn 10%/năm kể từ ngày 13/05/2013, giảm còn 9%/năm kể từ ngày 28/6/2013. Bên cạnh các khoản vay mới dành cho doanh nghiệp với mức lãi suất thấp, thực hiện lời kêu gọi của Thống đốc NHNN Việt Nam đưa lãi suất các khoản vay cũ về mức 15%/năm và sau đó là 13%/năm, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và tạo điều kiện giải phóng nguồn vốn dư thừa của hệ thống, đưa mức lãi suất thị trường bằng mức năm 2007. Bám sát chỉ đạo của Chính phủ và NHNN (NQ 01/NQ-CP, NQ02/NQ-CP ngày 07/01/2013 và Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 13/02/2013), các NHTM đã chủ động tiết giảm mạnh chi phí, liên tục điều chỉnh giảm lãi suất cho vay nhằm chia sẻ và hỗ trợ các doanh nghiệp sớm khôi phục và phát triển SXKD. Đặc biệt các NHTM đã dành khối lượng vốn lớn hàng trăm ngàn tỷ đồng để cho vay với lãi suất ưu đãi khu vực kinh tế Chính phủ khuyến khích như: nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ và công nghệ cao. Tích cực thu xếp vốn cho vay với lãi suất thấp, giải ngân các Dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như Điện, dầu khí, than & khoáng sản, xi măng, xăng dầu, cao su, thép. Đồng thời, các NHTM tiếp tục chuyển đổi mô hình tín dụng giai đoạn 2 theo chuẩn Basel II, đảm bảo QLRR toàn diện, chặt chẽ. Kết quả là tính đến 31/12/2013, dư nợ tín dụng của các NHTM là hơn 1.584.547 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng dư nợ tín dụng đạt 11,4% so với năm 2012 trong khi theo công bố của NHNN, toàn ngành ngân hàng tăng trưởng khoảng 12,5% trong năm 2013.

Danh mục đầu tư được điều chỉnh, cơ cấu lại linh hoạt theo hướng tăng khả năng sinh lời, đảm bảo trạng thái thanh khoản tốt cho toàn hệ thống và góp phần đầu tư vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia.

Tiếp tục đà giảm lãi suất này, năm 2014, NHNN điều chỉnh giảm mức lãi suất cho vay vào ngày 18/03/2014 còn 8%/năm. Ngoài ra, NHNN tiếp tục hỗ trợ hệ thống cấp tín dụng đối với nền kinh tế nhằm khuyến khích các TCTD đẩy mạnh tín dụng, giảm chi phí lãi vay, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận tín dụng. Trước bối cảnh nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn trong năm 2014, các NHTM tiếp tục bám sát chỉ đạo của Chính phủ và NHNN chủ động thực hiện tiết giảm chi phí, điều chỉnh giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn, khôi phục sản xuất kinh doanh, tiếp tục giành hàng trăm tỷ cho vay với lãi suất ưu đãi đối với các khu vực kinh tế Chính phủ khuyến khích, tính đến 31/12/2014, tăng trưởng dư nợ tín dụng khách hàng tăng lên 14,6% so với 31/12/2013 là 12,52%.

Bước sang năm 2015, mặt bằng lãi suất thị trường tiếp tục giảm khoảng 0,2-0,5%/năm, qua đó hỗ trợ tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối; điều tiết thanh khoản của các TCTD hợp lý để tạo điều kiện giảm mặt bằng lãi suất; điều chỉnh giảm lãi suất cho vay một số chương trình tín dụng ngành, lĩnh vực xuống mức khoảng 6,5-6,6%/năm; tiếp tục yêu cầu các TCTD rà soát giảm lãi suất cho vay của các khoản vay cũ về mức lãi suất cho vay hiện hành. Tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng tăng cao hơn năm 2014, ước cả năm 2015 tín dụng có thể đạt khoảng 18%, con số này đối với 9 NHTM là 17%. Dòng vốn tín dụng tiếp tục được phân bổ hợp lý, hướng tới các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các ngành, lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, mang lại hiệu quả thiết thực cho nền kinh tế và xã hội.

NHNN công bố kết quả điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng năm 2016, theo đó, về hoạt động tín dụng, tính đến ngày 29/12/2016, tín dụng toàn nền kinh tế đã tăng 18,71% so với cuối năm 2015. Kết quả tăng trưởng tín dụng của 9 NHTM có con số tương đồng là khoảng 18,15%. Như vậy, mục tiêu tăng trưởng tín dụng từ 18-20% đề ra hồi đầu năm đã được hoàn thành. Cơ cấu tín dụng năm 2016 được đánh giá là chuyển biến theo hướng tích cực, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực kinh doanh, trong khi tín dụng vào lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản chậm lại. Có được kết quả như vậy là do sự chỉ đạo quyết liệt của NHNN, theo đó Thông tư 06/2016/TT-NHNN được ban hành vào cuối tháng 5 với

các điều khoản thắt chặt các tỷ lệ cho vay và nâng hệ số rủi ro đối với khoản vay kinh doanh bất động sản. Đồng thời, cuối tháng 9, NHNN ban hành công văn số 7076/NHNN-TD yêu cầu tăng cường kiểm soát tín dụng kinh doanh bất động sản. Dự thảo Thông tư Quy định về tỷ lệ an toàn vốn mới (tạm gọi là Basel II) được ban hành, chặt chẽ hóa cách tính hệ số CAR và đưa ra lộ trình áp dụng tại 10 ngân hàng thí điểm từ tháng 9/2017.

Năm 2017, NHNN tập trung triển khai các giải pháp giảm lãi suất cho vay nhằm góp phần hỗ trợ doanh nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Theo đó, các NHTM đã giảm 0,5%/năm lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên; tích cực giảm lãi suất thông qua một số chương trình tín dụng hỗ trợ phát triển doanh nghiệp với lãi suất thấp hơn trần của NHNN (thấp hơn khoảng 0,5-1%/năm); giảm lãi suất một số chương trình cho vay trung dài hạn đối với lĩnh vực ưu tiên xuống còn khoảng 8%/năm; triển khai các gói tín dụng ngắn hạn và trung dài hạn đa dạng với lãi suất ưu đãi cho các ngành thiết yếu trong phát triển kinh tế và an sinh xã hội; áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, xếp hạng tín nhiệm cao khoảng 4-5%/năm. Kết quả năm 2017, tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM đạt 18,17%, con số này đối với 9 NHTM là 18,5%.

Bước sang năm 2018, ngay từ đầu năm, NHNN đã xây dựng và thực hiện các biện pháp kiểm soát tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu định hướng cả năm 2018, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến và tình hình thực tế; thông báo chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đối với từng NHTM trên cơ sở đánh giá tình hình hoạt động và khả năng mở rộng tín dụng lành mạnh của từng TCTD. Ngày 02/08/2018, NHNN đã ban hành Chỉ thị 04/CT-NHNN về việc tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của ngành Ngân hàng trong những tháng cuối năm 2018, trong đó chỉ đạo các NHTM tập trung kiểm soát chặt chẽ tốc độ và chất lượng tín dụng của toàn hệ thống; Không xem xét, điều chỉnh tăng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng (trừ trường hợp đặc biệt, như một số NHTM tham gia tái cơ cấu trong năm 2018 đối với các NHTM yếu kém). Tín dụng được hướng tới hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả cùng với các lĩnh vực ưu tiên, trong khi đó kiểm soát chặt hơn ở nhóm có nhiều rủi ro như chứng khoán và bất động sản: chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch đạt khoảng 38.000 tỷ đồng với hơn 16.800 khách hàng đang có dư nợ. Ngoài ra, dư nợ các chương trình tín dụng chính sách đạt 182.420 tỷ đồng, tăng 10.630 tỷ đồng so với năm 2017 (tăng

6,19%)...Chính vì vậy, tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp nhất trong 4 năm, chỉ đạt khoảng 14-15%. Nhiều chuyên gia cho rằng, việc hãm tốc độ tăng trưởng tín dụng là hợp lý khi quy mô tín dụng/GDP hiện nay khá cao khoảng 135%.

3.2.2.2.2 *Chỉ tiêu cơ cấu tín dụng..*

Cơ cấu dư nợ cho vay của các NHTM trong những năm gần đây không có sự biến động nhiều, chủ yếu cho vay ngắn hạn (chiếm khoảng 60% dư nợ cho vay).

Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhìn chung chiếm khoảng gần 40%, dao động quanh mức 38%. Năm 2013, 2014 có sự sụt giảm nhẹ so với các năm 2011, 2012 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao trên 37,12%. Xu hướng thay đổi về tỷ trọng cho vay này được lý giải do nguyên chủ yếu là bối cảnh kinh tế trong nước. Trong bối cảnh sản xuất công nghiệp đứng trước khá nhiều khó khăn, thách thức do tình hình kinh tế, chính trị chung thì các TCTD tiếp tục quan tâm đến các lĩnh vực ưu tiên có dấu hiệu dần dật tăng trưởng tín dụng toàn ngành trong đó có tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Bảng 3.4: Cơ cấu dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh

ĐVT: %

<i>Ngành</i>	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	8.83	9.64	10.53	12,32	17,12	16,2	18,7	19
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	38.96	38.59	37.76	37,02	35,98	31,1	31,6	31,9
<i>Thương mại, vận tải và viễn thông</i>	27.29	23.82	22.97	22,12	20,9	16,9	21,8	22,7
<i>Dịch vụ</i>	24.92	27.95	28.74	28,54	26,1	36,8	27,9	26,4

Nguồn: NHNN và tính toán của tác giả

Dự báo tín dụng đối với lĩnh vực này sẽ tiếp tục được cải thiện khi mà NHNN đã và đang tập trung, kết hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm cả các chính sách tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, nông dân, triển khai thêm các chương trình thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn theo mô hình liên kết trong chuỗi sản xuất nông nghiệp, các mô hình sản xuất áp dụng kỹ thuật và công nghệ cao, các mô hình sản xuất nông sản xuất khẩu và mở rộng thêm các điều kiện ưu đãi, đặc biệt là hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay thuộc lĩnh vực này.

Cụ thể, NHNN đã quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo chủ trương của Chính phủ (Hiệu lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tối đa là 7%/năm); Ban hành Thông tư 20/2010 quy định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với TCTD có dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn chiếm trên 40% tổng dư nợ cho vay của TCTD; Ưu tiên tái cấp vốn đối với các TCTD có tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn cao đang gặp khó khăn về nguồn vốn; Phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương triển khai Chương trình kết nối giữa ngân hàng - doanh nghiệp, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông sản tiếp cận có hiệu quả nguồn vốn tín dụng ngân hàng. Từ năm 2012, NHNN có chính sách hỗ trợ tích cực cho ngư dân nuôi trồng thủy sản, với chủ trương cho ngư dân tiếp cận dễ dàng với các nguồn vốn tín dụng, do đó tỷ trọng tín dụng trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các NHTM Việt Nam tăng từ 8,3% năm 2011 lên 9,64% năm 2012 và 10,53% năm 2013(số liệu NHNN).

Ngày 28/5/2014, NHNN đã ban hành Quyết định 1050 về Chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết 14/NQ-CP của Chính phủ, nhằm khuyến khích các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp với nhiều cơ chế cho vay đặc thù như: lãi suất cho vay ưu đãi thấp hơn lãi suất cho vay thông thường từ 1-1,5%/năm (ngắn hạn: 6,5%/năm, trung hạn: 9,5%/năm, dài hạn: 10%/năm). Mức cho vay lên đến 90% giá trị của phương án, dự án vay vốn. Sau thời gian triển khai, chương trình đã có những kết quả tích cực góp phần nâng tỷ lệ dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông lâm thủy sản tăng lên 12,32% năm 2014 và 18,12% năm 2015.

Diễn hình như nếu xét riêng lĩnh vực thủy sản thuộc nông nghiệp nông thôn có thể thấy NHNN trong năm 2014,2015 tiếp tục thực hiện hỗ trợ tích cực cho ngư dân nuôi trồng, đánh bắt thủy sản nói chung và ngư dân bám biển nói riêng, với chủ trương làm cho ngư dân tiếp cận dễ dàng với các nguồn vốn tín dụng để đóng tàu, mua sắm thiết bị trên tàu, chế biến, tiêu thụ sản phẩm kèm với chiến lược dài hạn là hỗ trợ phát triển ngành thủy sản là một trong những ngành mũi nhọn của đất nước.

Tính từ năm 2016-2018, do tín dụng được hướng tới hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả cùng với các lĩnh vực ưu tiên, nên nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng tăng lên từ 16 lên 19%; nhóm công nghiệp và xây dựng có xu hướng giảm và ổn định quanh mức 31%; nhóm hoạt động thương mại, vận tải và viễn thông có giảm xuống năm 2016 là gần 17%, và có xu hướng tăng lên quanh mức

21% năm 2017, 2018; và nhóm các hoạt động dịch vụ khác có xu hướng giảm từ 36 xuống 26% từ năm 2016-2018.

3.2.2.3 Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng và hiệu quả và an toàn tín dụng

3.2.2.3.1 Chỉ tiêu khả năng sinh lời

Trong những năm gần đây, do chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và khủng hoảng nợ công Châu Âu, nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Bảng 3.5: Lợi nhuận sau thuế của các ngân hàng thương mại

DVT: tỷ đồng

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
CTG	3444	6259	6170	5808	5727	5717	6858	4294
ACB	851	1360	-159	-293	114	1028	1325	2118
BID	3761	3200	3281	4051	4986	6377	6229	6946
MBB	1745	1915	2320	2286	2503	2512	2884	4294
NVB	156	166	-127	14	-2	6	-	-
VCB	4303	4217	4421	4378	4612	5332	6851	9111
STB	1799	2033	987	571	334	1146	327	1118
EIB	1815	3039	2139	659	56	40	309	822
SHB	134	221	1132	217	226	795	913	1549

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8][9]

Theo bảng số liệu lợi nhuận sau thuế của các NHTM, nhìn chung lợi nhuận sau thuế có tăng từ năm 2010-2017, nhưng lượng tăng không nhiều so với tiềm năng(trong khoảng thời gian này tổng tài sản của các NHTM tăng gấp hơn 2 lần). Hơn nữa, lợi nhuận của các NHTM từng năm không ổn định. Chỉ có 4 NHTM của Nhà nước là CTG, BID, VCB, MBB có lợi nhuận tăng. Các NHTM còn lại có lợi nhuận tăng giảm thất thường, cá biệt một số NHTM kinh doanh thua lỗ, lợi nhuận ở con số âm. Như lợi nhuận ACB năm 2013 là -293 tỷ đồng, ...Có kết quả kinh doanh âm đảm như vậy do các nguyên nhân sau đây:

- Từ năm 2008 – 2010, lãi suất cho vay ở mức rất cao từ 20- 30% nên các doanh nghiệp trong giai đoạn này vô cùng khó khăn, con số doanh nghiệp phá sản

lên đến hàng nghìn doanh nghiệp. Thị trường bất động sản bắt đầu sụt giảm, các NHTM vì thế gặp rất nhiều khó khăn, xuất hiện nhiều khoản nợ xấu.

- Từ năm 2011-2018, các NHTM phải giảm lãi suất cho vay do yêu cầu vốn yếu và tuân thủ Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị của NHNN nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, các lĩnh vực ưu tiên gặp khó khăn. (Lợi nhuận của các NHTM chỉ thực sự giảm khi chênh lệch lãi suất huy động và cho vay thu hẹp).

Chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động tại các ngân hàng thương mại cổ phần đã giảm mạnh trong những năm trở lại đây, do phải cạnh tranh lãi suất huy động tiền gửi để có thể hút được vốn nhàn rỗi, trong khi không thể tăng lãi suất đầu ra vì muốn kích cầu tín dụng. Điều này khiến lợi nhuận cận biên giảm.

Để cải thiện hạn chế này, nhiều ngân hàng cho rằng, phải nâng cao doanh thu từ hoạt động phi tín dụng (dịch vụ). Tuy nhiên, không phải ngân hàng nào cũng có thể đẩy mạnh được mảng này, nhất là đối với những ngân hàng nhỏ, do thị phần còn hạn chế và tăng trưởng tín dụng khiêm tốn.

Lãi suất cho vay trong giai đoạn này hạ đáng kể nhưng lượng vốn cho vay vẫn thấp, một phần do một số doanh nghiệp không có nhu cầu vay vốn, một bộ phận muốn vay nhưng lại khó có khả năng tiếp cận nguồn vốn do tình hình tài chính kém cũng như do chính sách phòng thủ của các NHTM trong lúc nợ xấu không ngừng gia tăng ở các NHTM.

3.2.2.3.2 *Chỉ tiêu sử dụng vốn*

Bảng 3.6: Nhóm chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
H1=TổngDNCV/VHĐ	60%	67,8 %	70%	70%	67%	76,9 %	76%	79%
H2=TổngDNCV/TTS	56%	62,6 %	64,8 %	65%	63%	68,5 %	67,7 %	70%

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8][9]

Khi đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng, chúng ta không thể không xem xét đến chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn. Về mặt lý thuyết, chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn

H1 phản ánh tương quan giữa nguồn vốn huy động và cho vay trực tiếp khách hàng. Do có sự khác biệt về tăng trưởng nguồn vốn huy động và tăng trưởng dư nợ tín dụng, khả năng huy động vốn trong năm 2011 rất tốt, nhưng cho vay được không nhiều, nên H1 năm 2011 nhỏ hơn 100% rất nhiều khoảng 60%. Từ năm 2012-2018, khả năng tìm đầu ra cho nguồn vốn đã được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ luôn đạt từ 70% trở lên, cho thấy các NHTM có hiệu quả quản lý tín dụng tốt hơn nhưng vẫn còn nhiều hạn chế trong lúc thị trường đang rất khó khăn.

Tương tự như vậy, H2 cho biết cứ 100 đồng thuộc tài sản có thì có bao nhiêu đồng được sử dụng cho vay trực tiếp khách hàng. Tín dụng là hạng mục sinh lời chủ yếu, nên H2 càng cao, hiệu quả kinh doanh càng hiệu quả. Năm 2011 chỉ số H2 tương đối thấp, ở mức 56%, nhưng từ năm 2012 trở lại đây, H2 đã được cải thiện đáng kể, có dấu hiệu gia tăng theo từng năm, H2 ở mức từ 63% đến 70% cho thấy hiệu quả kinh doanh của các NHTM ở mức trung bình khá. Con số này cao hơn ở một số ngân hàng như Vietinbank, MBBank khoảng 80%.

Chỉ tiêu ROA và chỉ tiêu ROE

ROA cho biết với 1 đồng tài sản, tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng, cho thấy hiệu quả công tác quản lý tài sản có. Mà tài sản có của ngân hàng là nơi tạo ra thu nhập chủ yếu, đó là các khoản cho vay và đầu tư. Nếu ROA cao, chúng ta có cơ sở khẳng định chính sách đầu tư và kinh doanh hiệu quả, tức là một lần nữa khẳng định hiệu quả quản lý tín dụng cũng hiệu quả. Theo thống kê của các ngân hàng trên thế giới, $ROA < 1$, hiệu quả kinh doanh không tốt; $1 < ROA < 2$ hiệu quả kinh doanh tốt; $ROA > 2$ hiệu quả kinh doanh rất tốt. Theo bảng thống kê chỉ tiêu ROA của 9 NHTM trong khoảng thời gian 2010- 2018 cho thấy: Từ năm 2010-2012, chỉ tiêu ROA phần lớn các NHTM nằm trong khoảng $1 < ROA < 2$, cho thấy các NHTM có hiệu quả kinh doanh tốt. Tuy nhiên, từ năm 2012 trở lại đây, ROA của các NHTM có xu hướng giảm, đa phần $ROA < 1$, năm 2013 có 3 NHTM có $ROA > 1$ là CTG, STB, MBB và năm 2014 có 2 NHTM có chỉ số $ROA > 1$ lần lượt là STB, MBB và 2015 chỉ có duy nhất ROA của MBB là lớn hơn 1, năm 2016 có CTG và MBB có ROA từ 1 trở lên. Năm 2017 có MBB có $ROA > 1$, năm 2018 có thêm VCB, ACB, MBB có $ROA > 1$.

Điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của các NHTM không tốt, năm 2018 có cải thiện hơn, nhưng nhìn chung ROA vẫn thấp, thời gian này cũng là thời điểm nợ xấu tăng cao trong toàn ngành ngân hàng, thêm vào đó là khả năng sinh lời cũng

bị thu hẹp nên hiệu quả kinh doanh của các NHTM không tốt cũng là điều dễ hiểu, phản ánh đúng thực trạng của ngành ngân hàng.

Bảng 3.7: Tương quan chỉ tiêu ROA của các ngân hàng thương mại

Tổng quan	CTG	VCB	STB	SHB	ACB	EIB	MBB	BID	NVB	Năm
ROA%	0,95	1,39	0,46	0,55	1,67	0,44	1,81	0,59	0,05	2018
ROA%	0,9	1,00	0,34	1,00	0,8	0,24	1,54	0,63	-	2017
ROA%	1,00	0,94	0,02	0,42	0,6	0,24	1,21	0,67	-	2016
ROA%	0,79	0,85	0,48	0,43	0,54	0,03	1,19	0,85	0,02	2015
ROA %	0,94	0,88	1,26	0,51	0,55	0,04	1,32	0,83	0,02	2014
ROA %	1,09	0,99	1,42	0,65	0,48	0,41	1,31	0,78	0,07	2013
ROA %	1,41	1,13	0,68	1,80	0,34	1,24	1,5	0,49	0,13	2012
ROA %	1,51	1,25	1,36	1,23	1,32	1,99	1,59	0,36	0,18	2011
ROA %	1,1	1,50	1,49	1,26	1,25	1,99	0,56	0,2	-	2010

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8][9]

Bảng 3.8: Tương quan chỉ tiêu ROE của các ngân hàng thương mại

Tổng quan	CTG	VCB	STB	SHB	ACB	EIB	MBB	BID	NVB	Năm
ROE%	10,5	25,42	7,84	10,66	17,5	4,53	19,17	14,21	1,22	2018
ROE%	12,02	18,09	5,2	10	14,13	2,32	16,14	15	-	2017
ROE%	11,8	14,69	0,35	7,46	9,9	2,32	11,6	14,8	-	2016
ROE%	10,31	12,07	5,64	7,32	8,17	0,29	12,83	17,2	0,20	2015
ROE %	10,5	10,7	12,56	7,59	7,64	0,38	15,3	15,1	0,24	2014
ROE %	12,4	10,4	14,49	8,56	6,58	4,46	15,5	13,6	0,57	2013
ROE %	19,4	12,6	7,10	22,00	6,38	13,8	17,6	5,03	0,9	2012
ROE %	25,5	17,1	13,97	15,04	27,4	20,1	17,2	5,92	5,61	2011
ROE %	21,0	22,6	15,55	14,98	21,7	12,9	6,01	2,97	-	2010

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8][9]

ROE cho biết hiệu quả sinh lời trên 1 đồng vốn của 1 ngân hàng, ROE càng lớn, hiệu suất sử dụng vốn của ngân hàng càng cao, mà gần như thu nhập của ngân hàng bắt nguồn từ 70% hoạt động tín dụng, vậy hiệu quả quản lý tín dụng càng tốt. ROE<10, hiệu quả thấp; 10<ROE<20 hiệu quả trung bình; ROE>20 hiệu quả tốt. Tương tự như ROA, nhìn chung tổng thể ROE của các NHTM trong khoảng thời gian từ năm 2010-2016 nằm trong khoảng 10<ROE<20, cho thấy hiệu quả kinh doanh chỉ đạt mức trung bình. Cá biệt (ROE của CTG, VCB, ACB năm 2010 trên 20, ROE của CTG, ACB năm 2011 trên 20, ROE của SHB năm 2012 trên 20, ROE

của VCB năm 2018 trên 20). Hơn nữa, quan sát ROE của các NHTM có xu hướng giảm từ năm 2010 đến năm 2016 (thể hiện số lượng NHTM có $10 < ROE < 20$ giảm dần qua các năm). Năm 2017, 2018, ROE của các NHTM có xu hướng tăng lên, ROE của nhiều ngân hàng nằm trong khoảng $10 < ROE < 20$. Nhìn chung, trong khoảng 2010-2018, hiệu quả kinh doanh tuy có cải thiện vào năm 2017, 2018 nhưng không được tốt, tức là hiệu quả quản lý tín dụng không tốt.

3.2.2.3.3 Nhóm chỉ tiêu nợ xấu

Đối với nhóm chỉ tiêu này, trong phạm vi của luận án, tác giả xin đề cập đến nhóm 2,3,4,5 – các nhóm nợ quá hạn từ 10 – 360 ngày. Nhóm 2,3,4,5 là nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn.

Năm 2011, nợ xấu bắt đầu gia tăng về giá trị lên 85.000 tỉ đồng, chiếm 3,3% tổng dư nợ. Đồng thời, các NHTM bắt đầu gặp khá nhiều trục trặc về thanh khoản và kết quả hoạt động kinh doanh chững lại. Đây là hậu quả tất yếu của: (i) chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng và có phần thắt chặt; (ii) nợ xấu tích tụ từ nhiều năm trước được bùng phát; (iii) và tình trạng doanh nghiệp làm ăn thua lỗ trở nên phổ biến.

Điều này ảnh hưởng rất lớn tới hệ thống ngân hàng thương mại ở 3 phương diện: Một là, gia tăng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng; hai là, giảm tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu; ba là, rủi ro thanh khoản, kỳ hạn, rủi ro đổ vỡ hệ thống ngân hàng. Và các giải pháp được sử dụng để xử lý nợ xấu năm 2011 phân tán ở từng ngân hàng thông qua siết chặt thẩm định khách hàng vay vốn; hay đảo nợ, giãn/ hoãn/ giảm nợ; và tuân thủ quy định, điều kiện cho vay với doanh nghiệp nhà nước.

Trong năm 2011, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 11/NQ-CP năm 2011 về giảm tốc độ và tỷ trọng vốn trong lĩnh vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán, NHNN đã yêu cầu các TCTD đưa tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực phi sản xuất so với dư nợ về tối đa là 22% (30/06/2011) và 16% (31/12/2012).

Tuy nhiên, năm 2012, kết quả tất yếu là bùng nổ tỷ lệ nợ xấu, đồng thời xuất hiện “hỏa mù” về số liệu nợ xấu. Trong giai đoạn, 2008 – 2011, tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân là 26,56%, nhưng tốc độ tăng trưởng nợ xấu lại ở mức 51%. Do đó, nợ xấu được quan tâm không chỉ ở cấp độ NHTM, hay NHNN mà còn lên ở nghị trường Quốc hội lẫn Chính phủ. Lúc này đây, số liệu nợ xấu và tình trạng nợ xấu – xấu đến đâu, không có gì là rõ ràng.

Ngày 27/11/2012, Thống đốc NHNN đã ban hành văn bản số 7789/NHNN-TTGSNH về trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

Bảng 3.9: Nợ xấu của các ngân hàng thương mại năm 2012-2013*ĐVT: tỷ đồng*

Mã CK	2013			2012		
	Nợ nhóm 5	Nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu (%)	Nợ nhóm 5	Nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu (%)
NVB	438	818	6.07	367	727	5.64
SHB	2,525	3,104	4.06	2,067	4,846	8.51
Techcombank*	N/A	2,565	3.65	884	1,840	2.70
ACB	2,123	3,243	3.01	1,150	2,571	2.50
VCB	2,978	7,205	2.63	1,451	5,791	2.40
MBB	819	2,146	2.45	640	1,372	1.84
EIB	1,074	1,652	1.98	793	988	1.32
BID	2,833	7,296	1.87	2,479	9,161	2.70
STB	1,018	1,610	1.46	897	1,973	2.05
CTG	2,249	3,770	1.00	2,106	4,890	1.47

Nguồn: Báo cáo tài chính ngân hàng

Theo công bố của ngân hàng nhà nước về tỷ lệ nợ xấu năm 2012, 2013, tỷ lệ nợ xấu tính đến cuối năm 2013 ở mức 3.79% trong khi năm 2012 duy trì từ 4-5%. Tuy nhiên, nợ xấu của nhiều ngân hàng đã công bố lại tăng đáng kể so với năm trước.

So với các ngân hàng khác cùng nhóm (4 NH có vốn sở hữu Nhà nước), ta thấy tỷ lệ nợ xấu của Vietinbank là rất thấp, năm 2012 là 1,47% đã giảm xuống khoảng 1% vào năm 2013, trong khi của Vietcombank, BIDV lần lượt là 2,4% và 2,7% năm 2012 sang năm 2013 là 2,63% và 1,87%. Còn phần lớn các ngân hàng thương mại khác tỷ lệ nợ xấu vẫn còn tương đối cao, cá biệt có Navibank là 6,07% năm 2013 và Shbank năm 2012 những 8,5%. Tuy nhiên, theo bản thống kê nợ xấu tính đến hết năm 2013, số lượng nợ xấu của Vietinbank nói riêng, các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn còn rất cao, như Vietinbank còn gần 6.000 tỷ đồng, Vietcombank còn gần 10.000 tỷ đồng.... Đây là hậu quả của việc theo đuổi tăng trưởng tín dụng cao trong thời kỳ trước trong khi năng lực quản lý rủi ro của hệ thống ngân hàng còn thấp. Ngoài ra Vietinbank cùng các NHTM Nhà nước khác có số lượng nợ xấu lớn còn vì phải gánh chịu các khoản nợ xấu của các doanh nghiệp Nhà nước, trong đó kể đến tập đoàn kinh tế và tổng công ty. Theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP, công ty quản lý tài sản của các TCTC được thành lập(VAMC). Với sự xuất hiện của VAMC, một phần các khoản nợ xấu đã được gạt sang cho VAMC, nhưng VAMC xử lý như thế nào, đòi được bao nhiêu nợ xấu, xem ra gánh nặng này vẫn còn đè nặng lên các ngân hàng thương mại.

Ngày 23/8/2013, NHNN đã ban hành Quyết định số 1085/QĐ-NHNN về Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng triển khai thực hiện Đề án “Xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng” và Đề án “Thành lập Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam” (VAMC) ban hành kèm theo Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, TCTD phải đơn độc thu hồi nợ, bán và phát mại các tài sản đảm bảo, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu theo pháp luật. Đối với những khoản nợ không tự xử lý được, các TCTD sẽ bán cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt được chiết khấu tại NHNN với lãi suất và tỷ lệ chiết khấu lại do NHNN quyết định. Nhưng kể từ đầu năm 2015 trở lại đây, tỷ lệ nợ xấu lại có chiều hướng gia tăng.

Thật vậy, mặc dù đã được triển khai quyết liệt song nợ xấu vẫn là một thách thức lớn đối với toàn ngành. Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước, tính đến cuối năm 2013, nợ xấu các nhà băng tự báo cáo là gần 139.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 4,55%. Như vậy, một mình ông lớn quốc doanh Agribank đang "ôm" tới 25% "cục máu đông" của toàn hệ thống ngân hàng. Tiếp đó là hai ông lớn Vietcombank và BIDV với khoảng gần 10.000 tỷ đồng, Vietinbank đứng thứ ba với gần 6.000 tỷ đồng và Shbank và ACB với khoảng 5.000 tỷ đồng. Tính bình quân tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng năm 2013 vẫn ở mức cao 3,61%.

Năm 2014, NHNN tiếp tục cho phép các TCTD thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm góp phần giảm bớt gánh nặng tài chính và hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho khách hàng vay, tuy nhiên quy định chặt chẽ hơn để tránh các TCTD lợi dụng việc cơ cấu nợ để che giấu nợ xấu.

Ngày 18/3/2014, NHNN đã ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, cho phép các TCTD tiếp tục được thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ kể từ ngày 20/3/2014 đến hết ngày 1/4/2015 nhưng mỗi khoản nợ chỉ được cơ cấu lại một lần.

Các TCTD tiếp tục tích cực chủ động xử lý nợ xấu, trong 7 tháng đầu năm các TCTD đã xử lý được hơn 40,8 nghìn tỷ đồng nợ xấu thông qua: (1) Khách hàng trả nợ: 14,3 nghìn tỷ đồng; (2) Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ: 1,56 nghìn tỷ đồng; (3) Bán cho các tổ chức, cá nhân: 14,49 nghìn tỷ đồng; (4) Xử lý bằng dự phòng rủi ro: 8,3 nghìn tỷ đồng...

Và VAMC vẫn là công cụ chiến lược trong việc giảm dần nợ xấu của các TCTD. Thực tế cho thấy, tỷ lệ nợ xấu giảm dần của các TCTD có mối quan hệ chặt chẽ với việc mua nợ xấu của VAMC trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2014 và các tháng đầu năm 2015. VAMC tiến hành mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt (TPĐB)

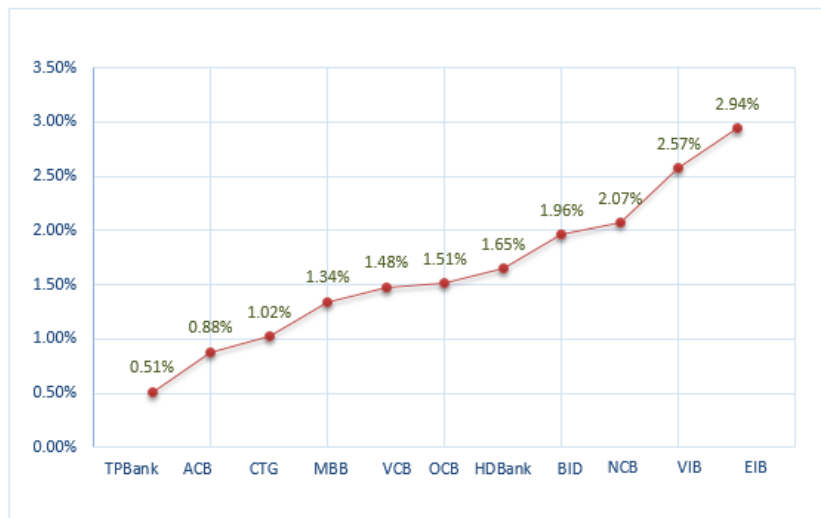
đối với những khoản nợ của các TCTD đáp ứng đủ điều kiện quy định. Lũy kế từ tháng 10/2013 đến 31/12/2014, VAMC đã thực hiện mua 133.555 tỷ đồng dư nợ gốc với giá mua 108.652 tỷ đồng của 39 TCTD.

Trong năm 2014, VAMC đã duyệt mua khoảng 98 nghìn tỷ đồng nợ xấu, trong đó tháng 12/2014 là khoảng 36 nghìn tỷ đồng. Tại cuộc họp báo của Ngân hàng Nhà nước cuối tháng 12/2014 về kết quả điều hành chính sách tiền tệ, hoạt động ngân hàng năm 2014, định hướng, giải pháp điều hành trong năm 2015, đại diện VAMC cho biết, kể từ khi đi vào hoạt động đến ngày 23/12, VAMC đã mua được 123.000 tỷ đồng nợ xấu. Ngoài ra, trong năm 2014 đã có 4.000 tỷ đồng nợ xấu được xử lý thông qua các hình thức xử lý tài sản bảo đảm, bán nợ, thực hiện bán đấu giá.

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết, tính đến hết 2014, nợ xấu theo báo cáo của các tổ chức tín dụng (TCTD) là tương đương khoảng hơn 3,8%). Theo bảng số liệu, nhìn chung các 9 NHTM, tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức từ 2-2,5% giữ ở mức thấp hơn so với toàn ngành. Giảm mạnh nhất như NVB giảm từ 6,07% năm 2013 xuống 2,52% năm 2014, SHB giảm từ 4,06% xuống 2,03%.

Bảng 3.10: Nợ xấu của các ngân hàng năm 2014-2016

DVT: tỷ đồng, %



Tỷ lệ nợ xấu tại một số ngân hàng giai đoạn 2014 - 2016 (Đvt: %)

	CTG	VCB	BID	STB	MBB	EIB	SHB	ACB	Techcombank	VPBank	VIB
31/12/2016	1.02	1.48	1.96	-	1.34	2.94	-	0.88	-	-	2.57
30/09/2016	0.86	1.74	2.03	2.37	1.36	3.35	2.25	1.13	1.81	3.09	1.54
30/06/2016	0.91	1.75	2.00	2.84	1.35	5.30	2.22	1.25	1.87	2.96	1.84
31/03/2016	0.96	1.85	1.80	2.29	1.62	2.79	-	1.32	2.04	2.86	2.05
31/12/2015	0.92	1.84	1.68	1.86	1.63	1.86	1.72	1.32	1.67	2.69	2.07
30/09/2015	0.95	2.00	2.17	1.61	1.74	1.65	2.39	1.51	2.27	2.93	2.34
30/06/2015	1.45	2.48	2.80	1.21	2.06	2.09	2.49	1.69	2.38	2.84	2.13
31/03/2015	1.80	0.81	2.23	1.50	2.64	2.47	2.67	2.10	2.58	0.31	2.22
31/12/2014	1.12	2.31	2.03	1.19	2.76	2.46	2.03	2.18	2.38	2.54	2.51

Nguồn: Báo cáo tài chính ngân hàng

NHNN xác định, năm 2015 là năm bản lề của việc thực hiện Đề án xử lý nợ xấu và năm về đích của Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD. Vì vậy, ngành Ngân hàng sẽ quyết tâm triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý, điều hành, tái cơ cấu và xử lý nợ xấu theo đúng mục tiêu, định hướng đề ra. Mặc dù cho vay tăng mạnh nhưng tỷ lệ nợ xấu của nhiều ngân hàng giảm đáng kể so với đầu năm nhờ tích cực bán nợ cho VAMC, sử dụng dự phòng rủi ro xử lý nợ, thu hồi nợ...

Để tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp xử lý nợ xấu nêu tại Đề án “Xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD” ban hành kèm theo Quyết định 843 và phân đầu đưa tỷ lệ nợ xấu về dưới 3% đến cuối năm 2015 như đã nêu tại Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, NHNN đã ban hành Chỉ thị 02/CT-NHNN ngày 27/01/2015 về việc tăng cường xử lý nợ xấu của TCTD. Với Chỉ thị này, NHNN yêu cầu: VAMC phải có kế hoạch mua 70.000 – 100.000 tỷ đồng nợ xấu trong năm nay; các TCTD phải xử lý được tối thiểu 60% số nợ xấu cần xử lý trong năm 2015 trước 30/6; thực hiện bán nợ cho VAMC phải đạt tối thiểu 75% trong 6 tháng đầu năm; và các TCTD phải tập trung nguồn lực xử lý nợ xấu.

Để đạt được kết quả này, các NHTM bán nợ cho VAMC trong năm 2015 như: VietinBank đã bán nợ với lượng trái phiếu đặc biệt hơn 10,300 tỷ đồng, cao gấp 2.5 lần so với thời điểm đầu năm. Eximbank cũng có lượng trái phiếu đặc biệt hơn 6,200 tỷ đồng, tăng 30% so với đầu năm.

Kết quả là tỷ lệ nợ xấu năm 2015 đã giảm đáng kể. Sau khi giảm về 2,9% vào tháng 10/2015, đến cuối tháng 11, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng đã giảm về 2,7%, thấp hơn so với mục tiêu đề ra đầu năm là 3% tổng dư nợ. 9 NHTM nhìn chung ở mức 1,6% cho đến 2,1% thấp hơn so với tỷ lệ nợ xấu toàn ngành. Cá biệt có Vietinbank tỷ lệ nợ xấu dưới 1%.

Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng công bố, ba ngân hàng thương mại cổ phần là ACB, MBBank và Vietinbank là những nhà băng tỷ lệ nợ xấu thấp nhất trong năm vừa qua. Trong đó, ACB có bước giảm rõ rệt nhất từ 1,32% xuống 0,88%; MBBank giảm từ 1,61% xuống 1,32%. Tỷ lệ nợ xấu ở Vietinbank tuy ở mức thấp 1,02% nhưng lại tăng so với con số 0,92% vào cuối năm 2015.

Ngược lại, Sacombank, Eximbank là 2 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao nhất trong các nhà băng được khảo sát. Trong đó, Sacombank là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu lớn nhất 5,35%. Tỷ lệ tăng đột biến là do ảnh hưởng của việc sát nhập Ngân hàng Phương Nam (Southernbank) hồi tháng 10/2015 mang theo một gánh nặng về nợ xấu của ngân hàng này.

Kể từ đầu năm 2016, một số chính sách được ban hành để đẩy nhanh quá trình xử lý nợ nhưng hiệu quả còn ở mức khiêm tốn. Thông tư 08/2016/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 19/2013/TT-NHNN mở rộng quyền hạn của VAMC trong việc mua, bán và xử lý nợ xấu của các TCTD. Các nội dung chính liên quan đến quyền hạn của VAMC bao gồm (1) Mở rộng quyền hạn của VAMC trong việc cơ cấu nợ, hỗ trợ khách hàng vay, xử lý tài sản đảm bảo theo hướng tăng tính chủ động và tự quyết cho VAMC; (2) Bổ sung các quy định rõ ràng hơn cho việc xử lý nợ xấu theo giá trị thị trường. Chúng tôi cho rằng, mặc dù các quy định này có thể tạo ra ảnh hưởng tích cực nhất định.

Thông tư 08 khó tạo ra tác động đáng kể lên quá trình xử lý nợ xấu, do các yếu tố quan trọng nhất vẫn chưa được xử lý triệt để như là (1) VAMC vẫn chưa có quyền định đoạt hoàn toàn đối với khoản nợ xấu và tài sản đảm bảo đi kèm; (2) Nguồn lực của VAMC quá nhỏ so với giá trị nợ xấu để mua nợ theo giá trị thị trường hoặc xử lý nợ xấu đã mua (Vốn điều lệ của VAMC hiện nay là 2.000 tỷ đồng, so với quy mô nợ xấu VAMC đã mua bằng trái phiếu đặc biệt là 262.000 tỷ đồng); (3) Các quy định liên ngành, đặc biệt liên quan đến vấn đề sở hữu tài sản đảm bảo là bất động sản, còn gây hạn chế với các nhà đầu tư tiềm năng...

Nhìn chung, năm 2016 của các ngân hàng đã có những nỗ lực đáng kể giải quyết nợ xấu. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức cao 2,53% . Đây là một thách thức đối với các ngân hàng thương mại và cả NHNN để có thể xử lý dứt điểm được những món nợ xấu tồn đọng từ nhiều năm trước.

Bảng 3.11: Nợ xấu của các ngân hàng thương mại năm 2017-2018

STT	Ngân hàng	Tỉ lệ nợ xấu		
		31/12/2018	31/12/2017	Tỉ lệ thay đổi
1	ACB	0,73%	0,70%	3,8%
2	Bac A Bank	0,76%	0,63%	20,4%
3	Kienlongbank	0,86%	0,84%	2,2%
4	Vietcombank	0,98%	1,14%	-14,0%
5	TPBank	1,12%	1,10%	1,9%
6	VietBank	1,25%	1,35%	-7,4%
7	MBBank	1,32%	1,20%	9,7%
8	LienVietPostBank	1,41%	1,07%	32,1%
9	HDBank	1,53%	1,52%	1,0%
10	VietinBank	1,56%	1,14%	37,1%
11	BIDV	1,69%	1,62%	4,1%
12	Techcombank	1,75%	1,61%	9,1%
13	Eximbank	1,84%	2,27%	-18,8%
14	ABBank	1,89%	2,77%	-31,9%
15	Sacombank	2,11%	4,67%	-54,7%
16	Saigonbank	2,20%	2,98%	-26,1%
17	VIB	2,52%	2,64%	-4,6%
18	PG Bank	2,96%	3,23%	-8,1%
19	MSB	3,01%	2,23%	35,0%
20	VPBank	3,51%	3,39%	3,3%
Trung bình		1,75%	1,90%	

Nguồn: BCTC năm 2017, 2018 của 20 ngân hàng TMCP

Trong năm 2017, với sự ra đời của Nghị quyết 42/2017/QH14 đã góp phần không nhỏ trong nỗ lực xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Ngân hàng có xu hướng hạn chế chuyển nợ sang VAMC, đồng thời đẩy mạnh việc xử lý nợ xấu qua các hình thức như bán nợ, phát mại tài sản, sử dụng dự phòng rủi ro và các hình thức khác. Sacombank và VPBank là hai ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu trên mức cho phép của Ngân hàng Nhà nước với lần lượt 4,67% và 3,39%. Với Sacombank đây là dấu hiệu tích cực khi tỷ lệ này đã giảm đáng kể so với 6,91% của năm 2016. Theo sau đó, ABBank, VIB, Eximbank và Maritime Bank là những ngân hàng dù giảm tỷ lệ nợ xấu nhưng vẫn duy trì trên 2%. Eximbank có tỷ lệ giảm đáng kể đứng sau Sacombank, từ 2,95% về 2,27%. Trong năm qua, Eximbank là một trong số ngân hàng có tăng trưởng cho vay thấp với khoảng 13%.

Khối ngân hàng nhà nước, ngoài áp đảo quy mô nợ xấu, BIDV còn có tỷ lệ nợ xấu cao nhất với 1,62%. Vietcombank và VietinBank đều ở mức 1,14%. Vietcombank, Techcombank và MBBank đã xóa nợ thành công tại VAMC.

Ngày 24/01/2018, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có văn bản số 609/NHNN-TTGSNH về việc chỉ đạo tăng cường xử lý nợ xấu. Việc xử lý nợ xấu gắn với việc triển khai các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát

sinh và nâng cao chất lượng tín dụng của các TCTD Việt Nam trong việc xử lý nợ xấu để đảm bảo duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức an toàn, bền vững

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), ước tính đến cuối tháng 12/2018, các NHTM đã xử lý được 149,22 nghìn tỷ đồng nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu là 1,89%, giảm so với mức 2,46% cuối năm 2016 và mức 1,99% cuối năm 2017. Đây là một kết quả rất đáng khích lệ.

Sacombank là một trong những ngân hàng xử lý được nhiều nợ nhất trong năm qua khi nợ xấu đã giảm về 5.400 tỷ đồng, tương đương giảm 48%, đưa tỷ lệ nợ xấu từ 4,67% hồi đầu năm về mức 2,11% vào cuối năm. Tại Vietcombank, nợ xấu vào cuối năm 2018 là 6.215 tỷ đồng, giảm 1.209 tỷ đồng trong 3 tháng cuối năm. Tỷ lệ nợ xấu tại ngân hàng này hiện ở mức 0,98%, thuộc nhóm thấp nhất trong hệ thống.

Nợ xấu là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng của các ngân hàng. Nhiều ngân hàng đã xóa sạch nợ tại VAMC trong 2 năm qua như Vietcombank, Techcombank, MBBank, VIB, OCB... Tuy vậy, bên cạnh việc xử lý nợ cũ, các ngân hàng cần phải kiểm soát chất lượng tín dụng, tránh không để nợ xấu phát sinh thêm..

3.2.2.3.4 Hệ số an toàn vốn

Hệ số an toàn vốn (CAR được sử dụng để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại.

Bảng 3.12: Tương quan CAR của các ngân hàng thương mại

DVT: %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
CTG	8,02	10,57	10,33	13,17	10,4	10,6	10,4	10,2
BID	9,4	10,28	10,25	10,23	9,27	9,0	9,15	10,9
MBB	—	9,59	11,15	11	10,07	11,7	12,5	11,2
NVB	—	17,87	19,09	16,03	—	—		
VCB	9,0	11,14	14,63	13,13	11,61	11,04	11,13	11,63
STB	9,97	11,66	9,53	10,22	9,87	—	9,61	11,3
EIB	17,79	12,94	16,38	14,47	13,62	16,52	17,12	15,98
SHB	13,81	13,37	14,18	12,38	11,33	11,4	13,00	12

Nguồn: [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8][9]

Hệ số an toàn vốn tối thiểu là tiêu chí quan trọng nhằm đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Theo quy định của NHNN, từ năm 2008 hệ số an toàn vốn tối thiểu của các ngân hàng phải đạt 8%, theo

tiêu chuẩn của Basel I do Ủy ban giám sát các ngân hàng Basel ban hành. Tuy nhiên, trên thế giới, việc áp dụng hệ số an toàn vốn tối thiểu hiện phổ biến theo tiêu chuẩn của Basel II đã ở mức 12%. Một số thống kê gần đây cho thấy hệ số CAR tại các NHTM của khu vực châu Á - Thái Bình Dương bình quân hiện nay là 13,1%, của khu vực Đông Á là 12,3%. Đây cũng là mức một số NHTM Việt Nam đã đạt được.

Năm 2010, NHNN Việt Nam vừa ban hành Thông tư số 13/2010/TT-NHNN, trong đó quy định nâng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của NHTM từ 8% lên 9%. Theo nhận định của các chuyên gia ngân hàng, việc ra đời Thông tư trên là một tín hiệu đáng mừng phản ánh quyết tâm của NHNN trong việc nâng cao hơn nữa khả năng bảo đảm an toàn cho hệ thống ngân hàng tiếp cận và áp dụng hệ thống chuẩn mực đánh giá an toàn ngân hàng theo Ủy ban Giám sát ngân hàng Basel. Tổng thư ký Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) Dương Thu Hương cho rằng, việc nâng 1% tỷ lệ an toàn vốn không đáng ngại với các NHTM. Tính đến thời điểm 2010, đa số các NHTM đã đạt được chỉ tiêu $CAR > 9\%$.

Thực tế gần đây cho biết trong quá trình thực hiện vai trò đối với nền kinh tế, năng lực tài chính của khối NHTMNN thể hiện qua hệ số an toàn vốn (CAR) bị suy giảm nghiêm trọng (khối NHTMNN gồm 4 ngân hàng Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank chiếm 45% tổng tài sản, 50,2% tổng dư nợ tín dụng và 46,3% nguồn vốn huy động của toàn hệ thống). Cụ thể, giai đoạn 2011-2015, tài sản có rủi ro của khối NHTMNN tăng trưởng trung bình ở mức 19,4%/năm, cao hơn mức tăng 15,43%/năm của vốn tự có, dẫn đến CAR của khối giảm từ mức 10,8% năm 2011 xuống mức 9,4% hiện nay – gần chạm ngưỡng tối thiểu 9% theo quy định của NHNN, thấp hơn mức bình quân của ASEAN là 10,3%, trong khi đó từ năm 2011-2015, CAR của 9 NHTM tập trung ở mức 10,5-13,5%).

Tình trạng vốn tự có tăng không đủ bù đắp mức tăng tài sản có rủi ro của khối NHTMNN làm suy giảm CAR chủ yếu do 2 nguyên nhân: *Thứ nhất*, khả năng sinh lời của các NHTMNN bị co hẹp. Tỷ lệ NIM (đã trừ dự phòng rủi ro) từ mức 2,5% năm 2011 giảm còn 2,2% năm 2012 và tiếp tục giảm xuống mức 1,7-1,8% giai đoạn 2013 – 2015) do đi đầu trong triển khai các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Chính Phủ (lãi suất cho vay thấp khoảng 7% trong khi lãi suất huy động theo giá thị trường 4-5%, đồng thời trung bình dư nợ các chương trình trong tổng dư nợ cũng ở mức cao. *Thứ hai*, trong giai đoạn ngành ngân hàng Việt Nam triển khai nhiều biện pháp để áp dụng các chuẩn mực thông lệ quốc tế theo Basel trong tính

toán CAR nên vừa làm giảm tốc độ tăng vốn tự có và vừa làm tăng tốc độ tăng tài sản có rủi ro so với trước đây, từ đó tác động tiêu cực đến CAR.

Năm 2016, trong số 3 ngân hàng lớn nhất là BIDV, VietinBank và Vietcombank thì CAR của BIDV đang thấp nhất khi chỉ đạt xấp xỉ 10%. Cửa tăng vốn cho BIDV trong năm nay là rất khó khi kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức – phương án khả dĩ nhất theo dự định đã bất thành.

VietinBank có CAR đạt mức 11%. Hiện ngân hàng này đang thực hiện lấy ý kiến cổ đông trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt, điều này nếu được thực hiện sẽ làm ảnh hưởng tới nguồn vốn. VietinBank có thể nâng vốn bằng việc nhận sáp nhập PGBank tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu cho thấy sẽ hoàn tất. Vì thế ít nhất là ngắn hạn ngân hàng sẽ chưa thể nâng CAR lên cao.

Vietcombank có CAR hiện ở mức 10,8% nhưng gần như chắc chắn có thể nâng CAR lên rất cao khi đã tìm được đối tác chiến lược của Singapore để thực hiện bán vốn cùng kế hoạch phát hành 2.000 tỷ đồng trái phiếu bằng VNĐ. Thậm chí ngay cả khi chưa được phê duyệt việc bán vốn thì theo đánh giá của giới phân tích, ngân hàng này vẫn có thể phát hành trái phiếu để tăng vốn cấp 2 dễ dàng hơn so với 2 ngân hàng bạn.

Các ngân hàng cổ phần tư nhân trong khi đó lại có lợi thế hơn ở hệ số CAR. Số liệu từ báo cáo tài chính của đã kiểm toán cho thấy, Eximbank cũng là trường hợp có CAR khá cao với hơn 17%. Một ngân hàng nữa cũng có CAR khá cao đó là ACB, hiện ở mức trên 14%. Mới đây ngân hàng lại thông qua kế hoạch phát hành 1.500 tỷ đồng trái phiếu để nâng vốn cấp 2, vì thế khi áp dụng hoàn toàn theo chuẩn Basel II, đây là ngân hàng cũng không phải bận tâm về hệ số CAR.

Cùng với ACB, MBB cũng không đáng lo về hệ số CAR khi năm ngoái đã nâng vốn điều lệ thành công. Hết năm 2016, CAR của ngân hàng ở mức 12,5%.

Còn trường hợp của STB, trước khi sáp nhập SouthernBank có hệ số CAR khoảng 10%, theo phép tính cộng ngang vốn sau khi sáp nhập thì hiện tỷ lệ CAR cũng được nâng lên đáng kể nhưng ngân hàng chưa có cập nhật mới về con số này.

Trong năm 2017, việc tín dụng tăng trưởng nhanh hơn nhiều so tốc độ tăng vốn chủ sở hữu khiến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) của các NHTM sụt giảm nhanh, dẫn đến các ngân hàng gặp khó khăn trong việc mở rộng cho vay. Số liệu thống kê của NHNN cho thấy: CAR của hệ thống các tổ chức tín dụng giảm liên tục. Nếu như tại thời điểm cuối năm 2016, CAR của toàn hệ thống là 12,84%, thì đến cuối tháng 05/2017 đã giảm về còn 12,66%, đó là đã loại bỏ các TCTD có vốn

tự có âm. Nhìn chung 9 NHTM đều có CAR trên 11%, chỉ có CTG và BIDV là hơn 10%. Theo UBGSTCQG, kết quả áp dụng tiêu chuẩn an toàn vốn theo Basel 2 tại 10 TCTD thí điểm là: Vietcombank, BIDV, Vietinbank, ACB, MBB, Sacombank, Techcombank, VPBank, VIB và MaritimeBank cho thấy hệ số CAR giảm mạnh so với số báo cáo hiện tại, chủ yếu do tài sản có quy đổi rủi ro tăng. Đơn cử, đối với bốn NHTM Nhà nước lớn, CAR theo báo cáo hiện tại đã tiệm cận mức 9%, nếu áp dụng Basel 2 thì CAR sẽ giảm xuống dưới 8%.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) bình quân của hệ thống tổ chức tín dụng năm 2018 cũng được cải thiện. CAR toàn hệ thống đạt 11,1%, do vốn tự có tăng 12,2%, trong khi tổng tài sản có rủi ro tăng thấp hơn (khoảng 10,8%). Tỷ lệ vốn cấp 1/tổng tài sản có hệ số rủi ro là 8,8% (năm 2017 là 7,8%).

Basel I, trụ cột chỉ là yêu cầu vốn tối thiểu, rủi ro tín dụng và cách tiếp cận tiêu chuẩn đối với việc đo lường rủi ro và tính toán vốn. Nhưng với Basel II, về trụ cột có 3 yêu cầu là vốn tối thiểu, giám sát và kỷ luật thị trường & công bố thông tin. Về rủi ro là rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Về cách tiếp cận thông tin gồm nhiều cách tiếp cận đối với việc đo lường từng loại rủi ro và tính toán vốn.

Cách tính tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của Basel II yêu cầu cao hơn. Ở Việt Nam, cách tính CAR hiện nay là Vốn tự có/Tài sản rủi ro. Nhưng với Basel II, CAR là Vốn tự có/Tài sản rủi ro + $12,5 \cdot (COP + CMR)$.

Trong đó, tài sản rủi ro là tài sản có rủi ro tín dụng * Hệ số rủi ro. COP là yêu cầu vốn đối với rủi ro hoạt động. CMR là yêu cầu vốn đối với rủi ro thị trường.

Sự khác biệt quan trọng giữa Basel I và Basel II : Nếu như Basel I tập trung vào bảo toàn vốn chủ sở hữu, phân định vốn tự có theo nhiều cấp độ thì Basel II đề cập thêm những rủi ro về thị trường, vận hành, đồng thời tỷ lệ an toàn vốn cũng phải khắt khe hơn.

Theo đuổi Basel II là theo đuổi mục tiêu trở thành một ngân hàng an toàn bởi Basel gồm các bộ tiêu chuẩn khắt khe về vốn, giúp ngân hàng đảm bảo an toàn trong hoạt động. *Nhưng khi theo đuổi Basel II, nhiều NHTM chưa thể sẵn sàng.* Bởi một áp lực trong việc áp dụng Basel II, đó là tăng vốn đối với các ngân hàng. Việc áp dụng Basel II sẽ khiến CAR của các ngân hàng giảm/yêu cầu vốn tăng lên do ngoài rủi ro tín dụng, Basel II tính đến yêu cầu vốn đối với rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Do đó, những ngân hàng có CAR xung quanh 9% sẽ phải tính đến phương án tăng vốn cấp 1 hoặc cấp 2 để cải thiện CAR. Điều này không chỉ là thách thức rất lớn đối với các NHTMNN mà còn cả đối với các NHTM nói chung.

Đứng trước tình hình đó, các NHTM Việt Nam cần có chiến lược, chính sách hợp lý để cải thiện chỉ số CAR, đáp ứng nhu cầu của sự phát triển đồng thời khẳng định mình trước sự cạnh tranh ngày một sâu sắc của các ngân hàng nước ngoài.

3.2.2.3.5 Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (Net Interest Margin – NIM)

Khi so sánh tỷ lệ thu nhập lãi cận biên giữa các ngân hàng có thể biết được ngân hàng nào được hưởng mức lợi nhuận cao hơn. Một ngân hàng có khả năng phân bổ tài sản vào các tài sản sinh lãi tốt nhất, cho thu nhập ròng lãi vay trong kỳ tốt nhất sẽ cho chỉ số NIM cao. Tùy thuộc vào chu kỳ tín dụng và các chính sách điều tiết của NHNN hoặc do chính sách cho vay của từng ngân hàng sẽ có các chỉ số NIM ở các thời kỳ khác nhau giữa các thời kỳ và giữa các ngân hàng.

Bảng 3.13: Tỷ lệ NIM của các ngân hàng giai đoạn 2013-2018

(Đvt: %)

Mã CK	2013	2014	2015	2016	2017	2018
VPB	4.47	4.42	6.34	7.67	8.69	8.77
MBB	3.71	3.80	3.80	3.56	4.17	4.56
TCB	2.98	3.92	4.36	4.19	3.88	4.12
HDB	0.55	2.08	3.63	4.04	4.05	4.03
OCB	4.69	3.21	3.18	3.08	3.44	3.95
VIB	3.15	3.25	2.97	2.83	3.10	3.77
TPB	2.66	2.44	2.31	2.44	2.93	3.68
ACB	2.86	3.01	3.32	3.34	3.44	3.55
SGB	5.20	4.96	4.11	3.74	3.50	3.40
LPB	3.57	2.88	3.13	3.48	3.58	3.10
PGBank	2.55	2.70	2.70	2.91	2.98	3.07
BID	2.85	2.97	2.71	2.62	2.89	2.85
VCB	2.52	2.34	2.58	2.63	2.49	2.78
KLB	5.67	3.96	3.83	3.20	3.46	2.74
MSB	1.80	1.38	1.81	2.67	1.86	2.70
ABBank	2.74	2.61	2.72	2.82	2.90	2.46
Vietbank				1.33	2.09	2.40
STB	4.90	4.33	3.30	1.56	1.80	2.32
EIB	1.80	1.76	2.56	2.61	2.04	2.23
CTG	3.58	3.07	2.78	2.71	2.77	2.07
VietCapitalBank	2.42	2.40	1.73	1.90	1.98	2.00
SHB	1.83	1.96	2.21	2.09	2.02	1.99
BAB	3.40	2.26	1.94	2.03	2.08	1.90
VietABank	2.33	1.52	3.30	1.82	1.99	1.76
NVB	2.95	2.28	2.24	1.98	1.91	1.64
BaoVietBank	3.48	2.10	1.87	2.04	2.35	1.36
Agribank	3.25	3.04	3.08	3.09	3.18	
DongABank	3.61	2.18				
NamABank	2.11	2.30	2.95	3.27	2.63	
PVcomBank	(0.10)	(0.68)	0.52	1.04	0.71	
SCB	1.72	1.27	1.98	1.04	0.56	
SeABank	1.24	0.99	1.51	2.10	1.87	

Nguồn: VietstockFinance

Từ năm 2012-2014, do chênh lệch lãi suất cho vay và huy động trung bình của hệ thống giảm cùng với việc các NHTM thận trọng hơn trong vấn đề giải ngân các khoản vay tiềm ẩn rủi ro đã kéo giảm NIM của nhiều NHTM trong giai đoạn này.

Qua bảng số liệu cho thấy, chỉ duy nhất VPB từ năm 2015 trở lại đây, tỷ lệ NIM đạt từ 5 đến 8,77%, đồng thời cũng là ngân hàng có tỷ lệ NIM cao nhất trong hệ thống. Không tính đến Agribank, thì cả 3 ngân hàng nhà nước BID, VCB, CTG đều có tỷ lệ NIM dưới 3% từ 2013 trở lại đây là điều khá bất ngờ.

Trong số 9 NHTM, phần lớn tỷ lệ NIM ổn định qua các năm ở mức không cao, chưa thấy sự cải thiện thu nhập qua từng năm, chỉ có 2 ngân hàng có xu hướng giảm đó là STB và CTG.

Năm 2018, tỷ lệ NIM giảm tại phân nửa số ngân hàng cho thấy cuộc đua huy động vốn tại các ngân hàng này trong năm qua trong khi phải cho vay ra với lãi suất cạnh tranh khiến tỷ lệ thu nhập từ lãi của các ngân hàng có phần giảm sút. BID và CTG là hai ngân hàng có tỷ lệ NIM giảm. Trong khi nhu cầu tăng vốn đang cấp bách và hệ số LDR đã ở mức rất cao 100%. BID đặt mục tăng trưởng huy động cao hơn tăng trưởng tín dụng trong giai đoạn 2019-2020, điều này cho thấy áp lực lên chi phí huy động của ngân hàng này có thể sẽ tiếp tục tăng lên.

Nhìn chung chỉ số NIM của các NHTM phổ biến ở mức nhỏ hơn 4%, cá biệt chỉ số NIM của rất nhiều NHTM qua các năm chỉ quanh mức 2%, điều này cho thấy các NHTM đạt tỷ lệ lợi nhuận tương đối thấp, phản ánh hiệu quả quản lý tín dụng chưa thực sự tốt, chưa có những giải pháp hữu hiệu trong việc gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng.

3.3. Đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam.

3.3.1 Những kết quả đạt được

Nhận rõ cơ hội và thách thức của quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, bằng kinh nghiệm thực tiễn và bài học từ quá khứ, các NHTM Việt Nam đã thực hiện tái cấu trúc đồng bộ trên mọi phương diện, từ mô hình tổ chức, con người, hệ thống cơ chế chính sách, công tác quản trị điều hành, hệ thống công nghệ thông tin... hướng tới thông lệ, chuẩn mực và hội nhập tích cực với quốc tế, có điều chỉnh phù hợp với điều kiện và đặc thù của Việt Nam.

Về tổng thể, giai đoạn 2011-2018, chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tín dụng nói riêng của NHNN đã có nhiều chuyển động mới, tích cực trong mục tiêu ổn định và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, với các điểm nhấn thành công nổi bật: Đẩy mạnh tái cơ cấu các tổ chức tín dụng, kiểm soát nợ xấu và sở hữu chéo, cải thiện độ

an toàn và lành mạnh hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD), kiềm chế lạm phát, hạ lãi suất cho vay, ổn định tỷ giá, giảm nhiệt thị trường ngoại hối và nâng cao lòng tin thị trường vào VNĐ và hệ thống các NHTM và TCTD Việt Nam.

Đến nay, sự ổn định, an toàn hệ thống các TCTD được giữ vững và cải thiện; nguy cơ đổ vỡ, gây mất an toàn hệ thống một số TCTD được đẩy lùi, tài sản của Nhà nước, nhân dân được bảo đảm an toàn, chi trả đầy đủ; nhân dân tin tưởng, ủng hộ các chủ trương, chính sách cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Kết quả đó được thể hiện rõ nét qua từng năm với những dấu ấn đáng ghi nhận, cụ thể:

Giai đoạn 2011 – 2015

Để khắc phục tình trạng gia tăng lãi suất mạnh mẽ vào giai đoạn trước, bằng những chính sách hợp lý, NHNN đã giảm mạnh mặt bằng lãi suất huy động và cho vay, từ tháng 9/2011 NHNN chủ động công bố mục tiêu giảm lãi suất cho vay xuống còn 17 - 19% vào cuối năm 2011; năm 2012 giảm mặt bằng lãi suất huy động còn 9 - 10%; năm 2013 - 2014, tiếp tục điều chỉnh giảm nhẹ lãi suất; năm 2015 duy trì ổn định mặt bằng lãi suất, phân đầu tiếp tục giảm mặt bằng lãi suất cho vay trung và dài hạn thêm 1 -1,5%.

Tăng trưởng tín dụng: NHNN đã điều hành các giải pháp tín dụng linh hoạt phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận vốn vay ngân hàng; triển khai các chính sách tín dụng đối với một số ngành, lĩnh vực để hỗ trợ các TCTD mở rộng tín dụng có hiệu quả. Từ 2011-2014, tín dụng tăng trưởng bình quân khoảng 12,6%/năm, năm 2015 tăng khoảng 18%, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng bình quân 33,3%/năm của giai đoạn 2006-2010, nhưng phù hợp với khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hợp lý. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là 5 lĩnh vực ưu tiên: nông nghiệp nông thôn, lĩnh vực xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa; công nghiệp hỗ trợ; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xử lý nợ xấu: Với việc triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp xử lý nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu đã giảm đáng kể trong giai đoạn này. Nếu như năm 2011, tỷ lệ nợ xấu cao ở mức kỷ lục, theo công bố chính thức là 3,07% nhưng đây là con số theo sổ sách, có những thông tin xác định nợ xấu thời điểm đó trên 10%, thậm chí là lên đến 17,43%. Đến năm 2013, tính bình quân tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng năm 2013 vẫn ở mức cao 3,61% và đến cuối năm 2014 lại giảm về mức 3,25%. Đến tháng 9/2015 tỷ lệ nợ xấu đã giảm xuống còn 2,72%, đây là con số thực, lũy kế từ năm 2012 đến năm 2015, hệ thống các TCTD đã xử lý được gần 463 nghìn tỷ đồng, tương đương gần 100% tổng số nợ xấu ước tính tại thời điểm tháng 9/2012.

Tái cơ cấu hệ thống TCTD: Đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu là giảm số lượng TCTD đã có sự chuyển biến rõ rệt. Đây được coi là giai đoạn tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thành công nhất, có thể thấy qua các con số cụ thể: năm 2010 - thời điểm có số lượng các TCTD cao nhất là 130 tổ chức (không tính Ngân hàng Chính sách, Ngân hàng Phát triển, Quỹ Tín dụng nhân dân, Công ty tài chính quy mô nhỏ, văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài), đến thời điểm năm 2011 – trước khi tái cơ cấu là 129 tổ chức và đến nửa đầu năm 2015, toàn hệ thống đã giảm 19 TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó đối với các NHTM đã giảm được 8/42 ngân hàng, chiếm tỷ lệ gần 19%.

Giai đoạn 2016-2018

Tốc độ tín dụng tăng trưởng cao nhưng chất lượng được cải thiện: Ngày 02/08/2018, NHNN đã ban hành Chỉ thị 04/CT-NHNN về việc tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của ngành Ngân hàng trong những tháng cuối năm 2018, trong đó chỉ đạo các NHTM tập trung kiểm soát chặt chẽ tốc độ và chất lượng tín dụng của toàn hệ thống, do đó tốc độ tăng trưởng tín dụng 2018 thấp nhất trong 3 năm, chỉ đạt khoảng 14-15%. Việc hãm tốc độ tăng trưởng tín dụng là hợp lý khi quy mô tín dụng/GDP hiện nay khá cao khoảng 135%. Trong khi đó tăng trưởng tín dụng 2017 đạt 18,17%, xấp xỉ mức tăng trưởng của năm 2016 (18,71%), mặc dù chưa đạt mục tiêu do Chính phủ đề ra nhưng chất lượng tín dụng đã từng bước được nâng cao, cơ cấu tín dụng đã phân bổ tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và công nghệ cao.

Xử lý nợ xấu được đẩy mạnh [21]: những khó khăn pháp lý gặp phải trong quá trình xử lý nợ xấu đã dần được tháo gỡ thông qua việc ban hành Nghị quyết 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD. Các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán và xử lý nợ xấu đã được trao quyền thu giữ tài sản bảo đảm, cơ chế xử lý tài chính đối với các TCTD khi bán nợ xấu đã được tạo lập. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết đã đạt được các kết quả tích cực: Giá trị xử lý nợ xấu năm 2018 tăng khoảng 30% so với năm 2017 (không bao gồm nợ bán cho Công ty Quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC). Trong đó, sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng chiếm 59,8%; thu nợ từ khách hàng chiếm 33,2%; bán phát mại tài sản chiếm 3%, còn lại bằng các hình thức khác. Một số ngân hàng thương mại đã tắt toán toàn bộ nợ xấu đã bán cho VAMC hoặc chủ động mua lại các khoản nợ đã bán cho VAMC để tự xử lý. Trong khi đó, so với năm 2017, toàn hệ

thống đã xử lý được khoảng 70.000 tỷ đồng nợ xấu, tăng 40% so với năm 2016, đưa tỷ lệ nợ xấu của hệ thống TCTD giảm xuống còn 2,3% từ mức 2,46% vào cuối năm 2016. Tỷ lệ nợ xấu giảm chủ yếu do các khoản nợ xấu tiềm ẩn trong nợ cơ cấu lại, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản phải thu bên ngoài khó thu hồi giảm. *Tính đến cuối năm 2018, những ngân hàng đã xóa sạch nợ tại VAMC là Vietcombank, Techcombank, MBBank, ACB và VIB và Vietinbank.*

Tốc độ tăng trưởng huy động vốn: Năm 2018, nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư tăng trưởng ổn định so với năm 2017. Vốn huy động ước tăng 15% so với năm 2017 (năm 2017 tăng 14,6%). Đáng chú ý là năm 2018, tình hình huy động vốn ngoại tệ tăng mạnh. Vốn huy động ngoại tệ tăng khoảng 17% (năm 2017: 2,1%), chiếm 9,9% tổng vốn huy động. Vốn huy động VND tăng khoảng 14,3%, chiếm 90,1% tổng vốn huy động.

Thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng ổn định, do vốn huy động tăng trưởng ổn định trong khi tín dụng tăng thấp hơn so với các năm trước. Cuối năm 2018, tỷ lệ tín dụng/huy động (LDR) bình quân của hệ thống là khoảng 87,5% (năm 2017: 87,8%). Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn bình quân đã giảm đáng kể, xuống còn 28,7% (năm 2017: 30,4%). Các ngân hàng thương mại đã chủ động cơ cấu lại kỳ hạn huy động và cho vay để đáp ứng tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn dưới 40% từ 1/1/2019.

Tiếp cận các chuẩn mực quốc tế: Hiệp ước Basel II đang được triển khai có chọn lọc tại 10 ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm Vietcombank, VietinBank, BIDV, VPBank, VIB, MaritimeBank, Sacombank, MB, ACB và Techcombank với thời hạn dự định áp dụng Basel II là ngày 1/9/2017. Theo đó, nhu cầu tăng vốn để đảm bảo hệ số CAR là rất cấp bách và không dễ dàng.

Tuy Ngân hàng Nhà nước đã rất thận trọng thực hiện lộ trình triển khai Basel II và mới chỉ tập trung chủ yếu vào yêu cầu về vốn, hầu như chưa đề cập đến vấn đề công khai minh bạch thông tin, song nhiều khả năng cả 10 ngân hàng thí điểm áp dụng Basel II sẽ chỉ “cơ bản đáp ứng các yêu cầu của Basel II” vào cuối năm 2018 và mục tiêu đến năm 2020 là các ngân hàng thương mại có mức vốn tự có theo chuẩn mực của Basel II, trong đó có ít nhất 12 - 15 ngân hàng áp dụng thành công Basel II.

Hiện nay, xếp hạng tín nhiệm của các TCTD đang được cải thiện từng bước, với Fitchrating, đã nâng xếp hạng Việt Nam lên mức triển vọng ổn định BB - từ mức B+; Moody' nâng lên B1; S&P cũng nâng mức xếp hạng lên aaBB+...

3.3.2 Hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1 Hạn chế

1/ Công tác huy động vốn trung dài hạn từ các cá nhân và tổ chức kinh tế chưa đáp ứng nhu cầu vốn trung và dài hạn của khách hàng để đầu tư sản xuất kinh doanh. Hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho trung, dài hạn.

2/ Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ chủ yếu trong nền kinh tế nhưng chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn tiếp cận với nguồn vốn tín dụng của các NHTM Việt Nam. Vốn tín dụng dành cho lĩnh vực chế biến, chế tạo, sản xuất, khai khoáng tuy đã được nâng lên khoảng trên 30% nhưng vẫn chưa xứng với tiềm năng của nền kinh tế.

3/ Tốc độ tăng trưởng vượt bậc về nguồn vốn, tài sản, dư nợ tín dụng, nhưng lợi nhuận lại hơi khiêm tốn, cho thấy hiệu quả kinh doanh, cũng như hiệu quả hoạt động tín dụng là không cao.

4/ Thu nhập chủ yếu của các NHTM chủ yếu là hoạt động tín dụng, do vậy tiềm ẩn rất nhiều rủi ro.

5/ Các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn, ROA, ROE, hệ số an toàn CAR, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM còn rất hạn chế.

6/ Tỷ lệ nợ xấu có giảm nhưng vẫn hàm chứa rất nhiều rủi ro và e ngại.

7/ Mặc dù được đầu tư nhiều vào hạ tầng công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán nhưng nhìn chung công nghệ vẫn còn lạc hậu so với các ngân hàng nước ngoài.

8/ Đội ngũ cán bộ tuy được đào tạo, nâng cấp về chuyên môn, nghiệp vụ nhưng chưa thực sự đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển.

9/ Quy trình quản trị trong các ngân hàng thương mại Việt Nam còn chưa phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế, tính minh bạch thấp, hệ thống thông tin quản lý và công tác quản lý rủi ro chưa hiệu quả.

3.3.2.2 Nguyên nhân

3.3.3.2.1 Mức độ đồng bộ và linh hoạt của chính sách tín dụng

Các chính sách tín dụng đòi hỏi độ trễ để phát huy tác dụng: Trong thời gian qua, các chính sách kích cầu đã được triển khai nhưng hiệu quả chưa như kỳ vọng bởi các chính sách thường đòi hỏi thời gian, độ trễ để phát huy tác dụng cũng như kiểm chứng về hiệu quả, một số gói/chương trình tín dụng tiêu biểu như:

Ví dụ như gói tín dụng 30.000 tỷ đồng: gói hỗ trợ này sẽ phải giải ngân 50 – 60% nhưng đến 2014 mới chỉ giải ngân được 14,2%. Một số nguyên nhân chính dẫn tới giải ngân chậm trong thời gian qua: (i) Nguồn cung nhà ở xã hội và nhà ở

thương mại còn thiếu; (ii) Còn nhiều thủ tục vướng mắc khi các địa phương xác nhận tình trạng nhà ở; (iii) Các quy định còn tương đối “cứng” về diện tích căn hộ, giá mua; (iv) Các quy định liên quan đến việc sử dụng chính căn nhà mua làm tài sản thế chấp cho khoản vay còn bất cập...

3.3.2.2.2 *Mức độ đầy đủ và minh bạch của hệ thống thông tin*

Khách hàng cố tình cung cấp thông tin không chính xác

Trên thực tế, có một số doanh nghiệp muốn lừa đảo nên đã cung cấp số liệu không trung thực. Điều đó làm cho kết quả đánh giá của ngân hàng về tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của khách hàng không còn chính xác, gây ra rủi ro cho ngân hàng khi quyết định cho vay các doanh nghiệp này.

Khách hàng giả lập phương án không có thật để vay vốn: Để tạo niềm tin trước ngân hàng, một số khách hàng vay (những người có ý đồ lừa đảo) thường thực hiện vay trả rất tốt ở các khoản vay nhỏ trong thời gian ngắn (khoảng 6 - 12 tháng) để gây ấn tượng và tạo sự tín nhiệm với ngân hàng. Sau đó, các khách hàng này sẽ lập phương án (không có thật) gửi đến ngân hàng xin vay vốn với số tiền lớn để thực hiện phương án kinh doanh, thu mua nông sản... Việc mua bán, kinh doanh hàng hóa được ngụy trang dưới các hợp đồng kinh tế không có thật, các chứng từ kinh doanh khống và kho bãi kinh doanh không thật (có thể mượn cơ sở kinh doanh của người khác làm cơ sở kinh doanh của mình) nhằm che mắt ngân hàng cho vay. Sau khi nhận được tiền vay, khách hàng vay bỏ trốn khỏi địa phương làm cho việc thu hồi nợ của ngân hàng gặp nhiều khó khăn.

3.3.2.2.3 *Mức độ tuân thủ quy trình tín dụng*

Một số CBTD chưa nghiên cứu kỹ các quy trình, quy chế cho vay hiện hành của các NHTM nên đã giải quyết hồ sơ khi chưa hội đủ điều kiện cho vay theo quy định, sai quy chế cho vay hiện hành. Chẳng hạn như:

CBTD đã bỏ qua một số nguyên tắc tín dụng hiện hành, không quản lý giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn vay của khách hàng, quyết định cấp GHTD và thực hiện giải ngân cho khách hàng khi chỉ chú trọng vào TSTC, chứ không chú trọng đến hiệu quả và tính khả thi mà phương án vay đem lại.

Giải quyết cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp có kết quả kinh doanh lỗ (không thực hiện đúng quy trình cấp tín dụng, khách hàng không có kế hoạch bù lỗ theo quy định), không có căn cứ để xác định tính khả thi của phương án vay, giải ngân khi thiếu hồ sơ, chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay...

Định giá TSDB quá cao so với giá trị thực của tài sản trên thị trường nhằm mục đích là rút tiền vay nhiều;

Thực hiện giải ngân nhiều lần trong ngày để đảo nợ cho các khoản vay đến hạn (áp dụng đối với cho vay theo phương thức hạn mức);

Như vậy, những vi phạm này là nguyên nhân làm cho ngân hàng gặp nhiều rủi ro trong quá trình thu hồi nợ vay, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho ngân hàng.

3.3.2.2.4 Hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro tín dụng

Thứ nhất, hiệu lực của hệ thống giám sát của các cấp quản lý trong ngân hàng và quản lý rủi ro tín dụng là thiếu sát sao. Cán bộ tín dụng cần có sự phê duyệt của lãnh đạo trước khi giải ngân. Vậy nên nếu cấp trên không có sự kiểm tra, đánh giá xem quyết định của cán bộ đã thực sự chính xác chưa thì nguy cơ rủi ro tín dụng sẽ là rất cao. Hơn nữa, sau khi giải ngân rồi, cán bộ tín dụng vẫn phải tiếp tục theo dõi khách hàng để sớm phát hiện ra dấu hiệu của những khoản nợ có vấn đề. Tuy nhiên, việc theo dõi này đối với nhiều cán bộ chỉ mang tính hình thức. Do vậy, nếu các cấp quản lý không có sự giám sát đối với cán bộ tín dụng, hoạt động của các cán bộ tín dụng sẽ không hiệu quả, thậm chí dẫn đến những sai phạm đạo đức trong cho vay và thu nợ. Ngoài ra, các cơ quan cấp trên không quan tâm đến thực trạng tín dụng của ngân hàng thì sẽ không có những chỉ đạo kịp thời để ngăn ngừa và xử lý rủi ro xảy ra.

Thứ hai, việc định giá các khoản vay không theo mức độ rủi ro của khách hàng. Về cơ cấu, lãi suất cho một khoản vay phải được xác định ở mức đảm bảo bù đắp được chi phí vốn đầu vào, chi phí quản lý, phần lợi nhuận mong muốn và phần bù đắp rủi ro của khoản vay. Khách hàng được đánh giá có mức độ rủi ro càng cao, phần bù rủi ro càng lớn. Nhưng vì cạnh tranh nên một số ngân hàng có thể chấp nhận mức giá cho vay thấp, thậm chí chỉ đủ chi phí vốn đầu vào và chi phí quản lý, không tính đến phần bù rủi ro. Việc làm đó trong dài hạn không những làm giảm lợi nhuận mà còn làm tăng tính rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Thứ ba, ngân hàng chưa đa dạng hoá các danh mục đầu tư. Một công cụ luôn được nhắc đến trong quản trị tín dụng ở tất cả các ngân hàng trên thế giới là quản trị danh mục đầu tư. Quản trị danh mục làm cân đối và kiểm chế rủi ro bằng cách nhận dạng, dự báo và kiểm soát mức độ rủi ro với từng thị trường, khách hàng, loại sản phẩm tín dụng và điều kiện hoạt động khác nhau. Nhiều chuyên gia ngân hàng tin rằng đa dạng hoá là giải pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng hữu hiệu nhất. Mặc dù hiểu rõ tầm quan trọng của việc đa dạng hoá danh mục đầu tư, song rất nhiều ngân hàng chỉ cho vay một hoặc hai ngành hoặc chỉ cho vay một vài doanh nghiệp lớn, nhóm kinh doanh đơn lẻ. Một danh mục đầu tư phụ thuộc chủ yếu vào một ngành hay một loại mặt hàng là rất nguy hiểm vì không ngành nào là không có rủi ro.

3.3.2.2.5 *Chất lượng đội ngũ cán bộ*

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một số nhân viên ngân hàng còn hạn chế

Nghiệp vụ tín dụng là một trong những nghiệp vụ quan trọng nhất của hoạt động ngân hàng và lợi nhuận đem lại từ nghiệp vụ này là cao nhất so với các nghiệp vụ khác nhưng nguy cơ xảy ra RRTD cũng rất cao, vì vậy đòi hỏi cán bộ làm công tác tín dụng phải có đầy đủ năng lực, trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm... Thực tế tại các chi nhánh, có một số CBTD chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác tín dụng như chưa có kinh nghiệm nhiều trong việc thẩm định hồ sơ tín dụng, trình độ chuyên môn còn hạn chế, chưa có khả năng phân tích đánh giá những hiệu quả của phương án mang lại, cũng như mức độ rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện phương án kinh doanh.

Hoặc CBTD không có nhận ra những gian lận của khách hàng khi thực hiện giải ngân như: Khách hàng nhận nợ vay để chuyển thanh toán tiền hàng nhưng thực chất người nhận tiền thanh toán và người vay đã có sự thông đồng, giải ngân sai đối tượng cho vay được quy định trong hợp đồng tín dụng...

Như vậy, những điều này là những nguyên nhân gây ra RRTD, làm cho nguy cơ mất vốn của ngân hàng tăng cao.

Đạo đức nghề nghiệp của một số nhân viên ngân hàng chưa được xem trọng

Ngoài việc đòi hỏi trình độ chuyên môn phải cao, đạo đức nghề nghiệp của nhân viên ngân hàng cũng cần phải được xem trọng. Nhưng thực tế vì lợi ích cá nhân, một số nhân viên ngân hàng đã vi phạm đạo đức nghề nghiệp, cố ý làm trái quy định...

Định giá TSDB quá cao so với giá trị thực của tài sản trên thị trường nhằm mục đích là rút tiền vay nhiều;

Thực hiện giải ngân nhiều lần trong ngày để đảo nợ cho các khoản vay đến hạn (áp dụng đối với cho vay theo phương thức hạn mức);

Như vậy, những vi phạm này là nguyên nhân làm cho ngân hàng gặp nhiều rủi ro trong quá trình thu hồi nợ vay, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho ngân hàng.

3.3.2.2.6 *Các nhân tố liên quan đến môi trường kinh doanh*

Sự bất bình đẳng giữa các khu vực kinh tế và rào cản môi trường kinh doanh, khó khăn trong khâu tiếp cận vốn.

Khả năng tiếp cận tín dụng của DN tư nhân, nhất là khu vực DN nhỏ và vừa qua hệ thống các ngân hàng thương mại hiện nay còn hạn chế, giai đoạn 2012 – 2017, tỷ lệ dư nợ cho DN nhỏ và vừa chiếm trung bình khoảng 22 - 25% tổng dư nợ

cho vay toàn bộ nền kinh tế. Theo thống kê đến thời điểm hiện tại, dư nợ tín dụng đối với các DN nhỏ và vừa đạt gần 1,3 triệu tỷ, chiếm gần 22% dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế và tăng 6,5% so với cuối năm 2016, với gần 200.000 khách hàng đang còn dư nợ tại các tổ chức tín dụng, tăng 10.500 khách hàng so với cuối năm 2016. Ngành Ngân hàng đã có nhiều biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN tư nhân nhưng hiện nay vẫn còn tới 70% DN tư nhân chưa tiếp cận được vốn vay ngân hàng.

Thị trường mua bán nợ chưa được phát triển: Mặc dù Nghị quyết 42 quy định TCTD được bán các khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm liên quan một cách công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật và giá bán phù hợp với giá thị trường, cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ, thế nhưng, việc bán nợ vẫn tương đối hạn chế do các TCTD chủ yếu chỉ bán nợ cho VAMC và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Cụ thể: DATC là đối tác mua nợ chính của các TCTD song tiềm lực tài chính còn hạn chế; Số lượng các tổ chức tham gia mua nợ xấu (như DATC) rất hạn chế, hầu như các Công ty AMC của TCTD chỉ hoạt động phục vụ cho chính TCTD đó với chức năng thu hồi nợ từ xử lý tài sản là chủ yếu; VAMC chưa tham gia mua đứt khoản nợ xấu theo cơ chế thị trường. Chính vì vậy, một thị trường mua bán nợ đúng nghĩa (gồm cả mua bán nợ bình thường) và hoạt động hiệu quả chưa được hình thành.

Vấn đề pháp lý trong xử lý tài sản bảo đảm: Mặc dù đã có văn bản quy định xử lý tài sản bảo đảm, tuy nhiên, thực tiễn xử lý tài sản bảo đảm đã phát sinh nhiều vướng mắc dẫn đến việc các TCTD hầu như không thể tự xử lý được tài sản nếu không có sự đồng thuận của bên bảo đảm. Nếu không có sự hợp tác, sự tự nguyện của bên bảo đảm trong việc bàn giao tài sản thì mọi nỗ lực tiếp theo của bên nhận bảo đảm đều không thể thực hiện được. Lý do là bên nhận bảo đảm không có quyền cưỡng chế, tịch thu hay kê biên tài sản. Mặt khác, cho dù pháp luật về giao dịch bảo đảm có quy định rằng bên nhận bảo đảm có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân có thẩm quyền và công an đảm bảo công tác xử lý TSBĐ nhưng không thực sự được áp dụng hiệu quả trên thực tế vì các đơn vị này cũng chỉ thực hiện các công việc có tính chất “hỗ trợ” chứ không có tính quyết định để buộc bên bảo đảm phải bàn giao tài sản cho TCTD.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Bối cảnh và phương hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

4.1.1. Bối cảnh tái cấu trúc ngành ngân hàng Việt Nam hiện nay

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "*Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015*", với mục tiêu cơ cấu lại căn bản, triệt để và toàn diện hệ thống các tổ chức tín dụng để đến năm 2020 phát triển được hệ thống các tổ chức tín dụng đa năng. **Nhìn lại giai đoạn 2011-2015**, việc thực hiện tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã đạt được những kết quả nhất định. Từ năm 2012 đến năm 2015, hệ thống NHTM và TCTD đã giảm bớt 5 NHTM cổ phần thông qua hoạt động sáp nhập, hợp nhất (Đệ Nhất, Tín Nghĩa, Nhà Hà Nội, Phương Tây, Đại Á) và NHNN đã mua lại 3 NHTM cổ phần (VNCB, OceanBank và GPBank). Đồng thời, hai công ty tài chính đã được hợp nhất, giải thể; một công ty cho thuê tài chính bị rút giấy phép; một công ty tài chính đã được NHNN ủng hộ chủ trương bán lại cho tổ chức khác. Hiện hệ thống ngân hàng Việt Nam có một NHTM nhà nước (Agribank), 37 ngân hàng TMCP (kể cả 3 NHTM đã bị NHNN mua lại với giá 0 đồng), 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 4 ngân hàng liên doanh, 1 ngân hàng chính sách và 1 ngân hàng hợp tác xã. Nhìn chung, quá trình cơ cấu lại hệ thống các TCTD được thực hiện theo đúng Đề án đã được phê duyệt, với những kết quả cụ thể: Hệ thống NHTM đã ngày càng cải thiện được tính thanh khoản, đẩy lùi nguy cơ đổ vỡ; Giảm sở hữu chéo trong hệ thống NHTM, giúp các ngân hàng tăng sức cạnh tranh trên thương trường; Số dư tiền gửi của TCTD tại NHNN luôn cao hơn so với yêu cầu dự trữ bắt buộc.

Ngày 19/7/2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 1058/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "*Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020*".

Mục tiêu giảm số lượng TCTD yếu kém, kiểm soát nợ xấu dưới 3%

Mục tiêu của Đề án là tiếp tục cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với trọng tâm là xử lý căn bản, triệt để nợ xấu và các TCTD yếu kém bằng các hình thức phù hợp với cơ chế thị trường trên nguyên tắc thận trọng, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và giữ vững sự ổn định, an toàn hệ thống; giảm số lượng TCTD yếu kém để

có số lượng các TCTD phù hợp, có quy mô và uy tín, hoạt động lành mạnh, bảo đảm tính thanh khoản.

Bên cạnh đó tiếp tục lành mạnh hóa tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các TCTD theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo và sở hữu có tính chất thao túng, chi phối trong các TCTD có liên quan; đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các NHTM. Đến năm 2020, các NHTM cơ bản có mức vốn tự có theo chuẩn mực của Basel II, trong đó ít nhất 12-15 NHTM áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu chuẩn trở lên); có ít nhất từ 1 đến 2 NHTM nằm trong топ 100 ngân hàng lớn nhất khu vực châu Á.

Đề án cũng đặt mục tiêu phấn đấu xử lý và kiểm soát nợ xấu để đến năm 2020 đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các TCTD, nợ xấu đã bán cho Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) và nợ đã thực hiện các biện pháp phân loại nợ xuống dưới 3% (không bao gồm các NHTM yếu kém đã được Chính phủ phê duyệt phương án xử lý).

Giải pháp chung

Để thực hiện các mục tiêu trên, Đề án đã đề ra các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020, trong đó nhóm giải pháp chung bao gồm: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; nâng cao năng lực tài chính, chuyển đổi mô hình kinh doanh, quản trị, điều hành của TCTD; tăng cường đổi mới công tác thanh tra, giám sát ngân hàng; các giải pháp hỗ trợ.

Cụ thể, **việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng** bao gồm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý xử lý, cơ cấu lại TCTD yếu kém. Trong đó yêu cầu NHNN Việt Nam làm đầu mối nghiên cứu tham mưu trình Chính phủ ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD và các luật liên quan theo hướng quy định cụ thể để đảm bảo tạo hành lang pháp lý cho việc xử lý các TCTD yếu kém; bổ sung các quy định về tăng cường xử lý sở hữu chéo, ngăn ngừa việc lạm dụng quyền quản trị, điều hành, quyền cổ đông lớn để thao túng hoạt động của TCTD...

Bên cạnh đó, NHNN nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các TCTD Việt Nam theo hướng tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với từng loại hình TCTD, phù hợp với các cam kết quốc tế đã ký kết nhằm tạo nguồn lực về vốn, công nghệ,

quản trị của nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài tham gia xử lý TCTD yếu kém.

NHNN cũng cần rà soát, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng, cấp phép, thanh tra, giám sát và xử lý sau thanh tra, giám sát.

Về nâng cao năng lực tài chính, chuyển đổi mô hình kinh doanh, quản trị, điều hành của TCTD, Đề án nêu rõ, các TCTD tập trung triển khai một số hoặc tất cả các giải pháp sau nhằm nâng cao năng lực tài chính và chất lượng tín dụng, chuyển đổi mô hình kinh doanh, quản trị, điều hành và khả năng cạnh tranh trong giai đoạn 2016-2020.

Thứ nhất là nâng cao năng lực tài chính và chất lượng tín dụng. Đề án yêu cầu các TCTD tăng vốn và cải thiện chất lượng nguồn vốn tự có để đảm bảo mức vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật và đáp ứng đầy đủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật và chuẩn mực quốc tế.

Theo đó, xây dựng và triển khai lộ trình tăng vốn tự có của TCTD từ các nguồn: Phát hành cổ phiếu bổ sung, tăng vốn góp từ các cổ đông chiến lược trong và ngoài nước; Tăng vốn từ nguồn cổ tức hàng năm hoặc từ nguồn thặng dư phát hành, lợi nhuận để lại; Phát hành trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ dài hạn để tạo dựng nguồn vốn ổn định; Một số TCTD có uy tín lớn có thể lựa chọn giải pháp niêm yết cổ phiếu trên thị trường quốc tế. Mục tiêu đến cuối năm 2020 các NHTM phải đảm bảo mức vốn tự có theo chuẩn mực vốn Basel II (theo phương pháp tiêu chuẩn).

Về kiểm soát chất lượng tín dụng, giảm nợ xấu, nâng cao chất lượng tài sản, Đề án yêu cầu các TCTD tích cực chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp xử lý nợ xấu như đôn đốc thu hồi nợ; bán, xử lý nợ, tài sản bảo đảm; khởi kiện khách hàng vay; sử dụng dự phòng rủi ro; có biện pháp hỗ trợ phù hợp cho khách hàng khắc phục khó khăn và phát triển SXKD... Bên cạnh đó đẩy mạnh hoạt động xử lý nợ xấu theo cơ chế thị trường, đặc biệt là với VAMC; xây dựng triển khai các biện pháp kiểm soát nợ xấu phát sinh mới và nâng cao chất lượng tín dụng.

Thứ hai là chuyển đổi mô hình kinh doanh của TCTD từ lệ thuộc hoạt động tín dụng sang mô hình kinh doanh đa dịch vụ.

Thứ ba là nâng cao năng lực quản trị, điều hành, tính minh bạch trong hoạt động của TCTD.

Về tăng cường đổi mới công tác thanh tra, giám sát ngân hàng, Đề án nêu rõ, hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; tăng

cường phối hợp công tác, chia sẻ thông tin giữa NHNN Việt Nam với các cơ quan bảo vệ pháp luật, cơ quan chức năng trong hoạt động thanh tra, giám sát.

Bên cạnh đó, nâng cao khả năng cảnh báo sớm của NHNN Việt Nam đối với những rủi ro tiềm ẩn mang tính hệ thống và ngăn ngừa nguy cơ vi phạm pháp luật ngành Ngân hàng của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đổi mới công tác giám sát theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô trên cơ sở triển khai các công cụ, phương pháp giám sát rủi ro mới gắn liền với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Công tác giám sát phải gắn chặt với công tác thanh tra, cấp phép và ban hành chế độ, chính sách.

Đổi mới công tác thanh tra theo hướng tăng cường thanh tra toàn diện, pháp nhân tổ chức tín dụng, phù hợp với thực tiễn hoạt động của tổ chức tín dụng; kết hợp thanh tra, giám sát việc chấp hành chính sách, pháp luật với thanh tra, giám sát rủi ro trong hoạt động của đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng, tiến tới áp dụng phương pháp thanh tra, giám sát dựa trên cơ sở rủi ro theo các thông lệ, chuẩn mực quốc tế.

Định hướng và giải pháp cơ cấu lại TCTD

Đề án đưa ra định hướng và giải pháp cơ cấu lại NHTM do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (không bao gồm các ngân hàng thương mại mua bắt buộc). Theo đó, các NHTM do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đóng vai trò là lực lượng chủ lực, chủ đạo về quy mô, về thị phần, về khả năng điều tiết thị trường; đi đầu trong việc áp dụng công nghệ ngân hàng hiện đại, năng lực quản trị tiên tiến, hiệu quả kinh doanh cao, an toàn trong hoạt động, chủ động hội nhập quốc tế; tích cực tham gia cơ cấu lại các TCTD yếu kém theo chỉ đạo của NHNN Việt Nam; thực hiện kinh doanh theo cơ chế thị trường và tuân thủ quy định pháp luật.

Bên cạnh đó, tiếp tục chấn chỉnh, sắp xếp lại các NHTMCP, công ty tài chính và cho thuê tài chính để lành mạnh hóa, nâng cao năng lực tài chính cả về quy mô và chất lượng, hiệu quả, bảo đảm an toàn hệ thống; hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường, công khai, minh bạch, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực về quản trị và an toàn hoạt động ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật và tiệm cận với thông lệ quốc tế.

Nâng cao vai trò và trách nhiệm của Ngân hàng Hợp tác xã trong điều hòa vốn, kiểm tra giám sát việc sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ khoản vay của

khách hàng; hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ ngân hàng, công nghệ thông tin, hỗ trợ hoạt động ngân hàng đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên; tham gia xử lý đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên gặp khó khăn hoặc có dấu hiệu mất an toàn trong hoạt động.

Tiếp tục chấn chỉnh, củng cố và nâng cao mức độ an toàn, hiệu quả của QTDND hiện có đi đôi với mở rộng vững chắc các QTDND mới ở khu vực nông thôn; phạm vi hoạt động chủ yếu của QTDND là huy động vốn và cho vay các thành viên trên địa bàn, đặc biệt là ở khu vực nông thôn nhằm huy động các nguồn lực tại chỗ để góp phần phát triển kinh tế địa phương, xóa đói, giảm nghèo và đẩy lùi cho vay nặng lãi; bảo đảm QTDND hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động và nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên.

Giải pháp xử lý nợ xấu

Về giải pháp xử lý nợ xấu, Đề án nêu rõ, NHNN Việt Nam, các bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, TCTD, VAMC và các tổ chức, cá nhân có liên quan tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp xử lý nợ xấu theo Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong đó, các TCTD đánh giá lại chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp; tăng cường trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu; tiếp tục cơ cấu lại nợ, hỗ trợ vốn để khách hàng khắc phục khó khăn và phục hồi; bổ sung, hoàn thiện hồ sơ pháp lý tài sản bảo đảm; thu nợ và xử lý tài sản bảo đảm; kiểm soát chặt chẽ và giảm chi phí hoạt động; hạn chế tối đa nợ xấu phát sinh trong tương lai.

Với khách hàng vay phải tự củng cố, chấn chỉnh hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, quản trị, tăng cường ứng dụng công nghệ và khả năng cạnh tranh; chủ động, tích cực phối hợp với TCTD xây dựng và triển khai các phương án cơ cấu lại nợ, tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh; chủ động phát triển thị trường tiêu thụ hàng hóa, đẩy mạnh xuất khẩu; tham gia tích cực vào các chương trình, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp do Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương triển khai.

Về phía NHNN Việt Nam và các bộ, ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện giải pháp về cơ chế, chính sách tiền tệ, tín dụng và ngân hàng; đồng thời tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh và hỗ trợ thị trường, giảm lượng hàng tồn kho, thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa, kích thích đầu tư và tiêu dùng trong nước; phát triển thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán.

Bên cạnh đó, NHNN Việt Nam phải tăng cường công tác thanh tra, giám sát các TCTD trong việc thực hiện các quy định về cấp tín dụng, an toàn hoạt động và phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro; NHNN Việt Nam và các bộ, ngành tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và đẩy mạnh công tác về quản lý, thanh tra, giám sát trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm và doanh nghiệp nhà nước.

VAMC tập trung triển khai rà soát, phân loại, đánh giá lại các khách hàng vay, tài sản bảo đảm và các khoản nợ đã mua để xác định khả năng thu hồi nợ và có giải pháp xử lý phù hợp; triển khai mạnh mẽ, đồng bộ các giải pháp mua, bán, xử lý nợ xấu theo cơ chế thị trường; tăng cường phối hợp chặt chẽ với TCTD trong việc thu hồi nợ, cơ cấu lại nợ, bán và xử lý nợ, tài sản bảo đảm đối với các khoản nợ xấu đã mua; hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay phục hồi sản xuất kinh doanh, hoàn thiện các dự án dở dang; tăng cường năng lực định giá, đánh giá tài sản; thường xuyên, kịp thời công khai hoạt động mua, bán và xử lý nợ xấu; phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động.

Đề án cũng đề ra các giải pháp về khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm; phát triển thị trường mua bán nợ; giải pháp về mua nợ xấu theo giá trị thị trường và nâng cao năng lực tài chính của VAMC; giải pháp xử lý các khoản nợ xấu liên quan đến nợ đọng xây dựng cơ bản có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trung ương, địa phương và nợ xấu của doanh nghiệp nhà nước, nợ xấu cho vay theo các chương trình dự án, chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh.

4.1.2. Một số thách thức đối với hoạt động tín dụng ngân hàng trong thời gian tới

Thứ nhất, các chính sách kinh tế thông qua thúc đẩy tổng cầu đã tiệm cận mức giới hạn

Trong hai giai đoạn kinh tế Việt Nam rơi vào tình trạng lạm phát cao và suy giảm kinh tế là năm 2008 và 2011 thì ở giai đoạn 2011 trở lại đây có thể nhận thấy các việc nói lỏng chính sách vĩ mô đã không còn phát huy tác dụng như trong giai đoạn trước. Ngoài nguyên nhân xuất phát từ phía các chính sách thì có thể nhận thấy khả năng hấp thụ vốn tín dụng của khu vực tư nhân cũng như mở rộng đầu tư và chi tiêu của khu vực Nhà nước trong giai đoạn này không còn nhiều. Điều này là do mức độ tích lũy về công nghệ và nguồn nhân lực trong giai đoạn từ trước năm 2008 đã bị tận dụng gần như hết để góp phần phục hồi nền kinh tế trong năm 2009

và 2010. Do vậy, có thể thấy, cho đến nay, nền kinh tế đã gần như cạn kiệt khả năng hấp thụ vốn. Thực trạng này đòi hỏi cần phải có thời gian và đầu tư nâng cao các yếu tố sản xuất, đặc biệt là về công nghệ và nguồn nhân lực để tạo được nền tảng vững chắc cho nền kinh tế trước khi có thể sử dụng các “đòn bẩy” là các CSTT và CSTK nói lỏng.[22]

Thứ hai, công tác xử lý nợ xấu tại hệ thống ngân hàng thương mại đòi hỏi thời gian và nguồn lực

Tại Quyết định 843/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án Xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD và Đề án *Thành lập công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng*, xử lý nợ xấu cần được triển khai toàn diện tới các khoản nợ xấu cấp tín dụng, nợ xấu mua trái phiếu doanh nghiệp và nợ xấu ủy thác cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp và tập trung vào nhóm các TCTD có tỷ lệ nợ xấu trên 3% và nợ xấu có tài sản bảo đảm (ưu tiên xử lý nợ xấu có tài sản bảo đảm là bất động sản). Tuy vậy, việc xử lý và kiểm soát nợ xấu vẫn phải đối mặt với rất nhiều thách thức như:

- Thị trường mua bán nợ chưa phát triển, các nhà đầu tư nước ngoài thiếu khung pháp lý để tham gia thị trường;
- Nguồn lực tài chính dành cho xử lý nợ xấu thiếu tính bền vững, dựa chủ yếu vào nguồn trích lập dự phòng rủi ro;
- Năng lực quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro tại các NHTM chưa có nhiều cải thiện, vẫn ở mặt bằng thấp so với mặt bằng chung của thế giới;
- Hiệu quả đầu tư và năng lực cạnh tranh của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam chưa có nhiều cải thiện;
- Tốc độ triển khai tái cơ cấu đầu tư công và tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước là tương đối chậm hơn so với tốc độ triển khai tái cơ cấu hệ thống TCTD, tạo ra sự mất cân bằng và làm giảm hiệu quả sự phối hợp tái cơ cấu trên bình diện nền kinh tế (khi mà nợ xấu từ phía khu vực DNNN có quy mô không hề nhỏ).

Trong bối cảnh đó, những nỗ lực giảm mặt bằng lãi suất và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng một cách hợp lý sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn. Những khó khăn bắt nguồn từ hệ thống ngân hàng là việc nợ xấu gia tăng sẽ làm tăng mức độ ngại rủi ro của hệ thống trong khi chi phí trích lập dự phòng rủi ro tăng sẽ khiến cho khả năng giảm lãi suất cho vay. Về phía doanh nghiệp, nhu cầu thị trường sụt giảm, hàng tồn kho ứ đọng khiến nhiều doanh nghiệp không có nhu cầu duy trì và mở rộng kinh doanh. Khi kênh tín dụng bị kẹt lại từ cả phía cung và phía cầu, môi

trường cho vận hành chính sách tiền tệ không phát huy được vai trò truyền dẫn của nó thì cho dù NHNN có nỗ lực sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ hiệu quả tới đâu thì mức độ hiệu lực của chính sách sẽ không thể được như kỳ vọng. [22]

Thứ ba, quá trình tái cơ cấu nền kinh tế vẫn đang trong giai đoạn triển khai

Chậm trễ trong việc hoàn thiện và triển khai các Đề án tái cơ cấu các lĩnh vực trọng tâm vào thực tế (trước những trở ngại lớn chưa được lường trước) đã khiến cho thực tiễn chưa ghi nhận được nhiều bước tiến rõ rệt tại cả ba lĩnh vực. Trong đó, lĩnh vực cơ cấu lại hệ thống TCTD là đạt được những tiến bộ rõ nét nhất nhưng vẫn còn phải đối mặt với nhiều thách thức lớn ở phía trước, đặc biệt là từ phía các nguồn lực và môi trường điều kiện dành cho tái cơ cấu chưa được bảo đảm.

Thách thức khi áp dụng quản trị rủi ro theo Basel II: triển khai Basel II được coi là trọng tâm trong thực hiện đề án tái cơ cấu hệ thống các TCTD giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020, song song với các giải pháp như sáp nhập, hợp nhất, xử lý các ngân hàng yếu kém. Lộ trình áp dụng Basel II đối với hệ thống NHTM được NHNN đưa ra gồm hai giai đoạn². Việc tuân thủ các quy định trong Basel II, hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam được kỳ vọng sẽ ngày càng lành mạnh hơn, khả năng cạnh tranh của các ngân hàng sẽ ngày càng được nâng cao hơn và tính an toàn hoạt động cũng ngày càng đảm bảo hơn. Tuy nhiên, khi triển khai Basel II, một số thách thức đặt ra cho ngành Ngân hàng và công tác quản lý như: Các ngân hàng có thể gặp sức ép về kỹ thuật và chi phí do các ngân hàng buộc phải đảm bảo nguồn lực tài chính để điều chỉnh và kiện toàn cơ cấu tổ chức quản trị, khung chính sách, mô hình đo lường rủi ro; thách thức đối với ngân hàng khi tăng vốn và giảm tài sản có rủi ro. Việc áp dụng nguyên tắc của Basel II có thể làm giảm 30 - 40% hệ số an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng và phát sinh bài toán tăng vốn và giảm tài sản có rủi ro thông qua tối ưu hóa danh mục. Đây là một trong những vấn đề khó khăn với nhiều ngân hàng do có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của các cổ đông, chiến lược duy trì khách hàng cũ và thu hút khách hàng mới; thách thức khi xây dựng hệ thống dữ liệu tin cậy và chính xác cao, phục vụ việc đánh giá và kiểm soát rủi ro. Tại Việt Nam, dữ liệu chưa được các ngân hàng chú trọng và chưa được quản trị một cách có hệ thống và hợp nhất. Do đó, việc xây dựng hệ thống và thu thập dữ liệu sẽ đòi hỏi thời gian, nhân lực và vật lực của các ngân hàng khi triển khai, điều này cũng có thể gây sức ép cho các ngân hàng trong quá trình thực hiện Basel II. Ngoài ra, việc áp dụng Basel II cũng đặt ra các thách thức chính sách đối với NHNN khi ban hành các quy định về hoạt động ngân hàng phù hợp với lộ trình triển khai Basel II.[21]

Về tái cơ cấu đầu tư công, cho tới thời điểm cuối năm 2013, chưa có đề án riêng cho tái cơ cấu khu vực này, mà quá trình tái cơ cấu chủ yếu dựa vào Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ. Kết quả của biện pháp này là tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản giảm từ 20,2% xuống còn 19% trong năm 2012, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước giảm từ 5,8% xuống 5,7%, và vốn đầu tư của DNNN giảm từ 9,5% xuống còn 8,6%. Tuy nhiên, đây mới chỉ là các giải pháp nhằm thu hẹp quy mô của đầu tư công chưa chưa thấy rõ được những thay đổi căn bản về về thể chế phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư Nhà nước (Ủy ban Kinh tế quốc hội, 2013) .[36]

Về cơ cấu lại hệ thống các TCTD, vẫn còn những khó khăn cần khắc phục như (i) việc áp dụng các chuẩn mực an toàn hoạt động ngân hàng chưa đầy đủ, (ii) cơ cấu sở hữu giữa các TCTD còn nhiều bất cập, vấn đề sở hữu chéo chưa có giải pháp xử lý triệt để; (iii) cơ cấu hoạt động và quản trị tại các TCTD mới chỉ bước đầu được cơ cấu lại; (iv) kỷ cương thị trường và vấn đề minh bạch thông tin hoạt động ngân hàng còn nhiều trở ngại. Trong thời gian tới, công tác cơ cấu lại hệ thống TCTD sẽ phải đối mặt với ba vấn đề lớn, nếu không giải quyết triệt để thì rất khó có thể kỳ vọng tạo dựng được một hệ thống TCTD lành mạnh, an toàn, và hiệu quả. Thứ nhất là nợ xấu chưa xử lý được từ nguyên nhân cốt lõi (hiệu quả đầu tư) trong khi nguồn lực tài chính để xóa nợ thông qua sử dụng dự phòng rủi ro đã tiệm cận giới hạn, thị trường mua bán nợ chưa phát triển trong khi nhà đầu tư nước ngoài thiếu khung pháp lý để tham gia vào thị trường, khung pháp lý về xử lý nợ và tài sản bảo đảm còn nhiều bất cập... Thứ hai gây ra quan ngại là về cấu trúc sở hữu. Sở hữu chéo và lũng đoạn ngân hàng vẫn tồn tại dai dẳng trong hệ thống TCTD mà chưa có chế tài riêng biệt để xử lý. Cuối cùng, là căn bản của quá trình tái cơ cấu là sự yếu kém trong hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro của các TCTD. Để giải quyết vấn đề thứ ba này đòi hỏi sự tự nỗ lực chủ yếu từ phía các TCTD, nhưng trong bối cảnh tập trung vào xử lý nợ xấu tăng cao, nguồn lực tài chính hạn hẹp, vấn đề bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư nhỏ lẻ và minh bạch thông tin chưa được bảo đảm... thì đây vẫn là một vấn đề bị bỏ ngỏ.

Thách thức từ kiểm soát rủi ro hoạt động ngân hàng: Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và hội nhập tài chính ngày càng sâu rộng trên toàn cầu, sản phẩm tài chính ngày càng đa dạng, hệ thống ngân hàng phát triển ngày càng phức tạp, thì rủi ro trong hoạt động ngân hàng trở nên khó lường hơn, mức độ và phạm vi ảnh hưởng cũng sâu rộng hơn.

Trong năm 2017, khi phải đối mặt với áp lực từ việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng tín dụng, việc tăng cường kiểm soát rủi ro đối với hoạt động ngân hàng đã phải trì hoãn và đi theo lộ trình chậm hơn so với lộ trình trước đây đã đề ra vào năm 2014 và 2016. Mặc dù, NHNN đã ban hành một số văn bản để hướng dẫn và tạo khung pháp lý quản lý rủi ro thanh khoản (Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014, Thông tư 06/2016/TT-NHNN,...). Tuy nhiên, việc áp dụng theo đúng lộ trình giảm tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn có thể tạo nên sự thiếu hụt nguồn cung vốn trong khi nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh lớn, làm tăng mặt bằng lãi suất, đi ngược với chủ trương giảm lãi suất của Nhà nước. Do vậy, thời điểm áp dụng tỷ lệ 40% đã lùi từ năm 2018 sang năm 2019. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng thực hiện nới lỏng kiểm soát hoạt động ngân hàng để ưu tiên cho phát triển tín dụng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong thời gian gần đây, điều này có thể gây sức ép rủi ro hoạt động của ngân hàng về dài hạn.[21]

4.1.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

Theo đó, đối với các NHTM, quá trình nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng phải thực hiện song trùng với quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng.

Các TCTD tiếp tục đổi mới quản trị DN theo thông lệ quốc tế, tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động và quy mô về vốn, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong chất lượng dịch vụ, sản phẩm dịch vụ và năng lực cạnh tranh và cấu trúc hệ thống các TCTD. Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình phù hợp với tiến trình phát triển nền kinh tế Việt Nam.

Khuyến khích sáp nhập, mua lại, hợp nhất các tổ chức tín dụng theo nguyên tắc tự nguyện, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền và các quyền, nghĩa vụ kinh tế của các bên liên quan.

Cơ cấu lại toàn diện quản trị, hoạt động, tài chính của các tổ chức tín dụng theo lộ trình, hình thức và biện pháp thích hợp.

Phải thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng một cách tích cực, đặc biệt là thực hiện các nguyên tắc của Ủy ban Basel 2 về quản lý rủi ro tín dụng đối với tất cả các NHTM. Về cơ bản áp dụng đầy đủ 25 nguyên tắc của Basel, áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về an toàn hoạt động ngân hàng theo Basel II trước năm 2018 và thực hiện Basel III vào năm 2020.

Giảm số lượng TCTD yếu kém, kiểm soát nợ xấu dưới 3%

Không để xảy ra đổ vỡ và mất an toàn hệ thống.

Phương hướng nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới

Để nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng, các NHTM cần xây dựng riêng cho mình một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng chặt chẽ hơn, cụ thể: Xác lập mục tiêu tín dụng, trong đó mức độ rủi ro từ hoạt động tín dụng phải đo lường được; đồng thời, chất lượng của dự nợ tín dụng không chỉ được quan tâm ở tài sản có nội bảng, mà còn được chú ý ở các khoản mục tài sản ngoại bảng; Xây dựng, cập nhật chiến lược và chính sách quản lý rủi ro tín dụng, phù hợp với các quy định mới pháp luật Việt Nam và với các chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế.

Đa dạng hoá các hình thức cho vay: Bên cạnh việc cho vay trực tiếp với những khách hàng, cần tăng cường việc cho vay hợp vốn với các dự án lớn mà một mình ngân hàng khó có thể kham nổi (tăng cường các hợp đồng đồng tài trợ). Mở rộng các nghiệp vụ cho vay bất động sản, cho vay trả góp...

Mở rộng thị trường cho vay: Tiến hành thu hút khách hàng thông qua chính sách cho vay ưu đãi, các ưu đãi có thể là cho vay với lãi suất thấp hoặc ưu đãi về thời hạn trả nợ... áp dụng nhiều hình thức dịch vụ mới như dịch vụ tri trả hộ, dịch vụ uỷ thác, dịch vụ bảo quản tài sản, dịch vụ tư vấn khách hàng...

Điều chỉnh cơ cấu cho vay phù hợp với cơ cấu kinh tế đang chuyển đổi. Tập trung đầu tư vào các ngành kinh tế đang có tốc độ tăng trưởng cao. Đối với nước ta, một nước đang tiến hành công nghiệp hoá, với xu hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế thì khi tiến hành cho vay cũng cần ưu tiên cho các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về RRTD đối với DN, từng bước hoàn thiện quy trình tín dụng: Các ứng dụng của công nghệ thông tin, cụ thể là công cụ khai phá dữ liệu ứng dụng trong lĩnh vực quản trị RRTD đối với DN được triển khai góp phần quan trọng trong công tác quản trị RRTD đối với DN tại các NHTM.

Nâng cao trình độ đội ngũ tín dụng: con người là nhân tố mấu chốt của mọi thắng lợi, trình độ của cán bộ ngân hàng được nâng cao. Có trình độ chuyên môn, am hiểu nhiều lĩnh vực khác nhau có liên quan đến hoạt động tín dụng, được trang bị những kiến thức về sự phát triển của kinh tế thị trường, kiến thức về Marketing với việc đáp ứng nhu cầu, thoả mãn mọi mong muốn của khách hàng.

Tăng cường đổi mới công nghệ ngân hàng: trang bị, nâng cấp máy móc thiết bị tin học công nghệ là đòn bẩy của sự phát triển, là điều kiện để một ngân hàng hội

nhập vào cộng đồng tài chính ngân hàng quốc tế. Hiện đại hoá công nghệ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu quản lý và tăng cường cạnh tranh để có thị phần khách hàng lớn trong hệ thống ngân hàng quốc gia.

Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm soát, kiểm tra và kiểm toán nội bộ: ở Việt Nam công tác kiểm tra, kiểm soát còn yếu trong những năm qua còn yếu nên đây là một trong những chương trình hành động quan trọng để đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng đi đúng hành lang pháp lý, thực hiện các biện pháp an toàn và kinh doanh có hiệu quả. Đồng thời tăng cường tập trung chỉ đạo công tác kiểm toán để nhìn nhận một cách khách quan thực trạng tài chính của các doanh nghiệp vay vốn cũng như đơn vị mình.

4.2 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

4.2.1 Nhóm giải pháp của Ngân hàng Nhà nước

4.2.1.1 Ngân hàng Nhà nước cần thực hiện có hiệu quả hơn nữa các quy định trong cơ chế đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Các quy định an toàn cho hoạt động của hệ thống ngân hàng

Thực hiện có hiệu quả các quy định an toàn hoạt động của TCTD gồm: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu để đảm bảo khả năng bù đắp các tổn thất không định trước bằng vốn tự có; tỷ lệ khả năng chi trả để đảm bảo cho ngân hàng có đủ thanh khoản khi xảy ra rủi ro xuất phát từ sự mất cân đối về kỳ hạn, nguồn vốn và sử dụng vốn; giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng và người có liên quan để hạn chế rủi ro do việc tập trung tín dụng; giới hạn góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tránh ngân hàng mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực phi tài chính.

Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro để đánh giá chất lượng tài sản “Có”, có bổ sung quản lý, điều chỉnh cơ cấu danh mục đầu tư hợp lý; đảm bảo trích lập dự phòng đầy đủ nguồn tài chính để bù đắp các tổn thất, xác định năng lực, mức độ lành mạnh về tài chính của các TCTD.

Quy định về quản lý rủi ro nhằm đưa các yêu cầu về quản lý các rủi ro chính (*rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường*) đối với các TCTD, trong đó yêu cầu về tránh nhiệm của bộ máy quản trị, điều hành đối với các rủi ro; quy trình quản lý rủi ro, các công cụ đo lường rủi ro và các biện pháp quản lý rủi ro.

Quy định về quản trị, điều hành gồm các quy định về cơ cấu tổ chức, quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT/HĐTV, BKS, Ban điều hành (*Tổng giám đốc*) của

TCTD để hạn chế sự lạm quyền, tập trung quyền lực quá mức trong việc quản trị, điều hành TCTD. Bên cạnh đó, còn có các quy định về kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ theo các nguyên tắc đảm bảo an toàn, tránh hiện tượng thông tin không cân xứng, xung đột lợi ích và hành vi gây tổn hại cho hoạt động của TCTD.

Các chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo việc hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực tình hình tài chính, chất lượng tài sản và kết quả kinh doanh của TCTD. Các báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng các điều kiện theo quy định. Bên cạnh đó, quy định về chế độ báo cáo, công khai thông tin nhằm đảm bảo có đầy đủ thông tin, số liệu để phục vụ cho việc thanh tra, giám sát cũng như phân tích hoạt động của các TCTD nói riêng và toàn hệ thống TCTD nói chung.

Thanh tra, giám sát một cách hiệu quả đảm bảo an toàn ở phạm vi vĩ mô (gọi là an toàn vĩ mô – macro prudential) và an toàn ở phạm vi vi mô (gọi là an toàn vi mô – micro prudential) gồm:

Giám sát an toàn vĩ mô nhằm đảm bảo sự an toàn cho toàn hệ thống TCTD, tránh những bất ổn định tài chính, tránh tác động tiêu cực đến tăng trưởng của nền kinh tế (*GDP*); theo đó giám sát sự tương tác giữa các TCTD và thị trường; tập trung vào các rủi ro chung toàn hệ thống của TCTD (*top-down*) theo các biến động kinh tế gây nên sự mất an toàn, đối võ đối với toàn hệ thống TCTD.

Thanh tra, giám sát an toàn vi mô nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động của từng TCTD, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng (*gồm người gửi tiền, nhà đầu tư vào TCTD*) trên cơ sở kết hợp thanh tra trên cơ sở rủi ro và thanh tra tuân thủ; tập trung vào các rủi ro của từng TCTD (*bottom-up*).

Đánh giá tổng thể mức độ an toàn hệ thống TCTD trên cơ sở kết hợp giữa giám sát an toàn vĩ mô và giám sát an toàn vi mô. Xây dựng và phát triển hệ thống cảnh báo sớm về mức độ an toàn của toàn hệ thống TCTD nhằm mục đích hỗ trợ thực thi các biện pháp phòng tránh khủng hoảng.

Trong thời gian qua, NHNN đã tiến hành rà soát sửa đổi, bổ sung, ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới phù hợp với diễn biến của hoạt động ngân hàng tại Việt Nam và thông lệ, chuẩn mực quốc tế, trong đó bao gồm: các quy định về các tỉ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các TCTD ban hành theo Thông tư số 13/2010/TT-NHNN; Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của các TCTD ban hành theo Quyết định số

493/2005/QĐ-NHNN (gần đây được thay thế bởi Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và sau đó là Thông tư 09/2014/TT-NHNN); Thông tư số 15/2009/TT-NHNN quy định về tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn; Quy định về sáp nhập, hợp nhất, mua lại TCTD; Hướng dẫn tổ chức, quản trị, điều hành, vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, bổ sung, sửa đổi giấy phép, điều lệ của NHTM; Quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với TCTD; Quy định về việc cấp giấy phép thành lập và hoạt động NHTMCP. Tuy nhiên, việc đảm bảo an toàn trong hoạt động của các ngân hàng luôn là mục tiêu hàng đầu được đặt ra từ phía các cơ quan quản lý nhà nước. Chính vì vậy, trong thời gian tới, NHNN cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn nữa vai trò của mình trong hoạt động đảm bảo an toàn hệ thống.

Ổn định kinh tế vĩ mô

Trong những năm qua, công tác điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã bám sát tinh thần Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Trên cơ sở các nhiệm vụ được xác định tại Nghị quyết số 11, NHNN đã triển khai mạnh mẽ trong công tác điều hành, đảm bảo các chính sách, diễn biến tiền tệ phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô trong nước, quốc tế và các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế. Kết quả, lạm phát được kiểm soát, hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) được cơ cấu lại và đảm bảo thanh khoản cho nền kinh tế, khu vực sản xuất từng bước khôi phục và tiếp cận nguồn vốn ngân hàng với lãi suất hợp lý, tỷ giá ổn định, dự trữ ngoại tệ tăng cao, đáp ứng các nhu cầu về ngoại tệ trong các giao dịch kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực đáng chú ý trong công tác điều hành của NHNN, trong thời gian, NHNN cần nâng cao hơn nữa hiệu quả thông qua việc xây dựng, ban hành và triển khai các giải pháp cụ thể.

Các giải pháp tiết giảm tình trạng đô la hóa và vàng hóa, ổn định thị trường ngoại hối cần được NHNN thực hiện nhịp nhàng hơn nữa cùng với các giải pháp điều hành chính sách tỷ giá chủ động, mang tính dẫn dắt thị trường; chính sách đấu thầu vàng đảm bảo sự ổn định của thị trường.

Thực hiện mạnh mẽ các giải pháp giải phóng kênh tín dụng được NHNN thông qua các chương trình tái cấu trúc, giải quyết nợ xấu tồn đọng, hoàn thiện cơ chế quản trị rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, thông qua các chương trình tọa đàm xúc tiến đầu tư theo vùng lãnh thổ, theo ngành nghề.

Tăng cường vai trò của thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường liên ngân hàng.

Các biện pháp điều hành lãi suất cần có những bước đi thích hợp, đảm bảo

giảm nhanh chóng và hiệu quả mặt bằng lãi suất, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, từng bước hình thành đường cong lãi suất, hỗ trợ đắc lực cho mục tiêu ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối.

Các giải pháp thiết lập kỷ luật thị trường tiền tệ được thực hiện nghiêm túc trên cơ sở điều hành CSTT gắn kết chặt chẽ với công tác thanh tra, giám sát, đảm bảo thực thi nghiêm các chính sách của NHNN, qua đó giúp cơ chế truyền tải CSTT được vận hành tốt hơn.

4.2.1.2 Đảm bảo sự đồng bộ và linh hoạt của chính sách tín dụng

Bám sát chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, các nhiệm vụ trọng tâm tại Chỉ thị 01/CT-NHNN năm 2014 về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả và theo dõi sát diễn biến kinh tế vĩ mô tiền tệ, trong thời gian tới NHNN tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động và linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý. Để tiếp nối các thành công trong tương lai, các chính sách tín dụng cần linh hoạt tạo điều kiện cho các TCTD mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, hiệu quả, cung ứng đủ vốn cho nền kinh tế. Trên cơ sở theo dõi sát tình hình tăng trưởng tín dụng của từng TCTD và toàn hệ thống, NHNN xem xét điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng cho một số TCTD, chỉ đạo các TCTD tiếp tục triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng, lãi suất với khách hàng, ban hành và triển khai kịp thời chính sách tín dụng đối với một số ngành, lĩnh vực để mở rộng tín dụng có hiệu quả.

Tập trung triển khai các giải pháp tín dụng để phấn đấu đạt được mục tiêu tín dụng đề ra, góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tiếp tục triển khai các chương trình gắn kết tín dụng ngân hàng với chính sách ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ. Cụ thể là: NHNN cần triển khai một cách đồng bộ các chương trình, chính sách tín dụng ngành, lĩnh vực như hỗ trợ vốn kịp thời cho Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chương trình cho vay đối với các mô hình liên kết trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách tín dụng phục vụ đánh bắt xa bờ; cho vay đối với chăn nuôi và thủy sản; tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra; tín dụng phục vụ kinh doanh, xuất khẩu, tạm trữ lúa gạo; giảm tổn thất sau thu hoạch đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, chính sách tái canh cây cà phê; đẩy mạnh triển khai chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7/1/2013 và Nghị quyết số

61/NQ-CP ngày 21/8/2014 của Chính phủ; khuyến khích DN tham gia vào sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24/10/2018 V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn...

Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc triển khai việc cơ cấu lại hệ thống các TCTD, xử lý nợ xấu nhằm lành mạnh hóa hoạt động của các TCTD, đảm bảo an toàn hệ thống.

4.2.2 Nhóm giải pháp của các Ngân hàng thương mại

4.2.2.1 Đáp ứng yêu cầu đầy đủ, minh bạch của hệ thống thông tin và hiện đại hóa công nghệ

Thứ nhất, các NHTM nên đầu tư cho việc nâng cấp công nghệ ngân hàng một cách hiện đại như: Internet Banking, Mobile Banking và các dự án đang triển khai như Kondor, ERP và đưa vào ứng dụng hệ thống quản trị giao dịch đồng bộ từ Front Office, Middle Office và Back Office. Tiếp tục nâng cấp, hệ thống, cải tiến quy trình trong công tác vận hành để duy trì và nâng cao hơn nữa chất lượng của các dịch vụ cũng như đa dạng hóa thêm các sản phẩm như: CMR, ECM, Visa, Anti Money Laundering... Công nghệ hiện đại này đã mang lại cho khách hàng sự hài lòng và tin tưởng vào những dịch vụ ngân hàng có chất lượng tốt, thời gian giao dịch nhanh, an toàn, bảo mật.

Dưới góc độ quản lý, nhờ có công nghệ mới mà việc quản lý trong ngân hàng sẽ chặt chẽ, hiệu quả hơn, giảm thiểu rủi ro tốt hơn.

- Nên tập trung đào tạo và đào tạo nâng cao cho đội ngũ nhân viên ngân hàng về công nghệ thông tin. Vì đây là nhân tố quyết định hiệu suất khai thác các tính năng của công nghệ của các NHTM. Đồng thời xây dựng cẩm nang hướng dẫn sử dụng phần mềm hệ thống và ứng dụng trong các sản phẩm cho khách hàng tới cán bộ nhân viên toàn hệ thống.

Thứ hai, cần đổi mới hệ thống thông tin báo cáo, khai thác các dữ liệu hiện có trên hệ thống của các NHTM. Xây dựng hệ thống thông tin báo cáo, các công cụ quản lý để khai báo và chiết xuất dữ liệu báo cáo kịp thời phục vụ công tác quản trị điều hành tín dụng và kiểm soát các giới hạn tín dụng theo ngành, lĩnh vực. Để có thể đưa ra quyết định cho vay đúng đắn, xử lý thu hồi nợ kịp thời, giảm bớt những tổn thất trong rủi ro tín dụng. Cán bộ tín dụng phải thường xuyên nắm chính xác,

kip thời và đầy đủ các thông tin về khách hàng vay vốn. Đây là công việc rất phức tạp nhưng có vai trò quan trọng góp phần nâng cao chất lượng tín dụng. Giải pháp cần tập trung là:

Cải tiến hệ thống chỉ tiêu, phương pháp đánh giá khách hàng thông qua hệ thống xếp hạng nội bộ theo chuẩn mực, thông lệ phù hợp với quyền lợi khách hàng đồng thời xây dựng phát triển hệ thống thông tin tín dụng để cảnh báo và hỗ trợ công tác xét duyệt tín dụng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng.

Thực hiện tốt các quy định của NHNN về công tác thông tin tín dụng trên cả hai góc độ:

+ Cung cấp đầy đủ cho bộ phận CIC của NHNN các thông tin tín dụng về khách hàng có quan hệ tín dụng, bao gồm cả thông tin về hồ sơ khách hàng mới đặt quan hệ tín dụng, thông tin trong quá trình cấp tín dụng ngân hàng, thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng theo định kỳ hay đột xuất.

+ Khai thác sử dụng một cách có hiệu quả, thường xuyên nguồn thông tin từ CIC của NHNN để phục vụ công tác tín dụng đối với khách hàng có quan hệ với ngân hàng, đặc biệt cần xem xét kỹ thông tin về khách hàng mới đặt quan hệ tín dụng.

- Cán bộ tín dụng là người thường xuyên tiếp cận với khách hàng. Do đó, các cán bộ này cần nắm bắt các thông tin về khách hàng từ khâu nghiên cứu thị trường kinh doanh của khách hàng đến nghiên cứu khách hàng mà chủ yếu đến việc điều tra, thẩm định dự án cho vay, nắm bắt các thông tin trong quá trình sử dụng vốn vay, tiêu thụ sản phẩm, nguồn trả nợ. Có thể tiến hành phỏng vấn trực tiếp với khách hàng, điều tra tại nơi hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng thông qua các thông tin chéo (từ khách hàng của khách hàng), các cơ quan quản lý (sở, cơ quan thuế) và các thông tin đại chúng, thậm chí cả đối thủ cạnh tranh của khách hàng.

Tóm lại, cần coi ứng dụng công nghệ thông tin và xử lý thông tin là yếu tố then chốt, hỗ trợ mọi hoạt động phát triển kinh doanh. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, an toàn, có tính thống nhất, tích hợp, ổn định cao.

4.2.2.2 Nâng cao tính kỷ luật trong tuân thủ quy trình tín dụng

A/ Nâng cao chất lượng thẩm định và thực hiện quy trình tín dụng chặt chẽ

Rủi ro tín dụng bắt đầu từ những kết quả phân tích, thẩm định tín dụng không cẩn trọng, thiếu chính xác của các cán bộ thẩm định và không tuân thủ các quy định cho vay nên đã dẫn đến những quyết định cho vay sai lầm. Vì vậy, để hạn chế được RRTD với hiệu quả cao nhất, ít tổn thất nhất thì đòi hỏi cán bộ thẩm định thực hiện

công tác phân tích và thẩm định khách hàng thật tốt, phản ánh đúng bản chất về tình hình tài chính cũng như hoạt động của khách hàng, tuân thủ các quy định cho vay.

Để giải quyết các đòi hỏi này thì ngân hàng cần phải thực hiện phân tích và thẩm định chính xác rủi ro tổng thể của khách hàng thông qua việc xác định giới hạn tín dụng theo định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm. Công việc này giúp cho ngân hàng có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính, chất lượng kinh doanh và đánh giá triển vọng phát triển của khách hàng, để từ đó nhận biết được những rủi ro của khách hàng, định ra một giới hạn tín dụng hợp lý, nằm trong giới hạn chịu nợ của khách hàng đối với hệ thống các NHTM.

Để thực hiện tốt yêu cầu này, cần chú trọng đến phân tích định lượng, lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng qua đánh giá các số liệu, đồng thời kết hợp với phân tích định tính (phân tích môi trường vĩ mô, vi mô, môi trường nội bộ của doanh nghiệp, lịch sử quan hệ tín dụng với ngân hàng...) để nhận ra những rủi ro tiềm tàng và khả năng kiểm soát, hạn chế những rủi ro cho ngân hàng. Hệ thống này cần được thường xuyên điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và điều kiện kinh tế Việt Nam, không nên cứng nhắc theo những tính toán của các nước có điều kiện không tương đồng. Thông qua việc sử dụng các mô hình định lượng, mức độ rủi ro sẽ được lượng hóa hợp lý, phản ánh một cách rõ ràng hơn mức độ rủi ro của các khoản vay dự kiến và xây dựng những biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trước khi cấp tín dụng với khách hàng.

Cần phối kết hợp chặt chẽ các điều kiện tín dụng trong hợp đồng tín dụng như lãi suất, tỷ lệ vốn tự có tham gia phương án, các TSDB... để đảm bảo lợi ích thu được phải tương xứng với mức độ rủi ro. Các khách hàng có mức độ xếp hạng tín dụng càng thấp thì cần nâng tỷ lệ tham gia của vốn tự có, cần lựa chọn những TSDB có tính thanh khoản cao... Các điều kiện pháp lý trong hợp đồng tín dụng càng chặt chẽ, càng đảm bảo các quyền lợi của các NHTM khi có rủi ro xảy ra, đồng thời nâng cao trách nhiệm của khách hàng trong sử dụng vốn vay và hạn chế rủi ro xảy ra.

Mặt khác, trên cơ sở quy trình cho vay đã có, đòi hỏi tất cả cán bộ làm công tác tín dụng phải thực hiện chặt chẽ khi giải quyết hồ sơ tín dụng cho khách hàng. Nhưng thực tế, để giải quyết hồ sơ nhanh và tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, một số CBTD đã thực hiện thẩm định qua loa, giải quyết cho vay trước rồi hoàn chỉnh hồ sơ tín dụng sau. Điều này dẫn đến việc CBTD sẽ không nhìn thấy được những rủi ro tiềm ẩn của khoản vay và có nguy cơ giải quyết sai lầm làm ảnh hưởng

đến chất lượng tín dụng. Và trong quá trình hoàn chỉnh hồ sơ tín dụng, CBTD mới phát hiện những chỗ không phù hợp hoặc không đủ điều kiện để cấp tín dụng thì khả năng thu hồi lại số tiền cho vay là rất khó, nguy cơ gây ra tổn thất về đồng vốn của ngân hàng là rất cao. Vì vậy, đòi hỏi CBTD khi giải quyết cho vay cần phải thực hiện chặt chẽ quy trình cho vay hiện hành của các NHTM Việt Nam để hạn chế tối đa những RRTD có thể xảy ra.

B/ Nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát các khoản tín dụng

Trên thực tế, nguyên nhân để rủi ro tín dụng xảy ra không phải tất cả đều do phương án vay vốn kém hiệu quả hay do khách hàng vay sử dụng vốn sai mục đích mà còn do CBTD không thực hiện việc kiểm tra giám sát khoản vay chặt chẽ và thường xuyên, dẫn đến việc ngân hàng không kiểm soát được dòng tiền sau khi khách hàng kết thúc phương án kinh doanh, cũng như không phát hiện kịp thời việc khách hàng có thể dùng nguồn tiền này để đầu tư vào các mục đích khác kém hiệu quả hay không minh bạch... Vì vậy, để phòng ngừa RRTD xảy ra, đề nghị các CBTD phải thực hiện công việc kiểm tra giám sát khoản vay một cách chặt chẽ và thường xuyên. *Cụ thể:*

- Khi thực hiện giải ngân, CBTD cần phải xem xét tính phù hợp giữa mục tiêu vay vốn với thực tế sử dụng, yêu cầu giải ngân và cơ cấu các khoản chi phí trong nhu cầu vốn của khách hàng; đảm bảo việc giải ngân phải có đầy đủ chứng từ chứng minh và hợp lệ. Hạn chế giải ngân bằng tiền mặt trừ những trường hợp kinh doanh đặc thù như chi trả lương công nhân viên, thanh toán tiền hàng cho người dân hay thanh toán cho những cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ... khuyến khích khách hàng nhận nợ vay bằng hình thức chuyển khoản để việc kiểm soát mục đích sử dụng tiền vay của khách hàng được dễ dàng hơn.

- Phải có kế hoạch định kỳ đi kiểm tra tình hình hoạt động thực tế đối với từng khách hàng vay (tùy thuộc vào kết quả xếp hạng nội bộ, uy tín của khách hàng trong quan hệ tín dụng...).

- Thực hiện kiểm tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng phải dựa trên số liệu thực tế và các chứng từ gốc chứng minh hợp lệ.

- Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay phải thể hiện đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh, hàng tồn kho, công nợ của khách hàng, hiện trạng và giá trị TSĐB tại thời điểm kiểm tra... Để có thể đánh giá chính xác hiệu quả của việc sử dụng vốn vay. Đồng thời phát hiện kịp thời những rủi ro có thể xảy ra, từ đó có những biện pháp phòng ngừa và xử lý kịp thời, tránh tình trạng thực hiện kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay mang tính đối phó, qua loa.

- Cần có sự phân tích và đánh giá kịp thời những dấu hiệu của RRTD như khi khách hàng vay thường xuyên chậm trả lãi, trả gốc, sự thay đổi của môi trường kinh doanh, tình hình thị trường ảnh hưởng xấu đến phương án kinh doanh... để có những biện pháp xử lý chủ động và kịp thời khi RRTD có nguy cơ xảy ra.

- Cần tham vấn CIC thường xuyên để nắm bắt kịp thời tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng, từ đó có những biện pháp ngăn ngừa và xử lý kịp thời khi RRTD phát sinh.

4.2.2.3 Nâng cao hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ của các NHTM

Việc ban hành 02 Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN và Quyết định số 37/2006/QĐ-NHNN năm 2006 và sau đó là sự ra đời của Thông tư 44/2011/TT-NHNN năm 2011 thay thế cho 02 Quyết định trên đã bộc lộ những bước tiến rõ rệt với sự tách bạch, phân định rõ ràng giữa chức năng kiểm soát nội bộ và chức năng kiểm toán nội bộ của TCTD, thể hiện xu hướng hội nhập với thông lệ quốc tế về hệ thống KSNB. Tuy nhiên, trong thời gian tới, để hệ thống KSNB và kiểm toán nội bộ thực sự phát huy hiệu quả đối với hoạt động của TCTD, Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý chức năng khác cần tiếp tục sửa đổi bổ sung, ban hành các văn bản hướng dẫn chi tiết hơn các nội dung liên quan đến hệ thống KSNB và kiểm toán nội bộ theo định hướng rủi ro đáp ứng nhu cầu của các TCTD. Trên cơ sở đó các NHTM có điều kiện thuận lợi hơn trong việc triển khai công tác kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng.

Để nâng cao hiệu lực của hệ thống KSNB, các NHTM Việt Nam cần tập trung vào các vấn đề sau:

Tạo dựng môi trường kiểm soát chú trọng đạo đức kinh doanh

Vì môi trường kiểm soát là yếu tố nền tảng của hệ thống KSNB, Ban điều hành ngân hàng cần thực sự coi trọng vai trò của hệ thống KSNB bằng cách thiết lập cơ chế giám sát đầy đủ đối với toàn bộ hoạt động của ngân hàng, tạo dựng văn hóa kiểm soát toàn diện trong tổ chức, trong đó, đặc biệt chú trọng đề cao vấn đề đạo đức trong kinh doanh khi tần suất xuất hiện và mức độ thiệt hại của các vụ việc vi phạm đạo đức kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng đang ngày càng gia tăng ở Việt Nam.

Điều chỉnh quy trình đánh giá và ứng phó rủi ro kịp thời

Để đảm bảo hệ thống KSNB hoạt động có hiệu quả, các NHTM cần thiết lập các mục tiêu kiểm soát, không vì lợi ích ngắn hạn trước mắt như khả năng sinh lời cao của một số khoản vay hay đầu tư mà sao lãng việc đánh giá rủi ro đầy đủ và

soát xét liên tục các hoạt động. Kinh doanh ngân hàng là lĩnh vực kinh doanh đặc biệt, hết sức nhạy cảm với sự biến động của môi trường kinh tế và phải đối mặt với rất nhiều loại rủi ro như rủi ro tài chính, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường kinh doanh và các rủi ro bất thường khác với tính chất và mức độ ngày càng phức tạp hơn. Điều này đòi hỏi các NHTM Việt Nam phải điều chỉnh quy trình đánh giá rủi ro khi có sự thay đổi của môi trường kinh doanh để ứng phó kịp thời với các rủi ro mới phát sinh trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Tăng cường giám sát và nâng cao hiệu lực kiểm toán nội bộ

Các NHTM cần chú trọng xây dựng quy trình giám sát thường xuyên, liên tục kết hợp với giám sát định kỳ được thực hiện bởi kiểm toán nội bộ nhằm đưa ra các đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống KSNB. Kiểm toán viên nội bộ NHTM cần được đào tạo về các nghiệp vụ đặc thù, chuyên sâu ngành ngân hàng, được tham gia thử nghiệm và kiểm tra tính đầy đủ của các thủ tục kiểm soát ở tất cả các khâu của quy trình hoạt động của ngân hàng. Mọi phát hiện và kiến nghị của KTNB cần được Ban điều hành đôn đốc, theo dõi sát sao để xử lý dứt điểm các vụ việc, tránh các hậu quả nghiêm trọng đáng tiếc đã xảy ra ở một số NHTM Việt Nam trong giai đoạn gần đây. Cụ thể là:

Đối với hiệu quả của hệ thống KSNB: ban hành những chính sách và thủ tục giúp cho các chỉ thị điều hành được thực hiện; Thường xuyên rà soát các văn bản, chính sách để cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung kịp thời cho phù hợp và tuân thủ các quy định của pháp luật và thực tiễn kinh doanh

Đối với từng cuộc kiểm soát tại chỗ: Trưởng đoàn KSNB và các trưởng nhóm có trách nhiệm giám sát đối với các thành viên kiểm tra, đảm bảo cuộc kiểm tra theo đúng quy trình.

Tăng cường công tác KSNB định kỳ và đột xuất. Mục đích nhằm phát hiện kịp thời và ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, rủi ro có thể xảy ra đảm bảo cho toàn hệ thống hoạt động an toàn, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước, của ngân hàng. Qua đó cán bộ kiểm tra cũng có thể học tập kinh nghiệm lẫn nhau để nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng chuyên môn.

Xây dựng chiến lược phát triển cho bộ phận kiểm soát nội bộ. Các NHTM hiện nay có một sự nhìn nhận tương đối đồng thuận với quan điểm: bộ phận KSNB sẽ hoạt động hiệu quả nhất khi nó được hoạt động trong một khung chiến lược rõ ràng. Để phát triển một khung chiến lược phù hợp, bộ phận KSNB được yêu cầu xác định kỳ vọng của Hội đồng quản trị và Ban điều hành về giá trị mà KSNB sẽ

mang lại cho ngân hàng. Trên cơ sở đó mô tả những nhiệm vụ của KSNB thông qua điều lệ, quy chế, quy định kiểm soát và cuối cùng là xây dựng chiến lược chính thức cho bộ phận KSNB. Khung chiến lược mà các NHTM vạch ra thường tập trung vào một số yếu tố chủ chốt, thể hiện qua :

Xác định nhu cầu về nguồn nhân lực cho bộ phận KSNB cho thời gian hiện tại và trong thời gian vài năm tới.

Xây dựng những tiêu chí đánh giá về kết quả hoạt động của KSNB: Các chỉ tiêu truyền thống để đánh giá kết quả hoạt động này như số biên bản, kết luận được công bố, số sai phạm được phát hiện, hay số lượng kiến nghị trong từng cuộc kiểm tra...còn mang tính định tính. Do đó, những kết quả đem lại còn hạn chế trong việc đo lường trực tiếp cho quản lý rủi ro, hay tăng cường tính tuân thủ... Chính vì thế, các NHTM hiện nay cũng đã tích cực xây dựng một loạt các tiêu chí để đánh giá về mức độ thực hiện trong một bảng chấm điểm mà các ngân hàng gọi là KPIs.

Hoàn thiện quy trình và phương pháp kiểm soát nội bộ. Hiện nay KSNB tại nhiều tổ chức tín dụng, việc xây dựng các chương trình kiểm tra đầy đủ vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện. Tại một số NHTM, các cuộc kiểm tra của KSNB mới chủ yếu hướng tới tính tuân thủ, sự đầy đủ của hồ sơ chứng từ mà chưa chú trọng vào việc đánh giá các rủi ro và sự phù hợp của các thủ tục kiểm soát của đơn vị. Do đó, hoàn thiện quy trình và phương pháp KSNB mà các NHTM đã và đang triển khai thực hiện nhằm xác định rõ vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ kiểm soát và nâng cao chất lượng các cuộc kiểm tra.

4.2.2.4 Hoàn thiện quy trình chấm điểm khách hàng kết hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng theo Basel 2

i/ Bối cảnh quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam hiện nay

Như chúng ta đều biết, hoạt động ngân hàng là một trong những lĩnh vực đối mặt với nhiều rủi ro nhất như: Rủi ro tín dụng (RRTD), tỷ giá hối đoái, lãi suất, thanh khoản, rủi ro tác nghiệp... Các loại rủi ro đều có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau và đều có thể gây tổn thất cho ngân hàng. Vì vậy, không một ngân hàng nào có thể tồn tại và phát triển lâu dài mà không xây dựng cho mình hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Việc triển khai Basel II trong bối cảnh hệ thống ngân hàng Việt Nam vừa trải qua giai đoạn khó khăn và đang trong tiến trình cơ cấu lại, sẽ giúp các ngân hàng hoạt động an toàn hơn, lành mạnh hơn do trình độ quản trị rủi ro được tăng cường, các giải pháp quản trị rủi ro và xếp hạng tín dụng nội bộ được chủ động áp dụng.

Trong khuôn khổ Basel II, các công cụ và phương pháp quản lý rủi ro tiên tiến cần khẩn trương được triển khai, để đảm bảo cho các NHTM có hệ thống tốt.

Hiện nay, các TCTD dù đã mở rộng kinh doanh trên nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng hoạt động cho vay vẫn là hoạt động mang lại thu nhập chủ yếu của ngân hàng.

Ở những nước đang phát triển như Việt Nam, hoạt động cho vay chiếm tới 90% hoạt động của ngân hàng, do vậy RRTD là vấn đề cần được quan tâm đặc biệt. Đây là loại rủi ro đa dạng và phức tạp, việc quản lý và phòng ngừa nó rất khó khăn. Loại rủi ro này có thể xảy ra ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào.

Nguyên nhân dẫn tới RRTD thường do thông tin không cân xứng; do chủ quan của TCTD như: hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ còn yếu, chưa dự báo được khả năng trả nợ của khách hàng, do kiểm tra, giám sát không kịp thời để phát hiện rủi ro và ngăn ngừa...

Vì vậy, trong quá trình áp dụng các quy định của Basel II, để giảm thiểu rủi ro tín dụng các NHTM cần tập trung vào đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng vay, thay vì dựa chủ yếu vào tài sản đảm bảo.

Để áp dụng các quy định Basel II tại các ngân hàng Việt Nam, NHNN đã ban hành nhiều quy định mới tiệm cận với chuẩn quốc tế, đặc biệt là quy định về phân loại nợ, trích lập và dự phòng rủi ro được thể hiện trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Thông tư 09/2014/TT-NHNN; Thông tư 36/2014/TT-NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD...

Tại Việt Nam, lộ trình áp dụng Basel II được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đưa ra gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 là thí điểm áp dụng tại 10 ngân hàng từ tháng 2/2016, gồm Vietcombank (VCB), VietinBank, BIDV, MBB, Sacombank, Techcombank, ACB, VPBank, VIB và MSB. Giai đoạn 2 là cơ bản các ngân hàng thương mại có mức vốn tự có theo chuẩn mực của Basel II, trong đó ít nhất 12 - 15 ngân hàng áp dụng thành công toàn bộ tiêu chuẩn này.

Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại 10 ngân hàng thí điểm triển khai Basel II cho thấy tồn tại một số vấn đề:

Thứ nhất, yêu cầu về vốn tối thiểu. Có thể thấy, tỷ lệ an toàn vốn của 10 ngân hàng trên luôn cao hơn mức 9% từ năm 2014 đến nay, ngoại trừ BIDV năm 2016. Dù giữ mức đủ vốn an toàn theo đúng quy định nhưng nhìn chung tỷ lệ CAR của 10 ngân hàng đang có xu hướng giảm dần từ 2014 đến nay. Tuy nhiên, do việc nâng vốn tự có gặp nhiều khó khăn, thời hạn áp dụng Basel II cho nhóm ngân hàng thí điểm đã được lùi về năm 2020. Thế nhưng, đến nay, mới có VCB, VIB, MB, ACB,

VPBank, Techcombank, MSB và 2 ngân hàng khác nằm ngoài danh sách thí điểm là OCB, TPBank hoàn tất việc áp chuẩn Basel II.

Như vậy, Vietinbank, BIDV, Sacombank vẫn đang chạy đua với thời gian trước khi năm 2020 bắt đầu. Đáng chú ý, VietinBank và BIDV đang gặp khó trong quá trình tăng thêm vốn điều lệ, bởi giới hạn sở hữu cho nhà đầu tư nước ngoài (room) tại VietinBank đã được lấp đầy.

Thứ hai, về xếp hạng tín dụng nội bộ. 10 NHTM thuộc diện triển khai thí điểm Basel II đều đã có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ triển khai từ trước năm 2013 cho danh mục khách hàng doanh nghiệp. Do vậy, yêu cầu về 5 năm dữ liệu đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp là khả thi. Tuy nhiên, rất nhiều ngân hàng chưa triển khai hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho nhóm khách hàng cá nhân. Hơn nữa, trước đây các NHTM xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ chủ yếu phục vụ mục tiêu tuân thủ quy định của NHNN nên chất lượng dữ liệu lưu trữ trong hệ thống thường không đảm bảo chất lượng cần thiết. Điều này dẫn tới việc có đủ 5 năm dữ liệu trước năm 2018 đối với một số danh mục đòi hỏi việc thu thập dữ liệu bằng thủ công đối với một số phân khúc khách hàng, tối thiểu là từ năm 2013 đến khi có hệ thống lưu trữ các dữ liệu này một cách tập trung. Mặc dù đã có bước chuẩn bị về dữ liệu nói trên, các NHTM phần lớn đều chưa có cơ cấu tổ chức phù hợp để quản trị dữ liệu. Phần lớn các dữ liệu cho quản lý rủi ro hiện nay là sản phẩm của quá trình kinh doanh thay vì xuất phát từ nhu cầu quản lý rủi ro. Việt Nam cũng chưa có tổ chức chuyên xếp hạng tín dụng doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp và đáng tin cậy để cung cấp thông tin hữu ích cho việc đo lường rủi ro ở các NHTM.

Thứ ba, về nâng cấp hay phát triển mới hạ tầng kỹ thuật. Để có thể áp dụng được phương pháp chuẩn hóa (SA) và tiến tới là phương pháp nội bộ (IRB), các ngân hàng cần có hạ tầng kỹ thuật phát triển và cơ sở dữ liệu đầy đủ, chính xác. Vì vậy, nhiều ngân hàng đã thực hiện nâng cấp hoặc thay mới hệ thống kỹ thuật từ năm 2014. Tuy nhiên, việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật đòi hỏi chi phí cao. Hơn nữa, mặt bằng cơ sở kỹ thuật hiện nay của các ngân hàng Việt Nam vẫn chưa đồng bộ và cần cải thiện hơn nữa. Hạ tầng công nghệ thông tin của các NHTM chưa phát triển, chủ yếu mới chỉ hỗ trợ các ghi nhận về giao dịch và kế toán, việc đầu tư các giải pháp công nghệ thông tin mới nhằm hỗ trợ luồng công việc và ghi nhận thêm các dữ liệu về rủi ro sẽ yêu cầu rất nhiều thời gian, nguồn lực và chi phí của các ngân hàng. Bên cạnh đó, về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tại các NHTM

còn khá nhiều khe hở. Việc đo lường rủi ro tín dụng, các NHTM đang triển khai theo phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ mà bản chất của phương pháp này đó là phương pháp chuyên gia, dựa vào số liệu quá khứ kết hợp với kinh nghiệm của ngân hàng, hầu như không sử dụng phương pháp định lượng cho nên không đảm bảo tính khách quan và minh bạch.

ii/ Các NHTM cần hoàn thiện quy trình chấm điểm khách hàng kết hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng theo Basel 2

Thật vậy, thực trạng xếp hạng tín dụng của các NHTM Việt Nam còn yếu, thiếu tính đồng bộ, thêm vào đó việc triển khai áp dụng Basel 2 ở các NHTM đang ở giai đoạn đầu. Chính vì vậy, trong giai đoạn này việc triển khai hoạt động quản trị rủi ro tín dụng gặp rất nhiều bất cập. Do đó, tác giả đề xuất triển khai áp dụng quy trình chấm điểm khách hàng kết hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng theo Basel 2 như sau:

Áp dụng quy trình chấm điểm theo tư vấn của Công ty kiểm toán quốc tế Ernst & Young

Hệ thống xếp hạng khách hàng tín dụng nội bộ theo thông lệ quốc tế khá phức tạp, thực hiện theo nguyên tắc chấm điểm, gồm nhiều chỉ tiêu tài chính và phi tài chính nhân với trọng số (mức độ quan trọng của các chỉ tiêu), nên các ngân hàng thường phải xây dựng phần mềm tin học để chấm điểm và xếp hạng khách hàng tự động theo các dữ liệu thông số về thông tin khách hàng do cán bộ chấm điểm cung cấp cho phần mềm chấm điểm.

Hệ thống xếp hạng khách hàng tín dụng nội bộ xây dựng theo hai nhóm: khách hàng doanh nghiệp và khách hàng hộ sản xuất, cá thể. Công ty kiểm toán quốc tế Ernst & Young chuyên kiểm toán các NHTM hàng đầu của Việt Nam tư vấn cho các ngân hàng này hệ thống xếp hạng khách hàng nội bộ theo thông lệ quốc tế có điều chỉnh phù hợp với thực tiễn của nước ta như sau:

Một là, xếp hạng tín dụng đối với doanh nghiệp, gồm 8 bước chính:

Bước 1- Thu thập thông tin.

Bước 2- Xác định ngành nghề kinh tế.

Bước 3- Xác định quy mô doanh nghiệp.

Bước 4- Xác định loại hình sở hữu của khách hàng.

Bước 5- Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính. Gồm 14 chỉ tiêu thuộc 4 nhóm: nhóm chỉ tiêu thanh khoản: 3 chỉ tiêu; nhóm chỉ tiêu hoạt động: 4 chỉ tiêu; nhóm chỉ tiêu cân nợ: 2 chỉ tiêu; nhóm chỉ tiêu thu nhập: 5 chỉ tiêu.

Bước 6- Chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính. Gồm 46 chỉ tiêu thuộc 5 nhóm: khả năng trả nợ từ lưu chuyển tiền tệ: 3 chỉ tiêu; trình độ quản lý và môi trường nội bộ: 9 chỉ tiêu; quan hệ với Ngân hàng: 13 chỉ tiêu; các nhân tố bên ngoài: 8 chỉ tiêu; các đặc điểm hoạt động khác: 13 chỉ tiêu.

Bước 7- Tổng hợp điểm và xếp hạng

Điểm của khách hàng = Điểm của các chỉ tiêu tài chính X Trọng số + Điểm của các chỉ tiêu phi tài chính X Trọng số.

Điểm tính theo trọng số của khách hàng doanh nghiệp tính theo thang điểm 100, phân thành 10 hạng khách hàng doanh nghiệp.

Bước 8- Phê duyệt kết quả chấm điểm và xếp hạng khách hàng tín dụng.

Hai là, xếp hạng tín dụng đối với hộ kinh doanh và hộ gia đình, gồm 4 bước:

Bước 1- Thu thập thông tin

Bước 2- Chấm điểm thông tin cơ bản khách hàng, gồm 14 chỉ tiêu.

Bước 3- Chấm điểm khả năng trả nợ, gồm 5 chỉ tiêu.

Bước 4- Chấm điểm tài sản bảo đảm, gồm 3 chỉ tiêu.

Bước 5- Tổng hợp điểm và xếp hạng

Điểm của khách hàng = Điểm bước 2 X Trọng số + Điểm bước 3 X Trọng số + Điểm bước 4 X trọng số.

Tương tự khách hàng doanh nghiệp, điểm tính theo trọng số của khách hàng hộ kinh doanh và hộ gia đình tính theo thang điểm 100, nhưng mức điểm để đạt các hạng có khác so với khách hàng doanh nghiệp.

Bước 6- Phê duyệt kết quả chấm điểm và xếp hạng khách hàng tín dụng.

Bảng 4.1: Thang điểm và đánh giá xếp hạng khách hàng doanh nghiệp, khách hàng hộ kinh doanh và hộ gia đình

TT	Thang điểm hộ kinh doanh và hộ gia đình	Thang điểm Doanh nghiệp	xếp hạng	Đánh giá
1	95-100	95 - 100	AAA	Thượng hạng
2	90-94	90-94	AA	Xuất sắc
3	85-89	85-89	A	Rất tốt
4	80-84	75-84	BBB	Tốt
5	70-79	70 - 74	BB	Khá
6	60-69	65-69	B	Trung bình khá
7	50-59	60-64	CCC	Trung bình
8	40-49	55-59	CC	Dưới trung bình
9	35-39	34-54	C	Rủi ro không thu được nợ cao
10	<35	<34	D	Rủi ro không thu được nợ rất cao

(Công ty kiểm toán Ernst& Young)

Sử dụng mô hình đo lường RRTD

Trước tiên, việc đo lường rủi ro tín dụng theo tư vấn công ty kiểm toán Ernst&Young sẽ cho các nhà lãnh đạo cái nhìn tổng quát về mức rủi ro hiện tại của ngân hàng, có thể triển khai hầu hết các NHTM Việt Nam hiện nay.

Để có những đánh giá chính xác hơn về rủi ro tín dụng trong từng nội tại của NHTM, cần sử dụng thêm mô hình định lượng (Basel 2). Muốn sử dụng phương pháp này, các NHTM cần cải tiến phương pháp kế toán- thống kê và ứng dụng công nghệ ngân hàng trong chạy dữ liệu. Sau khi hoàn thành cơ sở dữ liệu về khách hàng, thông tin tài chính, phi tài chính, lịch sử tín dụng....Ngân hàng sẽ xây dựng và lựa chọn ra các mô hình tốt nhất để tính toán ba yếu tố PD, LGD, EAD.

Mô hình rủi ro:

$$EL = PD \times LGD \times EAD$$

Theo Basel II

Trong đó :

EL (Expected Loss): Tổn thất dự kiến

PD (Probability of default): Xác suất vỡ nợ của khách hàng/ngành hàng đó là bao nhiêu

LGD (Loss Given Default): Tỷ trọng % số dư rủi ro ngân hàng sẽ bị tổn thất khi khách hàng không trả được nợ

EAD (Exposure at Default): số dư nợ vay (và tương đương) của khách hàng/ngành hàng khi xảy ra vỡ nợ.

Tùy theo điều kiện của từng ngân hàng, các ngân hàng có thể sử dụng mô hình này để đánh giá theo *từng giai đoạn* (theo kinh nghiệm quản trị rủi ro của một số nước tiên tiến)

Giai đoạn 1: Quản lý rủi ro tín dụng là tuân thủ các nguyên tắc quản lý theo Basel II bằng việc thiết lập hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm tính toán ba cấu phần PD - xác suất khách hàng không trả được nợ, LGD - tỷ lệ tổn thất dự kiến (%) trong trường hợp khách hàng không trả được nợ và EAD - số dư nợ rủi ro. Dựa trên kết quả tính toán PD, LGD và EAD, các ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong quản lý rủi ro tín dụng trên nhiều phương diện, mà ứng dụng đầu tiên là tính toán, đo lường rủi ro tín dụng qua EL - tổn thất dự kiến và UL - tổn thất ngoài dự kiến tại cấp độ một khách hàng cụ thể:

$$EL_i = PD \times LGD \times EAD \quad (1.26)$$

Nguồn: Theo Basel II

$$UL = \text{độ lệch tiêu chuẩn của EL} = \sigma_j = LGD \times EAD \times \sqrt{PD(1 - PD)}$$

Tuy nhiên, việc đo lường, tính toán vốn tối thiểu cần duy trì để bù đắp rủi ro cho các khoản vay không chỉ dừng lại ở những khoản vay đơn lẻ mà còn tính đến rủi ro của cả danh mục tín dụng.

Giai đoạn 2: là quản lý rủi ro danh mục đầu tư bằng cách lượng hoá mức tổn thất dự kiến (ELp) và ngoài dự kiến (ULp) của cả danh mục đầu tư dựa trên việc xác định độ rủi ro tương quan giữa các tài sản/mức vỡ nợ của các tài sản có rủi ro và mức rủi ro tập trung của cả danh mục.

Giai đoạn 3: Ngân hàng có thể quản trị vốn kinh tế và định giá khoản Xy theo mức rủi ro tương ứng. Khi các thước đo rủi ro túi dụng là EL và UL được lượng hóa, ngân hàng có cơ sở để xác định lãi suất cho vay theo đúng phương châm “rủi ro cao, lợi nhuận cao; rủi ro thấp, lợi nhuận thấp” qua cơ chế tính giá bù đắp rủi ro.

Giai đoạn 4: Cao hơn việc quản lý vốn kinh tế và định giá khoản vay theo rủi ro, ngân hàng hướng tới việc quản lý rủi ro danh mục tín dụng chủ động (ACPM-Active credit portfolio management) thay vì quản lý rủi ro danh mục một cách thụ động bằng việc xác định và chuyển giao rủi ro một cách hủ động thông qua việc sử dụng ngân quỹ tín dụng và chứng khoán hoá khoản vay (Credit Treasury and Securitisation).

Giai đoạn 5: Mô hình toàn diện nhất mà ngân hàng đạt được là quản lý rủi ro trên cơ sở giá trị (Value-based management - VBM). Khi đó, tất cả các giá trị đã được điều chỉnh rủi ro của khoản tín dụng đơn lẻ cho đến danh mục đầu tư đều được xác định, giúp cho công tác quản lý rủi ro được hiệu quả, chính xác.

Thông qua các yếu tố PD, LGD và EAD, hàng trăm các nhân tố có tác động đến khách hàng cũng như các khoản tín dụng cấp cho họ đã được tóm tắt, phản ánh chỉ qua ba cấu phần rủi ro đó.

Quan trọng hơn, dựa trên kết quả tính toán PD, LGD và EAD, các ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong quản lý rủi ro tín dụng trên nhiều phương diện, mà các ứng dụng chính bao gồm:

Tính toán, đo lường rủi ro tín dụng EL – tổn thất dự kiến và UL – tổn thất ngoài dự kiến.

- Cấp độ một khách hàng :

$$EL_i = PD \times LGD \times EAD$$

$$UL = \text{độ lệch tiêu chuẩn của EL} = \Phi_j = LGD \times EAD \times \sqrt{PD(1-PD)}$$

- Tại cấp độ danh mục đầu tư

$$EL_p = \sum_{i=1}^n EL_i$$

$$EL_p = \sqrt{\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n UL_i UL_j \rho_{ij}}$$

Như vậy nhờ PD, LGD, và trung bình đã dự đoán, chính UL là yếu tố gây ảnh hưởng đột biến tới hoạt động của ngân hàng vì nó chưa được bù đắp bằng nguồn cụ thể nào. Nếu tổn thất ngoài dự kiến xảy ra trên diện rộng của danh mục đầu tư, việc đo lường rủi ro tín dụng đã được lượng hóa thành hai thước đo rất cụ thể là EL và UL. Ở đây cần rất nhấn mạnh, trái với một quan điểm sai lầm xảy ra khá phổ biến rằng EL phản ánh rủi ro tín dụng, trong tư duy quản lý rủi ro tín dụng hiện đại, chính UL là yếu tố đo lường rủi ro tín dụng, EL phản ánh chi phí kinh doanh trung bình mà các NHTM phải chi trả. Khi đó ngân hàng có thể dự đoán và bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro, tránh nguy hại cho ngân hàng.

Với các ứng dụng như trên, các NHTM có thể ứng dụng để thực hiện dự đoán các chỉ tiêu như:

- Định giá các khoản vay
- Quản lý danh mục đầu tư
- Tính vốn tự có tối thiểu
- Trích lập dự phòng rủi ro.

4.2.2.5 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt đội ngũ quản lý và xây dựng chính sách

Trong kinh doanh ngân hàng, hiểu rõ tầm quan trọng của rủi ro cũng như văn hóa rủi ro là điều rất quan trọng. Vì vậy phải thường xuyên cập nhật kiến thức về rủi ro cho cán bộ và nhân viên ngân hàng. Một mặt vừa nâng cao nhận thức và hiểu được văn hóa rủi ro, mặt khác giúp ngân hàng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Con người luôn được xem là yếu tố quan trọng, vì con người là nền tảng của sự phát triển, con người sẽ quyết định đến sự thành bại của bất kỳ hoạt động nào xảy ra. Đối với hoạt động tín dụng, chất lượng nguồn nhân lực đóng một vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng tín dụng, chất lượng dịch vụ và hình ảnh của ngân hàng, để từ đó quyết định đến hiệu quả hoạt động quản lý tín dụng của ngân hàng. Vì vậy, đề xuất chất lượng nguồn nhân lực cần phải được nâng cao hơn nữa và được tập trung chủ yếu nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên nói chung và CBTD nói riêng là nhiệm vụ cần thiết và cấp bách hiện nay. CBTD có một vai trò quan trọng đối với hoạt của NHTM, họ là người mang lại lợi nhuận chủ yếu cho

NH song cũng có thể đem lại rủi ro cho NH. Tuy nhiên nhiều NHTM hiện nay do việc đánh giá hiệu quả công việc cũng như đánh giá cán bộ còn nhiều bất cập, chưa đủ cơ sở để có thể đưa ra được những kết luận khách quan làm cơ sở cho việc thưởng phạt. Vì vậy NH phải chuẩn hoá cán bộ làm công tác tín dụng. Do vậy, để hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng, ngay từ khâu tuyển dụng cán bộ làm công tác tín dụng cần phải chặt chẽ và cần có một số chỉ tiêu sau:

CBTD phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, thể hiện: Phải nắm bắt kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh Quốc phòng. Có khả năng am hiểu phân tích kinh tế, nhất là các bộ luật có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động của NHTM.

CBTD phải có phẩm chất đạo đức tốt, thái độ phục vụ tận tình, chu đáo. Đây là tiêu chuẩn quan trọng đối với CBTD, quyết định đến vấn đề rủi ro đạo đức trong kinh doanh. Cán bộ tín dụng chính là cầu nối giữa ngân hàng với khách hàng, là thể hiện hình ảnh của NH trong giới KH. Giúp KH hiểu được về tính chất hoạt động của NH. Đạo đức nghề nghiệp CBTD phải luôn lấy mục đích sự nghiệp phát triển NH làm mục đích phấn đấu.

CBTD phải có trình độ học vấn, năng lực chuyên môn nghiệp vụ: Một trong những tiêu chuẩn hàng đầu đối với CBTD là trình độ học vấn và năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Năng lực chuyên môn nghiệp vụ của CBTD được thể hiện ở những mặt như: Đánh giá, phân tích tài chính KH một cách chính xác. Thẩm định phương án, dự án sản xuất kinh doanh (SXKD) một cách khoa học trên cả 2 phương diện là tính khả thi và hiệu quả. Xử lý nghiệp vụ phát sinh, quản lý các khoản vay trong và sau khi cho vay. Do hoạt động TD liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều ngành nghề, sản phẩm trong khi đó đội ngũ CBTD chủ yếu được đào tạo từ các trường kinh tế, kinh nghiệm liên quan đến các lĩnh vực kỹ thuật, xây dựng rất hạn chế, điều này đòi hỏi CBTD không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, thường xuyên tìm hiểu các ngành nghề, lĩnh vực khác để phục vụ hoạt động tín dụng.

CBTD phải có bản lĩnh kinh doanh vững vàng thể hiện: Đánh giá, thẩm định, nhìn nhận KH một cách chính xác; biết tiếp cận, thu hút, sàng lọc KH tốt để phục vụ. Trong xử lý nghiệp vụ làm việc đúng chức năng, vai trò và nhiệm vụ được giao, Có tính tập thể, có kỷ luật và có tinh thần sáng tạo.

CBTD phải có khả năng giao tiếp với KH: Khả năng giao tiếp thể hiện ở việc phải làm sao để KH bày tỏ được tâm tư nguyện vọng của mình. Nắm được thông tin từ KH cũng như đối tác của KH. Phải có trình độ tư vấn cho KH để làm sao KH có

thêm điều kiện thuận lợi trong hoạt động kinh doanh của mình, hạn chế được những rủi ro trong hoạt động. Với khả năng giao tiếp CBTD tìm hiểu thêm được nhiều thông tin về KH phục vụ cho công tác thẩm định, quản lý khoản vay. Bên cạnh đó CBTD phải có khả năng tiếp thị thu hút KH. Điều này phụ thuộc phần lớn đến chính sách Marketing, chính sách khách hàng của ngân hàng trong đó vai trò của CBTD là người tiên phong. Mỗi đối tượng KH đều phải có cách tiếp cận, phương pháp tư vấn, biện pháp thu hút chăm sóc... khác nhau, đòi hỏi người CBTD phải là người có kiến thức hiểu biết sâu rộng mới gây được tin tưởng, ấn tượng tốt đối với KH. Từ đó, KH mới có bước lựa chọn đúng đắn NH phục vụ mình để đem lại hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh.

CBTD phải có năng lực điều tra, thu thập, xử lý và tổng hợp thông tin. Hoạt động của NH là một hoạt động mang tính tổng hợp, có rất nhiều mối quan hệ từ nhiều phía, nhất là quan hệ với KH. Chính vì vậy trước, trong và sau khi cho vay, cán bộ phải thu thập một khối lượng lớn thông tin về dự án / phương án vay vốn, cơ chế, chính sách của ngành, của nhà nước liên quan đến phương án / dự án SXKD. Do khối lượng thông tin lớn, đòi hỏi phải có quá trình sàng lọc, xử lý, tổng hợp để có được những thông tin chuẩn xác. Từ đó CBTD mới có cơ sở để đánh giá, phân tích và kết luận chính xác về KH.

Yêu cầu về định tính, định lượng đối với CBTD là một yêu cầu cấp thiết trong nền kinh tế thị trường và hoạt động NH có sự cạnh tranh. Đây cũng là điều kiện cần và đủ để nâng cao chất lượng CBTD. Tuy nhiên, trong thực tế để hội đủ những điều kiện về CBTD như đã nêu trên thì là một vấn đề bất cập đối với ngành NH Việt Nam. Chính vì vậy, các NHTM cần thực hiện một số giải pháp sau để nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng như:

Xây dựng hệ thống quy chuẩn đạo đức và hành vi của cán bộ tín dụng: Nhằm đưa ra các nguyên tắc ứng xử và tài liệu hướng dẫn CBTD xử lý các tính huống khác nhau từ khi tiếp xúc với KH cho đến khi kết thúc hợp đồng TD; các tính huống đơn giản đến các tình huống phức tạp trong xử lý nợ, đòi nợ. Đồng thời quy định rõ những chuẩn mực đạo đức cần phải có của một CBTD như: CBTD phải trung thực, minh bạch, rõ ràng và công khai trong mọi quan hệ và quyết định của mình; tuyệt đối chấp hành các quy định, hướng dẫn trong hoạt động tín dụng, đặc biệt là tuân thủ các hạn mức tín dụng và các giới hạn RRTD; Các ứng xử trong hoạt động tín dụng của NH như: nghệ thuật khai thác thông tin KH, nghệ thuật đề từ chối, nghệ

thuật để thuyết phục khách hàng trả nợ đúng hạn, nghệ thuật thu hút KH... Đây là giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động tín dụng ngân hàng.

Đồng thời cần xây dựng nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược kinh doanh; thực hiện hiệu quả công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực; Hoàn thiện quy trình quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng chính sách đào tạo để nâng cao chất lượng CBTD. Công tác đào tạo cần tập trung vào một số vấn đề như:

+ Tăng cường hình thức đào tạo tập trung, kết hợp hình thức tập huấn tại chỗ, hình thức đào tạo này nhằm làm cho CBTD nắm bắt được một số nghiệp vụ nhất định trong thời gian ngắn như: Tổ chức các buổi sinh hoạt nghiệp vụ theo định kỳ, thảo luận các vướng mắc trong công tác tín dụng, văn bản, quy trình nghiệp vụ. NHTM thường xuyên định kỳ tối thiểu 1 lần/năm, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, hiểu biết các chế độ văn bản pháp luật, chính sách, quy trình nghiệp vụ có liên quan đến công tác tín dụng. Trong quá trình học tập, bồi dưỡng phải gắn lý luận với thực tiễn để CBTD có thể vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo, linh hoạt và có hiệu quả trong thực tế.

a/ Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ hàng năm và có khen thưởng hợp lý để khuyến khích những CBTD giỏi, có nhiều cống hiến. Cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ về quản lý rủi ro tín dụng, các lớp công nghệ thông tin để ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác tín dụng. Mỗi chi nhánh các NHTM cần tổ chức nhiều hơn những lớp học ngay tại NH để nâng cao trình độ như khi áp dụng những sản phẩm tín dụng mới, nâng cao kỹ năng thẩm định, quản trị rủi ro, định giá tài sản đảm bảo, kỹ năng giao tiếp.

b/ Mời các chuyên gia tư vấn pháp luật đến giảng, trao đổi kinh nghiệm trong các tình huống, vụ án liên quan đến lĩnh vực ngân hàng để CBTD có thêm kinh nghiệm, hiểu thêm về pháp luật, kỹ năng thẩm định, phân tích rủi ro, quyết định cho vay được an toàn.

c/ Bên cạnh kiến thức chuyên môn, CBTD phải được thường xuyên tự trang bị thêm hiểu biết về tình hình an ninh-xã hội, thị trường, ngoại ngữ, tin học..., rèn luyện kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

d/ Hàng năm cần thực hiện việc rà soát, đánh giá phân loại CBTD để có hướng đào tạo, bổ sung kịp thời tránh sự hẫng hụt về đội ngũ CBTD. Đồng thời qua phân loại CBTD để thực hiện việc tiêu chuẩn hoá CBTD trên cả 2 mặt định tính và định lượng, tạo ra đội ngũ CBTD mạnh toàn diện. Để có một đội ngũ tín dụng vừa có

đức, vừa có tài thì NHTM thường xuyên tiến hành rà soát lại đội ngũ CBTD ở mỗi chi nhánh, chuyển sang công việc khác những CBTD không đủ phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn không đáp ứng được yêu cầu, có những biểu hiện, hành vi mang tính vụ lợi, không đúng đắn với khách hàng, sắp xếp lại cán bộ cho phù hợp với khả năng, thực lực của mỗi người.

e/ Đi đôi với việc đào tạo, thì việc tuyển dụng nhân sự phải thực hiện tốt, đúng quy định của ngành và cần tuyệt đối có sự công bằng trong khâu tuyển dụng. Tiêu chuẩn tuyển dụng CBTD mới cần có là: tiêu chuẩn đạo đức, tư cách, tiêu chuẩn chuyên môn, tiêu chuẩn về thể chất. Có chính sách sàng lọc, sử dụng có hiệu quả đội ngũ CBTD. Trong công tác tuyển dụng cán bộ làm công tác tín dụng cần quan tâm lựa chọn đúng chuyên ngành đào tạo, có khả năng thực hiện công tác phân tích, đánh giá năng lực khách hàng, đánh giá tình hình tài chính khách hàng, sử dụng tốt các phần mềm phân tích, có khả năng ứng xử tốt.

f/ Tăng cường tính kỷ luật, tính kỷ cương đối với CBTD. Tính kỷ luật; kỷ cương của CBTD được thể hiện trên các mặt như chấp hành nghiêm mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, nhà nước, của Ngành của cơ quan đề ra. Những CBTD vi phạm quy chế, quy trình nghiệp vụ tín dụng, làm thất thoát vốn phải xử lý nghiêm khắc.

g/ Đổi mới chính sách đãi ngộ CBTD. Trong điều kiện cơ chế thị trường chính sách đãi ngộ hợp lý về tiền lương, tiền thưởng, hệ số tiền lương... càng có ý nghĩa quan trọng bởi vì có thể đội ngũ này có sự cống hiến nhiều nhất, chịu áp lực nhiều nhất do công việc mang tính rủi ro cao. Có như vậy, đội ngũ CBTD mới phát huy được khả năng và nhiệt tình lâu dài của mình. Đồng thời thực hiện cơ chế thưởng, phạt nghiêm minh, khuyến khích, sáng tạo, phát huy trách nhiệm và quyền hạn cá nhân trong việc đầu tư vốn sao cho an toàn hiệu quả nhất.

Ngoài ra, ngân hàng cần phải xây dựng chính sách đãi ngộ nhân sự thật hợp lý, thực hiện cơ chế tài chính thông thoáng nhằm thu hút được nhân tài và duy trì đủ nhân lực chất lượng có thể đảm trách các hoạt động tín dụng của ngân hàng. Vì việc tăng trưởng tín dụng hàng ngày không đồng bộ với số lượng và chất lượng của nhân viên tín dụng phụ trách nên dễ dẫn đến có nhiều rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng như tình trạng chảy máu chất xám nhất là trong tình hình khan hiếm nhân lực trong ngành tài chính ngân hàng như hiện nay.

Cải thiện môi trường kinh doanh

Về kinh tế, Nhà nước cần xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô ổn định . Việc

xây dựng kinh tế vĩ mô ổn định và hợp lý tạo môi trường cho toàn bộ nền kinh tế phát triển một cách bền vững. Ổn định kinh tế vĩ mô bao gồm: điều chỉnh ưu tiên về đầu tư công, kiểm soát tăng trưởng cung tiền và tín dụng, giảm thâm hụt ngân sách. Thực tiễn cho thấy, cuộc khủng hoảng Thái Lan và gần đây nhất là cuộc khủng hoảng toàn cầu 2008 cho thấy các quốc gia phải đặc biệt chú ý xây dựng một hệ thống lành mạnh đủ tiếp cận an toàn vốn nước ngoài, khai thác được tiềm năng nội lực phát triển kinh tế. Nhà nước cần mạnh tay đóng cửa các doanh nghiệp và TCTD làm ăn không hiệu quả để tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp. Có như thế, các ngân hàng sẽ tránh được những biến động bất ngờ, từ đó hạn chế được rủi ro trong kinh doanh ngân hàng.

Về chính trị, Nhà nước cần tiếp tục duy trì ổn định về chính trị. Bởi lẽ một môi trường chính trị ổn định sẽ không gây những biến động bất lợi cho nền kinh tế. Trong bối cảnh hiện nay, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là khá ổn định. Tuy nhiên, nhà nước cần tiếp tục duy trì tốt vấn đề này nhằm giữ vững niềm tin của công chúng và các nhà đầu tư, tạo một môi trường thuận lợi trong kinh doanh của các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các NHTM, từ đó giúp cho nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng tránh những biến động bất ngờ về kinh doanh tránh được những rủi ro trong kinh doanh của NHTM.

- Tạo lập và hoàn hành những quy định cụ thể về bảo hiểm cho hoạt động tín dụng cả trong huy động vốn và cho vay, để đảm bảo an toàn cho người gửi tiền, cũng như cho sự ổn định của nền kinh tế quốc dân. Ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn về thế chấp và cầm cố bất động sản, đặc biệt là đăng ký giao dịch đảm bảo thực hiện tại địa phương đối với tài sản và đất.

- Sự thay đổi các chính sách của Nhà nước cần được công bố rõ ràng và có thời gian cần thiết để chuyển đổi. Nếu không có thể dẫn đến những thiệt hại do không kịp thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh cho phù hợp với chính sách mới. Và điều này cũng nằm ngoài khả năng dự báo của ngân hàng phải gánh chịu.

- Nhà nước cần ban hành đồng bộ khung pháp lý về tài chính

Sự minh bạch về thông tin của các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế không chỉ giới hạn ở các báo cáo tài chính- kế toán mà còn bao gồm sự rõ ràng, đầy đủ của các quy chế hoạt động, quản lý phân cấp quyền hạn, trách nhiệm của ban lãnh đạo cơ chế quản lý xử lý rủi ro hệ thống chính sách cần hướng tới các vấn đề trên. Tuy nhiên, có nhiều hạn chế: (i) nhiều chuẩn mực quốc tế chưa có chuẩn mực Việt Nam (ii) nhiều doanh nghiệp chưa có báo cáo kiểm toán độc lập (iii) tỷ trọng doanh nghiệp chưa thực hiện kiểm toán công khai còn nhiều.

4.2.2.6 Một số giải pháp khác

a. Tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản để bảo đảm khả năng chịu đựng rủi ro

Trong thời gian tới, các NHTM xác định việc xử lý nợ xấu và nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng là mục tiêu quan trọng không kém việc tập trung mở rộng tín dụng. Do quá trình xử lý nợ xấu sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận để lại của ngân hàng, nên nguồn vốn để tăng vốn chủ sở hữu sẽ đến từ việc phát hành cổ phiếu cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hệ số an toàn vốn tối thiểu cần phải được xây dựng chi tiết hơn nữa tới các mức độ rủi ro của các khoản tín dụng như quy định hệ số chuyển đổi cao hơn đối với các khoản nợ ở nhóm cao hơn, như vậy mới phản ánh đúng được mức độ rủi ro mà các ngân hàng phải gánh chịu. Ngoài ra, quá trình thực hiện tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu cần phải hạn chế tình trạng sở hữu chéo giữa các ngân hàng để bảo đảm mức vốn chủ sở hữu thực đủ lớn, trở thành vùng đệm rủi ro cho hệ thống ngân hàng. Cụ thể là:

Các NHTM cần tăng vốn chủ sở hữu để đảm bảo khả năng tự chủ tài chính phù hợp với quy mô hoạt động kinh doanh của mình trong xu thế hội nhập. Quy mô vốn chủ sở hữu có vai trò quan trọng, quyết định sự ổn định và an toàn trong hoạt động của mỗi NHTM. Hiện nay quy mô vốn chủ sở hữu của các NHTM còn thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Điều này đã hạn chế đến quy mô hoạt động kinh doanh của các NHTM, hệ số an toàn vốn (CAR) của các NHTM cũng thấp. Việc tăng hệ số an toàn vốn (CAR) không dễ dàng thực hiện trong thời gian ngắn mặc dù NH vẫn tăng quy mô vốn chủ sở hữu của mình. Vì vậy, NHTM cần tăng vốn chủ sở hữu nhằm khẳng định tính tự chủ tài chính của mình. Bảo đảm vốn chủ sở hữu phải phù hợp với tổng tài sản Có về quy mô và tốc độ tăng trưởng để đạt hệ số an toàn tối thiểu theo chuẩn mức quốc tế. Đồng thời cần có giải pháp tăng vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu nhằm nâng cao năng lực tài chính đáp ứng với tiêu chuẩn quốc tế và quản lý RRTD. Nguồn tài chính bổ sung vốn chủ sở hữu hiện nay là: lợi nhuận để lại; Nhà nước cấp bổ sung; phát hành trái phiếu; cổ phiếu. Việc tăng vốn chủ sở hữu bằng vốn NSNN và phát hành cổ phiếu trong điều kiện thị trường chứng khoán của Việt Nam chưa phát triển, vốn NSNN có giới hạn. Các NHTM có thể thực hiện sáp nhập hoặc mua lại NHTM nhỏ, hoạt động không hiệu quả để tăng vốn chủ sở hữu.

+ Nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng và quản lý rủi ro kinh doanh nói chung và RRTD nhằm thực hiện mục tiêu “An toàn - Hiệu quả - phát triển”. Hạn chế nợ xấu dưới mức quy định của thông lệ quốc tế. Xử lý nợ xấu phải đảm bảo tính bền

vững, dứt điểm không để nợ xấu tồn tại trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng kéo dài. Việc xử lý nợ xấu tốt góp phần nâng cao chất lượng tài sản. Các NHTM có thể bán lại nợ xấu cho các công ty chuyên xử lý nợ xấu, công ty mua bán nợ. Đối với các khoản nợ xấu không xử lý được, Nhà nước cần có cơ chế để NH có thể chủ động xử lý.

b. Tăng cường khả năng huy động vốn thông qua việc cung cấp các sản phẩm huy động phù hợp với môi trường kinh tế Việt Nam.

Khi lạm phát có nhiều biến động thì các sản phẩm huy động vốn với lãi suất cố định trở nên không phù hợp với nhu cầu của người gửi tiền. Điều này dẫn đến tình trạng các khách hàng thường rút tiền ở ngân hàng trả mức lãi suất thấp để đem gửi tại các ngân hàng trả lãi cao hơn và lựa chọn các kỳ hạn tiền gửi ngắn. Để hạn chế tình trạng này, các NHTM có thể cung cấp các loại hình tiền gửi với lãi suất thả nổi dựa theo biến động của lạm phát với mức trần và mức sàn quy định cụ thể trong chính sách lãi suất. Giải pháp này sẽ giúp các NH cải thiện cơ cấu nguồn vốn theo hướng huy động được các nguồn vốn trung và dài hạn nhiều hơn, đảm bảo khả năng cung cấp nguồn vốn cho các nhu cầu tín dụng trung và dài hạn. Bên cạnh đó, các dịch vụ thanh toán đi kèm cần được phát triển mạnh hơn nữa cả về chất và về lượng nhằm thu hút được nguồn tiền nhàn rỗi của người dân, đồng thời giữ cho nguồn vốn huy động được ổn định.

Phát triển chiến lược dịch vụ: Phát triển đa dạng các dịch vụ ngân hàng thu phí, xác định nhóm dịch vụ mũi nhọn để tập trung phát triển. Dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại để phát triển dịch vụ, lấy mức độ thỏa mãn nhu cầu khách hàng là định hướng phát triển. Cụ thể như:

Đối với nhóm khách hàng là dân cư, cán bộ công chức... mục tiêu chính của nhóm khách hàng này là lãi suất. Để thu hút nguồn vốn quan trọng này, cần đa dạng các hình thức huy động với nhiều kỳ hạn khác nhau mang tính linh hoạt về lãi suất, tạo ra các phương thức trả vốn và lãi thích hợp(Như gửi tiết kiệm theo dạng bậc thang). Đồng thời, bên cạnh đa dạng các loại tiền gửi, phải có những hình thức khuyến mại hấp dẫn để thu hút. Tăng thêm các điểm giao dịch mới để thu hút tiền gửi của cán bộ công nhân viên chức Nhà nước ở các cơ quan xí nghiệp, trường học thông qua dịch vụ trả hộ tiền lương. Chú trọng phát hành thẻ ATM, thẻ tín dụng thấu chi để đa dạng hóa các hình thức thanh toán và cho vay tiêu dùng. Cung cấp thông tin về lãi suất linh hoạt, mở rộng khả năng giao dịch trực tuyến, nói lỏng các điều kiện cho vay, tăng cường vay tín chấp, đối với cá nhân có uy tín.

Có kế hoạch khai thác tiền gửi của dân cư ở mọi khu vực, thành phần và mức thu nhập, tạo điều kiện thuận lợi trong gửi và rút tiền để tăng nhanh tiền gửi tiết kiệm của dân cư. Phân loại khách hàng theo nguồn thu, yêu cầu, tâm lý... Đồng thời, cải tiến giờ giao dịch cho phù hợp với sinh hoạt và công việc của dân cư tại các điểm giao dịch, có thể làm việc cả ngày nghỉ, ngoài giờ hành chính để khách hàng có thể thuận tiện trong việc gửi và rút tiền.

Đối với nhóm khách hàng là DN, ngoài lãi suất, điều kiện thanh toán và an toàn là những yếu tố rất quan trọng. Muốn khai thác tăng nguồn vốn này đòi hỏi ngân hàng phải làm tốt khâu thanh toán sao cho nhanh gọn, chính xác, kịp thời, an toàn và thuận lợi trong thanh toán và những dịch vụ khác kèm theo. Cần có chính sách khuyến khích, kể cả nâng lãi suất tiền gửi và khuyến mại như tặng quà, thực hiện chính sách ưu đãi khi những khách hàng này có quan hệ vay vốn ... nhằm thu hút nhiều hơn nguồn vốn nhàn rỗi của doanh nghiệp.

c. Mở rộng và tập trung tín dụng đối với các lĩnh vực có tiềm năng phát triển và các chương trình, lĩnh vực ưu tiên

Việc nâng cao chất lượng các khoản tín dụng và giảm thiểu mức độ nhạy cảm của chất lượng tín dụng với biến động kinh tế vĩ mô là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Do vậy, tăng trưởng tín dụng cần phải đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, phân bổ tín dụng tới những đối tượng sử dụng vốn với hiệu quả cao và an toàn. Việc mở rộng tín dụng phải trên cơ sở bảo đảm chất lượng tín dụng, cơ cấu lại nguồn vốn của hệ thống doanh nghiệp nhằm giảm tình trạng cơ cấu vốn thiếu hợp lý của các doanh nghiệp, đồng thời chủ động kiểm soát không để nợ xấu gia tăng, gây mất an toàn cho hệ thống và giảm thiểu nguy cơ lạm phát.

Để khuyến khích tăng trưởng tín dụng từ phía cầu và giảm mức độ rủi ro tín dụng ngay từ khi thẩm định, quyết định cho vay, ngành Ngân hàng có thể nghiên cứu và triển khai các sản phẩm tín dụng phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực nhằm tăng khả năng mở rộng tín dụng cũng như hiệu quả tín dụng, đặc biệt chú trọng sản phẩm tín dụng vào lĩnh vực áp dụng khoa học công nghệ mới, liên kết chặt chẽ theo chuỗi từ khâu sản xuất, chế biến tiêu thụ. Ví dụ, cung cấp các gói sản phẩm ưu đãi về lãi suất vay vốn, gói sản phẩm tín dụng dựa trên chuỗi liên kết từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ, cho vay theo dòng tiền, hỗ trợ khách hàng lập phương án sản xuất - kinh doanh, dự án đầu tư hợp lý, tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm, dịch vụ, cho vay liên kết giữa chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng, nhà cung cấp vật liệu xây dựng và người mua nhà... Biện pháp phát triển gói sản phẩm

tín dụng dựa trên chuỗi liên kết và tìm kiếm thị trường đầu ra đa dạng cho sản phẩm sẽ giúp khách hàng vay vốn hạn chế được những rủi ro trong quá trình giao dịch sản phẩm, dịch vụ, hạn chế rủi ro tín dụng cho bản thân khách hàng và sau đó là ngân hàng. Biện pháp hỗ trợ khách hàng lập phương án sản xuất - kinh doanh, dự án đầu tư sẽ giúp ngân hàng hiểu hơn về khoản vay, đặc biệt là các rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra, từ đó có các giải pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và kịp thời. Ví dụ với ngành dệt may xuất khẩu, chuỗi giá trị xuất khẩu dệt may thông thường được tổ chức theo các công đoạn chủ yếu: (1) thiết kế sản phẩm; (2) cung cấp nguyên liệu thô như sợi tổng hợp, sợi tự nhiên; (3) sản xuất nguyên, phụ liệu cho ngành dệt may; (4) sản xuất sản phẩm xuất khẩu; (5) thực hiện các phương thức xuất khẩu sản phẩm và (6) marketing sản phẩm dệt may ở cấp độ bán lẻ. Hoặc như đối với ngành xây dựng, gói sản phẩm cho vay liên kết 4 nhà gồm: nhà cho vay, nhà cung ứng vật liệu, nhà thầu và khách vay. Căn cứ vào khâu trong chuỗi ngân hàng sẽ tổ chức cho vay liên kết từ khâu đầu tiên đến khâu sau từ đó nâng cao tính hiệu quả phương án dự án đầu tư từ đó khuyến khích tín dụng. Ví dụ với hình thức cho vay liên kết 4 nhà góp phần tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản, đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho bất động sản, hàng tồn kho vật liệu xây dựng, Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có nợ quá hạn có thể vay vốn, tháo gỡ khó khăn về vốn cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản tiếp tục đầu tư, hạn chế tình trạng đầu tư dang dở, lãng phí, giúp dự án có đủ vốn triển khai, hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình. Đồng thời kiểm soát dòng tiền, đảm bảo vốn vay được sử dụng đúng mục đích, nâng cao chất lượng tín dụng, giảm nợ xấu. Như vậy, chuỗi giá trị hình thành tập hợp liên kết từ cung cấp đầu vào, sản xuất, chế biến đến tiêu dùng. Chuỗi giá trị của một sản phẩm là một hệ thống chứ không là hành vi đơn lẻ của từng doanh nghiệp hay mỗi tác nhân riêng lẻ. Cách thức cạnh tranh là của hệ thống chứ không đơn giản chỉ là một cá lẻ, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, đây cũng là cơ sở để các ngân hàng có thể kiểm soát chặt chẽ dòng tiền trong chuỗi liên kết và từ đó xem xét cho vay tín chấp, nói lỏng điều kiện cho vay.

Tích cực triển khai các chương trình, chính sách tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất như: Chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ; Chính sách cho vay đối với chăn nuôi, cá tra theo Quyết định 540/QĐ-TTg ngày 16/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng đối với người nuôi tôm và cá tra; Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo

quy định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; cho vay thu mua, tạm trữ lương thực, cà phê; cho vay tái canh cây cà phê khu vực Tây Nguyên,... và các chương trình, chính sách tín dụng theo chỉ đạo khác của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong năm 2014.

d. Đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu

Hệ thống ngân hàng cần xử lý triệt để nợ xấu, gắn xử lý nợ xấu với cơ cấu lại chất lượng tín dụng trên cơ sở Quyết định số 254/QĐ-TTg, Quyết định số 843/QĐ-TTg, và xuất phát từ thực trạng nợ xấu, xử lý nợ xấu trong thời gian qua, toàn ngành ngân hàng cần tập trung xử lý nợ xấu trong thời gian tới được thể hiện như sau:

Một là: cơ cấu lại và phân loại các khoản nợ theo đúng quy định của NHNN và theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, nhằm xác định chính xác thực trạng nợ xấu, đánh giá đúng năng lực tài chính của hệ thống ngân hàng để có cơ sở xác định khả năng xử lý nợ xấu của bản thân các ngân hàng và các nhiệm vụ hỗ trợ xử lý của các cơ quan quản lý Nhà nước.

Hai là: với các khoản nợ xấu đã được phân loại, và đánh giá khả năng thu hồi nợ, cần xác định phương thức xử lý nợ xấu phù hợp trên cơ sở tận dụng tối đa các nguồn lực có thể huy động được. Đối với những khách hàng có nợ xấu nhưng vẫn đang hoạt động và có khả năng phục hồi, ngân hàng xem xét tiếp tục cấp tín dụng đi kèm với các giải pháp cơ cấu lại khoản nợ phù hợp như có thể chuyển một phần nợ gốc thành trái phiếu trung hạn; chuyển nợ quá hạn, nợ xấu thành cổ phần nếu nhận thấy sau tái cấu trúc doanh nghiệp có khả năng tồn tại và phát triển. Phương thức này không những cứu được doanh nghiệp khỏi nguy cơ giải thể phá sản mà còn bảo toàn được nguồn vốn của các NHTM.

Đối với những khoản nợ xấu mà bản thân ngân hàng nhận thấy không có khả năng thu hồi, ngân hàng nhanh chóng thực hiện các biện pháp xử lý nợ xấu như thanh lý tài sản bảo đảm, sử dụng dự phòng rủi ro để xóa nợ, hoặc bán khoản nợ cho những tổ chức có khả năng cơ cấu lại nợ hoặc xử lý nợ chuyên nghiệp như VAMC...

4.3 Kiến nghị

4.3.1. Đối với Ngân hàng nhà nước

- *Nâng cao vai trò định hướng trong quản lý và tư vấn cho các NHTM:* Thông qua việc thường xuyên tổng hợp, phân tích thông tin thị trường, đưa ra các nhận định và dự báo khách quan, mang tính khoa học, đặc biệt là liên quan đến hoạt động tín dụng để các NHTM có cơ sở tham khảo, định hướng trong việc hoạch định chính sách tín dụng của mình sao cho vừa đảm bảo phát triển hợp lý, vừa phòng

ngừa được rủi ro. Tiếp tục hoàn thiện quy chế cho vay, đảm bảo tiền vay trên cơ sở bảo đảm an toàn cho hoạt động tín dụng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các NHTM, quy định chặt chẽ về trách nhiệm của các NHTM về việc tuân thủ quy chế cho vay và bảo đảm tiền vay, hạn chế bớt các thủ tục pháp lý phức tạp, gây khó khăn cho các NHTM. NHNN cần phối hợp với các bộ ngành có liên quan trong quá trình xử lý nợ xấu, tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong thủ tục phát mãi tài sản. Nên có những hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục, trách nhiệm của TCTD, của cơ quan Công an, của Chính quyền cơ sở, của Sở Tài nguyên Môi trường làm cơ sở pháp lý để đi đến ban hành thông tư liên ngành hướng dẫn thêm nhằm nâng cao hiệu quả công tác phối hợp đẩy nhanh tiến độ, cụ thể hóa từng công việc trong thi hành án.

Hiện nay, xử lý nợ xấu là một trong những nội dung quan trọng trong đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng. NHNN thường xuyên phối hợp với các cơ quan liên quan và NHTM triển khai đồng bộ các giải pháp xử lý nợ xấu. NHNN và chính phủ cần hướng dẫn và triển khai đồng bộ các giải pháp xử lý nợ xấu như: bán nợ xấu có tài sản đảm bảo cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp (DATC) của Bộ Tài chính. Xóa nợ bằng nguồn dự phòng rủi ro và xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ; chuyển nợ thành vốn góp, cổ phần của DN vay; các khoản nợ xấu phát sinh do thực hiện cho vay theo chỉ đạo hoặc chủ trương, chính sách của Chính phủ mà không có tài sản đảm bảo và không có khả năng thu hồi sẽ được Chính phủ xóa nợ bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; bán nợ xấu cho các DN không phải NHTM, công ty mua bán nợ tư nhân và công ty mua bán nợ của các NHTM. Đối với một số khoản vay thế chấp bằng bất động sản, công trình hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bán được, Chính phủ xem xét mua lại các bất động sản đó để phục vụ cho mục đích an sinh xã hội và hoạt động của cơ quan nhà nước. NHNN thành lập công ty quản lý tài sản quốc gia thuộc NHNN để phối hợp với DATC của Bộ Tài chính đẩy nhanh tiến độ xử lý nợ xấu của các NHTM.

- *Chống cạnh tranh không lành mạnh*: Với sự mở rộng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các NHTM, NHNN đã giải phóng tính sáng tạo và chủ động của các ngân hàng trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, đã xuất hiện tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, tranh giành khách hàng vay vốn giữa các ngân hàng như cho vay để hoàn trả các khoản vay của các ngân hàng khác, hạ thấp các tiêu chuẩn, điều kiện vay vốn dẫn đến nguy cơ RRTD tăng cao. Do đó NHNN cần có sự kiểm tra, kiểm soát có hiệu quả những hoạt động kinh doanh của các NHTM, đảm bảo sự phát triển bền vững và an toàn.

- *Ứng dụng các nguyên tắc cơ bản về giám sát ngân hàng hữu hiệu:* Trong thực thi chức năng của một cơ quan quản lý nhà nước và giám sát thị trường, hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các TCTD và hướng tới các chuẩn mực quốc tế. Hệ thống giám sát ngân hàng được hoàn thiện theo hướng nâng cao chất lượng phân tích tình hình tài chính và phát triển hệ thống cảnh báo sớm những tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh nói chung và cấp tín dụng nói riêng, thực hiện các cảnh báo sớm cho các NHTM, đảm bảo thị trường phát triển bền vững.

- *Ban hành Thông tư mới về Phân loại nợ và trích lập dự phòng:* Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc NHNN quy định về phân loại nợ có một số điểm chưa phù hợp cần xem xét điều chỉnh theo hướng đối với nợ gia hạn cần căn cứ vào thời gian gia hạn và số lần gia hạn để phân loại nợ (hiện nay chỉ căn cứ vào số lần gia hạn, mà không căn cứ vào thời gian gia hạn nên đã đánh đồng và xếp tất cả các khoản nợ gia hạn vào nhóm nợ xấu).

- *Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng của Trung tâm CIC NHNN:* Một trong những bộ phận được NHTM sử dụng là Trung tâm thông tin tín dụng CIC. Và một trong những điều kiện cần thiết để thực hiện quản trị rủi ro tín dụng tốt là hệ thống thông tin phải đầy đủ, cập nhật, chính xác. Chất lượng thông tin càng cao thì rủi ro trong kinh doanh tín dụng của các TCTD càng giảm. Vì vậy, việc hoàn thiện hoạt động của CIC là rất cần thiết chẳng hạn như là: thông tin tín dụng phải bao hàm tất cả các thông tin về tình hình vay vốn của khách hàng tại các TCTD, phải có sự phân tích thông tin tổng hợp về khách hàng để lưu ý các NHTM. Bên cạnh đó, cần chú trọng đổi mới và hiện đại hóa các trang thiết bị, thiết lập hệ thống sao cho việc thu thập cũng như cung cấp thông tin tín dụng được thông suốt, kịp thời. Ngoài ra, NHNN cần phải có chính sách tuyển chọn và đào tạo nhân viên làm công tác quản lý mạng CIC không chỉ am hiểu về công nghệ thông tin như khai thác thông tin qua mạng và các công cụ hỗ trợ khác mà còn phải có khả năng thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp và đưa ra những nhận định, cảnh báo thích hợp thay vì những con số báo cáo thống kê khô khan cho các NHTM tham khảo. Hiện nay, các ngân hàng chưa có sự hợp tác tích cực với CIC chủ yếu là do muốn giữ bí mật thông tin về khách hàng để cạnh tranh. Vì vậy, đề xuất NHNN nên có những biện pháp thích hợp để các ngân hàng nhận thức đúng đắn về quyền lợi và nghĩa vụ trong việc báo cáo và khai thác thông tin tín dụng từ CIC nhằm góp phần ngăn ngừa và hạn chế RRTD. NHNN cần phải có biện pháp khuyến khích và đi dần đến quy định

bắt buộc các NHTM hợp tác, cung cấp thông tin một cách đầy đủ cho trung tâm. Thanh tra NHNN nên kiểm tra việc báo cáo, khai thác thông tin của các ngân hàng, đồng thời có biện pháp xử lý kiên quyết, kịp thời đối với những ngân hàng vi phạm.

- *Điều chỉnh giới hạn tín dụng đối với khách hàng theo Basel*: Nếu theo Thông tư 13/2010/TT-NHNN của NHNN (thay thế cho quyết định số 457 và một số văn bản liên quan của Nhà nước về việc *Quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD*” thì giới hạn tín dụng của TCTD đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của TCTD, thì theo Basel, tỷ lệ này chỉ còn ở mức 25%. Mục đích của quy định này là để giảm thiểu RRTD. Do đó:

NHNN từng bước thay đổi tỷ lệ này theo mức tiếp cận với Basel bằng cách quy định thêm những ràng buộc về ngành nghề đầu tư, đối tượng cho vay. Ở những ngành nghề ít rủi ro hoặc nhóm khách hàng có lịch sử tín dụng tốt, trước mắt có thể vẫn giữ tỷ lệ 60% và điều chỉnh giảm dần để tránh ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM. Ở những ngành nghề đầu tư hoặc những mặt hàng là đối tượng cho vay có nhiều rủi ro, NHNN nên cương quyết điều chỉnh giới hạn cho vay của các ngân hàng về mức tiệm cận với tỷ lệ quy định của Basel.

Đồng thời, NHNN xây dựng và ứng dụng các chuẩn mực quốc tế hiện đại, đặc biệt tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của Basel (17 nguyên tắc) trong quản lý nợ xấu có ý nghĩa quan trọng như: (1) tạo điều kiện cho các NHTM tăng khả năng huy động vốn, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy kinh tế phát triển; (2) tăng uy tín cho ngân hàng.

Để tăng mức độ an toàn trong việc cấp tín dụng, NHNN phải thiết lập được hệ thống thông tin tín dụng đầy đủ, kịp thời và phổ biến. Yêu cầu *đầy đủ* được hiểu theo nghĩa đủ về lịch sử tín dụng đối với một khách hàng, đủ về đối tượng khách hàng và nhóm khách hàng có liên quan, đủ về loại hình cho vay cũng như quy mô vốn vay. Yêu cầu phổ biến đòi hỏi rằng các NHTM đều có quyền và dễ dàng truy cập hệ thống để tra cứu thông tin. Muốn vậy, các NHTM phải có trách nhiệm báo cáo kịp thời những diễn biến tín dụng của ngân hàng mình để NHNN cập nhật vào kho dữ liệu chung, làm cơ sở cung cấp cho toàn hệ thống.

4.3.2 Đối với Chính phủ và các bộ, ngành

+ Chính phủ cần nâng cao hiệu quả quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu ngành NH. Chính phủ cần có định hướng thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế hướng tới chiều sâu, giảm sự ảnh hưởng của yếu tố vốn bằng các chính sách như: khuyến khích doanh nghiệp cải tiến công nghệ, trang bị công nghệ mới phù hợp nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, nâng cao hiệu quả đầu tư công, giải quyết tốt mối quan hệ tích lũy và tiêu dùng....

+ Chính phủ cần xây dựng hành lang pháp lý, các chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô, hoạt động quản lý nhà nước cần phải hỗ trợ doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm thiểu những tác động tiêu cực của thị trường. Chính phủ cần nghiên cứu xây dựng các giải pháp củng cố thị trường truyền thống và phát triển thị trường mới; Khai thác hiệu quả thị trường trong nước thông qua việc củng cố hệ thống phân phối, phát triển chuỗi cung ứng hàng hoá nhằm tạo nguồn cung bền vững và giảm chi phí qua đó giảm lượng hàng tồn kho, kích thích sản xuất của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy tín dụng tăng cao; Chủ động, linh hoạt trong điều tiết cung cầu, bình ổn thị trường trong nước...

+ Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước phải phối hợp xây dựng hệ thống tài chính phát triển, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế bền vững. Trong đó, phải xây dựng thị trường chứng khoán, thị trường vốn dài hạn song hành với thị trường vốn ngắn hạn từ hệ thống ngân hàng góp phần đa dạng hóa các kênh huy động vốn của doanh nghiệp, giảm lệ thuộc vào tín dụng ngân hàng đồng thời phải ban hành các quy định cũng như các chế tài phù hợp để tránh tình trạng thông tin không minh bạch, lừa đảo, làm giá, sử dụng thông tin nội bộ hay công bố thông tin không kịp thời...nhằm đảm bảo thị trường này phát triển ổn định.

- Tách riêng và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát hệ thống tài chính: cơ quan thanh tra, giám sát cần được tách riêng độc lập với Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban chứng khoán; tăng cường sự phối hợp giám sát từ xa, thanh tra tại chỗ; xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống chỉ tiêu giám sát mới và quy trình giám sát, đồng thời tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu giám sát; giám sát chặt chẽ xu hướng dịch chuyển dòng vốn trên thị trường tài chính và dịch chuyển hướng đầu tư tín dụng sang lĩnh vực tiêu dùng, chứng khoán, bất động sản để có biện pháp xử lý kịp thời, hạn chế rủi ro...

KẾT LUẬN

Kể từ năm 2010 đến nay, sau một thời gian tăng trưởng nóng, bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam đã gặp phải những khó khăn nhất định. Nổi lên đó là tình trạng nợ xấu tăng cao, các NHTM thừa vốn nhưng không thể giải ngân được, nhiều doanh nghiệp tư nhân vẫn khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các NHTM... Thực trạng này không chỉ là mối lo của ngành ngân hàng mà nó đe dọa cả toàn nền kinh tế nước ta.

Đứng trước tình hình đó, một câu hỏi được đặt ra là vì sao lại xảy ra tình trạng như vậy, đâu là giải pháp khắc phục tình trạng hiện nay. Nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM là một trong những đòi hỏi cấp bách của ngành Ngân hàng nói chung và của hệ thống NHTM Việt Nam nói riêng.

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, bám sát với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, luận án đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản như sau:

Thứ nhất, từ lý luận chung về hoạt động tín dụng NHTM, luận án đã hệ thống hóa lý luận về quản lý tín dụng và đưa ra quan niệm về hiệu quả quản lý tín dụng ngân hàng, đồng thời đưa ra hệ thống một số nhóm chỉ tiêu để phản ánh hiệu quả quản lý TDNH trong quá trình hội nhập. Cụ thể, các nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả quản lý TDNH phản ánh: Năng lực tài chính của NHTM, lợi ích chủ sở hữu NHTM, mức độ an toàn hoạt động quản lý tín dụng NHTM, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, hiệu suất sử dụng vốn...

Thứ hai, trên cơ sở nguồn số liệu của các NHTM Việt Nam từ năm 2010 – nay và từ việc sử dụng hệ thống các nhóm chỉ tiêu đã xây dựng để đánh giá hiệu quả quản lý tín dụng NHTM trên mặt định tính, định lượng, luận án đã chỉ ra việc ứng dụng hệ thống các nhóm chỉ tiêu phản ánh được thực trạng hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập. Từ đó, đưa ra các giải pháp khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khoản nợ xấu – gánh nặng cho nền kinh tế trong thời gian qua và đáp ứng ngày càng tốt hơn hoạt động điều tiết vĩ mô của nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, luận án đã giới thiệu mô hình định tính, định lượng đánh giá xếp hạng nội bộ tín dụng của khách hàng theo tư vấn của công ty kiểm toán quốc tế Emst & Young, mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại theo tiêu chuẩn Basel 2. Luận án đã chỉ ra việc sử dụng mô hình định lượng là lượng hoá các quan hệ dự báo sự thay

đòi các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tín dụng nói chung và quản lý rủi ro tín dụng nói riêng. Để thực hiện hiệu quả các mô hình này đòi hỏi các NHTM phải nâng cấp hệ thống thông tin dữ liệu khách hàng, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đáp ứng tiêu chuẩn QLRR tín dụng Basel 2. Tùy thuộc điều kiện từng ngân hàng, có thể triển khai theo từng giai đoạn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng.

Trên cơ sở mục tiêu tái cơ cấu các NHTM Việt Nam của Chính phủ, luận án đề xuất một hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM Việt Nam hiện nay, qua đó đưa ra một số kiến nghị đối với Chính phủ và NHNN Việt nam nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản lý tín dụng của các NHTM Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Danh mục tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Báo cáo thường niên của ACB: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
2. Báo cáo thường niên của BIDV: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
3. Báo cáo thường niên của Eximbank: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
4. Báo cáo thường niên của MBBank: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
5. Báo cáo thường niên của Navibank: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
6. Báo cáo thường niên của Sacombank: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
7. Báo cáo thường niên của Shbank: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
8. Báo cáo thường niên của Vietcombank: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
9. Báo cáo thường niên của Vietinbank: Từ năm 2010 đến năm 2018 (9 năm)
10. Báo cáo thường niên NHNN từ năm 2010 đến năm 2018
11. Mai Văn Bru(2008), Giáo trình hiệu quả và quản lý Dự án Nhà nước, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, tr 5,7,8,9,10,11,12.
12. Lê Công (2014)“ Tăng trưởng tín dụng gắn với mục tiêu phá triển hệ thống ngân hàng thương mại lành mạnh, bền vững- Thực trạng và giải pháp”
13. Phan Thị Cúc (2008), *Giáo trình tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê.
14. Đặng Ngọc Đức (2011), “*Tăng cường khả năng phát triển bền vững của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập*” Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.
15. Hồ Diệu (2003), *Tín dụng ngân hàng*, NXB Thống kê
16. Nguyễn Thị Hồng (2013), *Khó khăn, thách thức trong việc điều hành chính sách tiền tệ giai đoạn 2011 đến nay và những khuyến nghị chính sách trong thời gian tới*, Kỷ yếu tọa đàm khoa học “Nhìn lại điều hành chính sách của Ngân hàng Nhà nước 2011 - 2013: Những kết quả và thách thức”.
17. Nguyễn Thị Ngọc Huyền, Đoàn Thị Thu Hà (2009), *Giáo trình Quản trị học*, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân
18. Học viện ngân hàng (2014), *Bức tranh toàn cảnh ngành ngân hàng năm 2013, dự báo và một số khuyến nghị chính sách 2014*.
19. Phan Thị Thu Hà (2013), *Ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính. tr48,49,50,51,59,60,296,297,301.

20. Nguyễn Đại Lai (2014), “Tín dụng ị ạch và vấn đề tái cấu trúc các TCTD hiện nay? Giải pháp nào?”.
21. Nguyễn Việt Lợi (2018) “*Thị trường tiền tệ, tín dụng- Triển vọng và thách thức*”
22. Lê Thị Tuấn Nghĩa, Chu Khánh Lân (2014) “Cung cầu tín dụng – Thực trạng và giải pháp” – Học viện Ngân hàng
23. Tô Kim Ngọc (2013), “*Sử dụng công cụ trong điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ năm 2011 đến nay*”, Kỷ yếu tọa đàm khoa học Nhìn lại điều hành chính sách của Ngân hàng Nhà nước 2011 - 2013: Những kết quả và thách thức.
24. Peter Rose,(2007), Quản trị NHTM, NXB Đại học kinh tế quốc dân. (Nhóm tác giả Trường ĐHKQTQ Dân dịch) (tr619)
25. Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bưu(2005), Quản lý Nhà nước về kinh tế, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tr 19,20.
26. Lê Đức Thọ (2017), “Hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại, thực trạng, các nhân tố chi phối, dự báo thời gian tới”
27. Lê Văn Tê (2003), *Nghệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Thống Kê.
28. Lê Văn Tê (2013). Tín dụng ngân hàng, NXB Lao động
29. Lê Văn Tư (2005), *Quản trị Ngân hàng Thương mại*, NXB Tài chính
30. Nguyễn Hữu Tài (2002), *Lý thuyết tài chính – tiền tệ*. NXB Thống Kê.
31. Nguyễn Hữu Tiến (2003), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*. NXB Thống Kê.
32. Nguyễn Thị Kim Thanh (2010)“ Định hướng phát triển khu vực ngân hàng đến năm 2020” số 21 tạp chí ngân hàng
33. Nguyễn Văn Tiến (2005), Quản trị rủi ro NHTM, NXB Thống Kê (tr 313)
34. Nguyễn Văn Tiến (2009), Tín dụng ngân hàng, NXB Thống Kê tr53,54,57,58,60,61,260,261.
35. Trung tâm nghiên cứu BIDV,(2014), “Báo cáo đánh giá hoạt động tín dụng của ngân hàng và đề xuất giải pháp tăng trưởng tín dụng và xử lý nợ xấu”, Báo cáo số 314/2014.
36. Ủy ban Kinh tế quốc hội (2013), “*Báo cáo kinh tế 2013 Thách thức còn ở phía trước*”.

II. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

37. Charles L. Gahala, (2003), *Credit management principles and practices*.
38. Geoff Chaplin, (2010), *Credit Derivatives, Trading, Investing and Risk management*.
39. Glen Bullivant,(2010), *Credit Management*.
40. Monnet, (2012), *Financing a Plannned Economy: Institution and Credit Allocation in the French Golden Age of Growth (1954- 1974)*.
41. Paola Sapienza,(2002), *The Effects of Government Ownership on Bank Lending*, Journal of Financial Economies.
42. Ron Wells, (2004), *Global credit management an excutive summary*
43. Sam N.Basu, Harold L.Rolfe, (1995), *Strategic credit managemen*

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Việt Hưng (2008), *Nhìn lại thị trường bảo hiểm Việt Nam sau một năm gia nhập WTO*. Tạp chí kinh tế - phát triển, Đại học kinh tế quốc dân, 3/2008.
2. Trần Việt Hưng (2011), *Một số giải pháp phát triển thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Tạp chí kinh tế - phát triển, Đại học kinh tế quốc dân, 6/2011.
3. Trần Việt Hưng (2015), *Nợ xấu: mối lo của toàn nền kinh tế và những giải pháp trong thời gian tới*. Tạp chí kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, 7/2015.
4. Trần Việt Hưng (2018) *Các nhân tố ảnh hưởng tới nợ xấu cho vay doanh nghiệp của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, 3/2018.

PHỤ LỤC

Các văn bản, quy định về quản lý tín dụng của NHNN từ năm 2010-2018

- + Thông tư số 04/2010/TT-NHNN ngày 11/02/2010 quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng.
- + Thông tư số 05/2010/TT-NHNN ngày 12/02/2010 sửa đổi một số điều của Thông tư số 14/2009/TT-NHNN ngày 16/7/2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội.
- + Thông tư số 08/2010/TT-NHNN ngày 22/3/2010 Quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng
- + Thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 3/3/2011 quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đồng Việt Nam.
- + Thông tư 05/2011/TT-NHNN ngày 10/3/2011 Quy định về thu phí cho vay của TCTD đối với khách hàng.
- + Thông tư 11/2011/TT-NHNN ngày 29/4/2011 quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của TCTD.
- + Thông tư số 22/2011/TT-NHNN ngày 30/8/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.
- + Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08/10/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- + Thông tư số 32/2011/TT-NHNN ngày 6/10/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2011/TT-NHNN ngày 29/4/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng.
- + Văn bản 7789/NHNN-TTGSNH ngày 27/11/2012 về việc trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

+ Văn bản 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn nợ, giãn nợ.

+ Thông tư số 07/2013/TT-NHNN ngày 14/3/2013 Quy định về việc kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

+ Văn bản 8412/NHNN-TTGSNH ngày 12/11/2013 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt: ‘ Đề án xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng’ và ‘ Đề án thành lập Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam’.

+ Văn bản 1691/NHNN-TD ngày 19/3/2014 về yêu cầu 5 NHTM : Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank, MHB giảm lãi suất cho vay phục vụ chăn nuôi, chế biến thịt lợn, gia cầm, ca tra và tôm về mức tối đa 8% /năm.

+ Văn bản Hợp nhất số 20/VBHN-NHNN ngày 22/5/2014 Về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

+ Thông tư số 14/2014/TT-NHNN ngày 20/5/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

+ Quyết định 1050/QĐ-NHNN ngày 28/5/2014 về chương trình cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết 14/NQ-CP ngày 5/3/2014 của Chính Phủ.

+ Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-NHNN ngày 04/6/2014 Ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

+ Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/8/2015 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6/9/2013 của Thống đốc NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam.

+ Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-NHNN ngày 9/9/2015 Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

+ Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-NHNN ngày 08/10/2014 Quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

+ Thông tư số 36/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 Quy định việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.

+ Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-NHNN ngày 17/12/2015 Về việc ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng.

+ Thông tư số 06/2016/TT-NHNN ngày 27/5/2016 V/v Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16/6/2016 V/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

+ Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 V/v quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức tín dụng) đối với khách hàng.

+ Chỉ thị 06/CT-NHNN ngày 20/7/2017 V/v thực hiện Nghị quyết 42/2017/QH14 thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và Quyết định 1058/QĐ-TTg phê duyệt Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

+ Thông tư 18/2017/TT-NHNN ngày 27/12/2017 V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-NHNN ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú.

+ Thông tư 21/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 V/v Quy định về phương thức giải ngân vốn cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

+ Thông tư 01/2018/TT-NHNN ngày 26/1/2018 V/v quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

+ Thông tư 16/2018/TT-NHNN ngày 31/7/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Chỉ thị số 04/CT-NHNN ngày 02/8/2018 V/v tiếp tục triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của ngành ngân hàng trong 6 tháng cuối năm 2018.

+ Thông tư 19/2018/TT-NHNN ngày 28/8/2018 V/v hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc.

+ Chỉ thị 06/CT-NHNN ngày 2/10/2018 V/v chấn chỉnh, tăng cường phòng, chống, ngăn ngừa vi phạm pháp luật nhằm đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động trong hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

+ Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24/10/2018 V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Thông tư số 10/2015/TT-NHNN).

+ Thông tư số 36/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 V/v quy định về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2010-2018, NHNN ban hành hơn 10 thông tư liên quan đến việc quy định và điều chỉnh lãi suất tín dụng ngân hàng nhằm mục đích quản lý hiệu quả hoạt động tín dụng và ổn định kinh tế vĩ mô.